



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC - HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN



PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM TRONG TÌNH HÌNH MỚI



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC - HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN



BAN CHỈ ĐẠO

PGS, TS Phạm Minh Sơn
PGS, TS Nguyễn Thị Trường Giang

BAN BIÊN TẬP

TS Nguyễn Thanh Thảo
ThS Lê Thị Phương Hào
ThS Vũ Thị Hồng Luyện
ThS Phạm Thị Thúy Hằng
ThS Trương Thị Mỹ Linh
Nguyễn Thị Thu Trang
Nguyễn Thị Kiều Trinh

Địa chỉ: 36 Xuân Thủy - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: 024 38340041

Ảnh bìa 1: Thủ tướng Phạm Minh Chính dự lễ khai mạc Hội nghị và Triển lãm thế giới số 2021

PHẦN I - PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

• NGUYỄN VĂN THẠO

Đẩy mạnh chuyển đổi số,
phát triển kinh tế số 3

• MAI CHIẾM HIẾU

Xu hướng phát triển kinh tế
số ở Việt Nam 16

• PHAN VĂN RÂN - NGÔ CHÍ NGUYỄN

Để phát triển kinh tế số ở
nước ta hiện nay 29

• NGUYỄN CHIẾN THẮNG - ĐINH MẠNH TUẤN

Chính sách phát triển công
nghiệp và kinh tế số của liên
minh Châu Âu trong bối cảnh
Cách mạng Công nghiệp lần thứ
tư và hàm ý đối với Việt Nam 44

• PHẠM THỊ THÙY

Thúc đẩy phát triển kinh tế số
nhẹ và bền vững 58

• TRẦN THỊ HẰNG - NGUYỄN THỊ MINH HIỀN

Quản lý nhà nước trong nền
kinh tế số 69

• LUYỆN THỊ HỒNG HẠNH

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với kinh tế số tại Việt Nam 86

• HỒ THANH THỦY

Quá trình thực hiện chuyển đổi số và kinh tế số ở Việt Nam 97

• BÙI KIM THANH - LÊ MINH HẰNG

Kinh nghiệm của Singapore và Thái Lan trong phát triển kinh tế số và hàm ý chính sách cho Việt Nam 112

• NGUYỄN THỊ MIỀN

Phát triển kinh tế số theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng 138

PHẦN II - MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM TRONG TÌNH HÌNH MỚI

• ĐỖ VĂN THÀNH

Xây dựng nền kinh tế số trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 153

• NGUYỄN TẤN VINH

Phát triển kinh tế số ở Việt Nam - Bắt đầu từ đâu? 170

• NGUYỄN ĐỨC THÀNH - NGUYỄN CẨM HƯNG

Nền kinh tế số của Việt Nam: Kịch bản phát triển và hành động cụ thể 186

• BÙI THANH TUẤN

Một số khó khăn, thách thức trong phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam 202

• PHAN TRỌNG PHỨC

Bàn về giải pháp phát triển kinh tế số trong bối cảnh hiện nay 215

• NGUYỄN CHÍ HẢI - HUỖNH THỊ LYNA

Đổi mới sáng tạo trong bối cảnh phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam 227

• TRẦN MAI ƯỚC

Kinh tế số Việt Nam - Những điểm nghẽn và các giải pháp cơ bản để phát triển kinh tế số theo hướng bền vững 255

• ĐẶNG THỊ HUYỀN ANH

Chính sách thúc đẩy chuyển đổi số nhằm phát triển kinh tế số ở Việt Nam 269

• ĐẶNG HOÀNG THANH NGÀ

Nâng cao vai trò quản lý nhà nước về kinh tế số 281

• NGUYỄN HẢI HOÀNG

Phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu của kinh tế số 293

LỜI GIỚI THIỆU

Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và sự xuất hiện của Internet vạn vật (Internet of Things: IoT) đánh dấu sự phát triển vượt bậc trong việc sử dụng dữ liệu vào các hoạt động của đời sống xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Trong bối cảnh đó, kinh tế số đang trở thành đặc trưng và xu hướng phát triển quan trọng, được nhiều quốc gia nghiên cứu, ứng dụng và phát triển. Với Việt Nam, phát triển kinh tế số là cơ hội lớn để thu hẹp khoảng cách phát triển.

Trong nền kinh tế số, công nghệ số được áp dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh ở mọi lĩnh vực, ngành nghề. Sự phát triển của kinh tế số đã tạo nên những thay đổi mang tính cách mạng, từ sản xuất, phân phối cho đến tiêu dùng. Nền kinh tế số giữ vai trò ngày càng quan trọng trong quá trình tăng năng suất, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và tối ưu hóa nền kinh tế để tăng trưởng và phát triển bền vững, bao trùm.

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có hành động kịp thời trong xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp luật, định hình chiến lược phát triển trong tiến trình chuyển đổi số nền kinh tế. Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27-9-2019, của Bộ Chính trị, “Về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, nhấn mạnh mục tiêu đến năm 2025, kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP và trên 30% GDP vào năm 2030, với năng suất lao động tăng trên 7%/năm. Năm 2045, Việt Nam đặt mục tiêu trở thành một trong những trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo dẫn đầu châu Á.

Tuy nhiên, việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam vẫn đang đối mặt với rất nhiều khó khăn. Đó là sự mất cân bằng giữa các lĩnh vực, vùng miền; xuất hiện những đối tượng yếu thế ở vùng sâu vùng xa, khó khăn trong tiếp cận kinh tế số; những vấn đề về mặt pháp lý, an ninh mạng và việc đảm bảo quyền riêng tư của người dùng; nhận thức, thói quen và chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam chưa “thực sự sẵn sàng” cho nền kinh tế số.

Để góp phần làm rõ các vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển nền kinh tế số, chúng tôi sưu tầm, tuyển chọn một số bài viết của các học giả, nhà nghiên cứu uy tín đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, biên soạn ấn phẩm Thông tin chuyên đề số 02/2022 với chủ đề ***“Phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam trong tình hình mới”***.

Kết cấu thông tin chuyên đề gồm hai phần:

Phần I: *Phát triển kinh tế số - Những vấn đề đặt ra*

Phần II: *Một số giải pháp phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong tình hình mới*

Trong quá trình biên soạn ấn phẩm, chúng tôi có sử dụng một số tài liệu từ các tạp chí và internet mà chưa có điều kiện xin phép trực tiếp tác giả. Ấn phẩm chỉ sử dụng với mục đích làm tài liệu tham khảo nội bộ, không vì mục đích kinh doanh. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các tác giả. Mặc dù Ban Biên tập đã hết sức cố gắng, song trong quá trình biên tập, không tránh khỏi khiếm khuyết. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn!

BAN BIÊN TẬP

PHẦN I

PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ

✍ PGS, TS NGUYỄN VĂN THẠO

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

Đại hội XIII của Đảng đề cao ý chí, khát vọng phát triển đất nước, để đến năm 2025 đưa nước ta trở thành nước có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030, nước ta trở thành nước có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045, nước ta trở thành nước phát triển, có thu nhập cao. Trong đó, chủ trương đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế số là một trong những biểu hiện cụ thể thể hiện ý chí, khát vọng phát triển đất nước.

PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ

Từ Đại hội Đảng lần thứ III, IV, Đảng và Nhà nước ta đã xác định thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, đưa nước ta trở thành nước có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, khoa học và công nghệ tiên tiến

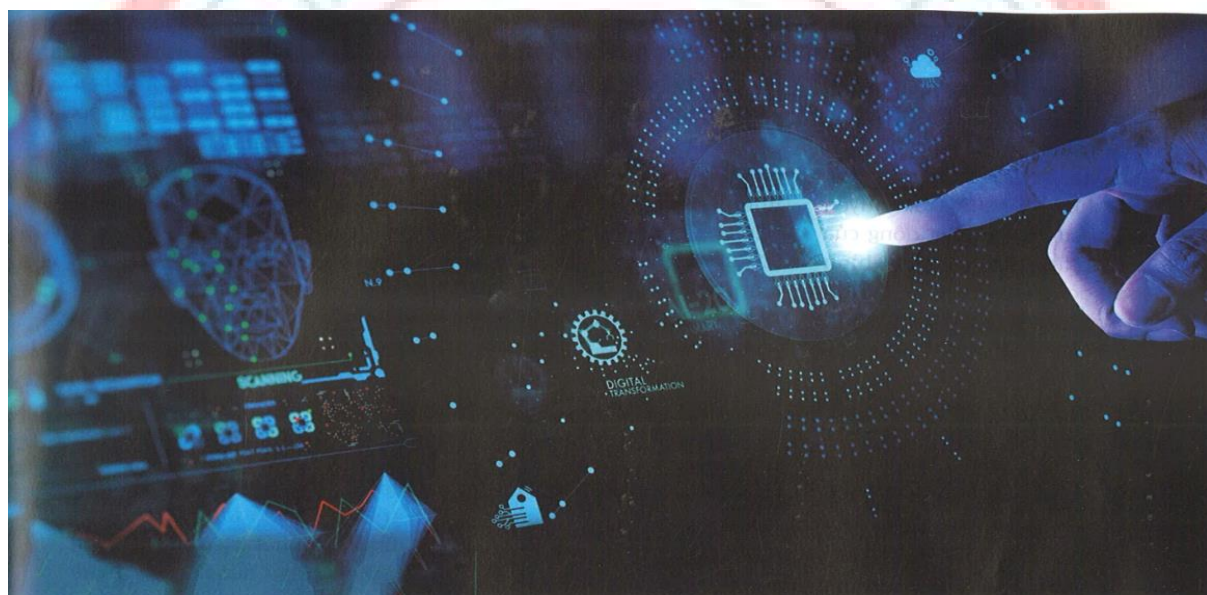
là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đây cũng là một nội dung quan trọng hàng đầu trong đường lối đổi mới đất nước của Đảng, Nhà nước ta 35 năm qua.

Từ Đại hội VIII của Đảng đến nay, qua nhiều kỳ Đại hội, Đảng ta đã đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 tạo nền tảng để nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tính chất, trình độ hiện đại của đất nước ở các giai đoạn luôn được Đảng, Nhà nước ta xem xét, điều chỉnh phù hợp với tính chất, trình độ chung trên thế giới. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã đề ra yêu cầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải gắn với phát triển kinh tế tri thức để tri thức, khoa học công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao là những nguồn lực quan trọng hàng đầu, động lực quan trọng nhất cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững.

Sau 35 năm đổi mới, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, quy mô, trình độ khoa học công nghệ của nền kinh tế đất nước tăng lên, trở thành nước có thu nhập trung bình thấp theo chuẩn mực quốc tế; tiềm lực, vị thế ngày nay của đất nước tạo điều kiện để Việt Nam có thể tận dụng, nắm bắt được cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem tới để phát triển nhanh, bền vững.

Trong bối cảnh đó, Đại hội XIII của Đảng đề cao ý chí, khát vọng phát triển đất nước, để đến năm 2025 đưa nước ta trở thành nước có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030, nước ta trở thành nước có công nghiệp hiện đại,

thu nhập trung bình cao và đến năm 2045, nước ta trở thành nước phát triển, có thu nhập cao. Chủ trương đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế số là một trong những biểu hiện cụ thể thể hiện ý chí, khát vọng phát triển đất nước đó. Đây chính là mục tiêu, ý nghĩa của việc đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế số ở nước ta; là lý do để Đại hội XIII của Đảng vừa qua đặc biệt nhấn mạnh chủ trương chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trong các văn kiện Đại hội.



Nội dung về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số được đề cập đến nhiều lần trong các văn kiện Đại hội Đại hội XIII. Báo cáo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 xác định “phải đổi mới tư duy phát triển, thay đổi cách làm việc, cách sống, đẩy mạnh cải cách thể chế, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện quyết liệt chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số”⁽¹⁾. Báo cáo chính trị đề ra 12 định hướng phát triển đất nước trong giai đoạn 2021-2030. Trong đó, định hướng thứ hai và định hướng thứ

ba xác định phải đẩy mạnh chuyên đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực tăng trưởng theo tinh thần bất kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đưa ra 5 quan điểm phát triển. Trong đó, có 2 quan điểm nhấn mạnh về chuyên đổi số, phát triển kinh tế số. Chuyên đổi số, phát triển kinh tế số được Báo cáo chính trị đưa vào thành một trong những nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược trong nhiệm kỳ Đại hội XIII.

Để thực hiện các định hướng, quan điểm và chỉ tiêu đề ra về chuyên đổi số, phát triển kinh tế số, các văn kiện Đại hội XIII đã đề ra đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể.

Một là, về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Báo cáo chính trị yêu cầu cần phải quan tâm tới thể chế cho chuyên đổi số, phát triển kinh tế số, như xây dựng khung khổ pháp luật, môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số, phát triển kinh tế số; hỗ trợ, khuyến khích sự ra đời, hoạt động của những lĩnh vực mới, mô hình kinh doanh mới. Phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ theo phương thức tổ chức, giao dịch văn minh, hiện đại, thương mại điện tử. Phát triển đồng bộ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm... trên nền tảng công nghệ số

với kết cấu hạ tầng, công nghệ và phương thức giao dịch hiện đại.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 cụ thể hóa, thể hiện rõ hơn những chủ trương hoàn thiện thể chế kinh tế được nêu trong Báo cáo chính trị. Theo đó, “thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành xây dựng chính phủ số, đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về chính phủ điện tử, kinh tế số”⁽²⁾.

Hai là, để tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, phát triển các ngành, lĩnh vực, vấn đề chuyển đổi số, phát triển kinh tế số luôn được xác định là một yêu cầu lớn, một nội dung quan trọng, là mũi nhọn được khuyến khích, ưu tiên phát triển để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, của nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 cũng đưa ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để làm rõ hơn và triển khai thực hiện các chủ trương, quan điểm của Báo cáo chính trị về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Đó là: “Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất kinh doanh, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia. Đẩy nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt

là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, kết nối 5G và sau 5G, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, in 3D, Internet kết nối vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả nền kinh tế”⁽³⁾, “thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, sản xuất thông minh, các mô hình sản xuất kinh doanh mới, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử. Thực hiện chuyển đổi số trong tất cả các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước”⁽⁴⁾.

Đối với chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế, Chiến lược phát triển 10 năm 2021-2030 đề ra nhiều nhiệm vụ, định hướng phát triển rất cụ thể. Công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp gắn với công nghệ số chiếm phần lớn trong số các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển.

Việc phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, viễn thông, công nghệ số cũng được nhấn mạnh cần phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, doanh nghiệp chủ lực thực hiện vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ số, làm nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số gắn với bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và chủ quyền quốc gia trên không gian mạng.

Đại hội XIII yêu cầu: “Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại. Phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái”⁽⁵⁾ và “Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số”⁽⁶⁾, nhất là với các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin,

logistic, vận tải, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, pháp lý, kế toán, kiểm toán, y tế, giáo dục đào tạo... Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 đề ra nhiệm vụ: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; trong đó, tập trung phát triển những ngành ưu tiên có mức độ sẵn sàng cao như công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, an toàn, an ninh mạng; công nghiệp chế tạo thông minh; tài chính - ngân hàng, thương mại điện tử; nông nghiệp số, du lịch số, công nghiệp văn hóa số; y tế, giáo dục và đào tạo”⁽⁷⁾.

ĐẨY MẠNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ

Trong thời gian tới, để thực hiện có kết quả các chủ trương, nhiệm vụ về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, cần tập trung giải quyết một số nội dung sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trong toàn xã hội.

Đẩy mạnh công tác quảng bá, tuyên truyền, vận động trong toàn xã hội, trên các phương tiện thông tin đại chúng, ở các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị về ý nghĩa, tầm quan trọng, về nội dung chuyển đổi số để tạo được sự chuyển đổi mạnh mẽ về nhận thức, nâng cao nhận thức, hiểu biết về chuyển đổi số trong mọi thành viên xã hội. Việc chuyển đổi nhận thức, nâng cao nhận thức, hiểu biết về công nghệ số, chuyển đổi số trong các thành viên xã hội để mỗi thành viên xã hội có sự chuẩn bị về tâm lý, về điều kiện, kỹ năng cần thiết để có

thể chủ động, tích cực tham gia, có thể thích ứng với chuyển đổi số là yêu cầu đầu tiên, rất quan trọng để thực hiện thắng lợi việc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số của đất nước.

Các cấp ủy Đảng, lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp, các ngành, các địa phương, các tổ chức Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, các doanh nghiệp phải xem đây là trách nhiệm của mình để thực hiện có kết quả nhiệm vụ này.

Thứ hai, xây dựng, hoàn thiện thể chế tạo khung khổ pháp luật, điều kiện thuận lợi, tạo động lực đẩy mạnh việc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

Rà soát, nghiên cứu, sửa đổi bổ sung hệ thống văn bản quy định pháp luật về công nghệ thông tin và truyền thông, về doanh nghiệp, đầu tư, kinh doanh theo hướng khuyến khích, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ số, Internet và không gian mạng.

Xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với môi trường kinh doanh số, đáp ứng yêu cầu quản lý, điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

Xây dựng hành lang pháp lý cho định danh số và xác thực điện tử quốc gia; thiết lập khung danh tính số quốc gia. Hoàn thiện luật pháp, chính sách về



xây dựng, quản lý và kết nối, khai thác các cơ sở dữ liệu; luật pháp, chính sách về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các công nghệ mới, sản phẩm mới; luật pháp, chính sách tài chính, tiền tệ nhằm khuyến khích, huy động các nguồn lực xã hội vào các hoạt động nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ số vào sản xuất kinh doanh và quản lý sản xuất kinh doanh, vào phát triển thương mại điện tử, thanh toán điện tử, quản lý thuế và các dịch vụ xuyên biên giới. Hoàn thiện luật pháp, chính sách bảo đảm an toàn, an ninh các hoạt động kinh tế trên không gian mạng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, bảo vệ bí mật thông tin của doanh nghiệp, của khách hàng... Trong những trường hợp cần thiết, để đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn, cần sớm xây dựng, ban hành khung thể chế thử nghiệm cho các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới, khuyến khích đổi mới, sáng tạo.



Cùng với xây dựng, hoàn thiện thể chế luật pháp, chính sách, cần

đặc biệt chú trọng chỉ đạo xây dựng chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số, phát triển kinh tế số ở từng doanh nghiệp, từng ngành, lĩnh vực tới cả nền kinh tế một cách đồng bộ, chủ động, tích cực, với quyết tâm cao, đồng thời, có căn cứ khoa học, phù hợp với khả năng, điều kiện thực tiễn, không chủ quan, viển vông, thiếu căn cứ. Tập trung xây dựng một số doanh nghiệp công nghệ mạnh về tiềm lực, quy mô, có trình độ cao về nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ số làm đầu tàu hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp khác chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

Thứ ba, xây dựng, phát triển hạ tầng số.

Phát triển hệ thống hạ tầng số quốc gia đồng bộ, rộng khắp tới mọi vùng, miền, địa phương, mọi doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, mọi hộ gia đình; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kết nối, lưu trữ, xử lý dữ liệu, thông tin, các chức năng về giám sát, bảo đảm an ninh, an toàn mạng. Xây dựng, phát triển hạ tầng băng thông rộng chất lượng cao trên toàn quốc, nhất là ở các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo. Nâng cấp mạng di động 4G, phát triển mạng di động 5G. Mở rộng kết nối Internet trong nước, kết nối Internet khu vực và quốc tế; chuyển đổi toàn bộ mạng Internet Việt Nam sang ứng dụng giao thức Internet thế hệ mới. Phát triển hạ tầng kết nối Internet vạn vật, triển khai việc tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào hệ thống hạ tầng giao thông, điện, nước, quản lý đô thị. Xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia kết nối đồng bộ, thống nhất; hình thành hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định của Nhà nước, các cấp, các ngành, các địa phương và doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống điện toán có năng lực đủ mạnh để xử lý, phân tích dữ

liệu. Xây dựng hệ thống hạ tầng thanh toán số quốc gia đồng bộ, thống nhất để thúc đẩy việc thanh toán không dùng tiền mặt, đáp ứng yêu cầu thanh toán của người dân và doanh nghiệp; kiểm soát và quản lý chặt chẽ các hình thức thanh toán trực tuyến qua biên giới. Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh mạng... Thực hiện xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có đủ năng lực tham gia xây dựng hạ tầng số.

Thứ tư, thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp, phát triển các nền tảng số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế.

Phát triển, phát huy vai trò của các doanh nghiệp công nghệ thông tin đã khẳng định được thương hiệu đi đầu trong nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ số và phối hợp, hỗ trợ các doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực kinh tế truyền thống, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Tạo lập môi trường thuận lợi, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo về công nghệ số và ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển từ gia công, lắp ráp sang thiết kế, chế tạo sản phẩm trên cơ sở nghiên cứu phát triển, làm chủ công nghệ, nhất là công nghệ số trong sản xuất và quản lý sản xuất, sản xuất thông minh, cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng công nghệ số. Quan tâm nghiên cứu phát triển, làm chủ công nghệ sản xuất các máy móc, thiết bị số cho sản xuất và tiêu dùng xã hội.

Xây dựng hệ thống định danh và xác thực điện tử quốc gia phục vụ giao dịch điện tử giữa người dân với các cơ quan nhà nước và các

giao dịch điện tử dân sự khác một cách dễ dàng, đơn giản, thuận lợi. Xây dựng hệ thống thanh toán điện tử có khả năng cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử cho tất cả doanh nghiệp và người dân. Xây dựng, phát triển các nền tảng số cho phát triển các ngành, lĩnh vực, như: thương mại điện tử, nông nghiệp thông minh; khám, chữa bệnh từ xa, hồ sơ, bệnh án điện tử; dạy và học từ xa, đào tạo trực tuyến; hệ thống giao thông thông minh, năng lượng thông minh,...

Thứ năm, phát triển, nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia.

Đổi mới cơ chế, chính sách quản lý khoa học công nghệ, khuyến khích, huy động mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Tăng mức đầu tư nhà nước và nâng cao hiệu quả đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ trên cơ sở áp dụng mô hình quản trị mới theo thông lệ tốt của thế giới. Cơ cấu lại toàn diện hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ công lập. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, tập trung vào các công nghệ lõi của Cách mạng công nghệ lần thứ, nhất là công nghệ số theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, các trường đại học, viện nghiên cứu là các chủ thể nghiên cứu, chuyên gia công nghệ mạnh. Khuyến khích các trường đại học, các doanh nghiệp trong và ngoài nước thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo ở Việt Nam. Hoàn thiện mô hình, cơ chế, chính sách để tạo sự phát triển đột phá các khu công nghệ cao. Áp dụng các cơ chế, chính sách đặc biệt, có tính đột phá với các trung tâm đổi mới sáng

tạo. Tạo lập đồng bộ, kịp thời luật pháp, chính sách để khuyến khích phát triển công nghệ mới, sản phẩm mới công nghệ cao. Ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia làm nền tảng cho ứng dụng và phát triển các công nghệ mới. Xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số...

Đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình giáo dục đào tạo theo hướng phát triển tư duy sáng tạo, thích ứng với môi trường khoa học công nghệ phát triển, thay đổi hết sức nhanh chóng; đưa vào chương trình giáo dục phổ thông các nội dung kỹ năng số. Đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số, khuyến khích các mô hình giáo dục đào tạo mới dựa trên nền tảng số. Có cơ chế khuyến khích đối với các tổ chức, doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo về công nghệ số, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng lớn, càng cao chuyển đổi số, phát triển kinh tế số của đất nước. Quan tâm hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, đào tạo lại nghề cho người lao động chuyển đổi công việc trong quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Thực hiện lộ trình phổ cập kỹ năng số, kỹ năng bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho người dân, nâng cao nhận thức, xây dựng văn hóa số trong cộng đồng□

(1), (2), (3), (4), (5), (6) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, H, 2021, t.1, tr. 213, 225, 227, 235, 241, 247

(7) *Sđd*, t.2, tr.105

Nguồn: Tạp chí Tuyên giáo - 2021 - số 6 - tr.20-25.

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM

✍ TS MAI CHIÊM HIẾU

Học viện Chính trị khu vực II,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Thế giới đang chứng kiến sự dịch chuyển lớn từ nền kinh tế truyền thống (kinh tế “vật lí”) sang nền kinh tế hoàn toàn mới: kinh tế số. Trong nền kinh tế số, chi phí cận biên để sản xuất hàng hóa ngày càng giảm và có xu hướng tiến đến bằng không, tạo điều kiện thúc đẩy các nền kinh tế tăng trưởng nhanh, bền vững. Trong bối cảnh này, nếu Việt Nam không chủ động chuẩn bị và đầu tư tích cực nhằm chuyển đổi số kịp thời thì kịch bản tụt hậu, thậm chí tụt hậu xa hơn sẽ không còn là viễn cảnh. Từ bản chất đến thực trạng cùng với xu hướng phát triển kinh tế số ở Việt Nam và thế giới, trên cơ sở đó, tác giả gợi mở một số hàm ý chính sách phát triển kinh tế số ở Việt Nam hiện nay là mục đích xuyên suốt của bài viết này.

Từ khóa: kinh tế số; xu hướng phát triển; Việt Nam

1. Kinh tế số

Cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ với sự bùng nổ của số hóa đang tác động sâu rộng đến thương mại toàn cầu, tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Thế giới đang chứng kiến sự định hình rõ nét về một nền kinh tế hoàn toàn mới: kinh tế số (quá trình sản xuất và trao đổi hàng hóa dựa trên công nghệ kĩ thuật số) - bên cạnh nền kinh tế truyền thống (kinh tế “vật lí”), đúng như Mari Pangestu và Peter Lovelock (2017) đã khẳng định: “Kinh tế số không chỉ là tương

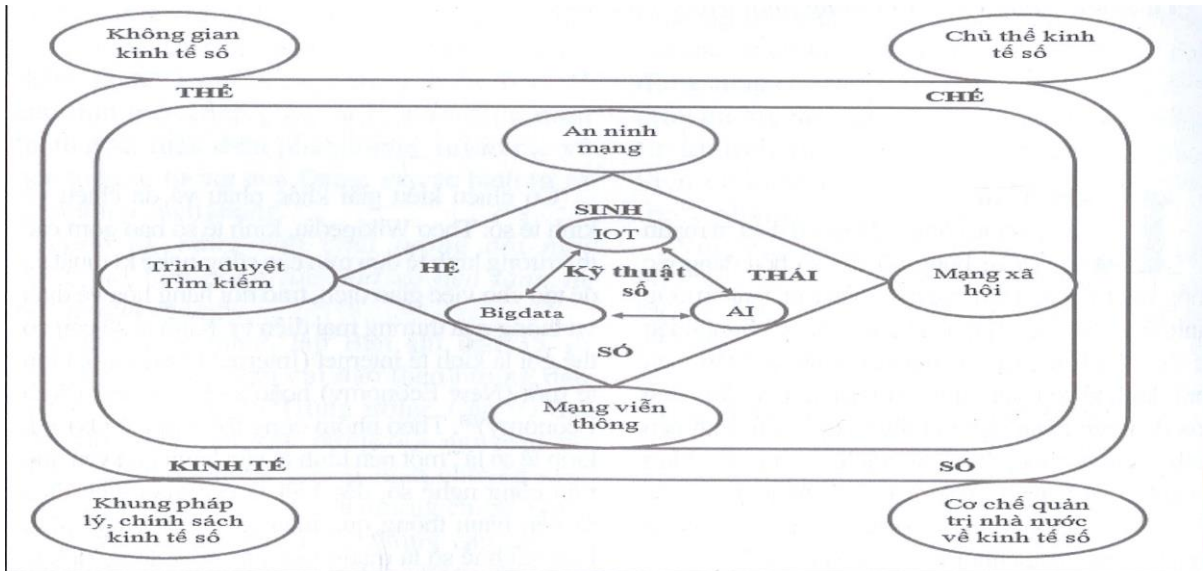
lai của nền kinh tế chúng ta mà đang chính là một nền kinh tế”⁽¹⁾.

Có nhiều kiến giải khác nhau và đa chiều về kinh tế số. Theo Wikipedia, kinh tế số bao gồm các thị trường kinh tế dựa trên các công nghệ kỹ thuật số để tạo cho việc giao dịch, trao đổi hàng hóa và dịch vụ thông qua thương mại điện tử. Kinh tế số còn có thể gọi là kinh tế internet (Internet Economy), kinh tế mới (New Economy) hoặc kinh tế mạng (Web Economy)⁽²⁾. Theo nhóm cộng tác Kinh tế Oxford, kinh tế số là “một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua internet”⁽³⁾. Tiếp cận rộng hơn, kinh tế số là mạng lưới các hoạt động kinh tế và xã hội toàn cầu được xây dựng, diễn ra trên nền tảng các công nghệ thông tin và truyền thông như: internet, mạng di động, mạng cảm biến⁽⁴⁾.

Như vậy, đặc trưng lớn nhất của kinh tế số là hệ thống siêu kết nối giữa các chủ thể và chu trình kinh tế dựa trên sự tích hợp cao độ của quá trình tương tác ảo - thực đồng hành hội tụ ba xu hướng công nghệ kỹ thuật số: Big Data (Dữ liệu lớn); AI (trí tuệ nhân tạo) và IoT (internet vạn vật).

Trên nền tảng kỹ thuật số, giá trị kinh tế được sản sinh và gia tăng không ngừng trong không gian sinh tồn của hệ sinh thái số (mạng viễn thông; mạng xã hội; trình duyệt tìm kiếm và an ninh mạng) cùng với thể chế kinh tế số tương ứng (không gian kinh tế số: thị trường ảo, ảo - thực; các chủ thể trong thị trường số: người sản xuất, người tiêu dùng và giới trung gian; khung pháp lý, chính sách và cơ chế quản trị nhà nước về kinh tế số), hình thành nên cấu trúc tổng thể của nền kinh tế số (Hình 1).

Hình 1: Cấu trúc của nền kinh tế số



Nguồn: Mô phỏng của tác giả dựa theo Think Tank Vinasa (2019); Trọng Đạt (2019) và Tô Uyên (2019)

Tính kết nối cao độ trong nền kinh tế số giúp tối ưu hóa các nguồn lực để sản xuất ra những sản phẩm đáp ứng tốt nhất với nhu cầu của thị trường, giúp lược bỏ nhiều khâu trung gian trong dây chuyền cung ứng và tăng cơ hội tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu cho các chủ thể của nền kinh tế. Bản chất cơ bản của kinh tế số là sự kết hợp giữa thế giới thực và thế giới ảo trên nền tảng kỹ thuật số, qua đó thay đổi không gian vật lý, mối quan hệ giữa thông tin và trí tuệ, giữa chủ động và tự động hóa, giữa máy móc và dữ liệu. Hệ quả kéo theo những thay đổi căn bản về mô hình kinh doanh và tổ chức doanh nghiệp bao gồm: thiết kế, sản xuất, phân phối và dịch vụ.

Có thể thấy, những thay đổi công nghệ trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo lập những thể chế mới trong kinh tế số, các chiều hợp tác mới, thay đổi hẳn mối quan hệ giữa nhà sản xuất - người tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ.

2. Thực trạng phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Ở Việt Nam, kinh tế số lần đầu tiên được biết đến vào cuối những năm 1980; bắt đầu phát triển vào cuối những năm 1990 khi internet phổ biến trong xã hội và trở nên phổ cập khi mật độ điện thoại thông minh trên 50% vào cuối những năm 2000. Đặc biệt, nó được thúc đẩy mạnh mẽ khi thế giới bùng nổ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào đầu những năm 2010 cho đến nay.

Theo báo cáo nghiên cứu của Google và Temasek (Singapore), kinh tế số của Việt Nam đã đạt khoảng 3 tỷ USD năm 2015, tăng lên 9 tỷ USD năm 2018 và dự báo vượt 30 tỷ USD vào năm 2025⁽⁵⁾.

Việt Nam có nhiều tiềm năng để phát triển nền kinh tế số, tính đến cuối năm 2017, có khoảng 30 nghìn doanh nghiệp phần cứng, phần mềm, nội dung số và các dịch vụ ICT (công nghệ thông tin và truyền thông), tổng doanh thu đạt 91,6 tỷ USD, gấp 12 lần so với năm 2010 (7,6 tỷ USD). Trong đó, thiết bị ICT chiếm khoảng ¼ kim ngạch xuất khẩu, trở thành mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam⁽⁶⁾.

Công nghệ phần mềm Việt Nam có tốc độ tăng trưởng rất cao (15-25%/năm), với khoảng 9.500 doanh nghiệp đạt 3,7 tỷ USD doanh thu (năm 2017)⁽⁷⁾. Do đó, Việt Nam đang dần trở thành điểm đến gia công phần mềm lớn thứ hai của Nhật Bản, chỉ sau Trung Quốc.

Có thể thấy, công nghệ cao, số hóa đã và đang lan tỏa đáng kể trong cộng đồng doanh nghiệp, tạo cơ hội phát triển cho những công ty, tập đoàn biết “tư duy lại, thiết kế lại, xây dựng lại”. Trường hợp của Viettel, FPT, CMC, Thaco, Vinagame, TH-Truemilk là những

minh chứng điển hình. Trong đó, một số tập đoàn đã khẳng định sức mạnh về “số” chỉ trong khoảng thời gian ngắn⁽⁸⁾. Doanh nghiệp Việt Nam đã chứng tỏ được năng lực công nghệ số thông qua các dự án PoC (Proof of Concept - triển khai thử nghiệm một ý tưởng để đánh giá tính khả thi của lý thuyết đó trên thực tế), công nghệ cao trong lĩnh vực xe tự hành, robot, AI.

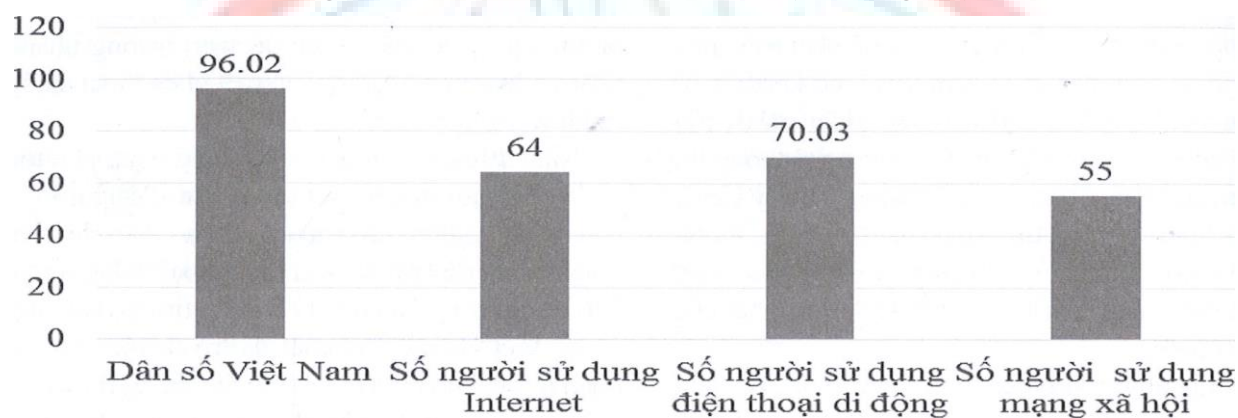
Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã tham gia nhiều vào các đơn đặt hàng chuyên đổi số cho các tập đoàn lớn, như Airbus, Boeing, UPS, GE... và hiện đang là đối tác lớn thứ hai của Nhật Bản trong nghiên cứu, phát triển các dự án công nghệ AI, Blockchain, robot, IoT.

Hệ sinh thái số - môi trường sinh tồn của kinh tế số cũng đang được mở rộng nhanh chóng ở Việt Nam. Cho đến nay, mạng 4G đã phủ sóng 100% lãnh thổ. Mạng cáp quang phủ rộng, thị trường băng thông rộng có dây tăng trưởng ổn định, với tỉ lệ sử dụng từ 5,3% năm 2012 tăng lên 11,2% trong năm 2017⁽⁹⁾. Mạng 5G đã được thử nghiệm thành công và sẽ chính thức vận hành trong năm 2020. Đặc biệt, thuận lợi rất lớn của Việt Nam là đang sở hữu tháp dân số trẻ, nhanh nhạy trong nắm bắt công nghệ. Vì vậy, Việt Nam đang nằm trong nhóm các quốc gia có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất về số người sử dụng internet, điện thoại thông minh và mạng xã hội.

Năm 2018, lượng người sử dụng internet nước ta đã chạm tới ngưỡng 64 triệu người, chiếm 67% dân số⁽¹⁰⁾; có hơn 120 triệu thuê bao điện thoại di động, trong đó hơn 50% là điện thoại thông minh;

240 trang mạng xã hội và 63 shop tin tức tích hợp số tại Việt Nam⁽¹¹⁾. Internet đã trở thành công cụ quan trọng, phổ biến trong trao đổi thông tin và kết nối giữa các doanh nghiệp, giữa người sản xuất và người tiêu dùng (Hình 2).

Hình 2: Số lượng dân sử dụng điện thoại thông minh, Internet và mạng xã hội ở Việt Nam năm 2018 (triệu người)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2019) và www.dammio.com (2019)

Bên cạnh đó, Luật An ninh mạng có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 đã tạo điều kiện cho sự phát triển của các mạng xã hội “Made in Vietnam”. Theo Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông (2019), hiện nay đã có 455 mạng xã hội trong nước được cấp phép, như mạng Zalo (tháng 8/2012), mạng Mocha (tháng 4/2018), mạng Lotus (tháng 9/2019), mạng Gapo (tháng 7/2019)... trong đó, Zalo và Mocha đang có độ bao phủ khá rộng. Hiện có gần 47 triệu người sử dụng Zalo, ứng dụng mạng xã hội Mocha là khoảng 4,5 triệu người dùng⁽¹²⁾.

Việt Nam cũng đang nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh cùng xây dựng Chính phủ điện tử tiến tới Chính phủ số nhằm bảo đảm sự minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tương tác thân thiện với người dân.

Trong giai đoạn 2014 - 2018, Việt Nam là một trong 10 quốc gia có bước đi nhanh trong cải thiện chỉ số phát triển chính phủ điện tử của Liên hợp quốc, từ mức trung bình lên mức cao. Khuôn khổ pháp lí có những bước tiến nhất định, với những quy định về Luật Giao dịch điện tử năm 2005, Luật Công nghệ thông tin năm 2006, Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009, Luật An ninh mạng năm 2018... Cùng với quá trình thực thi các cam kết hội nhập, nhất là khi tham gia vào Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), khuôn khổ pháp lí sẽ ngày càng được hoàn thiện hơn.

Tuy nhiên, xu hướng phát triển kinh tế số của Việt Nam hiện vẫn đang vấp phải *một số rào cản* sau:

Thứ nhất, đa số người dân Việt Nam còn thiếu niềm tin đối với các hệ thống thanh toán trực tuyến, cộng hưởng với chỉ khoảng 50% dân số Việt Nam có tài khoản ngân hàng, nên thực tế áp dụng thanh toán điện tử và dịch vụ ngân hàng còn thấp và chưa phổ biến⁽¹³⁾.

Thứ hai, các vấn đề liên quan đến khuôn khổ pháp lí hiện vẫn chưa đáp ứng kịp yêu cầu và tốc độ phát triển kinh tế số, đồng thời khoảng cách giữa quy định trên văn bản và việc thực thi còn khá xa.

Thứ ba, tiền đề cơ bản để kinh tế số Việt Nam phát triển mạnh hơn trong tương lai là nền tảng của các giao dịch phải diễn ra ở môi trường mạng, thời gian giao dịch ngắn và độ an toàn cao. Tuy nhiên, theo thống kê của hãng bảo mật Kaspersky, Việt Nam nằm trong top 3 quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất thế giới trong năm 2018. Trung tâm Ứng cứu sự cố máy tính Việt Nam (VNCERT) cho biết, có tổng

cộng 10 nghìn vụ tấn công mạng nhằm vào Internet Việt Nam năm 2017, gây thất thoát 12,3 nghìn tỷ đồng⁽¹⁴⁾. Điều này cho thấy đang tồn tại lỗ hổng và cũng là thách thức rất lớn của Việt Nam trong lĩnh vực bảo đảm an toàn thông tin, nếu muốn đưa kinh tế số trở thành một trong những trụ cột chính của nền kinh tế nước ta.

Thứ tư, doanh nghiệp Việt Nam vẫn ở vị trí thứ yếu khi “chia phần” chiếc bánh doanh thu kinh tế số, vai trò chi phối của các tập đoàn như Samsung, Intel... là rất nổi trội. Hơn nữa, doanh nghiệp nước ta hầu hết ở vị trí mới nhập cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số.

Theo điều tra của Bộ Công Thương (2018), tỉ lệ này chiếm 82% doanh nghiệp, có tới 16/17 ngành tham gia khảo sát đang có mức độ sẵn sàng thấp dù phần lớn đã có ý thức “số”.

Theo Cameron và cộng sự (2019), doanh nghiệp cơ bản sẵn sàng chuyển đổi số về hạ tầng và hậu cần song ít có sự chuẩn bị về tài chính, chiến lược và sản xuất thông minh. Khảo sát công nghiệp chế tác trong Ueki (2019) cho thấy, 35% doanh nghiệp Việt Nam chưa có kế hoạch áp dụng ICT cho quản lý chuỗi cung ứng và 77% doanh nghiệp không chia sẻ dữ liệu về hoạt động nhà máy với khách hàng hoặc nhà cung ứng⁽¹⁵⁾; mức áp dụng ICT cho giám sát sản xuất, quản lý dây chuyền cung ứng và kiểm soát chất lượng thấp.

3. Xu hướng phát triển kinh tế số trên thế giới

Trong nền kinh tế số, chi phí cận biên để sản xuất ra hàng hóa ngày càng giảm và có xu hướng tiến đến bằng không⁽¹⁶⁾, tạo cơ

hội cho tất cả mọi người có thể tham gia vào chuỗi cung ứng, góp phần làm giảm khoảng cách giàu nghèo, giải quyết nhiều vấn đề xã hội thông qua đo lường tâm trạng xã hội, sự tham gia của người dân vào hoạch định chính sách... Đây chính là điều kiện giúp nền kinh tế phát triển bền vững và vượt qua mọi trần giới hạn.

Vì vậy, hầu hết các nền kinh tế phát triển trên thế giới đã đưa ra chiến lược phát triển kinh tế số, trong đó chú trọng việc nghiên cứu áp dụng công nghệ mới vào sản xuất và phân phối, như: Đức có chiến lược “Công nghiệp 4.0” (Industry 4.0); Mỹ với chiến lược “Liên minh Internet Công nghiệp” (IIC); Anh xây dựng chiến lược “Thành phố công nghệ” (Tech City UK); Trung Quốc với chiến lược “Sản xuất tại Trung Quốc 2025” (Made in China 2025); Ấn Độ có chiến lược “Sản xuất tại Ấn Độ” (Made in India); hay Nhật Bản với chiến lược xây dựng “Xã hội 5.0” - “Xã hội siêu thông minh”. Bên cạnh đó, một số quốc gia thực hiện rất thành công chiến lược phát triển kinh tế số, như Mexico và Israel.

Năm 2013, Mexico đứng vị trí cuối về số hóa trong các nước OECD, thứ 5 trong các nước châu Mỹ Latinh⁽¹⁷⁾. Mexico đã xây dựng chiến lược “Phát triển một Mexico số với một xã hội đổi mới, tham gia, kết nối, sẽ thúc đẩy những năng lực của nó cho những cơ hội tốt hơn, một chính phủ minh bạch, hiện đại, mở và gần dân, đảm bảo công nghệ là động lực phát triển”. Kết quả là Mexico đã đạt mức tăng trưởng ấn tượng nhờ chiến lược phát triển kinh tế số phù hợp trong những năm qua, từ chỗ chiếm 2,5% GDP năm 2010 đã tăng lên 4,2% GDP trong năm 2015. Mexico cũng đã trở thành nền kinh tế số lớn thứ hai khu vực Mỹ Latinh, sau Brazil⁽¹⁸⁾.

Israel được biết đến là “đất nước startup”, đất nước hàng đầu thế giới về công nghệ cao, đứng thứ hai thế giới về tỉ lệ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) trên GDP và có tỉ lệ đầu tư mạo hiểm trên đầu người cao nhất thế giới (170USD/người so với nước thứ hai là Mỹ chỉ 75USD/người)⁽¹⁹⁾, kéo theo sản phẩm, dịch vụ ICT xuất khẩu của nước này chiếm tới 18,5% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn nền kinh tế trong năm 2018⁽²⁰⁾.

Những thành tựu ấn tượng nêu trên là kết quả kích hoạt nhanh chóng và hiệu quả Chương trình quốc gia số của Israel với mục tiêu: tận dụng cơ hội của cuộc cách mạng số và những tiến bộ của ICT để tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, giảm khoảng cách địa lí, xã hội và thúc đẩy một chính phủ thông minh, thân thiện.

Xu hướng phát triển kinh tế số trên thế giới đang diễn ra nhanh chóng, tác động mạnh mẽ và lan tỏa rộng khắp, nếu Việt Nam không chủ động chuẩn bị và đầu tư tích cực trong lĩnh vực chuyển đổi số thì chúng ta sẽ đối mặt với nguy cơ tụt hậu xa hơn. Đó là kịch bản hiện hữu và là thách thức bao trùm.

4. Một số hàm ý chính sách phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh mẽ, toàn diện và bao trùm các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường ở mọi cấp độ: toàn cầu - khu vực - quốc gia với vô tận cơ hội và thách thức chưa từng có. Đồng thời, với những đột phá liên tục và không giới hạn về công nghệ trong lĩnh vực số hóa, thế giới đang dịch chuyển nhanh chóng từ nền kinh tế “vật lí” sang nền kinh tế số.

Vì vậy, chứa đựng trong nó là cuộc cách mạng về thể chế nhiều

hơn là cuộc cách mạng về công nghệ nhằm thừa nhận các mô hình kinh doanh mới, các công nghệ mới làm thay đổi căn bản ngành (X-Tech), như Fintech, EduTech, AgriTech, cùng với tiến trình phá hủy cái cũ liên tục của sức sáng tạo trong thời đại số. Mục tiêu nhanh chóng rút ngắn khoảng cách phát triển trong kỷ nguyên bùng nổ kinh tế số hiện đang mang lại cơ hội cực lớn, bên cạnh thách thức và áp lực cực đại đối với Việt Nam. Theo đó, Việt Nam cần tập trung ưu tiên giải quyết các **vấn đề cốt lõi** sau:

Một là, cải cách thể chế thông qua hỗ trợ tạo môi trường thử nghiệm cho các mô hình kinh doanh, sản phẩm mới. Cụ thể, cần tiến hành khung thử nghiệm pháp lý (regulatory sandbox) cho phép doanh nghiệp áp dụng các phát kiến đổi mới trong điều kiện thị trường thực tế. Nâng cao hiệu lực thực thi hành pháp luật về bảo vệ sở hữu trí tuệ cùng với thúc đẩy chính phủ “số”.

Trong đó, ưu tiên triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, tài chính, doanh nghiệp, tạo nền tảng quản lý hiệu quả các nguồn lực của đất nước. Đồng thời, cần nhanh chóng chuyển trọng tâm từ chính phủ điều hành sang chính phủ “liên chính, hành động, kiến tạo, phát triển”, từ “quản” đến “mở” sang “quản” song hành “mở”.

Hai là, thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thông qua xây dựng chính sách khuyến khích sáng tạo, hệ thống sáng tạo quốc gia lấy doanh nghiệp khởi nghiệp làm trung tâm, bên cạnh phát triển nhanh thị trường vốn dài hạn và các quỹ đầu tư mạo hiểm nhằm tạo ra làn sóng Startup.

Ba là, thúc đẩy phát triển hạ tầng “số” trên cơ sở đánh giá lại hiện trạng về hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông; cải thiện kết nối trên cả nước, đặc biệt ở khu vực nông thôn và vùng sâu vùng xa; rà soát lại quy hoạch và phân bổ quang phổ dựa trên năng lực của các hệ thống mạng viễn thông không dây thế hệ mới (5G).

Bốn là, tăng cường an ninh mạng trên cơ sở chủ động phối hợp với các tổ chức quốc tế về an ninh mạng và quản trị dữ liệu; giám sát và bảo đảm công bố dữ liệu về các cuộc tấn công mạng, vi phạm dữ liệu và các cảnh báo nguy cơ, đặc biệt trong các hệ thống trọng yếu, như tài chính, năng lượng, y tế và giao thông.

Năm là, sớm hình thành kỹ năng “số” cho học sinh thông qua mở rộng giảng dạy kỹ năng lập trình, chương trình STEM⁽²¹⁾ và khoa học máy tính trong trường học; ưu tiên đào tạo, phát triển các ngành ICT, AI. Trong đó, phải chuyển trọng tâm phương pháp giảng dạy từ yêu cầu học thuộc, nhớ nhiều sang hình thành năng lực vận dụng, thích nghi, giải quyết vấn đề, tư duy độc lập. Đặc biệt, với học sinh, sinh viên là người lao động trong tương lai, cần định hướng thay đổi suy nghĩ học một lần cho cả đời bằng việc học suốt đời để làm việc cả đời□

(1) Mari Pangestu và Peter Lovelock (2017), *An Asia-Pacific Agenda for the Digital Economy (Chương trình nghị sự châu Á-Thái Bình Dương cho nền kinh tế kỹ thuật số)*, in PECC, State of the Region 2017 - 2018, PECC International Secretariat, December

(2) https://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_t%E1%BA%BF_k%E1%BB%B9_thu%E1%BA%ADt_s%E1%BB%91#cite_ref-2

- (3) và (14) Trọng Đạt (2019), *Chuyển đổi số và hiện trạng phát triển kinh tế số ở Việt Nam*, Vietnamnet (<https://vietnamnet.vn>)
- (4) Tổ Uyên (2019), *Phát triển kinh tế số: vẫn còn nhiều rào cản*, Thời báo Tài chính Việt Nam (<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2019-03-07/phan-trien-kinh-te-so-van-con-nhieu-rao-can-68579.aspx>)
- (5) <http://vietnamreport.net.vn/Chinh-sach-Chia-khoa-thuc-day-nen-kinh-te-so-o-Viet-Nam-8632-1006.html>
- (6) Camaron A, Pham T, Atherton J, Nguyen D H, Nguyen T P, Tran S T (2019), *Tương lai nền kinh tế số Việt Nam đến năm 2040*, CSIRO, Brisbane, tháng 3 (bản thảo)
- (7), (11), (13) và (15) Think Tank Vinasa (2019), *Việt Nam thời chuyển đổi số*, Nhà xuất bản Thế giới
- (8) Tập đoàn Viettel nằm trong số 500 thương hiệu hàng đầu thế giới hiện nay.
- (9) Minh Thiện (2019), *Cáp quang và 5G: Đới cánh của mạng viễn thông tốc độ cao*, Tạp chí thông tin và truyền thông, (<http://ictvietnam.vn/cap-quang-va-5g-doi-chan-cua-mang-vien-thong-toc-do-cao.htm>)
- (10) www.dammio.com
- (12) Trang Lê (2019), *Tình hình hoạt động của các mạng xã hội “Made in Vietnam”* (<https://nhipcaudautu.vn/biz-tech/tinh-hinh-hoat-dong-cua-cac-mang-xa-hoi-made-in-vietnam-3330346/>)
- (16) Ví dụ: Trong nền kinh tế truyền thống, để bán thêm một chiếc đĩa DVD, nhà sản xuất cần bỏ thêm chi phí để sản xuất tương ứng (chi phí cận biên), nhưng trong nền kinh tế số, chi phí để phát hành những chiếc DVD (thông qua mạng) tiếp theo gần như bằng không
- (17), (18) và (20) Bộ Thông tin và Truyền thông (2019), *Đề án Chuyển đổi số quốc gia*, dự thảo
- (19) Đại sứ quán Israel tại Việt Nam (2019), *4 lí do đưa Israel trở thành Quốc gia Khởi nghiệp*, (<https://itrade.gov.il/vietnam/2016/03/08/4-li-do-dua-israel-tro-thanh-quoc-gia-khoi-nghiep/>)
- (21) Sự hội tụ của bốn ngành: khoa học (Science), công nghệ (Technology), kỹ thuật (Engineering) và toán học (Mathematics) - STEM

Nguồn: Tạp chí Khoa học chính trị - 2020 - số 1 - tr.77-82.

ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

PGS, TS PHAN VĂN RÂN

TS NGÔ CHÍ NGUYỄN

Viện trưởng Viện Quan hệ quốc tế,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Phát triển kinh tế số được nhiều quốc gia xem như là một xu thế tất yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0). Trong bối cảnh đó, Chính phủ Việt Nam quyết tâm nắm bắt xu thế phát triển của thế giới, đồng thời thể hiện nỗ lực tập trung nguồn lực, tạo môi trường và điều kiện để thúc đẩy phát triển kinh tế số.

Thuận lợi cơ bản đối với sự phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Thế giới đang bước vào thời đại CMCN 4.0 với bản chất là dựa trên cuộc cách mạng kỹ thuật số. Vì vậy, kinh tế số đang trở thành đặc trưng và xu hướng phát triển kinh tế - công nghệ quan trọng nhất hiện nay. Về mặt khái niệm, tuy có nhiều cách hiểu và định nghĩa khác nhau, nhưng đa số đều thống nhất cho rằng kinh tế số là nền kinh tế mà các mối quan hệ, các hoạt động kinh tế và tài chính được thực hiện trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), in-tơ-nét và công nghệ viễn thông trong hệ thống mạng lưới sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ trên thị trường toàn cầu. Nói một cách khái quát, *kinh tế số là nền kinh tế ra đời và phát triển dựa trên việc ứng dụng công nghệ số.*

Dù đi sau trong cuộc CMCN 4.0, Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên phát triển kinh tế số với nhiều lợi thế cơ bản sau đây:

Thứ nhất, Chính phủ Việt Nam thể hiện rõ quyết tâm, định hướng và nỗ lực hành động mạnh mẽ trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam. Trong tầm nhìn chiến lược dài hạn, Báo cáo “*Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*” đề ra nhiệm vụ tận dụng CMCN 4.0 và kinh tế số để đạt mục tiêu thoát “bẫy thu nhập trung bình”, phát triển bền vững, đưa Việt Nam vào nhóm hai mươi nền kinh tế lớn nhất thế giới. Nghị quyết số 01/NQ-CP, ngày 1-1-2019, của Chính phủ, về *nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019* đã đề ra các nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế số, như xây dựng giải pháp phát triển nhân lực quốc gia đáp ứng yêu cầu CMCN 4.0; thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia; xây dựng Chiến lược quốc gia về CMCN 4.0; phát triển bút phá hạ tầng viễn thông, in-tơ-nét băng rộng và mạng di động 5G; xây dựng Đề án chuyển đổi số quốc gia, từng bước tạo môi trường pháp lý để triển khai kế hoạch chuyển đổi số; thay đổi mô hình quản trị, thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, y tế, giáo dục, nông nghiệp, du lịch, môi trường, đô thị thông minh... Trên thực tế, Chính phủ đang thúc đẩy mạnh mẽ việc xây dựng chính phủ điện tử, chính phủ số, hình thành cổng thông tin điện tử quốc gia, cải cách mạnh mẽ nền hành chính theo hướng số hóa và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Khẩu hiệu “Made in Vietnam” cũng được xem như một cương lĩnh hành động trong phát triển kinh tế của Chính phủ Việt Nam trong thời đại CMCN 4.0.

Thứ hai, nguồn nhân lực là một lợi thế quan trọng cho việc phát

triển kinh tế số ở Việt Nam. Dân số gần 100 triệu người, 40% dân số dưới 25 tuổi, dân trí khá cao, có nền tảng toán học và công nghệ thông tin tương đối tốt, người Việt Nam được xem là yêu thích và nhanh nhạy trong nắm bắt công nghệ cũng như thích ứng khá nhanh với cái mới, đây chính là một trong những chìa khóa quan trọng để thúc đẩy kinh tế số.

Thứ ba, Việt Nam đang có những nền tảng hạ tầng khá thuận lợi cho việc chuyển đổi và ứng dụng số. Việt Nam có mạng lưới hạ tầng mạng viễn thông, công nghệ thông tin và in-tơ-nét phát triển nhanh chóng, bao phủ rộng khắp và hiện đại không thua kém các nước tiên tiến trên thế giới. Việt Nam có số dân dùng in-tơ-nét, điện thoại thông minh cao và nằm trong top đầu các nước có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất thế giới.

Thứ tư, những năm gần đây các hình thức của kinh tế số ở Việt Nam phát triển đa dạng, nhanh chóng, hứa hẹn sự bùng nổ mạnh mẽ hơn trong những năm tới. Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế số khá nhanh trong khu vực. Xu hướng số hóa, chuyển đổi và ứng dụng công nghệ số ở Việt Nam đang diễn ra nhanh và rộng khắp trên nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế, từ thương mại đến giao thông, ngân hàng, y tế, giáo dục, du lịch, giải trí, quảng cáo và các dạng ứng dụng trực tuyến... Trong đó, đáng chú ý là thương mại điện tử (TMĐT) ở Việt Nam đang phát triển nhanh chóng cả về hình thức lẫn quy mô thị trường, trở thành một trong mười thị trường phát triển có tiềm năng nhất thế giới về tăng trưởng TMĐT. Các hình

thức chợ trực tuyến (online), mua sắm, kinh doanh, giải trí, cùng với đó là các dịch vụ giao nhận, các giải pháp thanh toán trực tuyến, thanh toán thẻ, máy thanh toán bùng nổ mạnh mẽ, hiện diện khắp mọi “ngõ ngách” đời sống, từng gia đình, khu dân cư. Trong khi các thương hiệu TMĐT nổi tiếng thế giới đang đổ bộ mạnh mẽ vào Việt Nam, như Amazon, Ebay, Alibaba, Shopee... thì các trang TMĐT có nguồn gốc Việt Nam cũng đang nở rộ, một số trang, như Lazada Việt Nam, Tiki, Sendo, FPT Shop, Điện máy xanh, Thế giới di động, Adayroi,... dần dần chiếm lĩnh thị phần trong nước và qua đó thúc đẩy thay đổi xu hướng và hành vi mua sắm của người tiêu dùng Việt Nam. Theo số liệu của công ty nghiên cứu thị trường Nielsen đưa ra cho thấy tốc độ tăng trưởng hằng năm của thị trường TMĐT ở Việt Nam đạt tới 22% và tỷ lệ tiếp cận TMĐT lên tới 28%. Riêng năm 2018, TMĐT ở Việt Nam tăng trưởng 30%, với tổng doanh thu bán lẻ đạt 8 tỷ USD. Với tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ như hiện nay, ngành thương mại điện tử của Việt Nam được dự báo có thể tăng mạnh lên tới 30% - 50%/năm và quy mô thị trường thương mại điện tử có thể đạt từ 13 đến 15 tỷ USD vào năm 2020.

Thứ năm, Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất khu vực và thế giới. Kinh tế Việt Nam tăng trưởng liên tục trong vòng hơn 30 năm qua và những năm gần đây luôn duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 7%/năm. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế nhanh và một nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu rộng với thế giới, sự gia tăng thu nhập của người dân, sự lớn mạnh của tầng lớp trung lưu và một thị trường nội địa gần 100 triệu dân là nền

tăng và sức hút lớn thúc đẩy kinh tế số nói chung và TMĐT nói riêng phát triển.

Những hạn chế, thách thức đối với sự phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Một là, Việt Nam đi sau trong xu hướng kinh tế số, nhận thức, kiến thức của nhiều cán bộ, doanh nghiệp và người dân về kinh tế số, thời cơ và thách thức của nó đối với sự phát triển của đất nước còn chưa đồng đều ở các cấp, các ngành dẫn tới nhu cầu, kế hoạch và hành động nắm bắt xu thế kinh tế số còn chưa kịp thời, nhanh nhạy, sự chuyển đổi số ở một số cấp, ngành, địa phương và các doanh nghiệp còn hạn chế. Báo cáo kinh tế Việt Nam thường niên do Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (VEPR) thuộc Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội công bố cuối tháng 5-2019 cho thấy có tới 85% doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam vẫn nằm ngoài nền kinh tế số, và chỉ có 13% ở cấp độ mới bắt đầu. Nhận thức về kinh tế số, nhu cầu và hành động theo xu thế kinh tế số còn chậm chạp, chưa đồng đều, thống nhất từ trên xuống dưới, từ chính quyền đến doanh nghiệp và người dân là một hạn chế góp phần làm chậm xu hướng số hóa nền kinh tế Việt Nam.

Hai là, môi trường pháp lý và thể chế cho phát triển kinh tế số ở nước ta vừa thiếu, vừa nhiều lỗ hổng, chưa chặt chẽ, đồng bộ, minh bạch và mang tính kiến tạo. Thời gian qua, do sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, kinh tế số cùng các phương thức kinh doanh và các ý tưởng sáng tạo mới xuất hiện và chưa có tiền lệ

trước đây làm cho các cơ quan quản lý nhà nước tỏ ra khá lúng túng trong quản lý các hoạt động kinh tế số, như vấn đề quản lý và thu thuế đối với các hoạt động thương mại trực tuyến, nhất là kinh doanh qua các mạng xã hội và cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, vấn đề bảo đảm quyền lợi cho người lao động và người tiêu dùng qua thế giới mạng, việc xử lý, giải quyết những tranh chấp, xung đột về hoạt động cũng như lợi ích của các chủ thể tham gia các hoạt động kinh doanh, thương mại và dân sự trên môi trường số. Chúng ta cũng chưa có kế hoạch và phương án ứng xử với sự xuất hiện của các dạng đồng tiền số, thị trường Forex...

Ba là, thách thức về an ninh mạng, bảo mật, an toàn thông tin ở nước ta. Kinh tế số dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, in-tơ-nét chứa đựng nguy cơ lớn về bảo mật, an toàn thông tin, tài chính và tính riêng tư của dữ liệu, của các chủ thể kinh tế số. Việt Nam là một trong những quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất và cũng dễ bị tổn thương nhất khi bị tấn công mạng. Trong một thế giới ngày càng kết nối, khi kỹ thuật số trở nên phổ biến, việc ngăn chặn và giải quyết vấn đề tấn công qua mạng ngày càng trở nên cấp bách vì nó không chỉ là vấn đề an ninh, an toàn kinh tế, bảo mật thông tin cá nhân, doanh nghiệp mà còn là vấn đề an ninh quốc gia.

Bốn là, nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi sang kinh tế số. Việt Nam đang có sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nhân lực công nghệ thông tin và truyền thông. Giáo dục Việt Nam chưa theo kịp xu thế phát triển vũ bão của kinh tế số, kinh

tế sáng tạo của CMCN 4.0 trên thế giới hiện nay. Vấn đề này nếu không được quan tâm đầu tư thích đáng trong thời gian tới thì sẽ là một điểm nghẽn lớn cho phát triển kinh tế số ở nước ta.

Năm là, thói quen mua sắm theo kiểu truyền thống, tâm lý và thị hiếu tiêu dùng, thói quen dùng tiền mặt của người Việt Nam vẫn chiếm ưu thế, chưa dễ thay đổi mạnh mẽ trong một sớm một chiều. Hành vi kinh doanh và tiêu dùng của người dân khu vực ngoài thành thị vẫn chưa có nhiều chuyển biến, kinh tế số nói chung và TMĐT nói riêng vẫn có một khoảng cách lớn giữa thành thị với các khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số của nước ta. Người tiêu dùng Việt Nam, nhất là thế hệ người tiêu dùng trẻ và tầng lớp trung lưu giàu có vẫn có tâm lý ưa chuộng mua sắm hàng hóa và dịch vụ trực tuyến từ các thương hiệu nước ngoài hơn so với các trang bán hàng trực tuyến từ Việt Nam. Điều này, *một mặt*, do tâm lý của người tiêu dùng; *mặt khác*, cũng do các doanh nghiệp Việt Nam chưa đầu tư đúng mức cho hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu thị trường, thích ứng với thị hiếu khách hàng, quan tâm xây dựng ảnh hưởng và uy tín thương hiệu, chất lượng, mẫu mã sản phẩm, dịch vụ chăm sóc và bảo vệ người tiêu dùng sau bán hàng.

Một số kiến nghị nhằm thúc đẩy kinh tế số ở Việt Nam

Một là, cần trang bị kiến thức, thống nhất về tư tưởng và hành động cho cán bộ, đảng viên về kinh tế số, cơ hội và thách thức của Việt Nam trong đối ngoại và hội nhập quốc tế trong môi trường kinh

tế số, từ đó làm chuyên biến mạnh mẽ tư duy lãnh đạo quản lý và điều hành kinh tế - xã hội trong điều kiện kinh tế số. Việt Nam cần xác định chiến lược phát triển và hội nhập kinh tế số là xu thế của thời đại, là hướng đi quan trọng và cần thiết trong định hướng phát triển quốc gia và hội nhập quốc tế, là cơ hội cho Việt Nam bứt phá. Môi trường CMCN 4.0 và kinh tế số cần một cuộc cách mạng trong tư duy quản lý và xây dựng thể chế, chính sách để tạo môi trường và không gian cho đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển. Mọi biểu hiện của tư duy “xin - cho”, bảo vệ lợi ích nhóm hay mệnh lệnh hành chính gây phiền hà theo kiểu không quản hay không nắm được thì hạn chế, cấm đoán không còn phù hợp đối với quản trị quốc gia, quản lý kinh tế và doanh nghiệp trong kinh tế số. Cần sớm chuyển sang tư duy quản trị và điều hành theo hướng cái gì không quy định cấm thì người dân và doanh nghiệp được phép làm; những mô hình, phương thức kinh doanh mới mà chưa rõ, chưa quản được nhưng không gây hại thì thử nghiệm cho hoạt động, và từ yêu cầu thực tiễn nghiên cứu, tìm phương thức quản lý phù hợp, vừa tìm hiểu, học hỏi và thích ứng. Phải biết tiếp nhận những mô hình, ý tưởng kinh doanh mới, khuyến khích cái mới, tạo môi trường, điều kiện và cơ hội cho cái mới ra đời và phát triển.

Hai là, xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế mới trong thời đại kinh tế số, thực hiện “đổi mới” và “hội nhập” vào thị trường kinh tế số toàn cầu, đi đôi với kích thích phát triển và hỗ trợ đúng mức để nuôi dưỡng và thúc đẩy các doanh nghiệp số trong nước không ngừng lớn mạnh. Chiến lược hội nhập quốc tế cần kết hợp

vừa “mở cửa, hội nhập” thị trường kinh tế số, vừa phải có chiến lược thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp công nghệ Việt Nam thông qua chính sách hỗ trợ và ưu đãi có chọn lọc, nhất là với những doanh nghiệp công nghệ nội địa tiềm năng vươn lên chiếm lĩnh thị trường trong nước và sớm đủ sức vươn ra cạnh tranh với bên ngoài.

Việt Nam có tiềm năng phát triển kinh tế số rất lớn nhưng quy mô thị trường, khả năng đổi mới sáng tạo còn hạn chế, trình độ phát triển công nghệ của Việt Nam mới ở những bước đi đầu tiên, còn khoảng cách không nhỏ so với thế giới và khu vực. Vì vậy, cần phải xác định lộ trình hội nhập hợp lý nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp số trong nước trưởng thành và vươn lên. Việt Nam cần tạo môi trường và hỗ trợ thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp (startup) công nghệ trong nước, chú trọng đầu tư cho khoa học - công nghệ, tạo môi trường cho việc vươn lên tự chủ và nội sinh hóa nền khoa học - công nghệ quốc gia thông qua hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đặc biệt quan tâm đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) ở trong nước trước bối cảnh bảo vệ sở hữu trí tuệ và bí quyết công nghệ, nhất là công nghệ cao có xu hướng gia tăng. Trước mắt có thể tạo thuận lợi và hỗ trợ phát triển một số tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ và thương hiệu kinh tế số trong nước đã có chỗ đứng, như FPT, Viettel, Vin Group, Tiki, Sendo..., có chính sách ưu đãi với ngành công nghiệp phần mềm, các công viên phần mềm, các khu và dự án công nghệ cao. Với tiềm năng thị trường và xu thế phát triển nhanh chóng của

kinh tế số ở Việt Nam hiện nay, các doanh nghiệp kinh tế số trong nước trước hết phải đặc biệt coi trọng phát triển và chiếm lĩnh thị trường nội địa như bàn đạp cho sự phát triển bền vững cả trước mắt và lâu dài.

Song song đó, hội nhập thị trường kinh tế số với bên ngoài, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghệ có nguồn gốc nước ngoài vào Việt Nam khởi nghiệp, hoạt động kinh doanh để thúc đẩy cạnh tranh. Tuy nhiên, cần xây dựng quy hoạch và chiến lược hội nhập, thu hút đầu tư trong bối cảnh mới, theo đó cần chủ động nhắm tới các tập đoàn, doanh nghiệp lớn về công nghệ của thế giới, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và vùng một cách hợp lý, tránh cạnh tranh giữa các địa phương. Trong chính sách thu hút đầu tư nước ngoài đã tới lúc cần cơ cấu lại mạnh mẽ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, sàng lọc, lựa chọn và phân loại cơ cấu đầu tư theo hướng không dễ dãi trong thu hút đầu tư, hướng tới các dự án đầu tư có chất lượng, những ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp công nghệ cao, cam kết lâu dài, mang lại giá trị gia tăng lớn gắn với định hướng vào R&D tại chỗ và chuyển giao công nghệ cho Việt Nam, tránh việc trở thành nơi chuyển giao các doanh nghiệp và công nghệ lạc hậu của các nước.

Ba là, Việt Nam cần chủ động tìm hiểu và tham gia các nỗ lực quốc tế, các cơ chế, sáng kiến hợp tác, liên kết quốc tế, khu vực, đồng thời xây dựng cơ chế phối hợp chính sách với các quốc gia trên bình diện cả song phương lẫn đa phương ở các lĩnh vực liên quan đến phát triển kinh tế số và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong

mối quan hệ liên quốc gia từ quá trình phát triển kinh tế số hiện nay. Các lĩnh vực hợp tác quan trọng, bao gồm thu thuế xuyên biên giới qua không gian mạng, bảo đảm an ninh an toàn không gian mạng, bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư, ngăn chặn và chống các loại tội phạm công nghệ, tạo thuận lợi cho kết nối hạ tầng và thanh toán số nhằm hỗ trợ các giao dịch xuyên quốc gia, bảo vệ người tiêu dùng xuyên biên giới, xử lý tranh chấp pháp lý về quyền và lợi ích kinh tế qua không gian mạng xuyên biên giới, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ... Trong khía cạnh này cần coi trọng thúc đẩy hợp tác trong các thể chế đa phương khu vực và toàn cầu, như ASEAN, Liên hợp quốc, APEC... nhằm xây dựng những quy tắc phối hợp và ứng xử chung, các hiệp định, công ước và thỏa thuận hợp tác, phối hợp trên những vấn đề liên quan nảy sinh từ sự phát triển của kinh tế số.

Bốn là, quan tâm thúc đẩy cải cách và số hóa những cơ quan, lĩnh vực hoạt động liên quan đến đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế. Các cơ quan làm đối ngoại trong nước cũng như các cơ quan đại diện của Nhà nước Việt Nam ở nước ngoài cần đi đầu trong công tác số hóa ngành bao gồm việc xây dựng kết cấu hạ tầng dữ liệu quốc gia cho ngoại giao số, xây dựng chiến lược quản trị công tác đối ngoại, cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính liên quan đến đối ngoại, như đơn giản hóa, số hóa, điện tử hóa, minh bạch hóa thông tin, đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước hợp tác đầu tư với bên ngoài... Bên cạnh đó, cần thúc đẩy mạnh mẽ ngoại giao số, đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ nhân lực làm công tác đối ngoại, nhất là cán bộ các cơ quan đại diện của Nhà nước

Việt Nam ở nước ngoài có phẩm chất chính trị, có kiến thức, am hiểu về kinh tế số, có tư duy, tầm nhìn mới đáp ứng yêu cầu ngoại giao số, có khả năng bảo vệ, hỗ trợ và thúc đẩy các lợi ích của quốc gia và doanh nghiệp Việt Nam trong môi trường hội nhập vào kinh tế số toàn cầu.

Ngoài ra, để thúc đẩy kinh tế số thì yếu tố nội lực, sức mạnh quốc gia và sự chuẩn bị các điều kiện trong nước có vai trò đặc biệt quan trọng. Trong khía cạnh này, các vấn đề sau đây cần được lưu ý:

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện môi trường thể chế, pháp lý đáp ứng yêu cầu của thời kỳ hội nhập quốc tế trong điều kiện kinh tế số.

Trước hết, cần nhanh chóng xác lập và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam cũng như Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa theo hướng bảo đảm tuân thủ các quy luật khách quan của kinh tế thị trường và hội nhập, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đầu tư, kinh doanh trong môi trường kinh tế số; tạo lập, khuyến khích và bảo đảm sân chơi bình đẳng, lành mạnh giữa các loại hình doanh nghiệp và thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp trực tuyến và ngoại tuyến về môi trường khởi nghiệp, đầu tư, về quyền và nghĩa vụ thuế; cải cách và hoàn thiện hệ thống luật pháp theo yêu cầu hội nhập và phát triển kinh tế số, tuân thủ các chuẩn mực quốc tế trong môi trường kinh tế số. Các hoạt động kinh doanh trực tuyến và TMĐT xuyên biên giới có nguồn gốc từ bên ngoài hiện đang hoạt động ở Việt Nam cần được xem xét nghĩa vụ thuế, nếu không chúng ta vừa thất thu thuế, vừa vô hình

đang bảo hộ ngược cho các doanh nghiệp số nước ngoài hoạt động ở Việt Nam. Việc xây dựng hành lang pháp lý cho các hoạt động kinh tế số cũng cần tính đến xu thế phát triển và tác động của các đồng tiền kỹ thuật số, như Bitcoin, Libra Coin, hay sự nở rộ của thị trường Forex trong giao dịch kinh tế và thị trường tài chính ảo. Cùng với đó là hoàn thiện hệ thống luật pháp và cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính liên quan trực tiếp tới kinh tế số, như xây dựng luật văn bản điện tử, chữ ký số...

Thứ hai, tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng cứng và mềm cho chuyển đổi số và phát triển nền kinh tế số quốc gia.

Chính phủ đầu tư phát triển và phổ cập hóa kết cấu hạ tầng internet băng thông rộng toàn quốc, nhanh chóng triển khai các dịch vụ 5G, bảo đảm việc tiếp cận điện năng, chú trọng phát triển các lĩnh vực công nghệ cốt lõi của CMCN 4.0. Để tạo điều kiện cho phát triển thương mại điện tử thì hệ thống thanh toán điện tử quốc gia, hạ tầng chứng thực chứng từ điện tử và hỗ trợ xác thực thông tin giao dịch, các hệ thống quản lý, giám sát giao dịch điện tử, các cơ chế giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trong giao dịch điện tử... cần sớm được hoàn thiện. Cùng với nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng cứng, Việt Nam cần tập trung đột phá về hạ tầng thể chế, đầu tư mạnh mẽ cho khoa học - công nghệ và giáo dục, coi trọng đổi mới giáo dục, đào tạo theo yêu cầu của CMCN 4.0 và kinh tế số. Điều này bao gồm xây dựng chiến lược đào tạo và thu hút tài năng công nghệ trong và ngoài nước, phát triển nguồn nhân lực công

nghệ, nhất là công nghệ thông tin cả về lượng và chất, đổi mới và cập nhật chương trình, giáo trình đào tạo của thế giới gắn với xu thế phát triển kinh tế số, nhất là đào tạo nhân lực công nghệ thông tin, tài chính công nghệ trong thời đại số, tạo điều kiện để học sinh các cấp sớm tiếp cận tri thức về công nghệ thông tin và những lĩnh vực công nghệ lõi của CMCN 4.0.

Thứ ba, hỗ trợ nâng cao năng lực và sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam, đồng thời chú trọng bồi dưỡng, phổ biến, trang bị kiến thức cho đội ngũ doanh nhân Việt Nam đáp ứng yêu cầu của kinh tế số và xu thế CMCN 4.0 cũng như thích ứng với hội nhập vào thị trường thế giới trong thời kỳ mới.

Có kiến thức và tư duy về kinh tế số là quan trọng nhưng có tư duy hội nhập, thích ứng với thị trường kinh tế số quốc tế và xu hướng CMCN 4.0 càng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp dù lớn hay nhỏ trước môi trường cạnh tranh ngày càng mang tính quốc tế qua không gian mạng. Tư duy quản trị và vận hành doanh nghiệp chuyên nghiệp, theo quy chuẩn quốc tế cũng cần được chú ý định hình trong mỗi doanh nghiệp và toàn nền kinh tế.

Thứ tư, tiếp tục khơi dậy tinh thần dân tộc, lý tưởng và khát vọng đưa dân tộc đi tới thịnh vượng, từ đó khơi dậy và tạo động lực cho văn hóa khởi nghiệp của người Việt Nam, nhất là trong tầng lớp thanh niên.

Để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp và tinh thần dân tộc của

thanh niên trong thời đại kinh tế số, Nhà nước cần coi trọng khu vực kinh tế tư nhân, coi đó là động lực hàng đầu cho phát triển của đất nước nói chung và phát triển kinh tế số nói riêng.

Thứ năm, Chính phủ cần đẩy mạnh cải cách tổ chức bộ máy đáp ứng yêu cầu nền kinh tế số và đi tiên phong trong quá trình số hóa bộ máy quản trị quốc gia.

Điều này bao gồm việc cải cách mạnh mẽ nền hành chính quốc gia, xây dựng một nền hành chính công vụ thông minh, gọn nhẹ, kỷ cương, liêm chính và kiến tạo, đột phá trong tinh giản hóa và nâng cao hiệu quả quản trị của bộ máy nhà nước từ Trung ương đến địa phương, chuyển từ tư duy quản lý sang tư duy quản trị điều hành, mạnh mẽ xóa bỏ các tổ chức quản lý trung gian, nhanh chóng và đồng bộ số hóa bộ máy quản lý nhà nước các cấp cũng như xây dựng và triển khai chiến lược, các chính sách thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia và doanh nghiệp.

Thứ sáu, coi trọng công tác bảo vệ an ninh kinh tế, an ninh thông tin, an ninh chính trị, an ninh văn hóa và an ninh quốc gia nói chung qua không gian mạng, giám sát và phòng, chống hiệu quả các loại tội phạm mạng, tội phạm công nghệ cao. Điều này cần được chú ý cả ở cấp quốc gia cũng như trong mỗi cơ quan, đơn vị các cấp và từng doanh nghiệp, nhất là hệ thống tài chính - tiền tệ và các cơ quan chính phủ được số hóa□

Nguồn: Tạp chí Cộng sản - 2019 - số 10 (927) - tr.55-60.

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ KINH TẾ SỐ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ VÀ HÀM Ý ĐỐI VỚI VIỆT NAM

✍ PGS, TS NGUYỄN CHIẾN THẮNG - TS ĐÌNH MẠNH TUẤN

**Viện Nghiên cứu Châu Âu,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam**

Tóm tắt: Trên cơ sở giới thiệu và khảo cứu kinh nghiệm về chính sách phát triển công nghiệp và kinh tế số của Liên minh Châu Âu (EU) trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), đánh giá tính sẵn sàng của Việt Nam trong phát triển nền kinh tế số, các tác giả đề xuất một số giải pháp cho Việt Nam nhằm tận dụng những thời cơ cũng như vượt qua các thách thức của cuộc cách mạng này.

Từ khóa: *Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, EU, Việt Nam, Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Chính sách phát triển*

Abstract: Based on a literature review of the European Union's industrial and digital economic development policies in the context of the Fourth Industrial Revolution (Industry 4.0), the paper assesses Vietnam's readiness in developing the digital economy, and proposes various solutions for Vietnam to take advantage of opportunities and overcome challenges of Industry 4.0.

Keywords: *The Fourth Industrial Revolution, EU, Vietnam,*

SMEs, Development Policy

Mở đầu

Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư với sự bùng nổ của việc ứng dụng Internet, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và thiết bị thông minh, robot... vào sản xuất và cung ứng dịch vụ được đánh giá sẽ làm thay đổi mạnh mẽ mọi mặt của đời sống, trên tất cả các lĩnh vực về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Là khu vực có nền kinh tế phát triển khá năng động và vẫn còn nhiều tiềm năng, EU được dự báo sẽ có nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức trong bối cảnh CMCN 4.0.

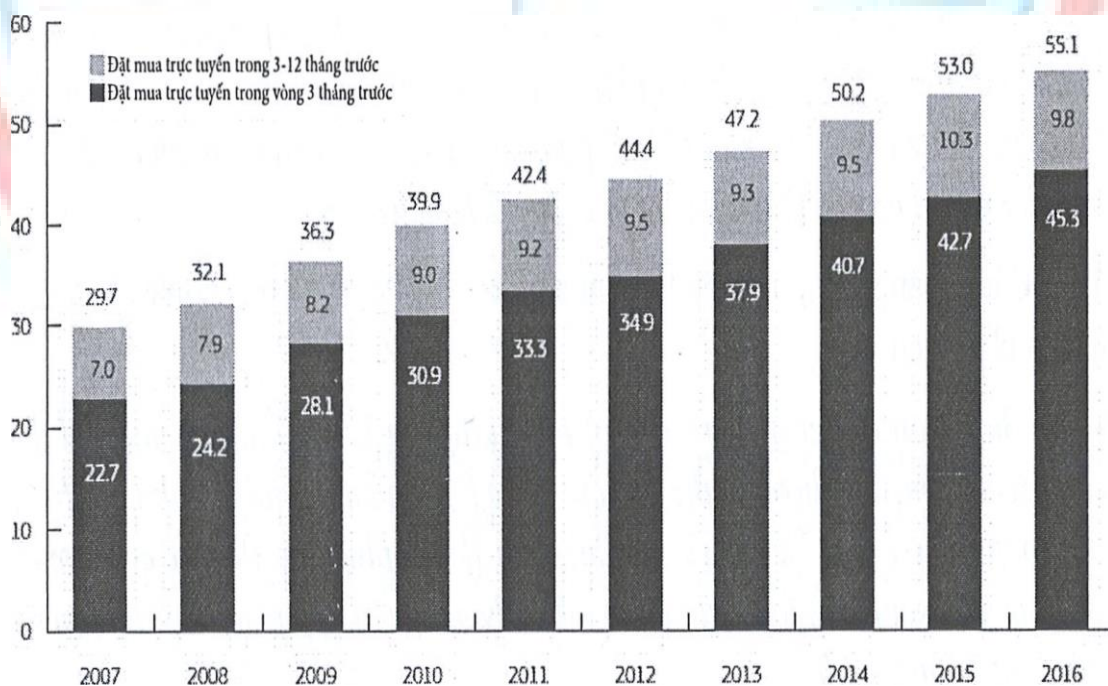
Với thị trường khoảng 513 triệu dân, có thu nhập trung bình ở mức khá cao, tỷ lệ người tiếp cận Internet tốc độ cao và sử dụng điện thoại di động thông minh lớn, tỷ lệ người sử dụng các dịch vụ mua sắm trực tuyến tại châu Âu đang tăng nhanh, điều này khiến bối cảnh kinh doanh tại các nước EU thay đổi hoàn toàn, tạo ra những cơ hội kinh tế và phương thức thu hút khách hàng mới, dẫn tới các điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp và nền kinh tế số tại khu vực hết sức lớn (Xem Hình 1 và 2). Thương mại di động (mobile commerce) cũng đang dần trở thành xu hướng chủ đạo mới trong thương mại trực tuyến tại châu Âu kể từ năm 2014. Đồng thời, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ trong kỷ nguyên CMCN 4.0, khởi sự doanh nghiệp sẽ có điều kiện thuận lợi hơn, trong khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ hội lớn để mở rộng hoạt động kinh doanh, tiếp cận với các thị trường trong nước, khu vực và trên thế giới nhờ

những ưu thế riêng.

Tuy nhiên, cho tới gần đây, còn khá nhiều doanh nghiệp châu Âu chưa nắm bắt được những cơ hội của CMCN 4.0. Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ, chậm thay đổi và không đầu tư đủ vào các công nghệ mới. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của EU cũng gặp phải nhiều thách thức do hạn chế về vốn và nhân lực, khi tham gia vào thị trường trực tuyến có thể phải cạnh tranh với các doanh nghiệp quy mô lớn, các tập đoàn xuyên quốc gia. Ngoài ra, thách thức về an ninh mạng cũng là những lo ngại đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ của EU.

Hình 1: Mua sắm trực tuyến tại EU

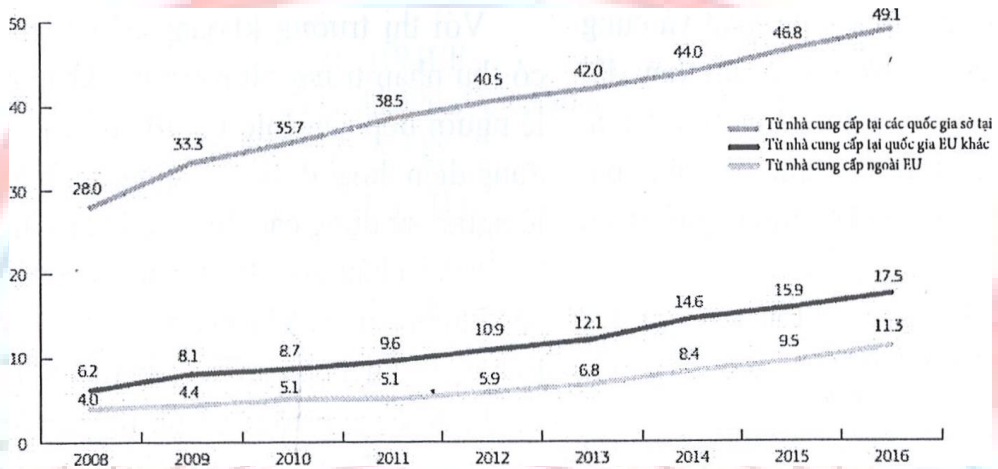
(tỷ lệ % dân số đặt mua hàng hóa và dịch vụ trên Internet cho mục tiêu sử dụng cá nhân trong vòng 12 tháng, phân theo thời gian, giai đoạn 2007-2016)



Nguồn: European Commission, 2017: 91.

Hình 2: Mua sắm trực tuyến tại EU

(tỷ lệ % dân số đặt mua hàng hóa và dịch vụ trên Internet cho mục tiêu sử dụng cá nhân trong vòng 12 tháng, phân theo địa chỉ nhà cung cấp, giai đoạn 2007-2016)



Nguồn: European Commission, 2017: 94.

Trong thời gian qua, các nước EU cũng đã có những chính sách và giải pháp nhằm hỗ trợ, khuyến khích phát triển nền công nghiệp và kinh tế số của khu vực trong bối cảnh CMCN 4.0, điều này có những giá trị tham khảo nhất định đối với Việt Nam.

1 Chính sách của Liên minh Châu Âu nhằm phát triển ngành công nghiệp và kinh tế số trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư

a) Chính sách hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp và phát triển kinh tế số

Báo cáo của Ủy ban Châu Âu năm 2012 đã xác định và tái khẳng định vào năm 2014 về 6 vấn đề ưu tiên trong lĩnh vực công

ngành, 3 trong số đó liên quan trực tiếp đến các ngành công nghiệp thời đại 4.0, cụ thể là: 1) công nghệ chế tạo tiên tiến (advanced manufacturing); 2) công nghệ then chốt (ví dụ: pin, vật liệu thông minh và quy trình sản xuất tạo hiệu suất cao); 3) mạng lưới thông minh và cơ sở hạ tầng kỹ thuật số. Báo cáo này cũng đặt mục tiêu tăng tỷ lệ sản xuất trong tổng giá trị gia tăng ở EU lên 20% vào năm 2020 (European Commission, 2012). Báo cáo xác định, ngành công nghiệp có thể tạo ra sự tăng trưởng năng suất cao, điều kiện cần thiết để khởi động lại tăng trưởng bền vững, chỉ có ngành công nghiệp mới có thể cải thiện nền kinh tế đang phụ thuộc nhiều vào các nguồn năng lượng và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực khi toàn cầu đang phải đối mặt với sự khan hiếm nguồn lực, cũng như giúp cung cấp giải pháp giải quyết các thách thức xã hội. Đầu tư mới hiện đang rất cần thiết để kích thích sự phục hồi kinh tế, đổi mới công nghệ và đưa công nghệ mới vào sản xuất, cùng với đó là các biện pháp đi kèm nhằm tăng đầu tư vào vốn nhân lực và kỹ năng - chìa khóa thành công của chính sách công nghiệp. Bên cạnh đó, các chính sách nhằm tạo việc làm và các công cụ để dự đoán nhu cầu kỹ năng là cần thiết để trang bị lực lượng lao động cho các chuyển đổi công nghiệp.

Báo cáo “Vì sự tái sinh của nền công nghiệp châu Âu” (For a European Industrial Renaissance) năm 2014 của Ủy ban Châu Âu (European Commission, 2014) nhấn mạnh, các công nghệ số (bao gồm điện toán đám mây, dữ liệu lớn, các ứng dụng Internet công nghiệp mới, các nhà máy thông minh, robot và in ấn 3D) có vai trò thiết yếu trong nâng cao năng suất ở châu Âu thông qua việc xác định

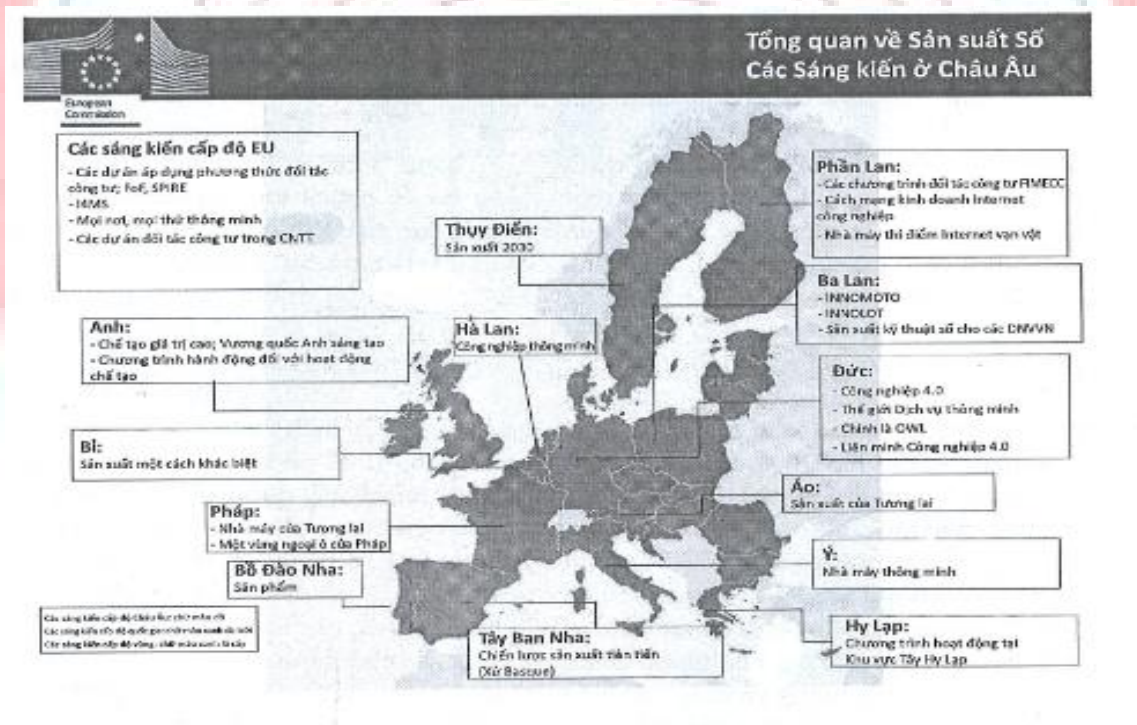
lại mô hình kinh doanh và tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới.

Tháng 5/2015, Ủy ban Châu Âu đã công bố kế hoạch chi tiết thành lập “Thị trường đơn nhất kỹ thuật số” (Digital Single Market) (European Commission, 2015). Mục tiêu của thị trường này là phá bỏ các rào cản và thống nhất 28 thị trường quốc gia thành một thị trường duy nhất, giúp người dân và doanh nghiệp tiếp cận hàng hóa và truy cập dịch vụ trực tuyến một cách liền mạch, tự do và không phân biệt quốc tịch. Kế hoạch này được xây dựng dựa trên 3 mục tiêu then chốt: (1) Tăng sự tiếp cận của người tiêu dùng và doanh nghiệp đối với hàng hóa và dịch vụ kỹ thuật số trên khắp châu Âu; (2) Tạo điều kiện thích hợp và một sân chơi bình đẳng cho các mạng kỹ thuật số, các dịch vụ sáng tạo để phát triển; (3) Tối đa hóa tiềm năng tăng trưởng của nền kinh tế kỹ thuật số. Thị trường đơn nhất kỹ thuật số được kỳ vọng là có thể đóng góp 415 tỷ Euro cho nền kinh tế châu Âu, tăng thêm việc làm, thúc đẩy cạnh tranh, đầu tư và đổi mới.

EU cũng đẩy mạnh thực hiện “Chương trình eSkills” nhằm giảm sự thiếu hụt lao động có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), đặc biệt là tạo ra một quan hệ đối tác nhiều bên gọi là Liên minh toàn diện về việc làm trong ngành kỹ thuật số để việc đào tạo ICT trở nên hấp dẫn hơn và phù hợp hơn với nhu cầu của ngành. Hội đồng Châu Âu đã đưa ra lời kêu gọi đổi mới hơn trong ngành kỹ thuật số và điều khiển dữ liệu trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế, cũng như sử dụng các nguồn tài trợ từ Quỹ Kiến trúc và đầu tư châu Âu (ESIF) để hỗ trợ giáo dục công nghệ thông tin và đào tạo nghề.

Bên cạnh đó, Ủy ban Châu Âu còn đưa ra sáng kiến “Dòng chảy dữ liệu miễn phí” (Free flow of data initiative). Sáng kiến này hứa hẹn sẽ giải quyết vấn đề quyền sở hữu dữ liệu và khả năng tương tác trong các hoạt động Business-to-Business (mô hình kinh doanh thương mại điện tử, trong đó các doanh nghiệp giao dịch trực tiếp với nhau) và Machine-to-Machine (công nghệ cho phép các thiết bị có thể trao đổi với các hệ thống thông qua mạng vô tuyến hoặc hữu tuyến), cũng như khuyến khích các nước áp dụng các tiêu chuẩn về số hóa vào lĩnh vực công nghiệp, phát triển chuyên môn và kỹ năng số.

Hình 3: Các sáng kiến thúc đẩy sản xuất số ở châu Âu



Nguồn: European Parliamentary, 2016: 89.

b) Một số giải pháp tài trợ các sáng kiến thúc đẩy công nghiệp và sản xuất số

Như một phần của chương trình thúc đẩy nền kinh tế số, bắt đầu từ năm 2008 EU hỗ trợ một chương trình hành động, tập trung vào việc sử dụng công nghệ thông tin thông minh và tích hợp các doanh nghiệp vừa và nhỏ vào các chuỗi giá trị số, đặc biệt chú trọng đến thị trường toàn cầu. Trong giai đoạn 2014-2020, chương trình nghiên cứu Horizon của EU (chương trình Khung nghiên cứu về đổi mới và sáng tạo của Hội đồng Châu Âu) cung cấp gần 80 tỷ Euro cho nghiên cứu và đổi mới, bao gồm cả hỗ trợ phát triển các công nghệ chủ chốt. Chương trình nghiên cứu Horizon cũng tài trợ cho các dự án nguyên mẫu và trình diễn (prototypes and demonstration projects). Tiêu biểu (Hình 3) là:

- “Dự án Nhà máy tương lai”: là một chương trình theo hình thức hợp tác công tư (Public Private Partnerships - PPP). Dự án này tập trung vào các lĩnh vực sản xuất tiên tiến, thông minh, kỹ thuật số, hợp tác, tập trung vào con người, đặc biệt là khách hàng (ngân sách dự kiến khoảng 1,5 tỷ Euro).

- Cùng với đó, sáng kiến khung lần thứ 7 “Sáng tạo ICT cho các doanh nghiệp chế tạo vừa và nhỏ (I4MS)” (European Commission, 2016) hỗ trợ các nhà sản xuất châu Âu sáng tạo, bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông giúp họ tiếp cận thị trường mới trong các lĩnh vực như điện toán đám mây, robot và mô phỏng. Sáng kiến này được EU dành ngân sách 77 triệu Euro và đã triển khai vào năm 2013.

Ngoài ra, ít nhất 100 tỷ Euro từ Quỹ Đầu tư và Xây dựng châu

Âu (ESIF) được dành cho các quốc gia thành viên nhằm khuyến khích các nước đầu tư vào đổi mới, thúc đẩy các nước tập trung vào lợi thế của mình và tạo ra những thay đổi về giá trị của EU.

2. Tính sẵn sàng của Việt Nam trong việc phát triển kinh tế số

a) Những điểm tích cực

Hòa chung với xu hướng toàn cầu, Việt Nam đã nhanh chóng nắm bắt xu thế, không ngừng cải thiện mức độ sẵn sàng trong việc, tiếp cận cuộc CMCN 4.0, chuẩn bị tốt các điều kiện để khai thác, tận dụng các lợi ích của cuộc cách mạng này. Mặc dù được đánh giá là nước xuất phát sau, nhưng Việt Nam hiện lại có những cơ hội và điều kiện rất lớn để tận dụng thành công những thành tựu của CMCN 4.0.

Nhận thức được tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo công nghệ theo CMCN 4.0, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN 4.0; đặc biệt Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52/NQ-TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0. Năm 2020 là năm Việt Nam tuyên bố chiến lược chuyển đổi số quốc gia sâu rộng và toàn diện. Bên cạnh quyết tâm chính trị, có thể thấy Việt Nam hiện có nền tảng thể chế và công nghệ ở mức khá tích cực để có thể hiện thực hóa các chủ trương và chính sách trên.

Theo báo cáo “Nền kinh tế số Đông Nam Á 2019” do Google, Temasek và Bain thực hiện, nền kinh tế số Việt Nam năm 2019 trị giá

12 tỷ USD, cao gấp 4 lần so với giá trị của năm 2015 và dự đoán chạm mốc 43 tỷ USD vào năm 2025. Nền kinh tế số Việt Nam, cùng Indonesia, đang dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng trong khu vực Đông Nam Á. Trong khi tốc độ tăng trưởng trung bình của cả khu vực là 33% tính từ năm 2015, kinh tế số Việt Nam tăng 38% trong cùng giai đoạn và đóng góp 5% GDP quốc gia trong năm 2019 (Dẫn theo: Giang Lê, 2019).

Báo cáo của Bộ Công thương cũng nêu rõ, 72% dân số Việt Nam sử dụng điện thoại thông minh, có 70% thuê bao di động sử dụng 3G hoặc 4G, 68% người Việt xem video và nghe nhạc mỗi ngày trên thiết bị di động. Tỷ lệ sở hữu điện thoại trung bình là 1,7 máy/người, số người truy cập các trang thương mại điện tử thông qua điện thoại di động chiếm 72%, tỷ lệ mua hàng Online qua điện thoại chiếm 53%. Nhờ vậy, thương mại điện tử tại Việt Nam đang có sự bứt phá mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng trung bình những năm qua là từ 25-30%/năm. Năm 2018, tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử Việt Nam đạt mức 30% với tổng doanh thu bán lẻ thương mại điện tử (B2C) đạt trên 8 tỷ USD (Dẫn theo: Thế Hải, 2019).

b) Những điểm hạn chế

Theo số liệu khảo sát của Bộ Công thương, có tới 61% doanh nghiệp Việt Nam đang đứng ngoài CMCN 4.0 và 21% doanh nghiệp mới bắt đầu có các hoạt động chuẩn bị (Dẫn theo: Thu Hà, 2019).

Báo cáo của Bộ Công thương và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) (2019) cho thấy, mức điểm sẵn sàng với CMCN

4.0 trung bình toàn ngành công nghiệp của Việt Nam là 0,53 (thuộc mức “ngoài cuộc”) và có tới 85% các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam đang ở mức “ngoài cuộc” CMCN 4.0. 13% các doanh nghiệp được khảo sát đang ở mức mới bắt đầu và chỉ có 2% số doanh nghiệp được đánh giá là ở mức “có trình độ cơ bản” (intermediate, thuộc nhóm đang học hỏi), một số rất nhỏ doanh nghiệp được đánh giá ở mức có kinh nghiệm (experienced) và chuyên gia (expert), không có doanh nghiệp được đánh giá ở mức đi đầu (top performer). Có khoảng 4/5 số doanh nghiệp không có dự định thực hiện những điều chỉnh trong bối cảnh CMCN 4.0, trong đó có 34% số doanh nghiệp cho rằng không biết phải làm gì.

Mặc dù phương pháp thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng trở nên phổ biến hơn ở Việt Nam, nhưng phần lớn các giao dịch vẫn là tiền mặt. Người dân sống ở các vùng nông thôn vẫn còn gặp khó khăn về khả năng tiếp cận các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt. Theo khảo sát tài chính toàn diện do Ngân hàng Thế giới (WB) thực hiện năm 2018, chỉ có 22% người dân Việt Nam thực hiện giao dịch hoặc nhận được thanh toán qua công thanh toán điện tử trong một năm trước đó. Năm 2019, chỉ có 41% người trưởng thành có tài khoản ngân hàng (Dẫn theo: Ousmane Dione, 2019).

Trong “Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai” do Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố mới đây, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực và 81/100 về lao động có chuyên

môn cao. Cũng theo báo cáo này, so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về nguồn nhân lực, Việt Nam xếp sau Malaysia, Thái Lan và Philippines (Dẫn theo: Chu Thị Bích Ngọc, 2018).

3. Một số khuyến nghị giải pháp đối với Việt Nam

Xuất phát từ thực tế trên ở Việt Nam và qua những kinh nghiệm chính sách của EU trong xây dựng và triển khai thực hiện nhằm phát triển nền kinh tế trong bối cảnh CMCN 4.0, bài viết đưa ra một số khuyến nghị đối với Việt Nam như sau:

Một là, bên cạnh sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ Chính phủ, cần có sự vào cuộc của tất cả các cấp quản lý, với tư duy quản lý thông thoáng nhằm “cởi trói” cho các doanh nghiệp, đặc biệt là hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, sự bùng nổ của kinh tế số cũng đặt Việt Nam trước nhiều thách thức cần tiếp tục chú trọng giải quyết, trong đó có vấn đề về mặt pháp lý, an toàn mạng, đảm bảo quyền riêng tư của người dùng. Việt Nam hiện vẫn là một trong những quốc gia có chỉ số an toàn an ninh thông tin ở mức thấp.

Hai là, trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam, cần tiếp tục nỗ lực đầu tư nâng cấp hạ tầng, nhất là hạ tầng kỹ thuật số cũng như các giải pháp công nghệ số hiện đại để triển khai ứng dụng số kết nối thông minh, kết nối Internet tốc độ cao, xây dựng và chia sẻ các cơ sở dữ liệu, đẩy nhanh ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt, hiệu quả hóa Chính phủ điện tử....

Ba là, Việt Nam cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ giáo dục - đào

tạo, gồm cả đào tạo nghề, chú trọng nâng cao trình độ, kỹ năng tay nghề, kỹ năng công nghệ số phù hợp với bối cảnh CMCN 4.0. Đặc biệt, chương trình đào tạo nhân lực công nghệ thông tin cần gắn với các xu thế công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (IoT), Internet vạn vật (AI), người máy (robot), đẩy mạnh liên kết đào tạo và thực hành giữa các trường và khu vực doanh nghiệp trong ứng dụng công nghệ thông tin.

Bốn là, Việt Nam cần tiếp tục khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới, nhanh chóng thương mại hóa các kết quả nghiên cứu □

Tài liệu tham khảo

- (1) Bộ Công thương và UNDP (2019), *Đánh giá sự sẵn sàng tiếp cận cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0*, <https://www.vn.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/Full%20report%20on%20IR4.0%20Readiness%20final%20VN%208%20Jan%2019-formatted.pdf>, truy cập ngày 10/01/2020
- (2) Ousmane Dione (2019), *Kinh tế số tại Việt Nam: Đặt nền móng cho tăng trưởng trong tương lai*, <https://thoibaonganhang.vn/kinh-te-so-tai-viet-nam-dat-nen-mong-cho-tang-truong-trong-tuong-lai-97463.html>, truy cập ngày 03/02/2020
- (3) European Commission (2012), *A Stronger European Industry for Growth and Economic Recovery-Industrial Policy Communication Update*, <https://eurlex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:52012DC0582&from=EN>
- (4) European Commission (2014), *For a European Industrial Renaissance*, <https://eurlex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:52014DC0014&from=EN>, truy cập ngày 20/9/2018
- (5) European Commission (2015), *A Digital Single Market Strategy for Europe*, <https://eurlex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:52015D-C0192&from=EN>, truy cập ngày 25/11/2019
- (6) European Commission (2016), *The I4MS initiative: ICT Innovation for*

Manufacturing SMEs-Enhancing the digital transformation of the European manufacturing sector, <https://ec.europa.eu/digital-single-market/en/news/i4ms-initiative-ict-innovation-manufacturing-smes-enhancing-digital-transformation-european>, truy cập ngày 23/9/2018

(7) European Commission (2017), *Consumer Conditions Scoreboard 2017: Consumers at home in the Single Market*, https://ec.europa.eu/info/sites/info/files/consumer-conditions-scoreboard-2017-edition_en.pdf, truy cập ngày 20/02/2020

(8) European Commission (2018), *The Fourth Industrial Revolution*, <https://ec.europa.eu/digital-single-market/fourth-industrial-revolution>, truy cập ngày 08/10/2019

(9) European Parliamentary (2015), *Industry 4.0 - Digitalisation for productivity and growth*, [http://www.europarl.europa.eu/RegData/etudes/BRIE/2015/568337/EPRS_BRI\(2015\)568337JEN.pdf](http://www.europarl.europa.eu/RegData/etudes/BRIE/2015/568337/EPRS_BRI(2015)568337JEN.pdf), truy cập ngày 20/9/2018

(10) European Parliamentary (2016), *Industry 4.0, Policy Department A: Economic and Scientific Policy*, European Parliament, February 2016, [https://www.europarl.europa.eu/Regdata/etudes/STUD/2016/570007/IPOL_STU\(2016\)570007_EN.pdf](https://www.europarl.europa.eu/Regdata/etudes/STUD/2016/570007/IPOL_STU(2016)570007_EN.pdf), truy cập ngày 25/9/2018

(11) Thu Hà (2019), CMCN 4.0: Cơ hội nâng tầm sáng tạo và năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp Việt, <http://www.vccinews.vn/news/25790/cmcn-4-0-co-hoi-nang-tam-sang-tao-va-nang-luc-can-tranh-cho-doanh-nghiep-viet.html>, truy cập ngày 08/10/2019

(12) Thế Hải (2019), Quy mô kinh tế số Việt Nam ngày càng “phình” to, <https://baodautu.vn/quy-mo-kinh-te-so-viet-nam-ngay-cang-phinh-to-dl10197.html>, truy cập ngày 02/11/2019

(13) Giang Lê (2019), 5 năm giá trị nền kinh tế số Việt Nam tăng gấp bốn lần, <https://forbesvietnam.com.vn/tin-cap-nhat/5-nam-gia-tri-nen-kinh-te-so-viet-nam-tang-gap-bon-lan-7818.html>, truy cập ngày 08/10/2019

(14) Chu Thị Bích Ngọc (2018), *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/trao-doi-binh-luan/nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-viet-nam-trong-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40-147363.html>, truy cập ngày 23/9/2018

Nguồn: Thông tin Khoa học xã hội - 2020 - số 7 (451) - tr.3-10.

THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ NHANH VÀ BỀN VỮNG

✍ TS PHẠM THỊ THÙY

Trưởng Đại học Điện lực

Trong thời đại bùng nổ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, kinh tế số đã và đang trở nên phổ biến và là xu hướng tất yếu đối với bất cứ quốc gia nào nếu không muốn tụt lại phía sau. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh nhiều lần về kinh tế số, coi phát triển kinh tế số là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và đột phá của nhiệm kỳ. Để đạt được mục tiêu trở thành nước công nghiệp hiện đại vào năm 2030, cần đòi hỏi nỗ lực rất lớn của toàn Đảng, toàn dân, tập trung mọi nguồn lực, tạo môi trường và điều kiện để thúc đẩy phát triển kinh tế số nhanh và bền vững theo tinh thần của Đại hội đề ra.

Từ khóa: Kinh tế số; phát triển nhanh và bền vững; tinh thần Đại hội XIII của Đảng

In the booming era of the industrial revolution 4.0, the digital economy has become popular and an inevitable trend for any country that does not want to be left behind. In the documents of the 13th National Party Congress a strong emphasize is given on the digital economy which is considered as one of the key and breakthrough tasks of the tenure. To achieve the goal of becoming a modern, industrialized country by 2030, it is necessary to require great efforts of the entire Party and the whole people to mobilize all resources and create favorable environment and conditions to promote rapid and sustainable digital economic development in accordance with the spirit of the 13th National Party Congress.

Keywords: Digital economy; rapid and sustainable development; spirit of the 13th National Party Congress.

Ngày nhận: 02/3/2021 Ngày phản biện, đánh giá: 24/3/2021 Ngày duyệt: 16/4/2021

1. Khái niệm và vai trò của kinh tế số

Trên thế giới hiện nay có rất nhiều định nghĩa về kinh tế số (KTS). Theo nhóm cộng tác KTS của Oxford, KTS được định nghĩa là nền kinh tế vận hành dựa trên nền tảng công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua internet. Ba thành phần chính trong nền KTS bao gồm doanh nghiệp (DN) số, hạ tầng kinh doanh số và thương mại điện tử⁽¹⁾. Một số quan điểm khác cho rằng, KTS là việc áp dụng các tiến bộ về mặt công nghệ vào phát triển kinh tế, là thương mại điện tử, là nền công nghệ 4.0 hay là việc bán hàng online⁽²⁾.

Tại Diễn đàn Kinh tế tư nhân Việt Nam 2019, KTS là toàn bộ hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng số và những mô hình kinh doanh mới được tạo ra từ việc áp dụng công nghệ số và dữ liệu số⁽³⁾. Về bản chất, đây là các mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số. Bao gồm các hiện tượng mới nổi, như công nghệ blockchain, nền tảng số, phương tiện truyền thông xã hội, DN điện tử; các DN liên quan đến phát triển phần mềm, ứng dụng, phát triển nội dung số và truyền thông, các dịch vụ và đào tạo liên quan, cùng với các DN tham gia vào sản xuất và phát triển thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông.

Có thể dễ dàng bắt gặp hằng ngày những biểu hiện của công nghệ số xuất hiện ở bất cứ đâu trong đời sống, như: các trang thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến hay các ứng dụng về ăn uống, vận chuyển, giao nhận,... cũng tích hợp công nghệ số để đáp ứng nhu cầu

thuận tiện cho khách hàng. Vì vậy, KTS có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế. Bên cạnh KTS tạo ra quy mô và tốc độ tăng trưởng cho các nền kinh tế, còn làm các nền kinh tế thay đổi trên hai bình diện:

Một là, phương thức sản xuất (nguồn lực, hạ tầng, cách thức vận hành sản xuất - kinh doanh) và cấu trúc kinh tế. Trong đó, sự xuất hiện nguồn lực phát triển mới là tài nguyên số, của cải số đã làm thay đổi vị thế của mỗi quốc gia. Ngày nay, sức mạnh của một quốc gia được đo bằng sự phát triển của công nghệ cao, thông tin và trí tuệ con người.

Hai là, KTS giúp tăng trưởng bền vững hơn. Nhờ có công nghệ, chúng ta sẽ có những giải pháp tốt và quản lý hiệu quả hơn đối với việc sử dụng tài nguyên, xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường...

Ba là, với chi phí tham gia thấp và dễ tiếp cận, KTS cũng tạo ra cơ hội cho nhiều người hơn, mọi thành phần, khu vực, qua đó, góp phần làm giảm khoảng cách giàu nghèo, giải quyết nhiều vấn đề xã hội thông qua đo lường tâm trạng xã hội, sự tham gia của người dân vào hoạch định chính sách...

Thực tiễn cho thấy, KTS đã mang lại rất nhiều ưu thế cho các công ty, tập đoàn lớn trên toàn cầu. Cụ thể, các DN lớn trên toàn cầu đều ít nhiều có liên quan tới những nền tảng số, KTS (Google, Apple, Amazon, Microsoft hay Alibaba). Những ưu điểm nổi bật nhất trong những thế mạnh mà KTS mang lại có thể kể tới: tăng trưởng thương mại điện tử; thúc đẩy người dùng sử dụng internet và phát triển hệ

thống hàng hóa và dịch vụ KTS. Ngoài ba ưu điểm này, phát triển kinh tế theo định hướng KTS còn bảo đảm tính minh bạch cần hiểu rằng, minh bạch là một trong những điểm mạnh của KTS được nhiều quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm, nhờ đó, gián tiếp làm giảm lượng tiền tham nhũng thông qua các hoạt động trực tuyến minh bạch, giúp kiểm soát tốt nền kinh tế hơn.

Đối với Việt Nam, KTS có những đóng góp không nhỏ trong sự hội nhập của các DN vào chuỗi công nghệ toàn cầu. Trong nền KTS, các DN buộc phải đổi mới quy trình sản xuất – kinh doanh truyền thống sang mô hình theo hệ sinh thái, liên kết từ khâu sản xuất, thương mại đến sử dụng và điều này sẽ làm tăng năng suất cũng như hiệu quả lao động. Nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) được xem là hạt nhân của chuyển đổi số, được đánh giá là phần quan trọng nhất của nền KTS lõi (Core Digital Economy). Việc phát triển tốt nền tảng này sẽ góp phần giúp Việt Nam vượt qua bẫy thu nhập trung bình, tiến lên phát triển nhanh chóng, bền vững.

2. Thực tiễn và triển vọng phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển KTS ở mức khá trong khu vực ASEAN với hạ tầng viễn thông - công nghệ thông tin khá tốt, phủ sóng rộng, mật độ người dùng cao. Tính đến cuối năm 2020, cả ba nhà mạng điện thoại di động lớn trong nước là Viettel, VNPT và Mobifone đều đồng loạt công bố vùng phủ sóng, chính thức thử nghiệm kinh doanh dịch vụ 5G, đưa Việt Nam vào nhóm các quốc gia đầu tiên trên thế giới tiếp

cận công nghệ này, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ KTS. Quan trọng hơn, không như các công nghệ trước đây hầu hết phải nhập khẩu, Việt Nam đã dần làm chủ và sản xuất được các thiết bị 5G, một bước tiến mang ý nghĩa chiến lược trong quá trình phát triển viễn thông - công nghệ thông tin của quốc gia. Hiện nay, có khoảng 30 nghìn DN phần cứng, phần mềm, nội dung số và các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin. Công nghiệp phần mềm có khoảng 10 nghìn DN, với tốc độ tăng trưởng cao (15 - 20%/năm). Một số DN đã chứng tỏ được năng lực công nghệ số, thực hiện nhiều dự án công nghệ cao như: xe tự lái, robot, AI,...⁽⁴⁾.

Xu hướng số hóa xuất hiện ở nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế, từ thương mại, thanh toán đến giao thông, giáo dục, y tế... và việc sử dụng công nghệ dần đi vào nếp sống, nếp sinh hoạt và làm việc của người dân nhờ những tiện ích to lớn mà nó mang lại. Các ứng dụng mạng xã hội, ứng dụng xem video, game, ứng dụng công việc hay ứng dụng mua sắm qua các sàn thương mại điện tử đều được người dùng internet sử dụng thường xuyên mỗi ngày. Việt Nam hiện có ít nhất 64 triệu người dùng internet, trung bình 1 ngày mỗi người dành tới 6 giờ 42 phút sử dụng internet trên các thiết bị di động thông minh (smartphone)⁽⁵⁾. Do đó, chuyển đổi số mang lại nhiều cơ hội cho các DN, hộ kinh doanh vừa, nhỏ tới siêu nhỏ thông qua các nền tảng thương mại điện tử - cầu nối giữa các nhà cung cấp và khách hàng.

Thương mại điện tử Việt Nam đang ở giai đoạn phát triển nhanh chóng cả về hình thức lẫn quy mô thị trường, trở thành một trong

mười thị trường phát triển có tiềm năng nhất thế giới về tăng trưởng thương mại điện tử. Các hình thức chợ trực tuyến (online), mua sắm, kinh doanh, giải trí, cùng với đó là các dịch vụ giao nhận, các giải pháp thanh toán trực tuyến, thanh toán thẻ, máy thanh toán bùng nổ mạnh mẽ, hiện diện ở khắp nơi trong từng gia đình, khu dân cư. Trong khi các thương hiệu thương mại điện tử nổi tiếng thế giới đang đổ bộ mạnh mẽ vào Việt Nam, như: Amazon, Ebay, Alibaba, Shopee... thì các trang thương mại điện tử có nguồn gốc Việt Nam cũng đang nở rộ, một số trang, như: Lazada Việt Nam, Tiki, Sendo, FPT Shop, Điện máy xanh, Thế giới di động... dần dần chiếm lĩnh thị phần trong nước, qua đó, thúc đẩy thay đổi xu hướng và hành vi mua sắm của người tiêu dùng Việt Nam.

Theo báo cáo Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam năm 2020 cho thấy, thương mại điện tử Việt Nam tăng trưởng ấn tượng trong năm 2020 với mức tăng 18%, quy mô thị trường 11,8 tỷ USD, ước tính chiếm 5,5% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước⁽⁶⁾. Và được đánh giá là mức tăng cao của khu vực trong tình hình diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19.

Chính dịch Covid-19 là cú huých lớn với ngành thương mại điện tử Việt Nam, những biện pháp cách ly, giãn cách xã hội được áp dụng nghiêm ngặt đã làm gia tăng nhu cầu sử dụng internet của người dân và DN. Đồng thời, làm thay đổi thói quen mua sắm, tiêu dùng của người dân theo hướng sang mua sắm trực tuyến và làm DN thay đổi phương thức kinh doanh truyền thống sang kinh doanh trực tuyến. Số

lượng người tham gia mua sắm trực tuyến ở Việt Nam có xu hướng tăng nhanh, nếu như năm 2015, con số này chỉ là 30,3 triệu người thì năm 2020 lên tới 44,8 triệu người. Tỷ lệ người dùng internet tham gia mua sắm trực tuyến ít nhất một lần trong năm cũng gia tăng, từ 70% năm 2018 lên 77% năm 2019. Lượng khách hàng truy cập các sàn thương mại điện tử trung bình khoảng 3,5 triệu lượt khách/ngày⁽⁷⁾.

Tuy nhiên, để duy trì tốc độ phát triển các nền tảng thương mại điện tử cần đặc biệt khắc phục các trở ngại khi mua hàng trực tuyến như vấn đề về sản phẩm kém chất lượng so với quảng cáo, dịch vụ khách hàng, bảo mật thông tin cá nhân, giá cả kém cạnh tranh, vấn đề vận chuyển, website kém chuyên nghiệp, phương thức thanh toán phức tạp... Báo cáo của Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam năm 2020 cho thấy, các con số này còn khá lớn, cụ thể như: sản phẩm kém chất lượng so với quảng cáo là 72%; lo ngại thông tin cá nhân bị tiết lộ là 58%; giá cả (đắt hơn mua trực tiếp/không rõ ràng) là 42%; dịch vụ chăm sóc khách hàng kém là 27%; cách thức đặt hàng trực tuyến rắc rối là 26%; dịch vụ vận chuyển và giao nhận còn kém là 23%; website/ứng dụng bán hàng thiết kế không chuyên nghiệp là 13%; cách thức thanh toán phức tạp là 12%⁽⁸⁾.

Theo báo cáo nền KTS Đông Nam Á năm 2019 do Google, Temasek và Bain & Company công bố, nền KTS tại Việt Nam đạt 12 tỷ USD năm 2019, dẫn đầu khu vực cùng với In-đô-nê-xi-a. Việt Nam và In-đô-nê-xi-a là hai thị trường bứt phá trong xu hướng phát triển nền KTS so với các quốc gia còn lại trong khu vực, với tốc độ tăng

trưởng vượt mức 40% một năm, trong khi những quốc gia còn lại tăng trưởng từ 20 – 30% hằng năm. Báo cáo cũng đánh giá triển vọng phát triển KTS tại Việt Nam có thể đạt 43 tỷ USD vào năm 2025, bao gồm các lĩnh vực: thương mại điện tử, du lịch trực tuyến, truyền thông trực tuyến và gọi xe công nghệ⁽⁹⁾. Tổ chức Data61 (Ôt-xtrây-li-a) cũng có chung nhận định khi đánh giá GDP của Việt Nam có thể tăng thêm khoảng 162 tỷ USD trong 20 năm, nếu quá trình chuyển đổi số ở Việt Nam diễn ra thành công và nhanh chóng. Điều này hoàn toàn có thể lạc quan kỳ vọng bởi Việt Nam đang có nhiều lợi thế để bước vào kỷ nguyên phát triển KTS.

Thứ nhất, Đảng và Nhà nước ta thể hiện rõ quyết tâm, định hướng và nỗ lực hành động mạnh mẽ trong việc thúc đẩy phát triển KTS ở Việt Nam. Trong tầm nhìn chiến lược dài hạn, Báo cáo “Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ” đề ra nhiệm vụ tận dụng cách mạng công nghiệp 4.0 và KTS để đạt mục tiêu thoát “bẫy thu nhập trung bình”, phát triển bền vững, đưa Việt Nam vào nhóm hai mươi nền kinh tế lớn nhất thế giới. Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thủ tướng Chính phủ cũng ký ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Gần đây nhất, trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, khái niệm KTS được nhắc đi nhắc lại nhiều lần và được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, bao gồm: “đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng

tiên bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế”⁽¹⁰⁾. Đại hội cũng xác định, chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển KTS, xã hội số là một trong các đột phá chiến lược trong nhiệm kỳ này. Những chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về KTS đã được thể chế hóa rõ ràng, trở thành động lực to lớn thúc đẩy KTS ở Việt Nam phát triển.

Thứ hai, Việt Nam đang có những nền tảng hạ tầng khá thuận lợi cho việc chuyển đổi và ứng dụng số. Mạng lưới hạ tầng mạng viễn thông, công nghệ thông tin và internet phát triển nhanh chóng, bao phủ rộng khắp và hiện đại không thua kém các nước tiên tiến trên thế giới. Tỷ lệ người dân dùng internet, điện thoại thông minh luôn nằm trong top đầu các nước có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất thế giới. Nguồn nhân lực lao động tiềm năng, với gần 100 triệu dân, trong đó tỷ lệ dân số từ 15 - 64 tuổi chiếm 68%, trình độ dân trí khá cao⁽¹¹⁾. Tâm lý và tích cách người Việt Nam thích ứng khá nhanh với cái mới, nhất là công nghệ. Đây cũng là những lợi thế quan trọng cho việc phát triển KTS ở Việt Nam.

3. Một số gợi ý nhằm thúc đẩy kinh tế số ở Việt Nam

Một là, quán triệt và thực hiện nghiêm túc quan điểm Đại hội XIII của Đảng về phát KTS. Huy động, phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tạo động lực để phát triển KTS nhanh và bền vững.

Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, để khoa học và công nghệ thực sự là động lực chính của tăng trưởng kinh tế.

Hai là, phát triển mạnh hạ tầng số, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, vùng, địa phương kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng phát triển KTS, xã hội số, tạo bứt phá về năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đặc biệt, cần phải xây dựng hệ thống bảo đảm an toàn, an ninh mạng, gia tăng mức độ bảo mật thông tin, dữ liệu của cá nhân, DN, tổ chức trên các nền tảng IoT, các ứng dụng, đám mây, thương mại điện tử, ngân hàng... nhằm giảm thiểu các nguy cơ đánh cắp dữ liệu, hacker hay khủng bố.

Ba là, KTS là xu thế phát triển tất yếu trong thời đại ngày nay, do vậy, cần xây dựng và ban hành cụ thể, chặt chẽ các khung pháp lý để kiểm soát hiệu quả các hoạt động kinh tế diễn ra trên không gian mạng. Hoàn thiện pháp luật về thương mại điện tử, xây dựng hệ sinh thái cho thương mại điện tử, có chính sách bảo vệ người tiêu dùng, tránh những biểu hiện tiêu cực như gian lận thương mại trong kinh doanh trực tuyến, đem lại niềm tin cho người tiêu dùng.

Bốn là, nâng cao nhận thức cho người dân và DN về KTS. Khuyến khích người dân thay đổi thói quen, hành vi mua sắm, thanh toán theo hình thức trực tuyến. Khuyến khích DN thay đổi mô hình kinh doanh theo hướng trực tuyến, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

Năm là, thay đổi mạnh mẽ các chính sách, nội dung, phương

pháp giáo dục và dạy nghề nhằm tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới, trong đó cần tập trung thúc đẩy đào tạo về khoa học - công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong chương trình giáo dục quốc gia. Biến thách thức dân số cùng giá trị dân số vàng thành lợi thế trong hội nhập và sử dụng nguồn lực lao động□

Chú thích:

1. *Phát triển kinh tế số: Kinh nghiệm từ Xinh-ga-po, Hàn Quốc và bài học cho Việt Nam.* <http://www.ssc.gov.vn>, ngày 15/5/2020
2. *Hiệu đúng về kinh tế số ở Việt Nam.* <http://doanhnhavn.vn>, ngày 23/10/2020
3. *Tiềm năng thúc đẩy phát triển kinh tế số tại Việt Nam.* <http://ncif.gov.vn>, ngày 12/8/2020
4. *Kinh tế số - cơ hội “bứt phá” cho Việt Nam.* <http://hdl.vn>, ngày 28/5/2020.
5. Hootsuite. *Báo cáo Digital Việt Nam 2019*, tr.15, 19
6. *Thương mại điện tử Việt Nam đạt 11,8 tỷ USD năm 2020.* <http://vietnamfinance.vn>, ngày 25/01/2021
- 7,8. Bộ Công Thương - Cục Thương mại điện tử và kinh tế số. *Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam 2020*. H, 2020, tr.34, 41
9. Việt Nam dẫn đầu Đông Nam Á về tăng trưởng nền kinh tế số. <http://baochinhphu.vn>, ngày 03/10/2019
10. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.* <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn>, ngày 26/02/2021
11. *Quy mô dân số Việt Nam những phát hiện chính.* <http://consosukien.vn>, ngày 03/8/2020

Nguồn: Tạp chí Quản lý Nhà nước - 2021 - số 4 - tr.49-53.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ SỐ

TS TRẦN THỊ HẰNG

ThS NGUYỄN THỊ MINH HIỀN

Viện Kinh tế,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Đại học Sư phạm Thái Nguyên

Tóm tắt: Trong thời kỳ Cách mạng 4.0, các phương thức hoạt động kinh tế các quốc gia trên thế giới đều có sự thay đổi mạnh mẽ, và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Các trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp bắt đầu dựa trên ứng dụng công nghệ số. Để thích ứng với nền kinh tế chuyển đổi sang kinh tế số, Nhà nước cũng phải đổi mới mô hình và cách thức áp dụng công nghệ số trong quản lý kinh tế.

Từ khóa: quản lý nhà nước, kinh tế số

1. Một số vấn đề về kinh tế số

● Kinh tế số là “một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số”, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua Internet. Kinh tế số hiện diện trên tất cả các lĩnh vực và nền kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistic, tài chính ngân hàng,...) mà công nghệ số được áp dụng⁽¹⁾.

Về bản chất, đây là các mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số. Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật số phát triển đã mở đường cho sự đổi mới và phát triển trên toàn cầu. Việc áp dụng những tiến bộ công nghệ trong nhiều năm qua đã tác động vào các ngành kinh doanh cũng như mọi khía cạnh

của cuộc sống. Công nghệ số thúc đẩy nhiều ngành kinh doanh cải tiến mô hình phát triển, tạo ra nhiều ngành công nghiệp mới và xóa mờ đường biên giới địa lý.

Những biểu hiện của công nghệ số xuất hiện ở mọi lúc, mọi nơi trong đời sống xã hội, như các trang thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến hay các ứng dụng về ăn uống, vận chuyển, giao nhận,... cũng tích hợp công nghệ số để đáp ứng nhu cầu thuận tiện cho khách hàng. Nhưng ở tầm vĩ mô hơn, kinh tế số cũng có những đóng góp không nhỏ trong sự hội nhập của các doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi công nghệ toàn cầu.

Đặc trưng của kinh tế số là có thể được tập hợp trong 3 quá trình xử lý chính đan xen với nhau, bao gồm: xử lý vật liệu; xử lý năng lượng; xử lý thông tin. Trong đó, xử lý thông tin đóng vai trò quan trọng nhất, và cũng là lĩnh vực dễ số hóa nhất.

Tính kết nối giữa các chủ thể và chu trình kinh tế nhờ vào các thành tựu của công nghệ thông tin và Internet giúp kết nối hóa các nguồn lực, lược bỏ nhiều khâu trung gian và tăng cơ hội tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu.

Các nước phát triển phương Tây - nơi khởi nguồn và là mảnh đất chính cho sự bùng nổ công nghệ thông tin, đặc biệt trong thập niên 2000 - 2010 (Google, Amazon, Facebook, Apple đều đột khởi trong khoảng thời gian này), đã nhận thức được tầm quan trọng của việc thúc đẩy kinh tế số.

Theo sau Mỹ, châu Âu tiếp bước với tầm nhìn và kế hoạch cho

một “Single Digital Market” (tạm hiểu là một thị trường số thống nhất), Úc có “Digital Australia”, và Singapore nêu cao khẩu hiệu “Smart Nation” (quốc gia thông minh) lấy công nghệ làm cốt lõi... Digital Nation - quốc gia số - trở thành tầm nhìn và mục tiêu, đề từ đó các chính phủ xây dựng các chiến lược chuyển đổi số quốc gia, tạo động lực phát triển mới cho nền kinh tế, hòng không bị bỏ lại đằng sau trong cuộc cạnh tranh khốc liệt trên một thị trường toàn cầu.

Nền kinh tế số hiện có trị giá hơn 3.000 tỷ USD và sử dụng xấp xỉ 10% năng lượng điện của toàn thế giới⁽²⁾. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần và mọi quy mô đang gia tăng sự phụ thuộc vào nền tảng internet an toàn, ổn định và đáng tin cậy, giúp họ thực hiện những hoạt động vận hành hàng ngày.

Nhờ có nền kinh tế số mà hiệu suất kinh tế đạt được nhiều thành quả cao, các ngành công nghiệp có bước chuyển biến đột phá trong mô hình kinh doanh, từ thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến trên các trang mạng xã hội (Facebook, instagram), giải trí (Netflix, Pinterest), đến giao thông vận tải (Uber, Grab, goViet) đến phân phối, bán buôn và bán lẻ (Lazada, Shoppe)... Đã xuất hiện những mô hình kinh doanh hoàn toàn khác biệt so với truyền thống như các hãng truyền thông toàn cầu nhưng không sở hữu quyền tác giả của một tin tức nào, hãng taxi toàn cầu nhưng không sở hữu chiếc xe nào, hãng khách sạn toàn cầu nhưng không sở hữu phòng khách sạn nào... đã và đang góp phần định hình nên một thời đại kinh tế mới, thời đại của kinh tế số”. Vì trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 trên

toàn cầu thì đó chính là những đóng góp của kinh tế số hóa đối với các doanh nghiệp Việt để từng bước tham gia vào chuỗi công nghệ toàn cầu. Việt Nam cũng phải hòa nhịp cùng guồng quay kỹ thuật số của thế giới. Vậy nước ta đang ở vị trí nào trong nền kinh tế số hóa và cần làm gì để phát triển kinh tế số hóa, hòa nhập vào guồng quay đó?

Trong một nghiên cứu của Trung tâm kinh doanh toàn cầu của Đại học Tufts (Mỹ) đã cho thấy hiện nay Việt Nam đang đứng ở vị trí 48/60 quốc gia có tốc độ chuyển đổi kinh tế số hóa nhanh trên thế giới, đồng thời đứng ở vị trí 22 về tốc độ phát triển số hóa⁽³⁾. Những con số này đã chứng tỏ sự thay đổi lớn trong mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam, là bước ngoặt giúp kinh tế - xã hội Việt phát triển lên một tầm cao mới.

Bên cạnh đó theo các chuyên gia thì Việt Nam đang sở hữu lợi thế về nguồn lực con người và sự ủng hộ của Chính phủ. Bởi vậy tạo ra làn sóng, động lực quốc gia về phát triển kinh tế số là hướng đi mà Việt Nam có thể đẩy mạnh phát triển kinh tế số hóa mạnh mẽ hơn nữa.

2. Quản lý nhà nước trong nền kinh tế số ở Việt Nam hiện nay

a. Xác định 3 trụ cột chính của nền kinh tế số Việt Nam

Nhiều chuyên gia cho rằng cần xây dựng nền kinh tế số Việt Nam xung quanh 3 trụ cột chính.

Trụ cột thứ nhất, là hạ tầng và dịch vụ số bao gồm hạ tầng cứng và mạng lưới viễn thông làm nền tảng để tạo ra hạ tầng mềm là dịch vụ số giúp tối ưu các hoạt động của nền kinh tế.

Trụ cột thứ hai là tài nguyên số bao gồm hệ sinh thái dữ liệu và tri thức mở có ích cho việc dự đoán kịp thời và ra quyết định mang lại hiệu quả kinh tế cao. Hiện nay các cơ sở dữ liệu quốc gia về nông nghiệp, tài chính, dân cư, quản lý đất đai... chưa được thực hiện hoàn thiện. Dữ liệu các dịch vụ công trực tuyến hiện vẫn chưa liên thông ở các sở ngành, địa phương nên chưa phát huy được tính thống nhất và chia sẻ thông tin, vì vậy người dân khi làm dịch vụ công thường phải khai báo thông tin nhiều lần cho mỗi dịch vụ.

Trụ cột thứ ba là chính sách chuyển đổi số, bao gồm các dịch vụ, chính sách chuyển đổi từ Chính phủ điện tử sang Chính phủ số, chính sách đào tạo nhân lực số chất lượng cao, chính sách đầu tư kinh doanh số, chính sách an toàn thông tin, chủ quyền số và sở hữu trí tuệ.

Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc cũng cho rằng, việc xây dựng Chính phủ điện tử phải gắn liền với vai trò của người đứng đầu, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính, bảo đảm thực thi hiệu quả. Do vậy, Việt Nam đang thiết lập Ủy ban quốc gia về Chính phủ điện tử do Thủ tướng Chính phủ là Chủ tịch trực tiếp chỉ đạo; các thành viên Ủy ban là Phó Thủ tướng, Bộ trưởng các bộ liên quan trực tiếp tới các nhiệm vụ trong xây dựng Chính phủ điện tử, đồng thời có sự tham gia của đại diện cho khu vực tư nhân để phát huy hiệu quả hợp tác công-tư trong triển khai thực hiện nhiệm vụ này.

b. Hành động của Chính phủ Việt Nam

Từ những năm 2000, Đảng, Nhà nước ta luôn quan tâm, coi trọng phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ

quan nhà nước, xác định đây là động lực góp phần thúc đẩy công cuộc đổi mới tạo khả năng đi tắt, đón đầu để thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Năm 2014, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế với quan điểm: *“Ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực, song có trọng tâm, trọng điểm. Ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hành chính, cung cấp dịch vụ công, trước hết là trong lĩnh vực liên quan tới doanh nghiệp, người dân như giáo dục, y tế, giao thông, nông nghiệp...”*. Nghị quyết đã xác định mục tiêu cụ thể đến năm 2020 *“triển khai có hiệu quả chương trình cải cách hành chính, gắn kết chặt chẽ với việc xây dựng Chính phủ điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ cao và trong nhiều lĩnh vực”*. Cụ thể hóa chủ trương của Đảng, năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết đầu tiên tập trung về Chính phủ điện tử nhằm *“Đẩy mạnh phát triển Chính phủ điện tử, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn. Nâng vị trí của Việt Nam về Chính phủ điện tử theo xếp hạng của Liên Hợp quốc. Công khai, minh bạch hoạt động của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng”*.

Một trong những mục tiêu đề ra tại Nghị quyết 36a/NQ-CP của Chính phủ về Chính phủ điện tử là *“đến hết năm 2017, Việt Nam nằm trong nhóm 3 quốc gia đứng đầu ASEAN về chỉ số dịch vụ công trực tuyến (OSI) và chỉ số phát triển Chính phủ điện tử (EDGI) của Liên Hợp quốc”*.

Trên cơ sở đó, các bộ, ngành, địa phương đã có nhiều cố gắng và đạt được những kết quả bước đầu quan trọng làm nền tảng trong triển khai xây dựng Chính phủ điện tử. Hành lang pháp lý trong ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử đã dần được thiết lập. Một số cơ sở dữ liệu mang tính chất nền tảng thông tin như Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia đang được xây dựng và đã có những cấu phần đi vào vận hành. Các cơ quan nhà nước đã cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến thiết yếu cho doanh nghiệp và người dân như: đăng ký doanh nghiệp, kê khai thuế, nộp thuế, hải quan điện tử, bảo hiểm xã hội... Một số bộ, ngành đã xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng. Tại một số địa phương, hệ thống thông tin một cửa điện tử được đưa vào vận hành, dần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của đội ngũ công chức. Chất lượng nhân lực về công nghệ thông tin của Việt Nam cũng đã được quan tâm. Việc thực hiện Chính phủ điện tử trong thời gian qua đã tạo nên những thay đổi quan trọng, mang tính hệ thống hơn. Việt Nam đã có những hệ thống mang tính quốc gia như hệ thống hải quan, thuế, đăng ký doanh nghiệp... Đối với hệ thống quản lý văn bản - cốt lõi của Chính phủ điện tử, tính đến quý I/2017, đã có 26/30 bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành kết nối liên thông phần mềm quản lý văn bản với Văn phòng Chính phủ, hình thành một hệ thống quản lý văn bản điện tử thống nhất, thông suốt từ trung ương đến địa phương, cho phép tự động nhận biết được trạng thái xử lý văn bản giữa các cơ quan⁽⁴⁾.

Văn phòng Chính phủ về cơ bản hoàn thiện liên thông văn bản điện tử với UBND thành phố Hồ Chí Minh, đây sẽ là mô hình mẫu để mở rộng ra toàn quốc. Tiếp theo, Văn phòng Chính phủ sẽ tiếp tục triển khai, hoàn thành liên thông với 7 bộ, ngành, địa phương là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh tra Chính phủ, các tỉnh/thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Long An, Đồng Nai.

Bên cạnh đó, đối với việc công khai tiến độ hồ sơ, 63/63 tỉnh, thành phố và 19/30 bộ, ngành đã công khai tiến độ xử lý hồ sơ trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. Văn phòng Chính phủ cũng công khai việc xử lý văn bản của lãnh đạo Văn phòng Chính phủ, lãnh đạo Chính phủ.

Về cung cấp dịch vụ công trực tuyến, trong tổng số 83 dịch vụ công trực tuyến giao cho 20 bộ, ngành, đến nay, các bộ, ngành đã triển khai thực hiện 78/83 dịch vụ công trực tuyến; trong tổng số 44 dịch vụ công trực tuyến giao cho các địa phương, đến nay có 32/63 địa phương đã triển khai thực hiện⁽⁵⁾.

Mặc dù bước đầu đã đạt được một số kết quả khả quan, nhưng vẫn còn nhiều thách thức, khó khăn trong lộ trình xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử để có thể hoàn thành được các nhiệm vụ đã đề ra tại Nghị quyết 36a, đạt được mục tiêu cải cách toàn diện 3 nhóm chỉ số dịch vụ công trực tuyến (OSI), hạ tầng viễn thông và nguồn nhân lực (HCI). Nhìn chung việc triển khai Chính phủ điện tử chưa đạt được như mong muốn của lãnh đạo Đảng, lãnh đạo Chính phủ. Vị trí của Việt Nam trong Bảng xếp hạng Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử của Liên Hợp quốc vẫn ở mức trung bình, theo

báo cáo mới nhất của Liên Hợp quốc, 2 năm qua, chúng ta tăng 1 bậc, đang xếp thứ 88 trong tổng số 193 quốc gia và lãnh thổ được đánh giá. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam chỉ được xếp hạng khiêm tốn ở vị trí thứ 6⁽⁶⁾. Kết quả triển khai nhiều nhiệm vụ về Chính phủ điện tử còn rất chậm và nhiều nơi thực hiện mang tính hình thức. Việc xây dựng triển khai các cơ sở dữ liệu quốc gia, hạ tầng công nghệ thông tin làm nền tảng phục vụ phát triển Chính phủ điện tử rất chậm so với tiến độ cần có; các hệ thống thông tin dữ liệu còn cục bộ, chưa có kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin; chất lượng dữ liệu và thông tin chưa được cập nhật kịp thời, chính xác; nhiều hệ thống thông tin đã triển khai chưa bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, mức độ tin cậy của quốc gia trong giao dịch điện tử thấp. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến còn chạy theo số lượng trong khi tỷ lệ hồ sơ thực hiện dịch vụ công trực tuyến còn rất thấp; việc giải quyết thủ tục hành chính và xử lý hồ sơ công việc còn mang nặng tính thủ công, giấy tờ. Còn những rào cản trong cơ chế đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong triển khai các dự án. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều lãnh đạo Chính phủ, bộ, ngành, địa phương còn chưa có đầy đủ thông tin dữ liệu số của các đối tượng mình quản lý.

Nguyên nhân chủ yếu của vấn đề trên là do nhiều cấp, nhiều ngành chưa xác định rõ lộ trình và các nhiệm vụ cụ thể để triển khai, còn thiếu gắn kết giữa ứng dụng công nghệ thông tin với cải cách thủ tục hành chính và đổi mới lề lối, phương thức làm việc, nhất là trong quan hệ với người dân, doanh nghiệp; chưa phát huy vai trò của người

đứng đầu trong chỉ đạo thực hiện. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan hành chính nhà nước cũng như quy định về cơ chế tích hợp, chia sẻ dữ liệu còn thiếu; thói quen cát cứ dữ liệu còn tồn tại ở nhiều cơ quan; việc bảo đảm an toàn, an ninh cho các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước còn chưa được quan tâm đúng mức. Đặc biệt, chúng ta còn thiếu khung pháp lý đồng bộ về xây dựng Chính phủ điện tử, thiếu quy định cụ thể về xác thực cá nhân, tổ chức trong các giao dịch điện tử cũng như các quy định pháp lý về văn thư, lưu trữ điện tử, giá trị pháp lý của văn bản điện tử trong giao dịch hành chính và thanh toán. Cơ chế bảo đảm thực thi nhiệm vụ xây dựng Chính phủ điện tử chưa đủ mạnh cũng là nguyên nhân của việc thực hiện còn thiếu hiệu quả và mang nặng tính hình thức. Chúng ta cũng chưa phát huy tối đa sự tham gia của khu vực tư nhân trong xây dựng Chính phủ điện tử và thiếu cơ chế tài chính và đầu tư phù hợp với đặc thù dự án công nghệ thông tin.

3 Những thuận lợi và vấn đề đặt ra của quản lý nhà nước trong nền kinh tế số ở Việt Nam

a. Những thuận lợi cho phát triển và quản lý nền kinh tế số ở Việt Nam

Việt Nam có dân số trẻ, nhanh nhạy trong nắm bắt công nghệ, nằm trong tốp đầu các quốc gia có tốc độ tăng trưởng về số người dùng Internet, điện thoại thông minh, và sử dụng mạng xã hội. Chuyển đổi số, trong khi chưa cần đến một chiến lược ở cấp quốc gia và hành động của Chính phủ, thì thực chất khu vực tư nhân và người dân đã đi

trước một bước.

Mặt khác, ngành viễn thông công nghệ thông tin đã tạo ra hạ tầng viễn thông 3G, 4G phủ 95% cả nước, sắp tới sẽ triển khai 5G, đây là một nền tảng quan trọng của nền kinh tế số ở Việt Nam.

Nhưng bên cạnh khía cạnh tích cực đó, ở cấp độ quốc gia, những vấn đề kinh tế - xã hội lớn của tiến trình số hóa đời sống đang ngày càng trở nên rõ hơn, vượt ra khỏi khả năng giải quyết của khu vực tư và cần đến bàn tay hành động của nhà nước. Và thực chất, không riêng gì Việt Nam, những vấn đề này cũng đã xuất hiện ở các quốc gia khác và trở thành bài toán chính sách chung ở cấp độ toàn cầu. Để không bỏ lỡ cơ hội này, trước hết, Chính phủ phải tự đổi mới, chuyển đổi để trở thành một Chính phủ của thời đại 4.0, có đủ năng lực quản trị phát triển quốc gia trong thời đại số. Đồng thời, các cấp, các ngành và toàn xã hội cần có những thay đổi từ nhận thức đến hành động để phát huy được những thuận lợi do việc ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số mang lại và đáp ứng được những thách thức của thời đại kinh tế số. Với quyết tâm chính trị, thống nhất quan điểm “hành động nhanh, kết quả lớn, làm đâu chắc đấy”, “nghĩ lớn, nghĩ tổng thể nhưng bắt đầu từ những việc nhỏ nhất nhưng có hiệu quả lớn”, Chính phủ đã giao Văn phòng Chính phủ chủ trì soạn thảo Nghị quyết của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025, xác định rõ mục tiêu, vai trò, trách nhiệm, lộ trình cụ thể và thiết lập hệ thống chỉ số giám sát hiệu quả thực thi, tránh tình trạng làm hình thức mà không

bảo đảm yêu cầu.

b. Những vấn đề đặt ra trong quản lý nhà nước đối với nền kinh tế số ở Việt Nam

Thứ nhất, bảo vệ quyền riêng tư trên môi trường Internet của người dân. Vụ việc Facebook, qua vụ bê bối Cambridge Analytica - khi dữ liệu cá nhân của khoảng 80 triệu tài khoản người dùng Mỹ bị khai thác trái phép bởi các bên thứ ba - là đỉnh điểm khiến thế giới phải giật mình nhìn lại về việc thông tin, dữ liệu cá nhân của mình đang được các doanh nghiệp quản lý và khai thác như thế nào. Tại Việt Nam, việc rò rỉ dữ liệu, mua bán và khai thác dữ liệu cá nhân cũng diễn ra phổ biến, trong đó các vụ việc nổi cộm liên quan đến cả những doanh nghiệp lớn.

Thứ hai, vấn đề tin giả, thông tin không chính xác và các phát ngôn cực đoan trên môi trường mạng xã hội. “Ngồi lê đôi mách” là thứ văn hóa nghìn năm của con người. Nhưng chuyện nói xấu, chuyện bịa đặt, trong môi trường “lũy tre làng” khi đưa lên mạng - vốn không biên giới, và tốc độ lan tỏa, chia sẻ nhanh như ánh sáng - trở thành vấn nạn không chỉ tổn hại lợi ích từng cá nhân, cộng đồng mà còn là toàn thể xã hội.

Ở Việt Nam, không chỉ Đảng, Nhà nước, không chỉ lãnh đạo bị tấn công bởi tin giả, thông tin gọi là “xấu, độc”, mỗi người dân, cộng đồng cũng đang hứng chịu các vấn đề tương tự.

Nhưng cân bằng như thế nào giữa phát triển kinh tế (mạng xã hội là một nền tảng cho kinh doanh) và nhu cầu bày tỏ quan điểm, ý

kiến cá nhân, và chia sẻ thông tin của người dùng; cân bằng thế nào giữa kiểm soát “phát ngôn cực đoan” và quyền tự do ngôn luận, tự do biểu đạt của người dân là bài toán không hề dễ giải và hiện chưa có câu trả lời.

Thứ ba, vấn đề kinh tế, trong đó tập trung vào quản lý, đặc biệt là vấn đề thu thuế thế nào với các hoạt động thương mại và cung cấp dịch vụ xuyên biên giới. Internet là không biên giới, lãnh thổ và địa lý trở thành tương đối khi ngồi ở đâu doanh nghiệp cũng có thể làm việc, kinh doanh. Cản trở lưu thông thông tin và dữ liệu là cắt đường huyết mạch của kinh tế số. Nhưng thu thuế thế nào, đảm bảo quyền lợi cho người lao động thế nào khi Grab, Netflix, Airbnb không ở Việt Nam nhưng lại kinh doanh ở Việt Nam?

Và cuối cùng, vấn đề *thứ tư*, không phải là vấn đề của mọi quốc gia mà là vấn đề riêng của Việt Nam: hệ thống xử lý tranh chấp cho các hoạt động kinh doanh, thương mại, dân sự trên môi trường số. Hệ thống tư pháp vốn là điểm yếu cố hữu của Việt Nam và càng là vấn đề khi bước vào kỷ nguyên số. Bởi tốc độ và mức độ ảnh hưởng của tranh chấp nếu trong đời thực là 1 thì trên môi trường số sẽ lũy thừa lên n lần.

Không có một hệ thống tư pháp tốt để giải quyết tranh chấp, để bảo vệ công dân số thì coi chừng doanh nghiệp sẽ di cư sang một quốc gia có hệ thống tư pháp tốt hơn. Doanh nghiệp số thì biên giới tài phán cứng không còn ý nghĩa và đây không phải là cảnh báo suông, việc startup Việt chuộng sang Singapo đăng ký doanh nghiệp là minh

chúng sống động.

Ngoài ra, một số tồn tại được chỉ ra như nền tảng kỹ thuật chia sẻ dữ liệu triển khai chậm, đặc biệt cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đậm chân tại chỗ; dịch vụ công trực tuyến thiết kế rời rạc, chưa lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, dẫn đến số lượng hồ sơ trực tuyến rất thấp, thậm chí một số dịch vụ không phát sinh hồ sơ.

Dịch vụ lẫn lộn giữa giấy tờ và trực tuyến, gây phiền hà cho người dân và công chức thực hiện. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin mỏng và có xu hướng dịch chuyển sang khu vực tư. Bảo mật thấp. Có tình trạng cát cứ, không sẵn sàng chia sẻ, liên thông dữ liệu. Chưa có trách nhiệm giải trình của người đứng đầu...

4 Một số giải pháp quản lý nhà nước trong nền kinh tế số ở Việt Nam

Thứ nhất, đẩy nhanh việc xây dựng, hoàn thiện thể chế tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện cho việc triển khai, xây dựng phát triển Chính phủ điện tử.

Theo kinh nghiệm các quốc gia phát triển về Chính phủ điện tử, nền tảng thể chế Chính phủ điện tử phải đi trước, trong khi chúng ta còn thiếu nhiều quy định và chính sách. Do vậy cần sớm ban hành các Nghị định về chia sẻ dữ liệu; về bảo vệ dữ liệu cá nhân; về xác thực điện tử; về bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo đảm quyền riêng tư của cá nhân; về chế độ báo cáo giữa các cơ quan hành chính nhà nước. Khẩn trương ban hành Nghị định về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

phù hợp với đặc thù của lĩnh vực này, thay thế Nghị định số 102/2009/NĐ-CP về đầu tư ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước và Quyết định số 80/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thuê dịch vụ công nghệ thông tin. Trong thời gian tới cần nghiên cứu, đề xuất xây dựng Luật Chính phủ điện tử và các văn bản hướng dẫn bảo đảm hành lang pháp lý phát triển Chính phủ điện tử dựa trên dữ liệu mở, ứng dụng các công nghệ mới hướng tới nền kinh tế số, xã hội số.

Thứ hai, hoàn thành các cơ sở dữ liệu quốc gia mang tính chất nền tảng.

Song song với việc xây dựng các thể chế, cần tập trung hoàn thiện xây dựng các cơ sở dữ liệu nền tảng quốc gia, đặc biệt là cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai... Và để bảo đảm hiệu quả sử dụng của các cơ sở dữ liệu quốc gia này cần tiến hành xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương; hệ thống liên thông gửi, nhận văn bản điện tử; hệ thống xác thực danh điện tử; liên thông giữa các hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng của Chính phủ và chữ ký số công cộng; Cổng thanh toán quốc gia... để bảo đảm dữ liệu, thông tin được thông suốt giữa các cấp Chính phủ.

Thứ ba, thiết lập các hệ thống ứng dụng phục vụ người dân, doanh nghiệp và phục vụ quản lý điều hành của Chính phủ.

Theo đó, Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương đang tích cực trong việc xây dựng Cổng dịch vụ công quốc gia và

triển khai Hệ thống thông tin một cửa điện tử kết nối Công dịch vụ công bộ, ngành, địa phương; đây là hệ thống quan trọng để kết nối Chính phủ với người dân và doanh nghiệp, thể hiện tinh thần phục vụ của Chính phủ. Công dịch vụ công quốc gia cần tiến tới là một hiện diện số nhất quán, đầy đủ và thân thiện của Chính phủ phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Để phục vụ việc quản lý, điều hành của Chính phủ, thời gian tới, các Hệ thống thông tin Chính phủ không giấy tờ; Hệ thống điện tử về tham vấn chính sách; Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia tiến tới xây dựng Trung tâm chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đang được tập trung nghiên cứu, thiết lập.

Thứ tư, rà soát, sắp xếp lại và huy động mọi nguồn lực cả về tài chính và con người.

Trong những năm qua, Chính phủ đã có những đầu tư nhất định trong việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin. Tuy nhiên, các dự án đầu tư vẫn còn phân tán chưa tạo ra được thay đổi mang tính nền tảng nhằm xây dựng Chính phủ điện tử. Thời gian tới, để nâng cao hiệu quả đầu tư, cần rà soát, sắp xếp lại và huy động các nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ ưu tiên phát triển Chính phủ điện tử, điều chỉnh cơ chế đầu tư đặc thù cho công nghệ thông tin, tăng cường xã hội hóa để phát huy hiệu quả hợp tác công - tư trong công tác này. Đồng thời, cần tổ chức đào tạo, tập huấn, khai thác sử dụng các hệ thống thông tin, sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cho người dân, doanh nghiệp và nghiên cứu, xây dựng cơ chế khuyến khích thu hút nhân tài tham gia

xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử.

Thứ năm, phát huy vai trò người đứng đầu, nâng cao hiệu quả thực thi và trách nhiệm giải trình

Thể hiện quyết tâm xây dựng Chính phủ điện tử, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo việc thành lập Ủy ban quốc gia về Chính phủ điện tử trên cơ sở kiện toàn Ủy ban quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin do Thủ tướng Chính phủ là Chủ tịch Ủy ban. Ủy ban có các thành viên là Bộ trưởng các bộ liên quan trực tiếp tới các nhiệm vụ trong xây dựng Chính phủ điện tử để gắn kết xuyên suốt các bộ, ngành, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ. Đồng thời, Ủy ban có sự tham gia của đại diện cho khu vực tư nhân giúp phát huy hiệu quả hợp tác công - tư trong triển khai thực hiện nhiệm vụ này. Các nhiệm vụ triển khai Chính phủ điện tử sẽ được đánh giá gắn liền với trách nhiệm cá nhân người đứng đầu từng bộ, ngành, địa phương và được đo lường qua bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả, đo lường chất lượng kết quả xây dựng Chính phủ điện tử để bảo đảm tính chính xác và công bằng thông qua Tổ công tác giúp việc của Ủy ban□

-
- (1) <https://unitrain.edu.vn>, “*Kinh tế số là gì?*”
 - (2) <https://vov.vn>, “*Nền kinh tế số của Việt Nam có thể sẽ kém cạnh tranh hơn*”
 - (3) <https://idtvietnam.vn>, “*Vị trí Việt Nam trong nền kinh tế số hóa toàn cầu*”
 - (4), (5) egov.chinhphu.vn, “*Phát triển chính phủ điện tử trong cách mạng công nghiệp lần thứ 4*”
 - (6) tapchitaichinh.vn, “*Chính phủ điện tử Việt Nam xếp hàng 88 trên thế giới*”, ngày 6-11-2018

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị - 2019 - số 6 - tr.15-22.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA GẮN VỚI KINH TẾ SỐ TẠI VIỆT NAM

✉ TS LUYỆN THỊ HỒNG HẠNH

Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên

Những năm qua, phương thức lãnh đạo của Đảng, hoạt động của Nhà nước từng bước được đổi mới phù hợp hơn với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Trong thời gian tới, với sự bùng nổ của công nghệ số và cách mạng công nghiệp 4.0 thì việc phát triển kinh tế thị trường tại Việt Nam cần bảo đảm đồng bộ và gắn kết với xu thế kinh tế số. Bài viết khái quát các quan điểm về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế số, trao đổi về thực trạng, khó khăn, thách thức và một số vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với kinh tế số tại Việt Nam.

Từ khóa: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; kinh tế số; đầu tư trực tiếp nước ngoài

The leadership of the Communist Party of Vietnam and the State activities have gradually been transformed to meet the requirements of the development of a socialist-oriented market economy and international integration in the past years. In the context of the explosion of digital technology and the industrial revolution 4.0, a market economy in Vietnam should be developed in a synchronic manner and associated with a digital economy. The article reviews the viewpoints on socialist-oriented market economy and digital economy, and mentions the current

situation, difficulties, challenges and a number of arising issues in developing a socialist-oriented market economy associated with a digital economy in Vietnam.

Keywords: Socialist-oriented market economy; digital economy; foreign direct investment.

1 Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng khẳng định: Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHHCN), đó chính là nền kinh tế thị trường (KTMT) định hướng XHCN.

Đại hội XIII của Đảng nêu rõ một trong những đột phá chiến lược trong giai đoạn tới, trong đó nhấn mạnh đến phát triển kinh tế số (KTS).

KTS là một phần của nền kinh tế trong đó bao gồm: các mô hình kinh doanh tạo ra sản phẩm, dịch vụ số hoặc hỗ trợ cung cấp dịch vụ số cho doanh nghiệp (DN). Điểm khác biệt lớn nhất hiện nay trong phát triển KTS là sự hội tụ loạt công nghệ mới (điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo...) trong bối cảnh cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0. Phát triển KTS là sử dụng công nghệ số và dữ liệu để tạo ra những mô hình kinh doanh mới. Sử dụng KTS sẽ góp phần tăng năng suất lao động. Trong nền KTS, các DN sẽ đổi mới quy trình sản xuất - kinh doanh

sang mô hình theo hệ sinh thái, liên kết từ khâu sản xuất, thương mại đến sử dụng... Qua việc sử dụng công nghệ, các sản phẩm dịch vụ được phản ánh từ người sử dụng để có thể điều chỉnh cho phù hợp. Bên cạnh đó, người ta cũng có thể sử dụng công nghệ số và dữ liệu để tạo ra những sản phẩm hoàn toàn mới như Grab, Uber, AirBnb...

Thực tế hơn 35 năm đổi mới cho thấy, việc xây dựng và phát triển KTTT định hướng XHCN là lựa chọn đúng đắn của Đảng ta, cơ bản đáp ứng được với yêu cầu thực tiễn và thực hiện cam kết hội nhập quốc tế. Đến nay, nhận thức về nền KTTT định hướng XHCN ngày càng đầy đủ hơn. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được hoàn thiện phù hợp với yêu cầu xây dựng nền KTTT hiện đại và hội nhập quốc tế. Phương thức lãnh đạo của Đảng, hoạt động của Nhà nước cũng từng bước được đổi mới phù hợp hơn với yêu cầu phát triển nền KTTT định hướng XHCN và hội nhập quốc tế... Mặc dù thời gian qua, nước ta phải đối mặt với vô vàn khó khăn, thách thức, nhất là tác động nặng nề của cuộc khủng hoảng, suy thoái kinh tế toàn cầu do đại dịch Covid-19 nhưng nhờ phát triển KTTT định hướng XHCN một cách sáng tạo, kinh tế vĩ mô của Việt Nam vẫn ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng được duy trì ở mức khá cao; tiềm lực, quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016 - 2020 vẫn đạt khoảng 6%/năm. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động tăng từ khoảng 4,3%/năm giai đoạn 2011 - 2015 lên khoảng 6%/năm giai đoạn 2016 - 2020...⁽¹⁾.

Thế chế KTTT định hướng XHCN là cơ sở để Việt Nam hoàn

thành mục tiêu “kép”, vừa phòng, chống dịch thành công, vừa tập trung nguồn lực phát triển kinh tế, đồng thời vẫn đạt được mức tăng trưởng đáng kể được các tổ chức quốc tế đánh giá cao. Tuy nhiên, trong thời gian tới, để giúp nền kinh tế tiếp tục đối phó với những rủi ro, thách thức, bảo đảm phát triển ổn định bền vững, cần tính đến vấn đề phát triển KTS trong nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam.

2 ● **Thực trạng phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với kinh tế số ở Việt Nam**

Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định, qua hơn 35 năm đổi mới, nhận thức về nền KTTT định hướng XHCN ngày càng đầy đủ hơn. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được hoàn thiện phù hợp với yêu cầu xây dựng nền KTTT hiện đại và hội nhập quốc tế. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường từng bước phát triển đồng bộ, gắn với thị trường khu vực và thế giới...

Đánh giá lại kết quả của việc vận dụng nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta trên các mặt kinh tế - xã hội có thể thấy một số thành tựu đáng kể. Về kinh tế, công cuộc đổi mới từ năm 1986 đã nhanh chóng đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Giai đoạn 2016 - 2020, GDP đầu người đạt trên 2.700 USD năm 2020, với hơn 45 triệu người thoát nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh, tốc độ tăng trưởng hằng năm đạt khá cao, đặc biệt trong năm 2020, dù ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khiến nhiều nền kinh tế hàng đầu trên thế giới bị suy

giảm hoặc tăng trưởng âm song Việt Nam vẫn tăng trưởng trên 2,9% ⁽²⁾.

Về xã hội, dân số Việt Nam đã đạt 96,5 triệu người vào năm 2019 và dự kiến sẽ tăng lên 120 triệu người tới năm 2050. Hiện nay, 70% dân số có độ tuổi dưới 35, với tuổi thọ trung bình gần 76 tuổi, cao hơn những nước có thu nhập tương đương trong khu vực. Tầng lớp trung lưu đang hình thành, hiện chiếm khoảng 13% dân số và dự kiến sẽ tăng lên đến 26% vào năm 2026. Y tế của nước ta cũng đạt nhiều tiến bộ khi mức sống ngày càng cải thiện. Chỉ số bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân là 73, cao hơn mức trung bình của khu vực và thế giới, với 87% dân số có bảo hiểm y tế... ⁽³⁾.

Tuy nhiên, những kết quả trong phát triển kinh tế của nước ta không thể không đề cập đến những tác động từ CMCN 4.0 nói riêng và KTS. Hiện nay, thế giới đang chứng kiến những chuyển biến nhanh như vũ bão của cuộc CMCN 4.0, đang tác động mạnh mẽ đến hầu hết các ngành, các lĩnh vực, từ đó tác động đến cơ cấu nền kinh tế. Trong 10 năm qua, KTS Việt Nam đã phát triển nhanh chóng cả nền tảng hạ tầng và thị trường kinh doanh. Với dân số gần 100 triệu người, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển KTS ở mức khá trong khu vực ASEAN. Việt Nam đã ghi nhận sự xuất hiện xu hướng số hóa ở nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế, từ thương mại, thanh toán cho đến giao thông, giáo dục, y tế... Nền KTS Việt Nam năm 2019 trị giá 12 tỷ USD (đóng góp 5% GDP quốc gia trong năm 2019), cao gấp 4 lần so với giá trị của năm 2015 và dự đoán chạm mốc 43 tỷ USD vào năm 2025, với các lĩnh vực: thương mại điện tử, du lịch trực tuyến, truyền thông trực tuyến và gọi xe công nghệ ⁽⁴⁾.

Nhận thức được tầm quan trọng của KTS trong phát triển nền kinh

tế đất nước, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách cụ thể và định hướng lớn đối với vấn đề này. Tháng 9/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW đặt mục tiêu đến năm 2025, nền KTS Việt Nam sẽ đạt 20% GDP, phát triển được một cộng đồng DN công nghệ số Việt Nam lớn mạnh. Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 749/2020 QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với mục tiêu Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về chính phủ điện tử, liên quan đến phát triển KTS, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, mục tiêu đến năm 2025 KTS chiếm 20% GDP; tỷ trọng KTS trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%; đến năm 2030, KTS chiếm 30% GDP; tỷ trọng KTS trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%⁽⁵⁾. Đại hội Đảng lần thứ XIII đã nhất trí thông qua Nghị quyết của Đại hội, khẳng định rõ, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc CMCN 4.0, thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển KTS, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế...

Bên cạnh những kết quả, thành tựu nổi bật, đến nay, phát triển KTTT định hướng XHCN gắn với KTS tại nước ta vẫn còn một số bất cập hạn chế. Việc hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm, chưa tạo được chuyển biến căn bản về mô hình tăng trưởng; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Trong bối cảnh công nghệ số tác động đến sự phát triển của nền kinh tế nói chung, việc đổi mới mô hình tăng trưởng có tính đến các yếu tố mới

như xu hướng công nghệ là hết sức quan trọng. Thể chế, chính sách đối với phát triển KTTT định hướng XHCN tại Việt Nam gắn với KTS còn nhiều bất cập. Trong điều hành, quản lý nền kinh tế, các khuôn khổ pháp lý vẫn chưa theo kịp để điều chỉnh sự phát triển nhanh chóng của các mô hình kinh doanh gắn với công nghệ số, nên gây ra những khó khăn cho cộng đồng DN và thất thu thuế đối với ngân sách nhà nước. Mức độ chủ động tham gia phát triển nền KTS nước ta còn không ít hạn chế, có phần tự phát.

Năng lực và trình độ công nghệ của nền kinh tế còn thấp. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa thực sự là động lực phát triển kinh tế - xã hội; hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia mới được hình thành, chưa đồng bộ và hiệu quả. Công nghiệp vẫn chủ yếu gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng không cao; công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, tỷ lệ nội địa hóa thấp, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu hiệu quả còn hạn chế. Đây là một trong những vấn đề cần hết sức quan tâm khi mà hiện nay, theo nhận xét của giới chuyên gia, giá trị đóng góp cho tăng trưởng kinh tế chủ yếu là các DN có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi các DN trong nước phần lớn chỉ làm gia công, mà ít tạo được giá trị gia tăng.

Trình độ ứng dụng công nghệ vào các hoạt động quản lý điều hành, sản xuất - kinh doanh của DN Việt Nam tuy được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Bên cạnh đó, còn một số hạn chế, thách thức khác, như: thể chế KTTT định hướng XHCN còn nhiều vướng mắc, bất cập chưa được tháo gỡ; năng lực xây dựng thể chế còn hạn chế; chất lượng luật pháp và chính sách còn thấp; cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu; sự kết nối

và chuyển giao công nghệ giữa các DN FDI và DN trong nước còn nhiều hạn chế... Những vấn đề này cũng đều có tác động đến phát triển KTTT định hướng XHCN gắn với KTS tại Việt Nam.

3. Một số vấn đề đặt ra

Dưới tác động của dịch bệnh, chiến tranh thương mại và đặc biệt là sự phát triển vũ bão của công nghệ số, sẽ làm thay đổi các chuỗi cung ứng, tác động mạnh đến chuỗi sản xuất và phân phối toàn cầu. Tại Việt Nam, nhiều ý kiến cho rằng đại dịch Covid-19 và công nghệ số sẽ thúc đẩy quá trình phát triển KTS đi nhanh hơn. Nổi bật trong số đó là hoạt động thương mại điện tử, giao dịch kinh tế không tiền mặt ngày càng phát triển tại Việt Nam, tạo cơ hội cho các DN kịp thời nắm bắt, ứng dụng các công cụ của KTS. Thực tế này đặt ra những yêu cầu mới trong quản lý, điều hành nền kinh tế để phù hợp xu thế phát triển chung, đồng thời đặt ra một số vấn đề cần giải quyết, cụ thể:

Một là, cần nhận thức đúng đắn về phát triển KTTT định hướng XHCN gắn với KTS. Nền KTTT định hướng XHCN Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được khuyến khích phát triển. Đồng thời, nâng cao nhận thức về phát triển nền KTS trong nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta, qua đó có sự chuẩn bị tốt nhất cho thích ứng xu hướng phát triển này. Trong nền KTTT định hướng XHCN, giữa Nhà nước, thị trường và xã hội có quan hệ chặt

chẽ. Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế, bảo vệ quyền tài sản, quyền kinh doanh, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế; tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch cho các DN, các tổ chức xã hội và thị trường hoạt động; điều tiết, định hướng, thúc đẩy kinh tế phát triển, gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Hai là, tạo thuận lợi cho KTS. Hoàn thiện chính sách cạnh tranh đối với KTS; bổ sung, sửa đổi các quy định về thuế để điều chỉnh các hoạt động trên nền tảng số; tăng cường hiệu lực bảo hộ sở hữu trí tuệ, đặc biệt gắn với thực hiện các FTA thế hệ mới, như: Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA); điều chỉnh các quy định liên quan đến thị trường lao động và an sinh xã hội trong bối cảnh số và phát triển hạ tầng số. Trong quá trình chuyển đổi sang nền KTS, rất nhiều các quan hệ lao động sẽ được định vị lại như quan hệ đối tác, quan hệ giữa chủ - người lao động. Đặc biệt với sự tham gia của Việt Nam vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới hiện nay như CPTPP và EVFTA thì phải có sự thay đổi các quy định này để tạo điều kiện thuận lợi cho cả người sử dụng cũng như người lao động. Xây dựng khung khổ pháp luật, môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển KTS; hỗ trợ, khuyến khích sự ra đời, hoạt động của những lĩnh vực mới, mô hình kinh doanh mới...

Ba là, cần “luật hóa” những nội dung về KTS để bảo đảm cơ sở pháp lý vững chắc, thống nhất cho triển khai và thực hiện chương

trình nghị sự về KTS. Tiếp tục chú trọng nghiên cứu, đề xuất thêm những chính sách ưu đãi về thuế cho các lĩnh vực phần mềm, khu công nghệ cao, công viên phần mềm. Có chính sách khuyến khích DN đầu tư, phát triển, kinh doanh công nghệ mới, xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo ở Việt Nam. Có chính sách để phát triển đồng bộ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm, khoa học và công nghệ... trên nền tảng công nghệ số với kết cấu hạ tầng, công nghệ và phương thức giao dịch hiện đại.

Bốn là, triển khai các biện pháp kỹ thuật và phi kỹ thuật để nâng cao hiệu quả quản lý các nền tảng số toàn cầu hoạt động xuyên biên giới tại Việt Nam, tạo môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng đối với DN trong nước. Chú trọng đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật số cũng như các giải pháp công nghệ số hiện đại để triển khai ứng dụng số kết nối thông minh, đẩy nhanh ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt, hiệu quả hóa Chính phủ điện tử... bảo đảm an toàn, an ninh mạng, tạo điều kiện cho người dân và DN được thừa hưởng những tiện ích do KTS mang lại.

KTTT định hướng XHCN tại Việt Nam là nền KTTT hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của KTTT, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng XHCN vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Định hướng XHCN của nền KTTT

được bảo đảm bởi vai trò quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN do Đảng lãnh đạo, được thể hiện ở hệ thống pháp luật, chính sách, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch để tạo ra môi trường kinh doanh công khai, minh bạch, thuận lợi, tạo động lực phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Thực tiễn chứng minh đây là định hướng đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta để phù hợp với bối cảnh lịch sử của quốc tế và đất nước. Trước sự phát triển mạnh mẽ của xu thế công nghệ số, KTS, chúng ta cần nhanh chóng nâng cao nhận thức về phát triển KTTT định hướng XHCN tại Việt Nam gắn với KTS; tiếp tục hoàn thiện các thể chế, khuôn khổ pháp lý nhằm tạo thuận lợi cho KTS với sự quản lý chặt chẽ, hiệu quả của Nhà nước□

Chú thích:

- (1) Báo cáo tổng kết thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030. <http://nhandan.com.vn>, ngày 20/10/2020
 - (2) Phụ lục Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Tập 2. H. Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, 2021
 - (3) Thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. <http://tapchitaichinh.vn>, ngày 23/01/2021
 - (4) Google, Temasek và Báo cáo “Nền kinh tế số Đông Nam Á năm 2019”, ngày 03/10/2019
 - (5) Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư
- Nguồn: Tạp chí Quản lý nhà nước - 2021 - số 304 - tr.62-66.**

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM

✍ TS HỒ THANH THỦY

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) của Đảng xác định mục tiêu đến năm 2025 Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030, là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao⁽¹⁾. Để có thể thực hiện thành công ý chí, khát vọng phát triển đất nước, chủ trương đẩy mạnh chuyển đổi số là một trong những giải pháp mang tính đột phá. Bài viết khái quát quan điểm của Đảng và những kết quả cơ bản đạt được của quá trình thực hiện chuyển đổi số và đề xuất một số giải pháp góp phần thực hiện thành công các mục tiêu đề ra.

Từ khóa: Đảng Cộng sản Việt Nam; Đại hội XIII; chuyển đổi số; kinh tế số

1 ● **Quá trình phát triển nhận thức của Đảng về chuyển đổi số và kinh tế số**

Chuyển đổi số là việc vận dụng tính luôn đổi mới, nhanh chóng của công nghệ kỹ thuật để giải quyết vấn đề. Chuyển đổi số trong kinh tế là sử dụng công nghệ số và dữ liệu để tạo ra những mô hình kinh doanh mới, góp phần tăng năng suất lao động. Chuyển đổi số, các

doanh nghiệp sẽ đổi mới quy trình sản xuất, kinh doanh sang mô hình theo hệ sinh thái, liên kết từ khâu sản xuất, thương mại đến sử dụng.

Có thể khẳng định, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức rất rõ vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ (KH&CN) trong phát triển đất nước. Tuy nhiên, để đi đến việc đưa khái niệm và chủ trương chuyển đổi số vào văn kiện của Đảng là một quá trình lâu dài.

Đại hội VIII của Đảng (1996) nhấn mạnh: “công nghiệp hóa luôn gắn liền với hiện đại hóa, với việc ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thời đại. Khoa học và công nghệ trở thành nền tảng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa”⁽²⁾. Trước sự phát triển nhảy vọt của KH&CN và vai trò quan trọng của kinh tế tri thức, Đại hội IX (2001) của Đảng khẳng định “Phát triển khoa học và công nghệ cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”⁽³⁾ để từng bước phát triển kinh tế tri thức và nâng cao năng suất lao động.

Đại hội X (2006) của Đảng tiếp tục chủ trương: “Phát triển mạnh, kết hợp chặt giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức”⁽⁴⁾. Đến Đại hội XI (2011), Đảng chú trọng tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức: “Phát triển mạnh khoa học, công nghệ làm động lực đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức”⁽⁵⁾. *Cương lĩnh xây dựng*

đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: “Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại... Phát triển khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế tri thức, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới”⁽⁶⁾. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, giai đoạn 2011-2020 xác định: “Hướng trọng tâm hoạt động khoa học, công nghệ vào phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển theo chiều sâu góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế”⁽⁷⁾.

Ngày 1-7-2014, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW “Về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế” với quan điểm ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hành chính, cung cấp dịch vụ công.

Đại hội XII (2016) đặt ra nhiệm vụ “Phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”⁽⁸⁾. Với mục tiêu “Đến năm 2020, khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ phát triển của nhóm các nước dẫn đầu ASEAN; đến năm 2030, có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến thế giới”⁽⁹⁾, Đại hội XII xác định: “ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học và công nghệ.

Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ của đất nước, chiến lược thu hút công nghệ từ bên ngoài và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên đất nước ta. Tăng cường hợp tác về khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ cao, phải là hướng ưu tiên trong hội nhập quốc tế”⁽¹⁰⁾.

Trước sự tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tới sự phát triển của các nước trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, ngày 27-9-2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW “về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, trong đó nhấn mạnh đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số.

Tại Đại hội XIII (2021) của Đảng, các khái niệm “chuyển đổi số”, “kinh tế số”, “xã hội số” đã lần đầu tiên được đề cập và được nhấn mạnh nhiều lần trong mục tiêu, quan điểm phát triển và đột phá chiến lược. Đại hội xác định: “đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo... nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”⁽¹¹⁾. Đây chính là một trong những điểm mới của Đại hội XIII so với các kỳ Đại hội trước.

Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh việc thực hiện chuyển đổi số: “Phát triển nhanh và bền vững, dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế

đề cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh”⁽¹²⁾.



Tọa đàm cấp cao: “Kinh tế số - chìa khóa của tăng trưởng trong bối cảnh bình thường mới”, ngày 16-9-2021

Kinh tế số được Đại hội XIII đưa thành một trong những chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội: Đến năm 2025, kinh tế số phải đạt khoảng 20% GDP⁽¹³⁾; cùng với việc đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân bên 6,5%/năm, đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng phải khoảng 45%⁽¹⁴⁾. Đến năm 2030, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP⁽¹⁵⁾.

Đại hội XIII nhấn mạnh phải quan tâm tới thể chế cho việc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số: “Xây dựng khung khổ pháp luật, môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển, khởi nghiệp, đổi mới sáng

tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số; hỗ trợ, khuyến khích sự ra đời, hoạt động của những lĩnh vực mới, mô hình kinh doanh mới”⁽¹⁶⁾; “*Tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường... Phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ theo các phương thức tổ chức, giao dịch văn minh, hiện đại, thương mại điện tử. Phát triển đồng bộ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm... trên nền tảng công nghệ số với kết cấu hạ tầng, công nghệ và phương thức giao dịch hiện đại*”⁽¹⁷⁾.

Để làm rõ hơn những nội dung này, Đại hội chỉ rõ: “Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia. Đẩy nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, kết nối 5G và sau 5G, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối (blockchain), in 3D, internet kết nối vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế”⁽¹⁸⁾, “Thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, sản xuất thông minh, các mô hình sản xuất kinh doanh mới, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử. Thực hiện chuyển đổi số trong tất cả các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước”⁽¹⁹⁾.

Chủ trương của Đảng qua các kỳ đại hội đặc biệt là tại Đại hội XIII về đẩy mạnh ứng dụng KH&CN, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số thể hiện mạnh mẽ tinh thần đổi mới sáng tạo, tận dụng tốt nhất các

ơ hội mà cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại.

2. Tổ chức thực hiện và một số kết quả

Triển khai thực hiện chủ trương trên của Đảng, ngày 14-10-2015, Chính phủ đã có Nghị quyết số 36a/NQ-CP “về Chính phủ điện tử”, mục tiêu: “Đẩy mạnh phát triển Chính phủ điện tử, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn. Nâng vị trí của Việt Nam về Chính phủ điện tử theo xếp hạng của Liên Hợp quốc. Công khai, minh bạch hoạt động của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng”⁽²⁰⁾. Ngày 17-4-2020, Chính phủ ra Nghị quyết số 50/NQ-CP, “Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27-9-2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 14-1-2020, “về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam”; Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 3-6-2020, “Phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 2289/QĐ-TTg, ngày 31-12-2020, “Ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030”... Tiếp đó, ngày 31-12-2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2289/QĐ-TTg “Ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030”. Chiến lược đặt mục tiêu tổng quát là: “Chủ động tận dụng có hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; cơ bản làm chủ và ứng dụng

rộng rãi công nghệ mới trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội; từng bước sáng tạo được công nghệ mới nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hóa đất nước; phát triển mạnh mẽ kinh tế số; phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi và sức khỏe của người dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái; nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế và gắn kết chặt chẽ quá trình ứng dụng Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với công tác bảo vệ an ninh mạng”⁽²¹⁾. Mục tiêu đến năm 2025, Việt Nam duy trì xếp hạng Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) thuộc 3 nước dẫn đầu ASEAN; Chỉ số An toàn, an ninh mạng toàn cầu của Liên minh viễn thông quốc tế (ITU) thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu; Chỉ số Chính phủ điện tử theo xếp hạng của Liên Hợp quốc thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN; Kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP; năng suất lao động tăng bình quân trên 7%/năm; Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh, 80% dân số sử dụng Internet, 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp lên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động, tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%; Có ít nhất 3 đô thị thông minh tại 3 vùng kinh tế trọng điểm (Bắc, Trung, Nam) và triển khai mạng 5G tại các đô thị này. Đến năm 2030: Việt Nam duy trì xếp hạng Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của WIPO thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu thế giới;

Chỉ số An toàn, an ninh mạng toàn cầu của ITU thuộc nhóm 30 nước đứng đầu; Chỉ số Chính phủ điện tử theo xếp hạng của Liên Hợp quốc thuộc nhóm 50 nước đứng đầu; Kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP; năng suất lao động tăng bình quân trên 7,5%/năm; Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng, rộng cáp quang, phổ cập dịch vụ mạng di động 5G; Hoàn thành xây dựng Chính phủ số; Hình thành một số chuỗi đô thị thông minh tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung, từng bước kết nối với mạng lưới đô thị thông minh trong khu vực và thế giới⁽²²⁾.

Với những chính sách nêu trên của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, việc chuyển đổi số ở Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Hành lang pháp lý trong ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử đã dần được thiết lập. Một số cơ sở dữ liệu mang tính chất nền tảng thông tin đang được xây dựng và đã có những cấu phần đi vào vận hành. Các cơ quan nhà nước đã cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến thiết yếu cho doanh nghiệp và người dân như: Đăng ký doanh nghiệp, kê khai thuế, nộp thuế, hải quan điện tử, bảo hiểm xã hội... Một số bộ, ngành đã xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng. Tại một số địa phương, hệ thống thông tin một cửa điện tử được đưa vào vận hành, dần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của đội ngũ công chức. Chất lượng nhân lực về công nghệ thông tin của Việt Nam cũng đã được quan tâm.

Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 tại Đại hội XIII, Đảng khẳng định: “Công

tác cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến đạt nhiều kết quả tích cực;... Đã tập trung triển khai các giải pháp trọng tâm xây dựng chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số và đạt được những kết quả bước đầu; các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước nói chung đã phát triển hơn”⁽²³⁾.

Tuy nhiên, kết quả triển khai nhiều nhiệm vụ về Chính phủ điện tử còn rất chậm và nhiều nơi thực hiện mang tính hình thức. Việc xây dựng, triển khai các cơ sở dữ liệu quốc gia, hạ tầng công nghệ thông tin làm nền tảng phục vụ phát triển Chính phủ điện tử rất chậm so với tiến độ cần có; các hệ thống thông tin dữ liệu còn cục bộ, chưa có kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin; chất lượng dữ liệu và thông tin chưa được cập nhật kịp thời, chính xác; nhiều hệ thống thông tin đã triển khai chưa bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, mức độ tin cậy của quốc gia trong giao dịch điện tử thấp. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến còn chạy theo số lượng trong khi tỷ lệ hồ sơ thực hiện dịch vụ công trực tuyến còn rất thấp; việc giải quyết thủ tục hành chính và xử lý hồ sơ công việc còn mang nặng tính thủ công, giấy tờ. Còn những rào cản trong cơ chế đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong triển khai các dự án. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều lãnh đạo Chính phủ, bộ, ngành, địa phương còn chưa có đầy đủ thông tin dữ liệu số của các đối tượng mình quản lý⁽²⁴⁾.

Kinh tế số Việt Nam đã và đang phát triển không ngừng về cả

nền tảng hạ tầng lẫn thị trường kinh doanh. Theo thống kê của Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công thương), đến năm 2020, Việt Nam hiện có khoảng 64 triệu người sử dụng internet, 57% dân số có tài khoản mạng xã hội. Việt Nam xếp thứ 13 trong top 20 quốc gia có số dân sử dụng mạng internet đông nhất thế giới⁽²⁵⁾; “tỷ lệ mua hàng Online qua điện thoại chiếm 53%”⁽²⁶⁾. Năm 2018, thương mại điện tử ở Việt Nam tăng trưởng 30% với tổng doanh thu bán lẻ đạt 8 tỷ USD. Năm 2020 mặc dù do tác động của dịch Covid 19, thương mại điện tử tăng trưởng 18% với 11,8 tỷ USD⁽²⁷⁾. Dự tính đến năm 2025, thương mại điện tử Việt Nam sẽ đạt mốc 50 tỷ USD chiếm khoảng 12% thị trường bán lẻ trong nước⁽²⁸⁾. Một số chuyên gia kinh tế cho rằng, nếu Việt Nam chuyển đổi số thành công, GDP có thể tăng thêm khoảng 162 tỷ USD trong 20 năm tới⁽²⁹⁾. Nhiều ngành kinh tế của Việt Nam đã chủ động ứng dụng công nghệ số từ rất sớm và đã thành công như ngành viễn thông, ngân hàng, thậm chí trong nông nghiệp nhiều nơi cũng đã đưa công nghệ số vào sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Về xã hội số, Việt Nam được đánh giá là quốc gia phát triển nhanh, các chỉ số xã hội liên tục được cải thiện với tốc độ cao. Trong 3 năm (2016- 2019), theo đánh giá Hiệp hội Thông tin di động thế giới, Việt Nam tăng 18 điểm về hạ tầng kết nối mạng, tăng gấp 2 lần mức tăng trung bình trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương⁽³⁰⁾. Hiện nay, Việt Nam đang trong cuộc đua phát triển thương mại mạng 5G - công nghệ truyền thông không dây thế hệ thứ 5, mang lại nhiều tiện ích cho người dùng khi ứng dụng vào đời sống với những tính

năng vượt trội như: mạng băng thông rộng, tốc độ kết nối cao gấp khoảng 40 lần với 4G, độ trễ thấp, đáp ứng nhanh, mạng thông tin di động thế hệ thứ 5 (5G) được kỳ vọng sẽ là trụ cột, là cơ sở hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số. Hiện cả 3 nhà mạng lớn tại Việt Nam gồm Viettel, Vinaphone, Mobifone đều đã triển khai mạng 5G tại hai thành phố Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, mang lại nhiều tiện ích hơn cho người. Hạ tầng 5G là yếu tố thiết yếu để Việt Nam có thể hoàn thành cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số quốc gia. Việc làm chủ thiết bị 5G có ý nghĩa chiến lược quốc gia và Việt Nam là một trong số ít nước trên thế giới có thể sản xuất thiết bị 5G.

Với hạ tầng công nghệ thông tin phát triển, nhiều hoạt động xã hội đã thực hiện chuyển đổi số nhanh chóng, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Do tình hình đại dịch Covid-19, hiện nay các hoạt động dạy và học của hầu hết các trường từ đại học, cao đẳng đến phổ thông trên phạm vi cả nước đã chuyển từ trực tiếp sang trực tuyến.

3. Một số giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay

Thích ứng kịp thời với những thay đổi nhanh chóng của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát huy những thành quả bước đầu đã đạt được và khắc phục những hạn chế còn tồn tại, để đẩy mạnh chuyển đổi số theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

Chủ động thay đổi tư duy nhận thức tính tất yếu của chuyển đổi số. Nâng cao nhận thức, hiểu biết về chuyển đổi số để sẵn sàng về tâm lý, điều kiện, kỹ năng có thể chủ động, tích cực tham gia, thích ứng

với chuyên đổi số. Nhận thức tốt để có kế hoạch, quy hoạch tổng thể, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, đào tạo nhân lực phục vụ mục tiêu chuyên đổi số. Người đứng đầu doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, địa phương phải tiên phong trong cả nhận thức và hành động thực hiện chuyên đổi số.

Thực hiện chuyển đổi số toàn diện, đồng bộ nhưng có trọng tâm, trọng điểm, chú trọng một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế. Tập trung phát triển các ngành ưu tiên như công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông; an toàn, an ninh mạng; công nghiệp chế tạo thông minh; tài chính - ngân hàng; thương mại điện tử; nông nghiệp số; du lịch số; công nghiệp văn hóa số; y tế; giáo dục và đào tạo... Cùng với xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng viễn thông hiện đại, trở thành nền tảng của nền kinh tế số, cần chú trọng việc bảo đảm an toàn, an ninh mạng, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp dễ dàng, bình đẳng trong cơ hội tiếp cận các cơ hội phát triển nội dung số.

Cần hoàn thiện thể chế, xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với môi trường kinh doanh số, tạo thuận lợi cho đổi mới sáng tạo. Điều chỉnh, bổ sung, nâng cao chất lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nền kinh tế, các ngành, lĩnh vực, vùng phù hợp với thực tiễn đất nước và trình độ phát triển khoa học, công nghệ hiện đại. Việt Nam cần chủ động tham gia vào các khuôn khổ pháp lý khu vực và toàn cầu để phát triển kinh tế số. Có chính sách khuyến khích phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao và ứng dụng các công nghệ mới.

Phát triển nguồn nhân lực cho chuyển đổi số, kinh tế số. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực công nghệ thông tin được xem là một trong những thách thức lớn đối với chuyển đổi số và phát triển nền kinh tế số của Việt Nam. Đội ngũ nhân lực của nền kinh tế số, chuyển đổi số gồm chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp. Bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, ứng dụng mạnh mẽ KH&CN, nhất là những thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư... là một trong những quan điểm chỉ đạo của Đảng tại Đại hội XIII.

Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh việc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số là một lựa chọn sáng suốt và đúng đắn, phù hợp với xu thế thời đại và điều kiện của Việt Nam. Đây là thế mạnh và điều kiện thuận lợi để Việt Nam chủ động khai thác triệt để các cơ hội mà cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại để nỗ lực vươn lên phát triển bền vững trong kỷ nguyên số□

(1), (11), (12), (13), (14), (15), (16), (17), (18), (19), (23). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQGST, H, 2021, T.1, tr.112, 115, 214, 113, 113, 218, 132, 132-133, 227, 235, 52-53

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2007, T.55, tr.318

(3) *Sđd*, T.60, tr.200-201

(4) *Sđd*, T.65, tr.282-283

(5), (6), (7) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc*

lần thứ XI, Nxb CTQG, H, 2011, tr.218, 78, 132

(8), (9), (10) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, H, 2016, tr.119-120, 120, 121

20. Chính phủ: Nghị quyết số 36a/NQ-CP, ngày 14-10-2015, “Về Chính phủ điện tử”, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-quyet-36a-nq-cp-chinh-phu-dien-tu-292787.aspx?v=d>

(21), (22) Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 2289/QĐ-TTg, ngày 31-12-2020, “Ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030”, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/quyet-dinh-2289-qd-ttg-2020-chien-luoc-quoc-gia-ve-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-den-2030-461337.aspx?v=d>

(24) Xem <http://egov.chinhphu.vn/xay-dung-chinh-phu-dien-tu-huong-toi-chinh-phu-so-va-nen-kinh-te-so-o-viet-nam-a-NewsDetails-37599-14-186.html>, 16-10-2021

(25) Xem <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/15044-kinh-te-so-va-co-hoi-de-viet-nam-but-pha>, ngày 9-3-2020

(26) *Quy mô kinh tế số Việt Nam ngày càng “phình” “to”*, <https://baodautu.vn/quy-mo-kinh-te-so-viet-nam-ngay-cang-phinh-to-dl10197.html>, ngày 2-11-2019

(27). Xem <https://vneconomy.vn/thuong-mai-dien-tu-viet-nam-nam-2020-dat-118-ty-usd>, truy cập ngày 12/8/2021

(28) Xem <https://nhandan.com.vn/thong-tin-doanh-nghiep/t-t-group-va-amazon-hop-tac-mo-ra-co-hoi-cho-doanh-nghiep-trong-nuoc-379109/>, truy cập ngày 10/8/2021

(29) Xem <http://trungtamwto.vn/chuyen-de/15044-kinh-te-so-va-co-hoi-de-viet-nam-but-pha>, truy cập ngày 11/8/2021

30. Dẫn theo: *Phát triển kinh tế số, xã hội số - chìa khóa mở cho Việt Nam bứt phá - cần một chiến lược quốc gia hiệu quả*, <https://namdinh.gov.vn/portal/Pages/2021-6-1/Phat-trien-kinh-te-so-xa-hoi-so chia-khoa-mo-cho-d3x3kg.aspx>

Nguồn: Tạp chí Lịch sử Đảng - 2021 - số 11 - tr.52-58.

KINH NGHIỆM CỦA SINGAPORE VÀ THÁI LAN TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

✍ TS BÙI KIM THANH

-

ThS LÊ MINH HẰNG

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Thế giới đang bước vào thời đại của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), với bản chất dựa trên cuộc cách mạng kỹ thuật số. Trong bối cảnh đó, kinh tế số đang trở thành đặc trưng và xu hướng phát triển quan trọng, được nhiều quốc gia nghiên cứu, ứng dụng và phát triển; và Việt Nam cũng không là ngoại lệ. Bài viết tập trung phân tích những nội dung cốt lõi trong phát triển kinh tế số của Thái Lan và Singapore, từ đó rút ra những hàm ý chính sách khuyến nghị cho Việt Nam.

Từ khóa: Kinh tế số, Chính sách, Kinh nghiệm quốc tế, Singapore, Thái Lan

Abstract: The world is entering the era of the Fourth Industrial Revolution (Industry 4.0) characterised by digital transformation. Against this background, the digital economy is becoming a crucial feature and development trend, which has been proved by uninterrupted research, application and development in many countries. Vietnam is no exception. The paper analyzes the core contents of digital economy development in Thailand and Singapore; thereby draws on policy recommendations for Vietnam.

Keywords: Digital Economy, Policy, International Experience,

Singapore, Thailand

Đặt vấn đề

Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và sự xuất hiện của Internet vạn vật (IoT) đánh dấu sự phát triển vượt bậc trong việc sử dụng dữ liệu vào các hoạt động của đời sống xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Kể từ đầu thập niên 2000, số hóa và kinh tế số đã phát triển với tốc độ cao và làm thay đổi nhanh mọi mặt của đời sống xã hội. Với Việt Nam, kinh tế số là cơ hội lớn để thu hẹp khoảng cách phát triển.

Nhận thức được tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo công nghệ theo CMCN 4.0, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 về tăng cường năng lực tiếp cận CMCN 4.0; Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52/ NQ-TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0. Bên cạnh quyết tâm chính trị, có thể thấy, Việt Nam hiện có nền tảng thể chế và công nghệ ở mức khá tích cực để có thể hiện thực hóa các chủ trương và chính sách trên. Với dân số gần 100 triệu người, lượng người dùng Internet và điện thoại thông minh đông đảo, độ bao phủ của hạ tầng Internet và viễn thông tương đối rộng khắp, Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển nền kinh tế số. Tuy nhiên, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế số cũng không ít và Việt Nam phải đối mặt với nhiều vấn đề từ hành lang pháp lý, hạ tầng công nghệ đến nguồn nhân lực. Bài toán đặt ra trong lộ trình phát triển là Việt Nam phải hóa giải thách thức, tận dụng những cơ hội ưu việt mà kinh tế số mang lại.

Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi nghiên cứu một số kinh nghiệm phát triển kinh tế số của hai quốc gia có mức độ phát triển kinh tế số cao nhất trong ASEAN là Singapore và Thái Lan, từ đó rút ra một số giá trị tham khảo cho Việt Nam.

1. Kinh nghiệm của Singapore

a) Sáng kiến/tầm nhìn quốc gia

Năm 2014, Thủ tướng Lý Hiển Long phát động sáng kiến “Quốc gia thông minh”, thành lập văn phòng Chương trình quốc gia thông minh để điều phối chung, hướng đến mục tiêu tham vọng đưa Singapore trở thành quốc gia thông minh đầu tiên trên thế giới.

Nền tảng quốc gia thông minh (Smart Nation Platform - SNP) của Singapore được thiết lập với nhiều tính năng quan trọng hỗ trợ cá nhân, chính phủ và doanh nghiệp, tập trung vào 3 khía cạnh là kết nối, thu thập và thấu hiểu (MT1, 2017). Trong giai đoạn đầu thực hiện SNP, Singapore xác định 5 lĩnh vực then chốt mà công nghệ số có thể tham gia, gồm giao thông, nhà ở và môi trường, hiệu quả kinh doanh, y tế và các dịch vụ công. Chính phủ cam kết sẽ tạo điều kiện về hạ tầng, chính sách để mọi sáng kiến, ý tưởng đều có cơ hội hình thành và được thử nghiệm, kể cả nếu có rủi ro.

Công nghệ thông tin được xác định là cốt lõi để thực hiện mục tiêu Quốc gia thông minh, trong đó tập trung vào 3 ưu tiên: công nghệ hỗ trợ xã hội; di động và giao thông thông minh; môi trường dữ liệu an toàn. Chính phủ cũng cam kết mỗi năm sẽ đầu tư khoảng 1% GDP

cho nghiên cứu và phát triển. Những quyết sách đó đã đem lại thành quả ấn tượng. Công nghệ thông tin đã trở thành một phần của cuộc sống tại Singapore, theo đó 75% số hộ gia đình có ít nhất một máy tính, trên 50% có kết nối băng thông rộng để truy cập mạng. Ngành công nghiệp công nghệ thông tin đóng góp tới 6,5% GDP của cả nước (MTI, 2017).

b) Xây dựng cơ sở hạ tầng số và phát triển ngành công nghệ thông tin - truyền thông

Để phát triển kinh tế số, Singapore tập trung cải thiện cơ sở hạ tầng số hóa, qua đó thúc đẩy tăng cường năng lực và mở rộng ứng dụng số hóa trong các hộ gia đình và doanh nghiệp. Đơn cử như sự phát triển của hệ thống cáp quang và mạng 4G, giúp tốc độ truyền tải thông tin được nâng cao. Nhờ đó, (tốc độ kết nối Internet trung bình của Singapore đã tăng từ 5,4 megabit mỗi giây (Mbps) năm 2012 lên 20 Mbps năm 2016, ngang với Nhật Bản và Phần Lan (Hoppe, May and Lin, 2018). Tốc độ Internet nhanh hơn (thúc đẩy các hộ gia đình Singapore tăng cường ứng dụng kỹ thuật số trong các hoạt động của mình.

Bên cạnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, Singapore phát triển ngành công nghệ thông tin - truyền thông (ICM) làm động lực nền tảng cho phát triển nền kinh tế số. ICM bao gồm 12 phân ngành sản xuất hoặc thúc đẩy sự phát triển hàng hóa và dịch vụ số (bao gồm phần cứng, viễn thông, dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm, trò chơi, dịch vụ trực tuyến, in ấn, bưu điện và chuyển phát nhanh, xuất

bản, phát thanh truyền hình, phim ảnh và video, âm nhạc), qua đó đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện áp dụng số hóa giữa các hộ gia đình và các doanh nghiệp tại Singapore. Từ năm 2011 đến năm 2015, giá trị gia tăng danh nghĩa của ngành ICM tăng trưởng trung bình 7,2%/ năm, nhanh hơn so với tốc độ tăng trưởng bình quân 4,2%/năm của toàn nền kinh tế. Tốc độ tăng việc làm trong lĩnh vực ICM trong cùng giai đoạn đạt 2,5% mỗi năm, tuy có chậm hơn mức tăng trưởng việc làm chung của nền kinh tế (3,2%/năm). Theo đó, năng suất của ngành ICM tính bằng giá trị gia tăng danh nghĩa trên một công nhân tăng tới hơn 4,6%/năm, cao hơn nhiều so với mức tăng năng suất chung của nền kinh tế (0,6%/năm) trong giai đoạn 2011-2015 (Ramchandani, 2017).

c) Thanh toán không dùng tiền mặt

Trong các nhân tố ảnh hưởng tích cực tới sự phát triển của nền kinh tế không dùng tiền mặt tại Singapore, trước hết phải kể đến sức ép từ các công ty châu Âu mà Singapore đang hợp tác kinh doanh. Việc phải thay đổi để thích ứng với các đối tác châu Âu đã khiến các công ty trong nước hội nhập quốc tế sâu rộng và nhanh chóng. Tiếp đó là việc ứng dụng công nghệ sinh trắc học (biometrics) trong lĩnh vực thanh toán di động, nhất là việc phải đáp ứng các yêu cầu về xác thực khách hàng thông qua Quy tắc Dịch vụ Thanh toán (PSD2) của Liên minh châu Âu. Cùng với đó là sự phát triển của các hệ thống thanh toán xuyên biên giới tức thời của khu vực ASEAN, như PayNet ở Malaysia, ITMX ở Thái Lan, NAPAS ở Việt Nam, NETS ở Singapore

và Rintis của Indonesia... là các hệ thống kết nối cơ sở hạ tầng thanh toán của từng quốc gia.

Các yếu tố trong nước cũng tác động mạnh mẽ đến việc chuyển đổi sang nền kinh tế phi tiền mặt ở Singapore. Đó là sự ủng hộ của Chính phủ trong phát triển thanh toán điện tử với gói cam kết hỗ trợ 225 triệu SGD (167 triệu USD) năm 2015 của Cơ quan Quản lý Tiền tệ Singapore (MAS). Cơ sở hạ tầng cho thanh toán điện tử có: SNDGO - Giải pháp cho các doanh nghiệp và người tiêu dùng được vận hành chính thức cùng với khoảng 25.000 UPOS được triển khai vào đầu năm 2019; LTA - Hệ thống bán vé giao thông dựa trên tài khoản do MasterCard hỗ trợ. MAS cũng đã thành lập Hội đồng thanh toán để đẩy mạnh kết nối liên thông và ban hành các tiêu chuẩn chung cho các nhà cung cấp giải pháp thanh toán áp dụng thống nhất..

Về thanh toán không dùng tiền mặt ở Singapore trong tương lai, mô hình thẻ tín dụng sẽ tiếp tục tồn tại trong nhiều năm, song việc phát triển mô hình tiền điện tử (e-money model) là ưu tiên hàng đầu, nhất là khi các quốc gia phát triển đã coi mô hình này như một giải pháp thúc đẩy thanh toán điện tử và thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế. Trong bối cảnh của Singapore, để nâng cao khả năng ứng dụng phi tiền mặt trong thanh toán di động, cần có sự hiện diện của các nhà cung cấp giải pháp thanh toán có khả năng kết nối liên thông, đồng thời có các giải pháp an toàn tích hợp các công nghệ mã hóa thông tin thẻ (tokenization), xác thực đa nhân tố, các biện pháp bảo vệ người tiêu dùng và sử dụng nhận diện số hóa (digital

identities), cùng với đó là khả năng kết nối thanh toán trong nước với các hệ thống thanh toán trên toàn cầu. Đây chính là những nhân tố thành công chủ đạo của Singapore trong nỗ lực thúc đẩy thanh toán di động nhằm hướng tới xã hội phi tiền mặt trong tương lai (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2019).

2. Kinh nghiệm của Thái Lan

a) Tầm nhìn Thái Lan 4.0⁽¹⁾

Được Chính phủ Thái Lan công bố năm 2014, *Thái Lan 4.0* là một mô hình kinh tế nhằm chuyển đổi Thái Lan từ một nước được định hướng bởi công nghiệp (sản xuất công nghiệp chiếm 40% GDP năm 2010) sang một đất nước được định hướng bởi công nghệ cao. Đó là nền kinh tế dựa vào giá trị, với việc chuyển đổi sản xuất từ “hàng hóa” sang “sản phẩm sáng tạo”, chuyển đổi các hoạt động theo định hướng công nghiệp sang những hoạt động được thúc đẩy bởi công nghệ, sáng tạo và đổi mới, thay đổi trọng tâm từ sản xuất sản phẩm sang cung cấp dịch vụ (Ronan, 2018).

Tầm nhìn *Thái Lan 4.0* được đưa ra đúng thời điểm CMCN 4.0 bùng nổ khắp thế giới. Do đó, *Thái Lan 4.0* không chỉ là sự tiếp nối của những mô hình kinh tế trước đó mà còn thể hiện sự quyết tâm bắt kịp xu thế mới để đạt được những mục tiêu tăng trưởng. Đó là tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế lên mức 5-6% trong vòng 5 năm và tăng thu nhập bình quân đầu người từ 5.470 USD năm 2014 lên 15.000 USD vào năm 2032 và tạo ra một xã hội tiến lên mà không bỏ lại ai (xã hội hòa nhập) thông qua việc nhận ra tiềm năng đầy đủ của tất cả các

thành viên trong xã hội. Mục tiêu là giảm bất bình đẳng xã hội, từ 0,465 năm 2013 xuống 0,36 vào năm 2032, chuyển đổi hoàn toàn sang hệ thống phúc lợi xã hội trong vòng 20 năm và phát triển ít nhất 20.000 hộ gia đình thành “nông dân thông minh” (smart farmers) trong vòng 5 năm và tăng thu nhập bình quân đầu người từ 5.470 USD năm 2014 lên 15.000 USD vào năm 2032 và tạo ra một xã hội tiến lên mà không bỏ lại ai (xã hội hòa nhập) thông qua việc nhận ra tiềm năng đầy đủ của tất cả các thành viên trong xã hội. Mục tiêu là giảm bất bình đẳng xã hội, từ 0,465 năm 2013 xuống 0,36 vào năm 2032, chuyển đổi hoàn toàn sang hệ thống phúc lợi xã hội trong vòng 20 năm và phát triển 20.000 hộ gia đình “nông dân thông minh” (smart farmers) trong vòng 5 năm. Về nâng cao giá trị con người, biến người Thái thành người có năng lực trong thế kỷ XXI và người Thái 4.0 trong thế giới thứ nhất (Đại sứ quán Thái Lan tại Washington DC., <https://thaiembdc.org/thailand-4-0-2/>).

b) Chính sách Thái Lan số

Để thực hiện *Thái Lan 4.0*, Chính sách *Thái Lan số* được Chính phủ Thái Lan đưa ra với tham vọng xây dựng một xã hội và nền kinh tế số, giúp nước này có thể trở thành một nhà lãnh đạo số và cạnh tranh trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (Bukht & Heeks, 2018). Trong đó, sẽ tăng cường sử dụng tối đa những công nghệ kỹ thuật số trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội như: phát triển cơ sở hạ tầng, sáng kiến, dữ liệu, nguồn lực con người và những nguồn lực kỹ thuật số khác để đưa đất nước đến thịnh vượng, ổn định và bền vững.

Chính sách *Thái Lan số* được chia thành 4 giai đoạn, kéo dài hơn 20 năm. Trong đó, giai đoạn 1 (1,5 năm) là đầu tư và xây dựng nền tảng số; giai đoạn 2 (5 năm) là đảm bảo mọi cá nhân có thể đạt được những lợi ích từ công nghệ số; giai đoạn 3 (10 năm) là chuyển đổi toàn bộ nền kinh tế theo định hướng đổi mới và công nghệ số; giai đoạn 4 (10-20 năm) là trở thành một nước phát triển, lãnh đạo và dẫn đầu với sáng kiến và công nghệ số.

Để thực hiện chính sách *Thái Lan số*, Chính phủ Thái Lan đã xây dựng Kế hoạch tổng thể Kinh tế số quốc gia (2016-2020) và thành lập Bộ Kinh tế và xã hội kỹ thuật số (MDES) thay thế Bộ Công nghệ thông tin và truyền thông (MICT), đồng thời ban hành 10 dự luật mới, tiêu biểu như Dự luật ủy ban số quốc gia về kinh tế và xã hội; Dự luật DES, Dự luật Giao dịch điện tử (sửa đổi), Dự luật Tội phạm máy tính (sửa đổi), Dự luật An ninh mạng, Dự luật Bảo vệ dữ liệu người dùng và Dự luật Quy định viễn thông và phát thanh (sửa đổi) để tạo hành lang pháp lý cho chính sách này.

Kế hoạch tổng thể Kinh tế kỹ thuật số (2016-2020) gồm 5 trụ cột chính⁽¹⁾, tập trung vào mối quan hệ hợp tác giữa Chính phủ với khu vực tư và giáo dục để thúc đẩy sự truy cập ngày càng tăng vào các dịch vụ Internet đáng tin cậy. Các trụ cột này được cụ thể hóa trong 6 chiến lược: 1) Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số năng suất cao mở rộng trên toàn quốc: đảm bảo sự kết nối, sự tồn tại và chấp nhận được về giá cả; 2) Thúc đẩy kinh tế với công nghệ số: hướng nền kinh tế đến các ngành công nghiệp chiến lược S-Curve có khả năng thu hút

các nhà đầu tư nước ngoài, nâng cao sức cạnh tranh, xây dựng các doanh nghiệp mới và tạo ra giá trị; 3) Tạo ra một xã hội số được định hướng bởi kiến thức: xây dựng sự tham gia, đảm bảo việc sử dụng bình đẳng và toàn bộ; 4) Chuyên đổi sang chính phủ số: hình thành một chính phủ mở, thuận tiện cho người dân và các doanh nghiệp hội nhập thành One Government; 5) Phát triển lực lượng sản xuất vì kỹ nguyên số: phát triển lực lượng lao động có kỹ năng, tạo ra việc làm, xây dựng sức mạnh từ bên trong; 6) Xây dựng niềm tin và sự tin cậy trong việc sử dụng công nghệ số: áp dụng luật và các quy định, khuyến khích đầu tư và đảm bảo an ninh.

Bên cạnh việc ban hành các chính sách và kế hoạch, chiến lược để hiện thực hóa Thái Lan 4.0 và Thái Lan số, Chính phủ Thái Lan cũng đã xây dựng một cấu trúc quản trị để hiện thực hóa những chính sách và kế hoạch trên (Chaitrong, 2017).

c) Ưu tiên đầu tư và xây dựng nền tảng kỹ thuật số đồng bộ

Đây là giai đoạn đầu tiên của chính sách *Thái Lan số* và cũng là nền tảng tiên quyết và quan trọng hàng đầu cho sự phát triển kinh tế số của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, đối với Thái Lan, giai đoạn này không đơn giản chỉ là đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin mà còn là quá trình số hóa toàn diện trong tất cả các lĩnh vực.

Về cơ sở hạ tầng, Thái Lan chủ trương triển khai băng thông rộng đến mọi làng xã, cung cấp 10.000 điểm wi-fi miễn phí, bao gồm những trường dạy kỹ năng và các trường dạy ngoại khóa, các trường cảnh sát tuần tra biên giới và các trung tâm cộng đồng kỹ thuật số trên

khắp đất nước, cũng như tăng gấp đôi băng thông quốc tế để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng các hoạt động kinh tế.

Đặc biệt, Thái Lan cho xây dựng trung tâm dữ liệu EECD tốc độ cao phục vụ nghiên cứu và phát triển để thúc đẩy các ngành công nghiệp mới “S-Curve”, bao gồm hệ thống vệ tinh, trung tâm xử lý dữ liệu, Viện Internet kết nối vạn vật để đưa Thái Lan trở thành trung tâm IoT của châu Á trong 5 năm tới (A.B., 2019). Riêng năm 2015, chi tiêu cho công nghệ thông tin đã chiếm 7% GDP của Thái Lan (Tan & Tang, 2016). Hiện nay, kết nối băng thông rộng di động ở nước này đã đạt 100%. Về số lượng người sử dụng Internet, Thái Lan cũng chỉ đứng sau Singapore trong số các nước ASEAN đã thiết lập nền kinh tế số (Souche, Rueangkul, Sachdev and Moore, 2015). Thậm chí, Ngân hàng Trung ương Thái Lan còn đang sử dụng công nghệ “Big Data” để phân tích dữ liệu và hoạch định chính sách, qua đó dần ứng dụng nhiều hơn công nghệ cho quản lý kinh tế (A.B., 2019). Chính phủ Thái Lan cam kết cung cấp một môi trường an toàn với mức độ bảo mật mạng cao để sử dụng “Big Data” cho các hoạt động tương tự trong các cơ quan thuộc Chính phủ mà không để bị rò rỉ dữ liệu ra ngoài (Basu and Bhattacharya, 2018).

Đầu tư xây dựng các thành phố thông minh cũng là một trọng tâm quan trọng của Thái Lan để thúc đẩy nông nghiệp và công nghiệp du lịch, từ đó góp phần thu hẹp khoảng cách thu nhập và thúc đẩy tăng trưởng toàn bộ nền kinh tế của đất nước. Chính phủ đã dành 45 tỷ USD để xây dựng cơ sở hạ tầng sử dụng các công nghệ số để hỗ trợ

phát triển các thành phố thông minh, cung cấp một môi trường hiệu quả, khép kín để thúc đẩy sản xuất và đổi mới. Hai thành phố thông minh trong khu vực được phát triển bởi Amata - nhà phát triển bất động sản công nghiệp Thái Lan, đã tạo ra hơn 10% GDP của đất nước (Forbes Media LLC., 2018). Năm 2018 Thái Lan có 7 thành phố thông minh, bao gồm: Bangkok, Chiang Mai, Khon Kaen, Phuket, Chon Buri, Rayong và Chachoengsao (Pomwasin, 2018).

Với những nỗ lực trên, nền kinh tế kỹ thuật số của Thái Lan đã tăng trưởng mạnh từ 6 tỷ USD vào năm 2015 lên đến 16 tỷ USD năm 2019. Trong đó, du lịch trực tuyến là lĩnh vực lớn nhất của nước này, trị giá 7 tỷ USD, tiếp đến là thương mại điện tử với trị giá 5 tỷ USD, phương tiện truyền thông trực tuyến và ứng dụng gọi xe (Business Desk, 2019). Đáng chú ý, lĩnh vực thương mại điện tử đã tăng 54% tốc độ tăng trưởng kép hàng năm trong 4 năm qua và dự kiến sẽ tăng trưởng tới 13 tỷ USD về mặt giá trị vào năm 2025, so với con số 3 tỷ USD năm 2018 (Ngọc Quang, 2019).

Về xã hội, Thái Lan đang phát triển một hệ thống ghi nhận sức khỏe cá nhân (Hồ sơ Sức khỏe cá nhân - PHR) để kết nối với các cơ sở y tế gọi là “Bệnh viện truyền thông sức khỏe” (Tambon health promotion hospitals) trên khắp cả nước, mang đến lợi ích cho ít nhất 1 triệu người. Hiện nay, Chính phủ đã tích lũy một bộ sưu tập dữ liệu khổng lồ về 3 năm đầu đời của một trẻ sơ sinh và môi trường trẻ lớn lên như mức độ vệ sinh, môi trường sống và sự phát triển của não, cũng như hành vi và sinh kế của cha mẹ trẻ để có những dự

đoán về sức khỏe và sự phát triển của trẻ. Điều này giúp Thái Lan có những chính sách phù hợp để xây dựng một thế hệ trẻ khỏe mạnh và chất lượng, giảm các chi phí y tế không cần thiết (Basu and Bhattacharya, 2018).

Để chuẩn bị nguồn nhân lực cho chính sách *Thái Lan số*, đã có 8.000 người thuộc nhóm thiết thời được đào tạo các kỹ năng kỹ thuật số cho nghề nghiệp, 700.000 sinh viên ở các trường đào tạo nghề và 400.000 người được cung cấp nội dung nghề nghiệp trực tuyến toàn thời gian, và ít nhất 600.000 người được đào tạo kiến thức kỹ thuật số. Thái Lan cũng đã cung cấp các khóa trực tuyến đại chúng mở (Massive Open Online Courses - MOOCs) vì cộng đồng, bao gồm cả các thiết chế giáo dục và phi giáo dục; xây dựng ứng dụng điện thoại học tiếng Anh cho công dân; triển khai tiên phong một gói kỹ thuật số về điện, Internet và học tập trực tuyến ở 20 trường học có điều kiện thiết thời nhất để thu hẹp khoảng cách kỹ thuật số. Chính phủ Thái Lan cũng công bố kế hoạch ngân sách 1 tỷ USD để đào tạo 12.290 tiến sĩ công nghệ và khoa học phục vụ quá trình phát triển của đất nước và phục vụ nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trong 20 năm tới (Jones, 2017).

Đối với Chính phủ, Thái Lan đã xây dựng Luật Chính phủ điện tử với các kế hoạch/chiến lược của Chính phủ số, tiêu chuẩn dịch vụ của Chính phủ, bảo vệ dữ liệu, bảo mật dữ liệu, giám sát kế hoạch làm việc,...; thiết lập, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trung tâm dữ liệu dùng chung của Chính phủ, công nghệ đám mây Chính phủ (G-Cloud) và

hệ thống thư của Chính phủ (MailGoThai); xây dựng các dịch vụ thông minh; triển khai chương trình nhận dạng số quốc gia (e-ID), v.v... Đặc biệt, Thái Lan đã khởi động cổng thông tin một cửa của Chính phủ (GovChannel) qua trang web (govchannel.co.th, egov.go.th, data.go.th, info.go.th), qua các ứng dụng di động trên các thiết bị thông minh (bao gồm G-News, dịch vụ **ก ก ก ใจ**), và qua Ki-ốt chính phủ thông minh ở tất cả các tỉnh. Chính phủ hợp tác với hãng Intel để cung cấp một lớp kết nối doanh nghiệp với thông tin về việc sử dụng các công cụ kỹ thuật số để khởi động kinh doanh và DTAC Wireless đã phát triển các ứng dụng kỹ thuật số cho nông dân để theo dõi thời tiết, vấn đề đất đai và điều kiện thị trường cho hàng nông sản. Nhờ những nỗ lực không ngừng nghỉ, chỉ số sáng tạo công nghệ của Thái Lan (GII) năm 2018 đã tăng từ bậc 51 lên 44, vượt qua Việt Nam (từ 47 lên 45) (A.B., 2019).

3 Phát triển kinh tế số ở Việt Nam và một số hàm ý chính sách từ kinh nghiệm của Singapore và Thái Lan

a) Tổng quan về phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Với dân số gần 100 triệu người, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế số ở mức khá trong khu vực ASEAN. Chính phủ Việt Nam cũng thể hiện rõ quyết tâm, định hướng và nỗ lực hành động mạnh mẽ trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam. Từ năm 2009, Quốc hội Việt Nam đã ban hành Luật Công nghệ cao; năm 2010, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định phê duyệt Chương trình quốc gia Phát triển

công nghệ cao đến năm 2020 với 3 chương trình thành phần, gồm Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao và Chương trình nghiên cứu, đào tạo và xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao với mục tiêu thúc đẩy nghiên cứu, làm chủ và tạo ra công nghệ cao; ứng dụng hiệu quả công nghệ cao trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội; sản xuất sản phẩm, hình thành doanh nghiệp và phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; xây dựng hạ tầng kỹ thuật và phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2010).

Trong tầm nhìn chiến lược dài hạn, Báo cáo “Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ” đề ra nhiệm vụ tận dụng CMCN 4.0 và kinh tế số để đạt mục tiêu thoát “bẫy thu nhập trung bình”, phát triển bền vững, đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới. Nghị quyết số 01/NQ-CP, ngày 01/01/2019 của Chính phủ Việt Nam về Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, đã đề ra các nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế số, như xây dựng giải pháp phát triển nhân lực quốc gia đáp ứng yêu cầu CMCN 4.0; thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia; xây dựng Chiến lược quốc gia về CMCN 4.0, v.v...

Hiện nay, Việt Nam đang thúc đẩy mạnh mẽ việc xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, cải cách mạnh mẽ nền hành chính theo hướng số hóa và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chính

phủ đặt mục tiêu phát triển Việt Nam thành một trung tâm phần mềm quốc tế và thúc đẩy tinh thần kinh doanh cũng như phát triển các thành phố thông minh, tăng cường các cơ chế chính sách và đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp. Việc áp dụng các công nghệ kỹ thuật số trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, y tế, an ninh, quốc phòng... đang được tạo động lực từ Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020. Một khía cạnh quan trọng khác của Chương trình này là thúc đẩy các cơ sở ươm tạo khởi nghiệp, đầu tư mạo hiểm và nhiều công nhân được đào tạo và có kỹ năng công nghệ thông tin (UNDP, 2018).

Với những nỗ lực của Chính phủ, Việt Nam đang có những điều kiện tốt cho nền kinh tế số phát triển mạnh. Trong thời gian qua, kinh tế số Việt Nam phát triển không ngừng về cả nền tảng hạ tầng lẫn thị trường kinh doanh. Internet đã trở thành một phần thiết yếu của các ngành thương mại dịch vụ như ngân hàng, giao thông, y tế..., ước tính mức độ đóng góp của Internet là khoảng 2-3% GDP của Việt Nam và dự báo sẽ tăng đến 40-50% GDP trong tương lai. Nếu năm 2007, số người sử dụng Internet ở Việt Nam là 17,7 triệu người thì đến năm 2017 con số này đã tăng lên mức 64 triệu, xấp xỉ 67% dân số. Dựa trên số liệu của tập đoàn Miniwatts Marketing, Việt Nam xếp thứ 13 trong top 20 quốc gia có số dân sử dụng mạng Internet đông nhất thế giới (Trọng Đạt, 2019).

Việt Nam đã ghi nhận sự xuất hiện xu hướng số hóa ở nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế, từ thương mại, thanh toán cho đến giao

thông, giáo dục, y tế... Trong hệ sinh thái số ở Việt Nam, có ba thị trường nổi bật là viễn thông, công nghệ thông tin và thương mại điện tử. Các doanh nghiệp viễn thông, Internet ở Việt Nam đã phát triển vượt bậc và đạt mức doanh thu 6,1 tỷ USD, góp phần tạo ra hơn 851.000 việc làm cho xã hội. Thương mại điện tử cũng tăng trưởng vượt bậc về doanh thu và quy mô thị trường, ở mức 5,2 tỷ USD. Việt Nam cũng đang đặt mục tiêu giảm tỷ lệ sử dụng tiền mặt xuống dưới 10% trong giao dịch hằng ngày và thúc đẩy các nền tảng thanh toán di động ở khu vực nông thôn. Công ty cổ phần Thanh toán quốc gia Việt Nam (NPCV) đã vận hành và quản lý một hệ thống kết nối liên ngân hàng với 43 ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài, đồng thời cung cấp dịch vụ thương mại điện tử đến hơn 200 doanh nghiệp để giúp khắc phục khả năng tương tác hạn chế của các nhà cung cấp thanh toán nước ngoài (UNDP, 2018). Nghiên cứu của Google và Temasek (Singapore) cho biết, kinh tế số của Việt Nam đạt khoảng 3 tỷ USD năm 2015, tăng lên 9 tỷ USD năm 2018 và dự báo đạt 30 tỷ USD vào năm 2025 (Theo: Bùi Thị Phương Chi, Nguyễn Cẩm Vân, 2019).

Tuy nhiên, sự bùng nổ của kinh tế số cũng đặt Việt Nam trước nhiều thách thức trong đó có vấn đề về mặt pháp lý, an ninh mạng và việc đảm bảo quyền riêng tư của người dùng. Trong khi đó, nhận thức, thói quen và chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam chưa “thực sự sẵn sàng” cho nền kinh tế số. Báo cáo Kinh tế Việt Nam thường niên do Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (VEPR, 2019) thuộc Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội công bố cuối tháng

5/2019 cho thấy có tới 85% doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam vẫn nằm ngoài nền kinh tế số, và chỉ có 13% ở cấp độ mới bắt đầu; Việt Nam đang thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nhân lực công nghệ thông tin và truyền thông. Rõ ràng, nhận thức về kinh tế số, nhu cầu và hành động theo xu thế kinh tế số còn chậm chạp, chưa đồng đều, thống nhất từ trên xuống dưới, từ chính quyền đến doanh nghiệp và người dân là một hạn chế góp phần làm chậm xu hướng số hóa nền kinh tế Việt Nam.

b) Hàm ý chính sách cho Việt Nam từ kinh nghiệm Thái Lan và Singapore

Sự phát triển mạnh mẽ của Internet và công nghệ được kỳ vọng sẽ tạo ra những nền tảng hỗ trợ cho nền kinh tế số phát triển nhanh và đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới. Tuy nhiên, để nền kinh tế số phát triển một cách bền vững thì cần phải có các giải pháp hỗ trợ đồng bộ và sự nỗ lực từ nhiều phía.

Một là về nhận thức và phân bổ nguồn lực cho kinh tế số. Có thể thấy rõ, Chính phủ Việt Nam đã thừa nhận tầm quan trọng của chuyển đổi kỹ thuật số đối với năng lực cạnh tranh quốc gia và để theo kịp sự phát triển của công nghệ toàn cầu. Song bài học kinh nghiệm từ Singapore và Thái Lan cho thấy, để thành công, cần xác định kinh tế số không đơn thuần là thúc đẩy phát triển công nghệ thông tin mà là quá trình số hóa toàn diện mọi lĩnh vực đời sống, chuyển trọng tâm từ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số sang ứng dụng các công nghệ kỹ thuật số để nâng cao giá trị và chất lượng,

phát triển kinh tế xã hội. Chính sách kinh tế số thực chất là chính sách kinh tế - xã hội số bao trùm mọi khía cạnh phát triển của đất nước. Do đó, cần có sự thống nhất nhận thức về vị trí, vai trò và nội hàm của kinh tế số trong xây dựng và hoạch định chính sách ở Việt Nam, nhất là trong các cơ quan thuộc Chính phủ. Từ đó, có sự định vị và định hướng chính xác, đúng tầm chương trình nghị sự về kinh tế số, cũng như phân bổ nguồn lực hợp lý và hiệu quả để triển khai nó trong thực tế.

Hai là mức độ phát triển của chính sách và cấu trúc quản trị kinh tế số là rất khác nhau giữa các nước. Tuy nhiên, nếu ở các quốc gia đã có được một số thành tựu phát triển đáng kể như Singapore và Thái Lan thì tầm quan trọng của việc phải có các chiến lược toàn diện và các cơ quan chuyên trách nền kinh tế số là rõ ràng, ví như việc thành lập MDES ở Thái Lan và các bộ phận chuyên trách trong Văn phòng Thủ tướng Singapore, thì ở Việt Nam mới chỉ có những chiến lược và sáng kiến cấp quốc gia với nội dung về kỹ thuật số, được thúc đẩy bởi các bộ khác nhau, gồm Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Tài chính (UNDP, 2018). Điều này đặt ra những giới hạn trong hoạch định chính sách liên ngành, đòi hỏi Việt Nam cần sớm xây dựng một chiến lược toàn diện mới về kinh tế số theo nhận thức mới và có một cơ quan chịu trách nhiệm chính trong quá trình hiện thực hóa nó với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao từ người đứng đầu Chính phủ. Cơ quan này sẽ không chỉ có chức năng xây dựng kế hoạch, xúc tiến, phát triển và thực hiện các hoạt động liên quan đến nền kinh tế số, mà

quan trọng là xóa bỏ các ranh giới của các chức năng hành chính công truyền thống trong một lĩnh vực chính sách cụ thể.

Ba là cần có cách tiếp cận đa bên trong thúc đẩy kinh tế số ở Việt Nam. Bài học rút ra từ việc phân tích các chuyển động hiệu quả của nền kinh tế số Singapore và Thái Lan cho thấy, sự thành công của một nền kinh tế kỹ thuật số không chỉ phụ thuộc vào sự phối hợp giữa các bên liên quan trong khu vực công mà còn là sự tham gia và trách nhiệm của khu vực tư trong việc xây dựng chương trình nghị sự về kinh tế số, cũng như quá trình triển khai và thực hiện chương trình, sáng kiến này trên thực tế. Thành công sẽ đòi hỏi sự hợp tác giữa khu vực công và tư nhân, cũng như các nguồn đầu tư trong và ngoài nước. Trong đó, chính phủ phải có tư duy quản lý thông thoáng, cam kết mạnh mẽ trong “cởi trói” cho các doanh nghiệp, đặc biệt là hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Bốn là về xây dựng nền tảng số. Dù Singapore và Thái Lan đều nhấn mạnh và chủ trương chuyển đổi số toàn diện các lĩnh vực của đời sống, nhưng trong đó cơ sở hạ tầng kỹ thuật số luôn được xem là yếu tố nền tảng đầu tiên và tiên quyết để đảm bảo sự sẵn sàng về công nghệ trong giải quyết các thách thức của quá trình chuyển đổi số. Vì vậy, dù đã đạt được những tiến bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, nhưng để có những phát triển đột phá, Việt Nam cần tiếp tục chú trọng đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật số quốc gia một cách bài bản và đồng bộ, làm cơ sở cho sự phát triển

kinh tế số của đất nước. Trong đó, cần khẩn trương triển khai hiệu quả các mạng lưới băng thông rộng quốc gia tốc độ cao, các trung tâm dữ liệu và cơ sở dữ liệu cho các dịch vụ điện toán đám mây... tạo cơ sở hạ tầng tốt cho việc kết nối theo xu hướng IoT, sử dụng công nghệ số cho phát triển kinh tế, xã hội. Kinh nghiệm của Thái Lan cũng cho thấy, trong quá trình đầu tư xây dựng nền tảng số nói chung, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số nói riêng cần đặc biệt lưu ý đến những đặc thù của khu vực thành thị và nông thôn để có kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật số ở hai khu vực này một cách cân bằng và hài hòa, góp phần rút ngắn khoảng cách và chênh lệch phát triển giữa thành thị và nông thôn.

Năm là chú trọng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Chương trình đào tạo nhân lực công nghệ thông tin cần hướng đến đẩy nhanh xã hội hóa giáo dục công nghệ thông tin, đặc biệt là cập nhật giáo trình đào tạo công nghệ thông tin gắn với các xu thế công nghệ mới như IoT, trí tuệ nhân tạo, công nghệ robot, v.v..., đồng thời tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tiếp cận lĩnh vực này càng sớm càng tốt, đẩy mạnh liên kết đào tạo và thực hành giữa các trường và khu vực doanh nghiệp trong ứng dụng công nghệ thông tin; nâng cao nhận thức của người dân về nhu cầu và giá trị của nghề nghiệp này trong xã hội. Chính sách thúc đẩy nguồn nhân lực công nghệ thông tin vừa phải có những ưu tiên rõ rệt, vừa phải tính toán đến các nhóm yếu thế trong xã hội như người khuyết tật, nông dân, phụ nữ... để thúc đẩy sự phát triển bình đẳng. Trong đó, phải xây dựng được một lực lượng lao động số nòng cốt, đủ về

số lượng và đáp ứng được về chất lượng để phục vụ yêu cầu số hóa mọi lĩnh vực của đời sống xã hội từ nông nghiệp đến công nghiệp và dịch vụ.

Sáu là về hành lang pháp lý để thúc đẩy kinh tế số. Kinh nghiệm của Singapore và Thái Lan cho thấy, cần “luật hóa” những nội dung về kinh tế số để đảm bảo một hành lang, cơ sở pháp lý vững chắc và thống nhất cho triển khai và thực hiện chương trình nghị sự về kinh tế số. Đặc biệt là do trong một số trường hợp, những sáng kiến số có thể dẫn đến những tranh cãi và lo ngại về vấn đề an ninh mạng, bảo mật dữ liệu người dùng, thông tin cá nhân... như hệ thống e-ID của Thái Lan, nên việc xây dựng và ban hành một hệ thống pháp luật đồng bộ vừa tạo điều kiện cho quá trình số hóa trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, vừa bảo vệ được quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp và Chính phủ là hết sức cần thiết. Do đó, điều quan trọng là Việt Nam cần có một hệ thống pháp luật đảm bảo được một mạng Internet đáng tin cậy, an toàn và được quản lý chặt chẽ thì mới tạo được niềm tin trong xã hội, đạt được tiềm năng sáng tạo và thúc đẩy mạnh mẽ quá trình sử dụng các dịch vụ mới dựa trên công nghệ số.

Cuối cùng, trong bối cảnh tốc độ đổi mới và thay đổi công nghệ diễn ra nhanh chóng, để thực hiện các khuyến nghị chính sách trên, cần thường xuyên nâng cao năng lực cho các cơ quan Chính phủ. Chính phủ cần có đủ năng lực để hiểu những thay đổi trong bối cảnh chính sách và công nghệ quốc tế, cũng như những tác động của chúng

đối với các chương trình nghị sự quốc gia về kinh tế số, từ đó có những đo lường và đánh giá xác đáng về thực trạng kinh tế số quốc gia, cũng như có đủ năng lực ban hành và triển khai các quyết định, quy định nhanh chóng, linh hoạt và hiệu quả, đáp ứng được những yêu cầu cấp thiết của kinh tế số.

Rõ ràng, xuất phát từ những đặc thù riêng về thể chế, thực trạng nền kinh tế, mức độ tự do hóa nền kinh tế, sự tham gia của nhà nước, trình độ và nhận thức của người dân cùng nhiều yếu tố khác, mỗi quốc gia sẽ có những cách tiếp cận khác nhau để phát triển nền kinh tế số của mình. Tại Việt Nam, Nhà nước có vai trò quản lý và kiểm soát nền kinh tế cùng với một khu vực tư nhân năng động sẽ mang lại nhiều cơ hội hơn cho Việt Nam khi có lợi thế người đi sau trong định hướng một chương trình nghị sự về kinh tế số. Để khai thác được cơ hội này, cần có sự quyết tâm, thống nhất trong nhận thức và hành động, và sự vào cuộc của cả hệ thống (Chính phủ, người dân và doanh nghiệp) về kinh tế số; xác định rõ các lợi ích và thách thức đi kèm, với các nội dung cụ thể theo từng ngành, lĩnh vực

(1) *Thái Lan 1.0* đặt trọng tâm vào phát triển lĩnh vực nông nghiệp, giúp Thái Lan dẫn đầu khu vực và thế giới về những sản phẩm nông nghiệp; *Thái Lan 2.0* là kế hoạch tập trung vào các ngành công nghiệp nhẹ, sử dụng lao động giá rẻ để biến nguyên liệu thô thành hàng hóa qua gia công và sản xuất như hàng dệt may, kế hoạch này đã giúp đưa Thái Lan từ một nước thu nhập thấp sang quốc gia có thu nhập trung bình; *Thái Lan 3.0* là tình hình hiện tại của nước này, công nghiệp nặng với máy móc tiên tiến, như sản xuất ô tô và hóa chất, giúp kinh tế Thái Lan tăng trưởng mạnh mẽ hơn nhưng vẫn chưa giúp Thái Lan vươn lên vị trí các nước có thu nhập cao; *Thái Lan 4.0* ra đời, kỳ vọng giúp Thái Lan giải quyết các vấn đề đang

phải đối mặt là bẫy thu nhập trung bình, bất bình đẳng và phát triển mất cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và các vấn đề môi trường, xã hội.

(2) Trụ cột thứ nhất là cơ sở hạ tầng cứng để cung cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phù hợp thúc đẩy kinh tế số. Trụ cột thứ hai là cơ sở hạ tầng mềm tập trung vào việc thúc đẩy doanh nghiệp và người tiêu dùng hiểu biết và tin tưởng vào các giao dịch trực tuyến và an ninh mạng nhằm khuyến khích thương mại điện tử. Trụ cột thứ ba là cơ sở hạ tầng dịch vụ tạo ra một nền tảng duy nhất cho phép đổi mới dịch vụ từ cả khu vực Chính phủ và tư nhân với các tài liệu, văn bản điện tử, bao gồm cả tìm kiếm tài liệu số hóa và cung cấp thông tin tốt hơn cho các bên kinh doanh trực tuyến và giao dịch trực tuyến, từ đó loại bỏ dần việc sử dụng các văn bản và tài liệu giấy. Trụ cột thứ tư là thúc đẩy kinh tế số thông qua phát triển kỹ năng số cho các doanh nghiệp. Một hệ sinh thái kinh doanh số và xây dựng năng lực trong lĩnh vực kinh doanh số, thương mại điện tử và tiếp thị kỹ thuật số được thiết lập nhằm đảm bảo sẵn sàng cho kỷ nguyên kỹ thuật số. Trụ cột thứ năm là kiến thức và xã hội số với việc cung cấp kết nối phổ quát với giá cả phù hợp cho mọi công dân trong khi xây dựng một xã hội số để nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm đói nghèo, học tập suốt đời và phổ cập thông tin, truyền thông.

Tài liệu tham khảo

1.A.B. (2019), *Thái Lan vượt qua Việt Nam trong bảng xếp hạng công nghệ, quyết tâm trở thành trung tâm sáng tạo tiếp theo ở Châu Á*, <https://genk.vn/thai-lan-vuot-qua-viet-nam-trong-bang-xep-hang-cong-nghe-quyet-tam-tro-thanh-trung-tam-sang-tao-tiep-theo-o-chau-a-20190509153233515.chn>, truy cập ngày 22/6/2019.

2. Basu, Medha & Bhattacharya, Apala (2018), *Exclusive Interview: Minister of Digital Economy, Thailand*, <https://govinsider.asia/digital-gov/exclusive-interview-minister-digital-economy-thailand/>, truy cập ngày 20/6/2018.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ (2010), *Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020*, <http://vpctqg.gov.vn/chuong-trinh-khcn-4>, truy cập ngày 03/01/2020.

4. Bukht, Rumana & Heeks, Richard (2018), *Digital Economy Policy: The*

- Case Example of Thailand*, Centre for Development Informatics, University of Manchester, UK, https://www.researchgate.net/publication/327872248_Digital_Economy_Policy_The_Case_Example_of_Thailand, truy cập ngày 06/02/2020.
5. Business Desk (2019), *International Finance*, <https://internationalfinance.com/thailands-digital-economy-grows-16-bn-2019-report/>, truy cập ngày 01/11/2019.
6. Chaitrong, Wicht (2017), *Digital economy on the move*, <https://www.nation-thailand.com/Economy/30334794>, truy cập ngày 25/12/2017.
7. Bùi Thị Phương Chi, Nguyễn Cẩm Vân (2019), *Kinh tế số: Chiến lược chuyển đổi số quốc gia?*, <http://vitr.vn/tin-video/01-09-2019/kinh-te-so-chien-luoc-chuyen-doi-so-quoc-gia/219489>, truy cập ngày 01/9/2019.
8. Đại sứ quán Thái Lan tại Washington DC, *Thailand4.0*, <https://thaiembdc.org/thailand-4-0-2/>, truy cập ngày 17/3/2020.
9. Trọng Đạt (2019), *Chuyển đổi số và hiện trạng phát triển kinh tế số ở Việt Nam*, <https://vietnamnet.vn/vn/thong-tin-truyen-thong/kinh-te-so-va-hien-trang-phat-trien-kinh-te-so-o-viet-nam-512935.html>, truy cập ngày 12/3/2020.
10. Forbes Media LLC. (2018), *Thailand: A Vision For The Future*, <https://www.forbes.com/custom/2018/10/30/thailand-a-vision-for-the-future/>, truy cập ngày 31/10/2019.
11. Hoppe, Florian, May, Tony and Lin, Jes-sie (2018), *Advancing towards ASEAN digital integration*, https://www.bain.com/contentassets/37a730c1f0494b7b-dac3002fde0a900/report_advancing_towards_asean_digital_integration.pdf, truy cập ngày 10/01/2020.
12. Jones, Charlie (2017), *Innovative ideas: Thailand 4.0 and the Fourth Industrial Revolution*, https://www.researchgate.net/publication/321337414_Innovative_ideas_Thailand_40_and_the_fourth_industrial_revolution, truy cập ngày 26/01/2020.
13. MTI (2017), *The Digital Economy in Singapore Ministry of Trade and Industry, Singapore*, https://www.mti.gov.sg/ResearchRoom/SiteAssets/Pages/Economic-Surveyof-Singapore-Third-Quarter-2017/BA_3Q17.pdf, truy cập

ngày 20/12/2019.

14. Pornwasin, Asina (2018), “Thai agency to lead transition to digital economy”, *The Weekend Nation*, <https://www.nationthailand.com/edandtech/30354496>, truy cập ngày 16/11/2019.

15. Ngọc Quang (Thông tấn xã Việt Nam tại Bangkok, 2019), *Thái Lan và tham vọng trở thành trung tâm giao nhận của khu vực*, <https://bnews.vn/thai-lan-va-tham-vong-tro-thanh-trung-tam-giao-nhan-cua-khu-vuc/138094.html>, truy cập ngày 24/10/2019.

16. Ramchandani, Nisha (2017), *ICM sector grew at CAGR of 7.2% between 2011-2015*, <https://www.businesstimes.com.sg/government-economy/icm-sector-grew-at-cagr-of-72-between-2011-2015>, truy cập ngày 11/12/2019.

17. Ronan, Dominick (2018), *A Vision of Innovation: Achieving Thailand 4.0 Through Automation*, <https://www.rebel-lionresearch.com/blog/a-vision-of-innovation-achieving-thailand-4-0-through-automation>, truy cập ngày 12/3/2020.

18. Souche, Audray, Rueangkul, Kraisom, Sachdev, Kunal & Moore, Kayla (2015), *Thailand's Implementation of a Digital Economy*, [https://www.dfdl.com/wp-content/uploads/2015/09/T-AB Magazine Issue 4 2015 DFDL Article Thailands Implementation of a Digital Economy.pdf](https://www.dfdl.com/wp-content/uploads/2015/09/T-AB_Magazine_Issue_4_2015_DFDL_Article_Thailands_Implementation_of_a_Digital_Economy.pdf), truy cập ngày 18/4/2020.

19. Tan, Kim Song & Tang, James T.H. (2016), *New Skills at work: Managing skills challenges in ASEAN-5*, https://ink.library.smu.edu.sg/soe_research/1891/, truy cập ngày 20/5/2020.

20. UNDP (2018), *Framing Policies for the Digital Economy*, https://www.undp.org/content/undp/en/home/librarypage/capacity-building/global-centre-for-public-service-excellence/Digital_Economy.html, truy cập ngày 22/12/2019.

21. VEPR (2019), *Hội thảo Công bố Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2019 “Trước ngưỡng cửa nền kinh tế số”*, <http://vepr.org.vn/hoi-thao-cong-bo-bao-cao-thuong-nien-kinh-te-viet-nam-2019-truoc-nguonc-cua-nen-kinh-te-so-.html>, truy cập ngày 08/5/2020

Nguồn: Thông tin Khoa học xã hội - 2020 - số 7 - tr.20-31, 19.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

✍ TS NGUYỄN THỊ MIỀN

Viện Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Đại hội XIII nhấn mạnh: “phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo”⁽¹⁾ và đưa ra mục tiêu đến năm 2025 kinh tế số đóng góp khoảng 20% GDP, năm 2030 khoảng 30% GDP. Ở nước ta hiện nay, kinh tế số đã phát triển như thế nào? Đang gặp phải những rào cản gì? Làm thế nào đẩy nhanh phát triển, để kinh tế số đóng góp ngày càng cao vào GDP? Bài viết nghiên cứu và đưa ra giải pháp góp phần trả lời những vấn đề trên.

Từ khóa: Đại hội XIII, đổi mới sáng tạo; kinh tế số; phát triển kinh tế số

1 Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế số

Kinh tế số là nền kinh tế mà toàn bộ hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng số, phát triển kinh tế số là sử dụng công nghệ số và dữ liệu số để tạo ra các mô hình kinh doanh mới. Trong kinh tế số, công nghệ số và dữ liệu số là động lực chính, trong đó, công nghệ số là cơ sở hạ tầng mở, là trung gian kết nối, cho phép nhà sản xuất và người tiêu dùng tương tác trực tuyến với nhau, còn dữ liệu số được ví như nhiên liệu của kinh tế số. Dữ liệu số là cốt lõi của tất cả các công nghệ số như: phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi blockchain, internet

kết nối vạn vật (IoT), điện toán đám mây và tất cả các dịch vụ dựa trên internet. Vì vậy, kinh tế số nhiều khi cũng được gọi là kinh tế internet, kinh tế mới, kinh tế mạng.

Đại hội XIII của Đảng đã lần đầu tiên nhấn mạnh đến chuyển đổi số và phát triển kinh tế số: “phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo”. Song, việc chuẩn bị điều kiện, giải pháp thực hiện và phát triển kinh tế số đã được chuẩn bị từ sớm.

Năm 2000, Ban Chấp hành Trung ương đã ra Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17-10-2000 về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (CNTT) phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 81/2001/QĐ-TTg ngày 24-5-2001 phê duyệt Chương trình hành động triển khai Chỉ thị số 58-CT/TW về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2001-2005.

Tiếp đó, Bộ Chính trị khóa XI ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01-7-2014 về đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 26-5-2016 về chính sách ưu đãi thuế thúc đẩy phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin. Nhằm tiếp thu có hiệu quả công nghệ số vào phát triển đất nước, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 4-5-2017 về tăng cường năng lực tiếp cận Cách mạng công nghiệp 4.0. Đặc biệt,

tháng 8-2018, Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử được thành lập do Thủ tướng trực tiếp làm chủ tịch đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế số.

Gần đây, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 52/NQ/TW ngày 27-9-2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Ngày 14-1-2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Chỉ thị số 01/CT- TTg về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam, thể hiện sự triển khai hành động kịp thời Nghị quyết của Bộ Chính trị về chủ động tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cụ thể hóa chủ trương, định hướng phát triển, ứng dụng công nghệ số vào phát triển kinh tế, ngày 3-6-2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” nhằm “mục tiêu kép” vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số có năng lực toàn cầu.

Để tạo cơ sở pháp lý cho kinh tế số ra đời và phát triển, Quốc hội đã ban hành Luật Giao dịch điện tử năm 2005, Luật Công nghệ Thông tin năm 2006, Luật An ninh mạng năm 2018.

2. Thực trạng phát triển kinh tế số ở Việt Nam và một số vấn đề đặt ra

Các chủ trương, chính sách trên đã tạo động lực thúc đẩy các doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo, làm chủ công nghệ, đóng góp quan trọng vào quá trình chuyển đổi số quốc

gia, thực hiện kinh tế số. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước là đầu tàu trong ứng dụng công nghệ số vào quy trình quản lý, quy trình sản xuất kinh doanh. Điển hình như: Viettel, Mobiphone, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông (VNPT), Tập đoàn Điện lực (EVN), Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam (PVN), Vietcombank... Các doanh nghiệp trên đã có lộ trình áp dụng công nghệ số vào quá trình quản lý, sản xuất kinh doanh từ khá sớm. Đến nay, Viettel, Mobiphone, VNPT không những làm chủ được công nghệ số, kỹ thuật số mà còn tạo ra các sản phẩm ưu việt, hệ sinh thái số cung cấp cho thị trường, phục vụ chuyên đổi số quốc gia, doanh nghiệp và các địa phương; thực hiện nhiều dự án phần mềm cho Chính phủ điện tử; cơ sở dữ liệu dân cư; hạ tầng kết nối phục vụ các ngành, lĩnh vực trong cả nước, từ giáo dục trực tuyến đến y tế, đặt xe công nghệ, nông nghiệp thông minh, đô thị thông minh. Đặc biệt, mô hình dịch vụ công trực tuyến quốc gia, ra mắt từ cuối năm 2019 đến nay đã phát triển nhanh chóng, tăng số dịch vụ công từ 8 lên trên 2.800 dịch vụ, tiết kiệm cho toàn xã hội hơn 8.000 tỷ đồng mỗi năm⁽²⁾.

Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước cũng ngày càng chú trọng đến ứng dụng công nghệ số vào quản lý và sản xuất kinh doanh. Riêng năm 2020 có 13.000 doanh nghiệp số ra đời⁽³⁾, đến hết năm 2020, cả nước có trên 58.000 doanh nghiệp công nghệ số.

Hạ tầng internet phát triển, số người sử dụng người năm 2007 lên 68,17 triệu người năm 2020, internet của Việt Nam tăng nhanh: từ 17,7 triệu chiếm 70% dân số cả nước⁽⁴⁾ đã tạo nền tảng và thúc đẩy

kinh tế số ở Việt Nam phát triển không ngừng, cả về hạ tầng lẫn thị trường kinh doanh.

Đến nay, tuy Việt Nam chưa có nền kinh tế số đúng nghĩa, song sự phát triển của các mô hình kinh doanh mới dựa trên nền tảng công nghệ số trong các lĩnh vực, các ngành, đóng góp vào GDP ngày càng tăng. Năm 2019, kinh tế số của Việt Nam đạt giá trị 12 tỷ USD, đóng góp 5% vào GDP của cả nước, cao gấp 4 lần so với năm 2015⁽⁵⁾ và dự đoán đến năm 2025 chạm mốc 43 tỷ USD và đóng góp 20% GDP; đến năm 2030 đóng góp 30% GDP.

Lĩnh vực thương mại điện tử (TMĐT). Mặc dù mới ra đời, song TMĐT là lĩnh vực phát triển nhanh nhất trong kinh tế số ở nước ta. Đến hết năm 2019 cả nước có 29.370 website và các ứng dụng TMĐT bán hàng (tăng 26.917 website so với năm 2014 và tăng 5.123 website so với năm 2018), có 999 sàn giao dịch TMĐT (tăng 716 sàn so với 2014 và 89 sàn so với 2018), 145 website và các ứng dụng TMĐT có chương trình khuyến mại trực tuyến, 47 website và các ứng dụng TMĐT đầu giá trực tuyến đã được xác nhận thông báo, đăng ký trực tuyến⁽⁶⁾.

Sự gia tăng số lượng hạ tầng công nghệ số đã làm quy mô thị trường TMĐT B2C Việt Nam (mô hình kinh doanh sử dụng riêng trong lĩnh vực TMĐT cho đối tượng khách hàng là người tiêu dùng cá nhân) tăng nhanh và tỷ trọng doanh thu so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước ngày càng cao.

Quy mô thị trường TMĐT B2c Việt Nam và tỷ trọng doanh thu TMĐT so với tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước từ 2015 - 2020

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Doanh thu (tỷ USD)	4,07	5,0	6,2	8,06	10,08	11,8
Tỷ lệ tăng trưởng (%)	37	23	24	30	25	18
Tỷ trọng doanh thu/tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (%)	2,8	3	3,6	4,2	4,9	5,5

Nguồn: Cục Thương mại Điện tử và Kinh tế số năm 2020⁽⁷⁾.

Như vậy, doanh thu TMĐT năm 2020 tăng 290% so với năm 2015, tỷ trọng doanh thu/tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 196%. Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu năm 2020 tuy giảm so với các năm trước, song Việt Nam là quốc gia duy nhất trong các nước ASEAN có tăng trưởng TMĐT hai con số⁽⁸⁾.

Lĩnh vực dịch vụ công nghệ tài chính, cùng với sự xuất hiện công nghệ số và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động, lĩnh vực tài chính - ngân hàng chuyển dần từ mô hình kinh doanh truyền thống sang ngân hàng số. Ở Việt Nam, xu hướng ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng diễn ra mạnh mẽ và là một trong những quốc gia có mức tăng trưởng thanh toán điện tử cao nhất thế giới, khoảng 35%/năm⁽⁹⁾. Trong 5 năm (2016-2020), tổng số lượng thanh toán qua kênh internet tăng 262,5%, giá trị thanh toán tăng 353%; thanh toán qua di động tăng 1.000% về số lượng và tăng 3.000% về giá trị⁽¹⁰⁾. Chỉ tính riêng năm 2020, thanh toán qua điện thoại đạt trên 1 triệu giao

dịch, với giá trị hơn 10 triệu tỷ đồng, tăng 118,5% về số lượng và 121% về giá trị so với năm 2019; thanh toán qua internet đạt 421,8 triệu giao dịch với giá trị đạt trên 24,6 triệu tỷ đồng, tăng 10,8% về số lượng và 24,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019⁽¹¹⁾.

Đến nay, Việt Nam có 78 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua internet, 49 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua di động và 42 tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán⁽¹²⁾. Các ngân hàng đã nghiên cứu, ứng dụng nhiều công nghệ mới, hiện đại vào hoạt động thanh toán, như: xác thực vân tay, nhận diện khuôn mặt, sinh trắc, sử dụng QR Code, thanh toán phi tiếp xúc...

Lĩnh vực vận tải, việc ứng dụng công nghệ số đã làm xuất hiện mô hình gọi, đặt xe công nghệ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Thị trường gọi, đặt xe công nghệ ở nước ta phát triển nhanh, trong thời gian ngắn đã thu hút lượng lớn tài xế tham gia, nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường vận tải. Các hãng vận tải truyền thống cũng ứng dụng công nghệ vào hoạt động. Thị trường gọi xe công nghệ tại Việt Nam năm 2019 đạt quy mô 1,1 tỷ USD, gấp hơn 5 lần so với năm 2016 và dự báo đến năm 2025, thị trường gọi xe công nghệ Việt Nam đạt khoảng 4 tỷ USD, đứng thứ tư trong khu vực, đồng hạng với philippin⁽¹³⁾.

Lĩnh vực du lịch, dịch vụ đặt phòng trực tuyến phát triển với sự tham gia của một loạt các start - up Việt như: Mytour, Luxstay, Tripi partner, Vn-Trip, iVivu, Chudu24... cạnh tranh với những công ty nước ngoài hoạt động ở Việt Nam như Booking, agoda hay Expedia.

Quy mô du lịch trực tuyến của Việt Nam năm 2019 đạt 4 tỷ USD, dự kiến năm 2025 tăng lên 9 tỷ USD.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, việc ứng dụng công nghệ số như: thiết bị cảm biến kết nối in-ternet (IoT), công nghệ đèn LED, các thiết bị bay không người lái, rô bốt và quản trị tài chính... hình thành nên mô hình nông nghiệp thông minh. Trong đó, các công nghệ được áp dụng nhiều nhất là hệ thống thiết bị, máy móc được kỹ thuật số hóa, gắn cảm biến, kết nối internet và được kết hợp với hệ thống nhà lưới, nhà màng, nhà kính để tạo ra hệ thống canh tác thông minh trong nhà, được điều khiển tự động hoặc bán tự động với quy trình khép kín.

Mô hình nông nghiệp thông minh chủ yếu được ứng dụng ở các doanh nghiệp, các trang trại sản xuất tập trung, quy mô tương đối lớn. Chẳng hạn, ứng dụng trong sản xuất lúa của Tập đoàn Lộc Trời, mô hình “Canh tác lúa tốt nhất” của Hợp tác xã Mỹ Đông phối hợp với Công ty Rynan Smart Fertilizers, các vùng sản xuất rau an toàn của VinEco, của Công ty Cầu Đất Farm, Công ty THHH Đà Lạt Gap...

Việc ứng dụng các phần mềm trong quản lý, giám sát quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm trồng trọt đã kết nối toàn cầu cho từng bao gói sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, quy trình sản xuất, quy trình chế biến, thời gian bảo quản. Công nghệ đám mây, công nghệ máy bay không người lái phun thuốc bảo vệ thực vật... cũng từng bước được sử dụng⁽¹⁴⁾.

Trong chăn nuôi, ứng dụng công nghệ phần mềm SmartChick vào chăn nuôi đã hình thành nên mô hình chăn nuôi gà thông minh,

người chăn nuôi có thể chăm sóc gà bất kỳ lúc nào và bất cứ nơi đâu thông qua internet; mô hình nuôi bò sữa thông minh của Vinamilk, TH Truemilk...

Mô hình nông nghiệp thông minh đã góp phần vào phát triển sản xuất nông nghiệp ngày càng chủ động hơn, giảm sự phụ thuộc vào môi trường, thời tiết, kiểm soát được dịch bệnh, công tác giống tốt hơn, nên năng suất cao và tăng trưởng ngày càng bền vững.

Quá trình phát triển kinh tế số ở nước ta đang đặt ra một số vấn đề sau:

Thể chế cho phát triển kinh tế số. Mặc dù thể chế cho kinh tế số đã được ban hành, song chưa đồng bộ, chậm được hoàn thiện. Đến nay, chưa có hành lang pháp lý cho thí điểm triển khai áp dụng các sản phẩm, mô hình kinh doanh, dịch vụ mới, nhất là thiếu quy định về bảo vệ cơ sở dữ liệu, dữ liệu cá nhân, thông tin riêng tư; vấn đề quyền cá nhân, đạo đức khi ứng dụng trí tuệ nhân tạo, định danh số và xác thực điện tử cho người dân chưa có. Vấn đề sở hữu trí tuệ trên mạng, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng, cơ chế phối hợp khi xảy ra sự cố công nghệ... còn thiếu.

Khung pháp lý không chỉ thiếu cho các doanh nghiệp triển khai ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số mà còn thiếu cho việc ứng dụng công nghệ số, kỹ thuật số trên nhiều lĩnh vực của nền kinh tế số như xây dựng chính phủ số, thành phố thông minh... Đối với các doanh nghiệp nhà nước, hiện nay vẫn thiếu chính sách hỗ trợ đầu tư và phát triển công nghệ số trong khi doanh nghiệp phải chịu nhiều quy định bó buộc nên khó triển khai, thậm chí đối mặt với rủi ro pháp lý

rất cao khiến các doanh nghiệp không mạnh dạn đầu tư.

Hạ tầng kết nối số và dịch vụ kết nối ở Việt Nam còn hạn chế, chưa đồng bộ. Hạ tầng viễn thông và các nền tảng IoT, AI, Big Data, an ninh mạng, định danh số và thanh toán điện tử chưa đồng đều giữa nông thôn và thành thị, giữa đồng bằng và miền núi. Trang thiết bị kỹ thuật cho thu thập, lưu trữ, truyền tải, xử lý số liệu còn ít, thiếu sự kết nối, liên thông, tốc độ chậm và không ổn định. An toàn, an ninh mạng chưa được bảo đảm. Hạ tầng thanh toán số chưa đồng bộ, chủ yếu ở khu vực thành thị; các hình thức thanh toán điện tử còn thấp. Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia chậm được triển khai; việc kết nối, chia sẻ các cơ sở dữ liệu của khu vực công và khu vực tư còn nhiều bất cập. Những hạn chế, bất cập trên đang là điểm nghẽn cho phát triển nền kinh tế số ở nước ta.

Nhân lực phục vụ chuyển đổi số nói chung và kinh tế số nói riêng chưa đáp ứng yêu cầu. Nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực CNTT mỗi năm tăng 13%, song nguồn cung hằng năm chỉ tăng 8%, thấp hơn nhiều so với yêu cầu⁽¹⁵⁾. Năm 2021, số lượng nhân lực CNTT cần 500.000 người nhưng thiếu hụt 190.000 người⁽¹⁶⁾. Chất lượng đội ngũ nhân lực nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ số còn thấp; chuyên môn kỹ thuật và kỹ năng CNTT, kỹ năng số còn nhiều hạn chế. Sự thiếu hụt đội ngũ nhân lực CNTT cả về số lượng và chất lượng là khó khăn lớn cho thực hiện số hóa trong các lĩnh vực nói chung và phát triển kinh tế số nói riêng.

Sự sẵn sàng của doanh nghiệp cho Cách mạng công nghiệp 4.0

còn yếu. Sự vào cuộc của doanh nghiệp là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của kinh tế số. Song, ở Việt Nam sự sẵn sàng cho Cách mạng công nghiệp 4.0 của các doanh nghiệp rất thấp. Năm 2018, 61% doanh nghiệp còn đứng ngoài cuộc, 21% doanh nghiệp bắt đầu có các hoạt động chuẩn bị. Hầu như các doanh nghiệp chưa có sản phẩm thông minh (sản phẩm được tích hợp thêm các tính năng về CNTT, công nghệ số). Mức độ ứng dụng công nghệ số của doanh nghiệp công nghiệp rất thấp, từ 2-3% đối với công nghệ in 3D, nhận dạng bằng sóng vô tuyến, Big Data, trí tuệ nhân tạo, định vị thời gian thực; 15% đối với phần mềm điện toán đám mây⁽¹⁷⁾. Nguyên nhân do đa số doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ nên năng lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo yếu, dẫn tới việc tham gia vào hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia yếu. Bất cập này là rào cản lớn cho chuyển đổi sang nền kinh tế số.

3. Giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế số

Đại hội XIII chủ trương: “phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo” và đề ra mục tiêu, đến năm 2025 kinh tế số đạt khoảng 5% GDP⁽¹⁸⁾ và đến năm 2030 đạt khoảng 30%⁽¹⁹⁾. Để thực hiện được chủ trương và mục tiêu trên, cần thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, các cơ quan quản lý luật hóa những nội dung về kinh tế số, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai áp dụng các sản phẩm, mô hình kinh doanh mới, trong đó, có một số nội dung thí điểm do hình thức kinh doanh còn mới. Đặc biệt, cần có quy định bảo vệ cơ sở dữ

liệu, dữ liệu cá nhân, thông tin riêng tư; có chế tài đối với vấn đề sở hữu trí tuệ trên mạng, bảo vệ an ninh thông tin mạng, cơ chế phối hợp khi xảy ra sự cố công nghệ. Đồng thời, có chính sách khuyến khích các chủ thể của nền kinh tế ứng dụng công nghệ mới, công nghệ số vào phát triển các mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số. Thúc đẩy đổi mới và sáng tạo, trong đó, doanh nghiệp là trung tâm trong đầu tư nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo ở nước ta.

Tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước về kinh tế số, ngăn chặn kịp thời, hiệu quả hàng nhái, hàng giả trong thương mại điện tử để tạo niềm tin cho người tiêu dùng; giải quyết khiếu nại, tranh chấp trong thương mại điện tử, bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng.

Thứ hai, phát triển nhanh hạ tầng kết nối số và năng lực kết nối số. Các cơ quan quản lý chú trọng đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật số để đẩy nhanh kết nối thuận tiện, nhanh chóng, thông minh ở tất cả các địa phương trong cả nước, đẩy mạnh Chính phủ điện tử, Chính phủ số trong tất cả các lĩnh vực. Đẩy nhanh ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt bằng cách hỗ trợ phát triển thương mại điện tử, hợp đồng điện tử, chữ ký số. Chú trọng tăng cường bảo đảm an ninh, an toàn cho các dịch vụ thanh toán dựa trên công nghệ cao.

Các đơn vị sử dụng công nghệ số cần thành lập trung tâm điều hành an ninh mạng để phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý sớm sự cố xảy ra, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp dễ dàng, bình đẳng trong tiếp cận cơ hội phát triển nội dung số.

Đẩy nhanh việc chuẩn bị các phương án triển khai dịch vụ 5G nhằm theo kịp xu hướng thế giới. Triển khai các biện pháp kỹ thuật và phi kỹ thuật để nâng cao hiệu quả quản lý các nền tảng số toàn cầu hoạt động xuyên biên giới tại Việt Nam, tạo môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng cho các doanh nghiệp trong nước. Đẩy nhanh việc hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo điều kiện liên thông kết nối giữa khu vực công và khu vực tư, giữa các lĩnh vực.

Thứ ba, phát triển nhanh nguồn nhân lực phục vụ cho nhu cầu chuyển đổi số và kinh tế số. Trước hết, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích các cơ sở đào tạo, từ đại học đến trung cấp, đào tạo nghề có đủ điều kiện tham gia đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho nhu cầu chuyển đổi số và kinh tế số.

Sớm phổ cập tin học, công nghệ số cho toàn dân. Đồng thời, Nhà nước cần có chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả các nhà khoa học, những trí thức được đào tạo từ nước ngoài và có trình độ chuyên sâu lĩnh vực CNTT (cả phần mềm và phần cứng) về nước làm việc. Hiện nay, do thiếu hụt nguồn nhân lực này nên các tập đoàn công nghệ, các doanh nghiệp đưa lao động từ nước ngoài vào. Để quản lý, Nhà nước cũng cần có các quy định bắt buộc phải tuân thủ đối với lao động nước ngoài được các doanh nghiệp, các tập đoàn công nghệ tuyển dụng.

Các cơ sở đào tạo cần chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho nền kinh tế số, nhất là tập trung kiện toàn và nâng cao trình độ đội ngũ chuyên gia, giáo viên CNTT. Đổi mới nội dung chương trình đào tạo theo hướng cập nhật giáo trình đào tạo CNTT

gắn với các xu thế công nghệ mới như internet kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo, công nghệ robot, để học sinh, sinh viên tiếp cận các lĩnh vực này. Các cơ sở đào tạo đầu tư trang thiết bị, máy móc hoặc kết nối với doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực để phục vụ giảng dạy.

Thứ tư, khuyến khích doanh nghiệp đẩy nhanh quá trình tham gia vào nền kinh tế số. Về phía Nhà nước, cùng với việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật số, đẩy nhanh quá trình số hóa và chia sẻ dữ liệu quốc gia, phải ưu đãi thuế cho doanh nghiệp phần mềm, các khu công nghệ cao, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, phát triển, kinh doanh công nghệ mới, tiến tới xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp trong nước sẽ giảm dần cùng sự phát triển của doanh nghiệp và mức độ tự do tham gia thị trường của các công ty CNTT, kỹ thuật số của nước ngoài sẽ tăng dần cùng với sự phát triển của doanh nghiệp trong nước.

Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ người lao động trong các doanh nghiệp đào tạo lại kỹ năng nghề nghiệp, học nghề mới để tham gia thị trường lao động thời kỳ công nghệ số.

Đối với cộng đồng các doanh nghiệp cần tích cực chuẩn bị các điều kiện để nắm bắt cơ hội cũng như bảo đảm tính cạnh tranh quốc tế trong nền kinh tế số toàn cầu. Vì vậy, phải đẩy mạnh đầu tư cho hạ tầng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực để tham gia nền kinh tế số. Trong đó, chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng số, nhanh chóng phát triển dịch vụ internet di động 5G, đầu tư mở rộng mạng lưới cáp quang tốc

độ cao và tăng băng thông internet quốc tế, tập trung phát triển sản phẩm số, truyền thông số, quảng cáo số v.v..□

(1), (18), (19) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.115, 113, 214

(2) VTV1: Bản tin thời sự 7 giờ, ngày 14-4-2021

(3) *Một năm 13.000 doanh nghiệp số ra đời*, <https://congnghe.tuoitre.vn>, ngày 23-12-2020

(4) *Thống kê internet Việt Nam 2020*, <https://vnetwork.vn/news>, ngày 19-2-2020.

(5) *Năm 2025, nền kinh tế số Việt Nam sẽ chạm mốc 43 tỷ USD?*, <https://tapchitaichinh.vn>, ngày 18-11-2020

(6), (7) Bộ Công thương, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số: *Thương mại điện tử Việt Nam năm 2020*, tr.16, 30

(8) *Thương mại điện tử Việt Nam đạt 11,8 tỉ USD, tăng ấn tượng 18%*, <https://tuoitre.vn>, ngày 24-01-2021

(9) *Thị trường ví điện tử Việt Nam - Cơ hội và thách thức*, <http://tapchinganhang.com.vn>, ngày 23-10-2020

(10), (11) *Thanh toán qua mobile tăng gấp đôi trong năm 2020*, <https://vtv.vn>, ngày 13-01-2021

(12) *Thanh toán qua internet, di động tăng mạnh cả về lượng và giá trị*, <https://dangcongsan.vn>, ngày 04-12-2020

(13) *Thị trường gọi xe công nghệ Việt: thêm nhiều người chơi mới*, <https://khoinghiepsangtao.vn>, ngày 15-4-2020

(14) *Giải pháp ứng dụng công nghệ số nâng cao năng suất ngành nông nghiệp*, <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn>, ngày 01-12-2020

(15) Hồng Nga, Hồng Điệp, Mạnh Hùng, Văn Hùng, Bích Điệp: *Kinh tế số*, Hồ sơ sự kiện - số 429, 925, 8-2020, tr.13

(16) *Ngành công nghệ thông tin tiếp tục “khát” nhân lực*, <https://thanhnien.vn>, ngày 22-02-2021

(17) *Chuyển đổi số là hành trình dài phụ thuộc rất lớn vào chiến lược và tầm nhìn của doanh nghiệp*, <https://moit.gov.vn>, ngày 04-02-2020

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị - 2021 - số 7 - tr.38-44.

PHẦN II

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM TRONG TÌNH HÌNH MỚI

XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ SỐ TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

✍ PGS, TS ĐỖ VĂN THÀNH

Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Bản chất của nền kinh tế số là nền kinh tế (vật chất) được vận hành dựa trên công nghệ số. Nhờ ứng dụng công nghệ số nên nhiều loại chi phí đã được giảm rất nhiều và thậm chí giảm gần bằng 0. Phát triển kinh tế số là thực tiễn khách quan, là xu thế của thời đại. Giống như nhiều quốc gia khác, việc xây dựng, phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam đang diễn ra trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: nền kinh tế số, Cách mạng công nghiệp 4.0

1 Công nghiệp 4.0 và kinh tế số

● Có thể thấy rằng phần lớn các nội dung của Cách mạng công nghiệp 4.0 liên quan đến ứng dụng công nghệ số, cũng có nghĩa là liên quan đến việc xây dựng và phát triển nền kinh tế số, nhất

là những nội dung thuộc vào lĩnh vực kỹ thuật số.

a. Quan hệ giữa big data, học máy và internet vạn vật (IoT)

Big data là một tập dữ liệu có các đặc trưng đặc biệt, được xử lý (lưu trữ, tính toán, chuyên dạng) và được phân tích để tìm ra thông tin tri thức mới lạ, hữu dụng từ dữ liệu bằng các quy trình hoặc công cụ đặc biệt nhằm phục vụ dự báo và hỗ trợ các quá trình ra quyết định. Đặc trưng đặc biệt của big data được thể hiện bởi năm chữ “V” bao gồm Volume: khối lượng dữ liệu; Velocity: tốc độ vào ra dữ liệu; Variety: tính đa dạng của dữ liệu; Veracity: tính xác thực, khả dụng của dữ liệu và Value: thể hiện chất lượng, giá trị của dữ liệu.

Do dung lượng (Volume) của big data là rất lớn, cấu trúc dữ liệu đa dạng nên các big data thường được tổ chức lưu trữ phân tán và được tổng hợp lại bằng phần mềm theo mục tiêu của phân tích dữ liệu. Dữ liệu mới được tạo ra và việc dịch chuyển dữ liệu mới với tốc độ (Velocity) thời gian thực theo cách thức hàng loạt (hay lô), theo quy trình hoặc theo dòng. Các công nghệ xử lý big data được yêu cầu phải đảm bảo có thể thực hiện các hoạt động phân tích dữ liệu ngay tại thời điểm dữ liệu được tạo ra mà có thể nó chưa được cập nhật vào các cơ sở dữ liệu. Dữ liệu trong các big data rất đa dạng (Variety) về nội dung, nó phản ánh rất nhiều yếu tố về tự nhiên, kinh tế, xã hội cũng như rất đa dạng về hình thức thể hiện ở kiểu dữ liệu bao gồm dữ liệu có cấu trúc (như dữ liệu số, dữ liệu số dạng bảng,...) và dữ liệu không có cấu trúc (như các văn bản, hình ảnh, video, dữ liệu cảm biến, v.v.). Để dữ liệu trong các big data được xác thực

(Veracity) theo độ tin cậy, theo quy trình, xuất xứ, uy tín, tính khả dụng và được giải trình thì các quy trình và các công cụ xử lý big data cần kiểm soát được chất lượng và độ chính xác của dữ liệu. Giá trị, chất lượng của dữ liệu (Value) là rất quan trọng để từ đó trích xuất được những thông tin, tri thức đắt giá⁽¹⁾.

Có thể nói, big data và học máy là đôi bạn song hành. Không có thuật toán học máy sẽ không thể thực hiện được các hoạt động phân tích và dự báo trên các big data. Nhưng nếu không có big data thì các thuật toán học máy cũng không có nhiều giá trị. Big data là mạch máu của các hệ thống AI, là tiền đề của các thuật toán học máy. Càng có nhiều dữ liệu để ứng dụng AI thì kết quả càng chính xác. Trước đây, thuật toán học máy không hoạt động tốt do bộ xử lý chậm và bộ dữ liệu nhỏ. Không có cảm biến để thu thập dữ liệu như ngày nay và không có dữ liệu thời gian thực vì internet không có sẵn và được sử dụng rộng rãi. Hiện nay, đã có mọi thứ mà chúng ta cần; bộ vi xử lý nhanh, thiết bị đầu vào mạnh, mạng và lượng dữ liệu khổng lồ. Sự đồng hành của big data và học máy làm cho càng có nhiều dữ liệu, càng xuất hiện nhiều câu hỏi và câu trả lời càng tốt hơn.

b. Big data, AI và IoT nâng cao hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh⁽²⁾

Cải thiện hoạt động phân tích doanh nghiệp: Với việc phân tích big data bằng cách sử dụng kỹ thuật AI làm cho hoạt động phân tích doanh nghiệp trở nên hiệu quả và dễ dàng hơn trước đây. Sự gia tăng của các nguồn big data khác nhau nhờ các thiết bị thông minh được

kết nối (IoT) sẽ tạo điều kiện để tạo ra các báo cáo phân tích doanh nghiệp theo thời gian thực. Các big data còn chứa những dữ liệu phi cấu trúc và việc sử dụng các thuật toán AI để phân tích những dữ liệu như vậy để nhận được những thông tin cụ thể, chi tiết và những hiểu biết mới có thể hỗ trợ đắc lực cho các quá trình ra quyết định. Điều đó là rất hiệu quả để dự báo hành vi của người tiêu dùng.

Big data và AI sẽ sử dụng dữ liệu truyền thông xã hội làm nguồn cấp dữ liệu doanh nghiệp: Trong những năm tới, dữ liệu truyền thông xã hội sẽ đóng một vai trò quan trọng để tăng cơ hội bán hàng. Trong khi các công cụ big data sẽ thu thập, xử lý và cấp dữ liệu cho các hệ thống AI, với phương pháp luận hướng đến hành vi, AI có thể cho phép sắp xếp cách tiếp thị một cách chính xác và hiệu quả. Do đó, big data và AI sẽ xác định một cách thông minh kinh nghiệm phục vụ và chăm sóc khách hàng. Những loại thông tin này cực kỳ hữu ích để nâng cao cơ hội bán hàng và quản lý khách hàng.

Giới thiệu sản phẩm đáp ứng yêu cầu của khách hàng kỹ tính: Big data và AI cùng nhau không chỉ chủ động cải thiện kinh nghiệm phục vụ khách hàng mà còn thúc đẩy các công ty tạo ra các sản phẩm đáp ứng khách hàng được tự động hơn. Với việc sử dụng và triển khai phân tích big data bằng cách sử dụng AI, ngày nay các công ty lớn đã tập trung vào thiết kế sản phẩm theo cách để có thể đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong tương lai.

Phân tích chatbots giúp tăng doanh thu bán hàng trên mạng: chatbot là một chương trình máy tính thực hiện các cuộc trò chuyện

thông qua phương pháp thính giác hoặc văn bản. Chatbots thường được sử dụng trong các hệ thống hộp thoại cho các mục đích thực tế khác nhau, bao gồm dịch vụ khách hàng hoặc thu thập thông tin. Với mọi doanh nghiệp bán hàng trực tuyến thì việc phân tích các chatbot đã trở thành hoạt động thường xuyên. Ở đây dữ liệu được rút ra từ nhiều nguồn, và sau khi phân tích nó như theo cách của phân tích big data, các câu hỏi có thể xảy ra và các câu trả lời được đưa vào các chương trình chatbot thông qua việc sử dụng kỹ thuật AI. Cuối cùng, các chatbot hoạt động hỗ trợ khách hàng 24*7, do đó đẩy nhanh tốc độ bán hàng.

Big data và AI giúp hoạt động kinh doanh an toàn hơn: Khi thế giới số đã trải qua những hỗ trợ tinh vi của nhiều công nghệ hiện đại, thì số lượng những kẻ gian lận chuyên nghiệp, những người làm cho rủi ro tài chính doanh nghiệp tăng cao cũng sẽ nhiều lên. AI, với các công cụ AI thông minh như trình nhận dạng giọng nói, trình nhận dạng video, ngôn ngữ tự nhiên và nhiều tính năng khác sẽ hỗ trợ bảo vệ doanh nghiệp khỏi các hoạt động gian lận.

Về mặt hiệu quả, Big data và AI đang làm thay đổi bức tranh toàn cảnh về kỹ thuật công nghiệp: Ngày nay, để tăng hiệu quả trong kỹ thuật công nghiệp thì không thể không có big data. Trong kinh doanh kỹ thuật công nghiệp, bằng sử dụng các thuật toán phân tích big data có thể xác định được các ràng buộc về kinh doanh và cách nó ràng buộc với kinh doanh. Vì vậy, người ta có thể loại bỏ các ràng buộc một cách nhanh chóng mà cuối cùng giúp tăng một cách rõ rệt

hiệu suất kinh doanh.

c. Big data và AI thúc đẩy sáng tạo, đổi mới trong hoạt động sản xuất, kinh doanh

Vài năm trước đây, big data mới chỉ là một từ thông dụng “nóng”. Hầu hết các tổ chức chỉ dừng ở thử nghiệm các công nghệ liên quan. Ngày nay, big data, đặc biệt là phân tích big data, đã phát triển để trở thành một phần quan trọng trong chiến lược của hầu hết các doanh nghiệp, và các tổ chức đang phải đối mặt với áp lực mãnh liệt để theo kịp những tiến bộ nhanh chóng trong lĩnh vực này.

Có một sự đồng thuận ngày càng tăng trong các doanh nghiệp lớn, đa quốc gia rằng big data và AI là chìa khóa thành công của doanh nghiệp trong những năm tới. Với 93% tổng giám đốc điều hành xác định AI mà công ty của họ đang đầu tư là công nghệ đột phá cho tương lai. Dường như cũng có sự đồng thuận rằng các công ty phải tận dụng các công nghệ nhận thức để cạnh tranh trong một thời kỳ ngày càng phức tạp. Đầu tư vào AI có thể được dự kiến sẽ tăng lên khi các doanh nghiệp tự đặt mình vào bối cảnh phải cạnh tranh trong tương lai. Những công ty giỏi trong việc phát triển và thực hiện các sáng kiến sử dụng big data và khả năng AI sẽ là những công ty có vị trí tốt nhất trong các cuộc cạnh tranh trong thập kỷ tới.

Một cuộc khảo sát riêng biệt về big data năm 2018 do nhà cung cấp AtScale thực hiện cũng cho thấy 66% các tổ chức coi big data là chiến lược hoặc thay đổi trò chơi, so với chỉ 17% vẫn xem xét thử nghiệm công nghệ. Ngoài ra, 95% người được hỏi dự định làm nhiều

hay nhiều hơn với big data trong ba tháng tới.

Nhiều công ty lớn truyền thống đang phải đối mặt với các mối đe dọa từ các đối thủ cạnh tranh dựa trên dữ liệu, các đối thủ này không có các quy trình kinh doanh kế thừa và đã xây dựng được văn hóa dữ liệu. Các công ty như Amazon, Google, Facebook và Apple là những đối thủ cạnh tranh nổi bật nhất của các doanh nghiệp truyền thống đó.

d. Big data và AI đang thay đổi thế giới kinh doanh

Ngày nay, các doanh nghiệp đang được dữ liệu dẫn dắt, điều chỉnh. Cụ thể, Big data và AI đã từng bước phát triển để định hình các quy trình kinh doanh hàng ngày và đóng vai trò như là động lực chủ chốt trong việc ra quyết định kinh doanh thông minh⁽³⁾. Với những tiến bộ của AI và tính toán nhận thức với big data, giờ đây các công ty có thể có được những hiểu biết thời gian thực về xu hướng kinh doanh và hành vi của người tiêu dùng để có được lợi thế so với các đối thủ cạnh tranh khác.

Theo dự báo của Công ty Forrester, xu hướng mô hình kinh doanh như vậy đã làm gia tăng việc xây dựng big data và AI trong năm 2018 lên mức 70% doanh nghiệp đa quốc gia, cao hơn mức 51% so với năm 2017. Đây là một dấu hiệu rõ ràng cho thấy AI và big data đang biến đổi thế giới kinh doanh. Trong khi big data đang đóng vai trò như là các hồ chứa dữ liệu không ngừng tăng lên, nó giúp AI trở thành lực lượng đột phá của nhiều nền kinh tế trên thế giới. Công ty nêu trên cũng ước tính rằng AI có thể đóng góp tới 15,7 nghìn tỷ

đô la vào GDP toàn cầu vào năm 2030, trong đó 9,1 nghìn tỷ đô la là do tiêu thụ các sản phẩm AI, trong khi 6,6 nghìn tỷ đô la là do việc tăng năng suất⁽⁴⁾.

2. Thực trạng phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam hiện nay

a. Chỉ số tiến bộ số DEI 2017

DEI 2017 là một đánh giá tổng thể dựa trên dữ liệu về tiến trình của nền kinh tế số của các quốc gia, kết hợp hơn 100 chỉ số khác nhau trên bốn động lực chính: điều kiện cung cấp, điều kiện nhu cầu, môi trường thể chế và đổi mới. Khung DEI phân chia 60 quốc gia thành Nổi bật (Stand Outs), Đình trệ (Stall Outs), Bứt phá (break Outs) và Cảnh giác (Watch Outs)⁽⁵⁾. Các quốc gia nổi bật (Stand out) đều có tiến bộ số cao và thể hiện đà tiến bộ số cao. Đó là những người đi đầu trong việc thúc đẩy sự đổi mới, dựa trên những lợi thế hiện có của họ theo những cách hiệu lực và hiệu quả. Các quốc gia đình trệ (Stall Out) có tiến bộ số cao trong khi thể hiện đà tiến bộ số chậm lại. Các quốc gia bứt phá (Break Out) có điểm số thấp trong tình trạng số hóa hiện tại nhưng đang phát triển nhanh chóng. Nhóm quốc gia Ngập ngừng (Watch out), đó là các quốc gia có tình trạng số hóa thấp và đà tiến bộ số cũng thấp.

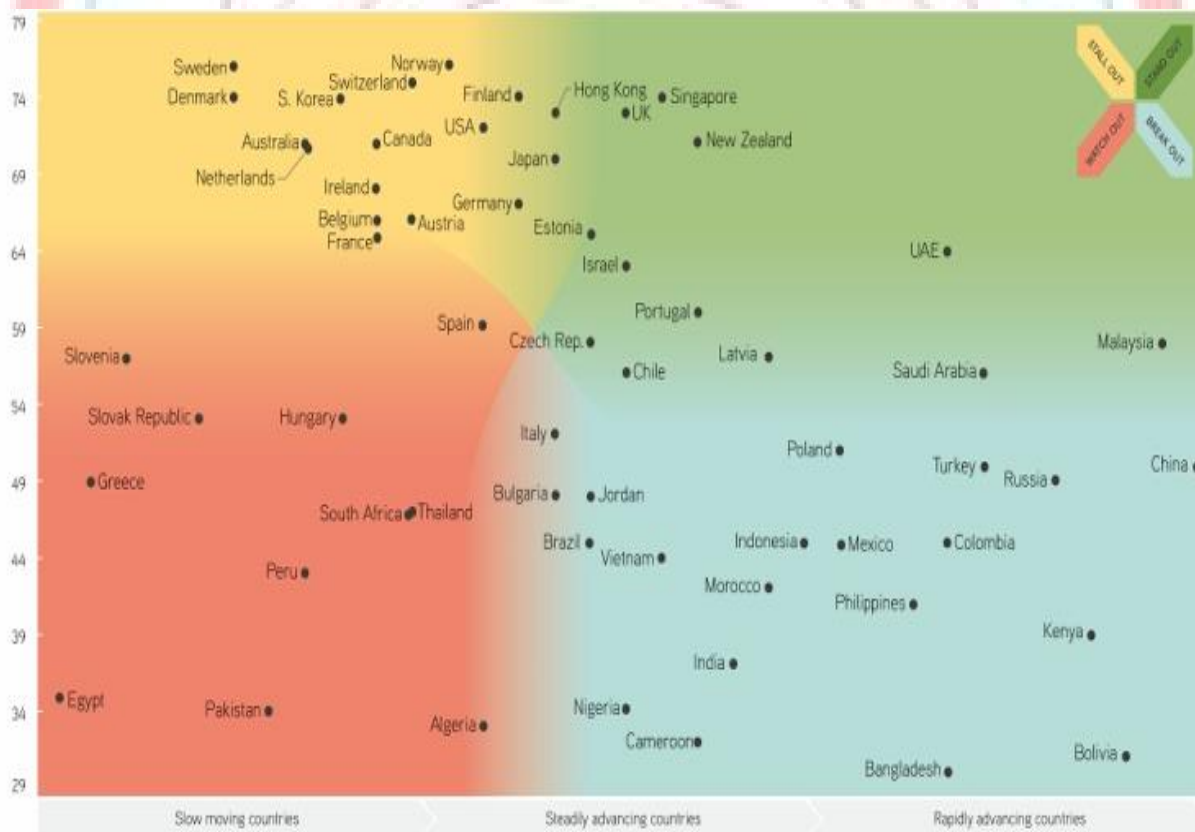
Việt Nam, Indônêxia, Philipin, Maxlaixia, Trung Quốc, Nga,... (Hình 1) nằm trong Nhóm quốc gia bứt phá, nhưng tiến bộ số ở Việt Nam là thấp hơn nhiều so với các nước đã nêu và đang nằm sát với Nhóm quốc gia Ngập ngừng (Watch out).

Cụ thể hơn, kết quả xếp hạng theo DEI và xếp hạng về đà

tăng của chỉ số này ở năm 2017 được chỉ ra trong Bảng 1(a), 1(b) tương ứng.

Phân tích nguyên nhân về chỉ số DEI cao (Hình 1) người ta nhận thấy rằng các quốc gia phát triển cao (chẳng hạn các nước trong Liên minh châu Âu - EU) đều có sự tham gia cao của chính phủ và các nhà hoạch định chính sách trong việc định hình các nền kinh tế số. Một số quốc gia xếp hạng thấp về tự do chính trị và tự do dân sự nhưng đã phát triển kinh tế số vẫn rất cao là do chính phủ ở những quốc gia đó đóng vai trò rất mạnh trong mọi khía cạnh đời sống kinh tế - xã hội.

Hình 1: DEI năm 2017 của 60 quốc gia trên thế giới



b. Thực trạng số hóa trong các cơ quan nhà nước, cộng đồng

doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế - xã hội ở Việt Nam***Số hóa trong các cơ quan nhà nước***

Chương trình quốc gia về công nghệ thông tin giai đoạn 1996-2000 là chương trình tổng thể đầu tiên đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) ở nước ta. Nội dung của chương trình này tập trung vào 5 trụ cột chủ yếu là: (1) Chuẩn hóa thông tin, dữ liệu và xây dựng chính sách đẩy mạnh ứng dụng CNTT; (2) Xây dựng hạ tầng CNTT quốc gia và kết nối mạng Internet toàn cầu; (3) Xây dựng 6 cơ sở dữ liệu quốc gia quan trọng; (4) Tin học hóa hành chính nhà nước; (5) Phát triển nguồn nhân lực CNTT, thành lập khoa CNTT ở một số trường đại học. Chương trình này tập trung vào ứng dụng CNTT trong kinh tế - xã hội và được xem là chương trình có cách tiếp cận hệ thống, toàn diện và đầy đủ nhất từ trước đến nay. Vào thời điểm đó, một số nước trong khu vực (Thái lan, Malaixia) đã sang tham khảo và học tập kinh nghiệm. Có thể nói rằng, nền kinh tế số ở Việt Nam đã được bắt đầu triển khai xây dựng từ thời điểm này.

Cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia được xác định trong Chương trình quốc gia này có mục đích sử dụng chung cho cả quốc gia; các CSDL này sẽ cung cấp dữ liệu khá toàn diện cho các hoạt động phân tích và dự báo kinh tế - xã hội Việt Nam phục vụ sự quản lý và điều hành ở tầm vĩ mô của Chính phủ, của các bộ, ngành Trung ương và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Sáu CSDL quốc gia được đề xuất gồm: CSDL quốc gia về thông tin thống kê kinh tế - xã hội; CSDL quốc gia về đất đai; CSDL quốc gia về tài chính-ngân

sách; CSDL quốc gia về công chức, viên chức và đối tượng hưởng chính sách; CSDL quốc gia về các văn bản quy phạm pháp luật và CSDL quốc gia về dân cư. Trong 6 CSDL này thì chỉ có CSDL quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật là CSDL phi cấu trúc, các CSDL còn lại đều là CSDL dữ liệu có cấu trúc với dữ liệu chủ yếu là số liệu. Việc xây dựng thành công 6 CSDL này có thể được xem là bước đi đầu tiên chuyển đổi số quan trọng trong các cơ quan nhà nước. Trong khuôn khổ của Chương trình quốc gia về CNTT, các cơ sở dữ liệu này chủ yếu dừng ở mức nghiên cứu khả thi và triển khai xây dựng một số mô đun thành phần xem như là những nghiên cứu thí điểm.

Bảng 1: Xếp hạng DEI và đà tăng DEI của Việt Nam năm 2017

Xếp hạng theo DEI (a)			Xếp hạng theo điểm đà tăng của DEI (b)		
Tên nước	DEI	Xếp hạng	Tên nước	Điểm đà tăng	Xếp hạng
Nauy	3,79	1/60	Trung Quốc	3,95	1/60
Băngladet	1,51	60/60	Ai Cập	0,56	60/60
Việt Nam	2,19	48/60	Việt Nam	2,28	22/60
Malaisia	2,91	26/60	Malaisia	3,81	2/60
Xingapo	3,69	6/60	Xingapo	2,35	21/60

Nguồn: Goldfarb & Tucker, 2017.

Sau gần 20 năm nhìn lại, tất cả các CSDL này đều đã được xây

dựng, tính chất quốc gia của hầu hết các cơ sở dữ liệu này là rất thấp; phần lớn các CSDL được xây dựng chỉ để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, tác nghiệp của bộ, ngành. Từ hầu hết các cơ sở dữ liệu này, không tiến thêm một bước nữa là xây dựng các kho dữ liệu (datawarehouse) với dữ liệu được trích xuất từ các CSDL đã được xây dựng nhằm phục vụ công tác phân tích và dự báo bằng sử dụng các thuật toán học máy. Vì thế việc chuẩn bị dữ liệu cho các hoạt động phân tích và dự báo ở Việt Nam là rất mất thời gian.

Hiện tại chúng ta đang rất thiếu số liệu được tổ chức để phục vụ các hoạt động phân tích và dự báo như: số liệu về tài nguyên và sử dụng tài nguyên quốc gia, số liệu về cơ sở hạ tầng cứng (đường xá, sân bay, bến cảng, năng lượng, viễn thông,...); số liệu về hạ tầng mềm như: vốn xã hội và các thỏa thuận kinh tế, xã hội khác; các thể chế và các quy định, nhất là những thể chế, quy định liên quan đến tích lũy vốn, đầu tư, nâng cấp và/hoặc phát triển ngành kinh tế mới;...); Thông tin, dữ liệu về đầu tư cho y tế, giáo dục và đào tạo. Thông tin, dữ liệu về tiền lương trong các ngành kinh tế phân theo trình độ và kỹ năng nghề ở mức tối thiểu là cấp 2. Thông tin và tiền công, lương trung bình trong các hộ gia đình và các loại hình doanh nghiệp; Thông tin số liệu về lựa chọn công nghệ sản xuất trong các loại hình doanh nghiệp của Việt Nam; Thu ngân sách và phân bổ ngân sách cần được cung cấp ở mức chi tiết hơn nhiều,...

Thiếu những số liệu như vậy, chúng ta rất khó đánh giá định lượng một cách khoa học, khách quan về những lợi thế cạnh tranh của

nền kinh tế Việt Nam phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Việc số hóa các dữ liệu dạng text được xem là thành công trong các cơ quan nhà nước. Cùng với tiến trình tin học hóa hành trình, các phần mềm quản lý công văn lưu trữ và hồ sơ công việc được áp dụng ở hầu hết ở Văn phòng UBND các cấp đã tạo ra thông tin dữ liệu dạng text có giá trị sử dụng tham khảo cao. Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật đã lưu trữ được hầu hết các văn bản pháp quy do các bộ, ngành, tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương và Chính phủ ban hành và đang có đóng góp rất tích cực trong việc nâng cao nhận thức và thực hiện đúng pháp luật của toàn dân nói chung và nhất là đội ngũ cán bộ công, viên chức nói chung.

Có thể nói ở Việt Nam hiện nay, doanh nghiệp nào cũng ít nhiều sử dụng các thiết bị và ứng dụng CNTT vào quản lý và điều hành của doanh nghiệp. Ở mức thấp nhất là sử dụng các phần mềm văn phòng (word, excel) để lưu trữ thông tin, dữ liệu được hình thành trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Ở mức cao là xây dựng được hệ thống thông tin với những cơ sở dữ liệu có dung lượng lớn phục vụ hoạt động của toàn doanh nghiệp (ngành ngân hàng, hàng không,...). Ở những doanh nghiệp cần phải hội nhập quốc tế và/hoặc bị cạnh tranh gay gắt (ngân hàng, hàng không, sản giao dịch chứng khoán,...) thì nhu cầu ra quyết định có cơ sở khoa học ngày càng lớn. Du lịch điện tử, Thương mại điện tử, bán hàng trực tuyến đã được phát triển rất nhanh trong thời gian qua. Khác với các doanh nghiệp hoạt động

trong lĩnh vực kinh doanh, việc số hóa của các doanh nghiệp trong khu vực sản xuất vật chất (nhất là khu vực nông, lâm, ngư nghiệp) diễn ra chậm chạp.

Việc số hóa và phân tích, dự báo dữ liệu theo thời gian thực ở các doanh nghiệp Việt Nam, kể cả doanh nghiệp kinh doanh, còn cách khoảng cách rất xa so với các doanh nghiệp Mỹ.

3. Đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Thứ nhất, Nhà nước, Chính phủ và các nhà hoạch định chính sách cần làm tốt vai trò của mình trong xây dựng và phát triển nền kinh tế số

Trong nền kinh tế thị trường, chính phủ điều hành nền kinh tế chủ yếu bằng công cụ chính sách, hết sức hạn chế sử dụng các công cụ hành chính. Quan điểm này càng cần được tôn trọng khi xây dựng nền kinh tế số bởi nền kinh tế này tiến bộ rất nhanh, cần sự năng động của toàn xã hội, trong đó đặc biệt là cộng đồng của doanh nghiệp, nhưng sự năng động ấy cần được định hướng, chỉ đạo để phát huy hiệu quả kinh tế và xã hội.

Chính phủ cần nhanh chóng ban hành các chính sách nhằm khuyến khích, đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ số vào những ngành kinh tế có lợi thế so sánh quốc tế cao và có thể hình thành ngành kinh tế mới dựa chủ yếu vào các ứng dụng và phát triển các công nghệ số trên cơ sở tận dụng cơ hội dân số vàng ở Việt Nam.

Thứ hai, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho việc xây

dựng nền kinh tế số ở Việt Nam

Việt Nam đang ở trong giai đoạn dân số vàng, giai đoạn rất hiếm có trong lịch sử của một dân tộc. Ở giai đoạn này, lực lượng lao động trẻ chiếm tỷ trọng rất cao trong lực lượng lao động của toàn xã hội. Với lực lượng lao động là trẻ họ sẽ dễ tiếp thu và chiếm lĩnh được tri thức tiến bộ khoa học của thời đại.

Việc đào tạo nhân lực phục vụ xây dựng nền kinh tế số ở Việt Nam phải được định hướng, chỉ đạo theo trước hết nhằm phục vụ chiến lược, kế hoạch xây dựng nền kinh tế số ở Việt Nam mà trước tiên là ứng dụng những thành tựu tiên tiến của công nghệ số nhằm nâng cao năng suất, đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế có lợi thế cạnh tranh và xây dựng ngành kinh tế mới.

Đội ngũ cán bộ làm công tác hoạch định chính sách về phát triển nền kinh tế số cần phải có hiểu biết về nền kinh tế số và không ngừng được cập nhật thông tin về công nghệ số tiềm năng để chính sách được ban hành có tính hệ thống, nhất quán, thực tiễn và tính khả thi cao.

Thứ ba, đẩy mạnh việc số hóa các hoạt động kinh tế - xã hội, đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước và cộng đồng các doanh nghiệp

Trước mắt cần có những quy định, hướng dẫn để các tổ chức, cá nhân (nhất là các cơ quan nhà nước) tổ chức thực hiện lưu giữ, số hóa những nguồn dữ liệu được hình thành trong quá trình hoạt động này, sau đó số hóa hội cố những nguồn dữ liệu quan trọng khác có giá trị

như là các tài sản có giá trị cần được gìn giữ, bảo tồn và/hoặc có giá trị nghiên cứu, tham khảo trong các quá trình ra quyết định, xây dựng chủ trương chính sách, chiến lược phát triển ở phạm vi quốc gia cũng như địa phương.

Củng cố và hoàn thiện các CSDL lớn đã được xây dựng và đang phục vụ công tác chỉ đạo điều hành ở các bộ, ngành và địa phương và từ các CSDL này cũng như từ CSDL các văn bản pháp quy và các số liệu điều tra khác mà bộ, ngành và địa phương thực hiện để hình thành các kho dữ liệu cho các hoạt động phân tích và dự báo. Cần xây dựng cơ chế, quy định chính sách để các tổ chức, cá nhân khác cũng có thể được sử dụng các kho dữ liệu như vậy của các bộ, ngành và địa phương.

Xây dựng và ban hành chính sách để khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư vào xây dựng các big data và thực hiện sáng kiến AI để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần nâng cao năng suất lao động xã hội.

Thứ tư, cần thay đổi hành động trong các quá trình ra quyết định chính sách ở mọi cấp, mọi ngành, trong các cơ quan nhà nước cũng như cộng đồng doanh nghiệp

Việc xây dựng nền kinh tế số sẽ không thể thành công nếu các quyết định chính sách vẫn mang tính chủ quan, nặng về chính trị mà không được dựa vào dữ liệu. Vì vậy, ý chí thay đổi hành động của các cấp lãnh đạo các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp trong các quá trình ra quyết định là dựa vào khoa học, lấy dữ liệu làm căn cứ là hết

sức quan trọng.

Việc chuyển đổi số ở Việt Nam sẽ nhanh và hiệu quả hơn rất nhiều nếu có những quy định rằng mỗi quyết định chính sách được ra đời đều đã được đánh giá tác động của nó và có quy định rằng trước khi có một quyết định đầu tư mới cần một kế hoạch mới trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cần có ít nhất 3 phương án do các tổ chức nghiên cứu đề xuất và nhà quản lý chỉ được phép lựa chọn một trong các phương án để trình cấp có thẩm quyền. Tổ chức khoa học phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn trong phân tích và tính toán của mình. Làm theo cách như vậy là chúng ta tiếp cận theo những quốc gia có nền kinh tế phát triển□

(1) Nguyễn Thanh Thủy, Hà Quang Thụy, Phan Xuân Hiếu, Nguyễn Trí Thành: *Trí tuệ nhân tạo trong thời đại số: Bối cảnh thế giới và liên hệ với Việt Nam*, Báo Công thương, 2018

(2) www.teckerek.com

(3) Kristian Kersting & Ulrich Meyer, *From Big Data to Big Artificial Intelligence? Algorithmic Challenges and Opportunities of Big Data*. KI – Künstliche Intelligenz 32:3-8, 2018

(4) Anand S. Rao, Gerard Verweij. *Sizing the prize: What's the real value of AI for your business and how can you capitalise*. PwC report, 2017, <http://sites.tufts.edu>

(5) Chakravorti B. & Chaturvedi R. S. (2017). *Digital Planet 2017*. <https://sites.tufts.edu>

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị - 2019 - số 7 - tr.26-33.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM - BẮT ĐẦU TỪ ĐÂU?

✍ PGS, TS NGUYỄN TẤN VINH

Học viện Chính trị khu vực II,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Phát triển kinh tế số ở Việt Nam là xu hướng tất yếu để nâng khả năng tăng trưởng kinh tế, cũng như bắt kịp về trình độ phát triển các nước trên thế giới. Chính vì vậy, Việt Nam cần nhanh chóng nắm bắt cơ hội được tạo ra từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để phát triển đất nước. Trên cơ sở đánh giá khái quát hiện trạng phát triển kinh tế số, bài viết đề xuất các đột phá cơ bản để phát triển kinh tế số ở Việt Nam.

Từ khóa: chuyển đổi số; công nghệ thông tin; kinh tế số; internet

1. Dẫn nhập

Trong Văn kiện Đại hội lần thứ XI, XII của Đảng, khái niệm “kinh tế số” chưa được đề cập, thay vào đó là khái niệm “kinh tế tri thức”. Đến Đại hội lần thứ XIII, “kinh tế số” đã được khẳng định nhiều lần trong các báo cáo trình Đại hội, thể hiện ở cả mục tiêu lẫn chiến lược phát triển đất nước. Từ “kinh tế tri thức” tới “kinh tế số” là một bước chuyển đổi cơ bản về nhận thức, cụ thể về nội dung, để định lượng và thực hiện, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế thế giới hiện nay. Tại *Diễn đàn Kinh tế tư nhân Việt Nam năm 2019*,

“kinh tế số” được hiểu là toàn bộ hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng số, phát triển kinh tế số là sử dụng công nghệ số và dữ liệu để tạo ra những mô hình kinh doanh mới.

Đánh giá bối cảnh quốc tế và khu vực, Đại hội lần thứ XIII của Đảng nhận định: “Kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình nhiều quốc gia lựa chọn”⁽¹⁾. Nhận định này dựa trên xu hướng phát triển của thế giới, nhất là tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cũng như yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Do vậy, phát triển kinh tế số ở Việt Nam là yêu cầu cấp bách để phát triển kinh tế nhanh, thu hẹp khoảng cách vật lý và trình độ phát triển kinh tế với thế giới. Nhận thức được tầm quan trọng của nền kinh tế số trong sự nghiệp đổi mới đất nước, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách cho quá trình chuyển đổi số. Cụ thể: Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về *đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế*, Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ về *chính sách ưu đãi thuế thúc đẩy việc phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam*; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về *tăng cường năng lực tiếp cận Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.

Tháng 8/2018, Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử được thành lập, do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp làm Chủ tịch, cho thấy quyết tâm của Chính phủ trong xây dựng nền kinh tế số. Ngày

27/9/2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thể chế hóa chủ trương trên của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó, xác định tầm nhìn đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp.

2. Khái quát kinh tế số ở Việt Nam

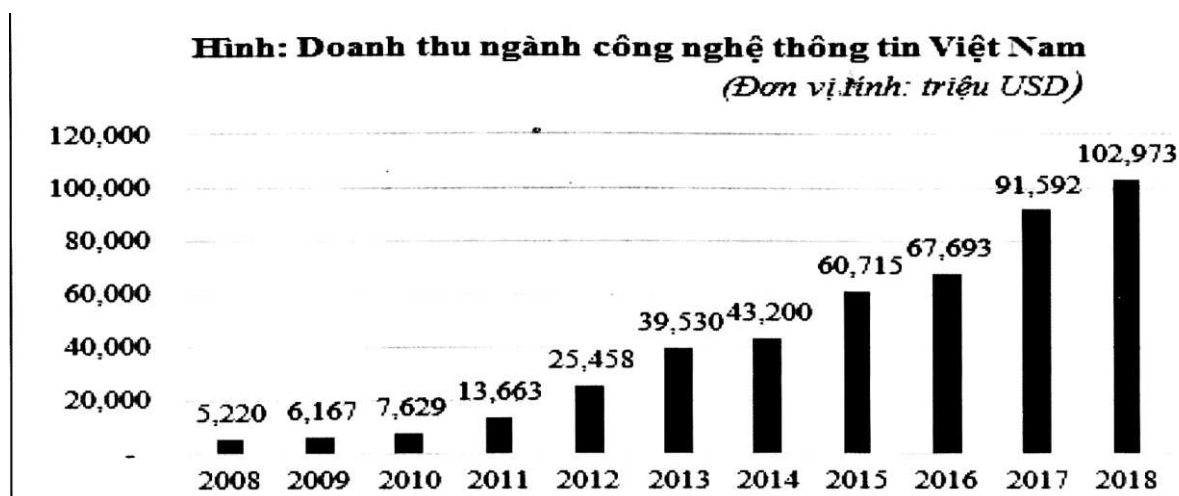
Ngày 04/8/1993, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 49/CP về phát triển công nghệ thông tin ở nước ta trong những năm 90, cho thấy sự chủ động của Chính phủ trong việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Xuất phát từ thực tiễn và nhận thức được xu hướng phát triển, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/10/2000 về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây là chủ trương lớn, xuyên suốt, thể hiện tầm nhìn của Đảng về vị trí, vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông trong phát triển kinh tế số. Cụ thể hóa quan điểm chỉ đạo trong Chỉ thị số 58-CT/TW, Nhà nước đã ban hành nhiều kế hoạch, chính sách, đề án, chiến lược xoay

quanh bốn nội dung cơ bản: (1) Công nghệ thông tin và truyền thông là công cụ quan trọng hàng đầu để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa; (2) Ngành công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông là ngành kinh tế mũi nhọn, được Nhà nước ưu tiên phát triển; (3) Chú trọng phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông; (4) Phát triển nhanh nguồn nhân lực công nghệ thông tin và truyền thông đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức.

Việt Nam là một trong những quốc gia nằm ở khu vực Đông Nam Á - nơi phát triển năng động nhất thế giới. Theo đánh giá của “e-Conomy SEA 2020 Report” do Google, Temasek và Bain & Company thực hiện, Việt Nam cùng với Indonesia là hai nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế số hàng đầu khu vực ASEAN, với tốc độ tăng trưởng trung bình 27% trong giai đoạn 2015 - 2020⁽²⁾. Năm 2019, kinh tế số Việt Nam ước tính đạt trị giá 12 tỷ USD, cao gấp 04 lần so với giá trị của năm 2015 và dự đoán chạm mốc 43 tỷ USD vào năm 2025⁽³⁾. Doanh thu ngành công nghệ thông tin không ngừng tăng lên (*xem Hình*), trong đó, công nghiệp phần cứng chiếm 87% doanh thu, công nghiệp phần mềm chiếm 8%, công nghiệp nội dung chiếm 4%⁽⁴⁾, còn lại là các ngành khác. Theo “e-Conomy SEA 2020 Report”, năm 2020, trong bối cảnh suy giảm của nền kinh tế toàn cầu và khu vực do ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19, tốc độ tăng trưởng kinh tế số của Việt Nam vẫn đạt mức cao trong khu vực ASEAN, với 16%, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam (2,91%). Quy mô kinh tế số đạt 14 tỷ USD, tương đương khoảng 5,2% GDP⁽⁵⁾, với sự phát triển năng động của các ngành công nghiệp công nghệ thông

tin, như: công nghệ thông tin và truyền thông; viễn thông; thương mại điện tử; Fintech, BigTech, HealthTech, Edtech. Động lực chính thúc đẩy những con số tăng trưởng ấn tượng là do sự phát triển của thương mại điện tử và sự cạnh tranh mạnh mẽ của những thương hiệu nổi tiếng, như Sendo và Tiki cạnh tranh với những đối thủ trong khu vực là Lazada hay Shopee. Theo báo cáo Thương mại điện tử Đông Nam Á 2020 của Google, Temasek và Bain&Company, thương mại điện tử Việt Nam năm 2020, lĩnh vực bán lẻ hàng hóa trực tuyến tăng 46%, gọi xe và đồ ăn công nghệ tăng 34%, tiếp thị, giải trí và trò chơi trực tuyến tăng 18%, riêng lĩnh vực du lịch trực tuyến giảm 28%. Báo cáo này cũng dự đoán tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2020 - 2025 đạt 29% - 30%, cao hơn mức trung bình của khu vực ASEAN (25%) và tới năm 2025, quy mô thương mại điện tử Việt Nam đạt 52 tỷ USD, đứng thứ ba khu vực ASEAN, sau Indonesia (124 tỷ USD) và Thái Lan (53 tỷ USD)⁽⁷⁾.

Hình: Doanh thu ngành công nghệ thông tin Việt Nam
(Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: Đặng Thị Việt Đức⁽⁶⁾

Hạ tầng công nghệ thông tin của Việt Nam có nhiều tiến bộ. Hiện nay, trên thế giới có 05 công ty đã sản xuất thành công các thiết bị mạng 5G (mạng thông tin di động thế hệ thứ 5) gồm: Ericsson, Nokia, Huawei, Samsung và ZTE. Tổng công ty Viễn thông Viettel sẽ là nhà cung cấp thứ 6 sản xuất thiết bị này. Trong đó, chỉ duy nhất Viettel vừa là nhà khai thác viễn thông, vừa có khả năng sản xuất các thiết bị mạng, giúp chủ động trong việc triển khai công nghệ 5G cho mạng di động, cũng như các dịch vụ gia tăng khác. Với những tính năng vượt trội, như băng thông rộng, tốc độ kết nối cao gấp khoảng 40 lần so với 4G, độ trễ thấp, đáp ứng nhanh, việc làm chủ thiết bị 5G (sản xuất và vận hành) có ý nghĩa chiến lược, là hạ tầng nền tảng quan trọng giúp Việt Nam thực hiện chuyển đổi số quốc gia thành công. Hiện nay, cả 03 nhà mạng lớn tại Việt Nam gồm: Viettel, Vinaphone, Mobifone, đều đã triển khai mạng 5G tại thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện Việt Nam có khoảng 64 triệu người dùng internet, trung bình mỗi ngày người dùng Việt Nam dành 03 giờ 12 phút sử dụng internet trên thiết bị di động. Việc sử dụng tập trung vào nhóm các ứng dụng mạng xã hội và truyền thông liên lạc (chiếm 52%), ứng dụng xem video (chiếm 20%), game (chiếm 11 %) cùng các ứng dụng cho công việc⁽⁸⁾. Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính cá nhân tại Việt Nam không ngừng tăng lên. Năm 2008, tỷ lệ này chỉ đạt 10,35%; đến năm 2015 là 23%⁽⁹⁾ và 91,7% hộ có sử dụng điện thoại (cố định, di động) hoặc máy tính bảng; 30,7% hộ có sử dụng máy vi tính (bao gồm máy để bàn, laptop)⁽¹⁰⁾. Tính đến tháng 12/2020, dân số Việt

Nam có hơn 97,3 triệu người, trong đó có 72 triệu người sử dụng mạng xã hội, tương đương 73% dân số⁽¹¹⁾. Việt Nam đứng vị trí thứ 10 về lượng người dùng điện thoại thông minh trên toàn cầu.

Tuy nhiên, kinh tế số ở Việt Nam có ***những hạn chế cần khắc phục***. Cụ thể:

Thứ nhất, thể chế phát triển kinh tế còn nhiều hạn chế, sự chuẩn bị luôn ở thể bị động chưa theo kịp với sự phát triển của kinh tế số với nhiều phương thức kinh doanh, dịch vụ mới ra đời trên không gian mạng và không biên giới, thậm chí các doanh nghiệp ở nước ngoài có thể kinh doanh ở Việt Nam. Bên cạnh đó, nhận thức về xu hướng phát triển mới mang tính tất yếu này ở cả cấp độ từ quản lý nhà nước đến doanh nghiệp và người dân chưa cao.

Thứ hai, hạ tầng viễn thông chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của kinh tế số. Tỷ lệ chuyển đổi từ 2G sang 4G, 5G còn thấp; tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân của Việt Nam (68%) thấp hơn so với trung bình thế giới (83%) và khu vực châu Á - Thái Bình Dương (89%); tốc độ download internet thấp hơn mức trung bình của thế giới⁽¹²⁾.

Thứ ba, vấn đề an ninh mạng bị đe dọa. Năm 2018, Việt Nam nằm trong top 3 quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất thế giới. Điều này cho thấy, bảo đảm an toàn, an ninh trong môi trường số là vấn đề quan trọng nếu muốn đưa kinh tế số trở thành một trong những trụ cột chính của nền kinh tế. Không gian mạng xã hội là nền tảng quan trọng cho kinh doanh, kênh phản hồi quan trọng của người dùng

trong nền kinh tế số, từ đây đặt ra nhiều thách thức đối với việc bảo vệ quyền riêng tư, vấn đề thông tin giả, không chính xác, các phát ngôn cực đoan... Theo thống kê của hãng bảo mật Kaspersky, năm 2017, 35,01% người dùng internet Việt Nam có nguy cơ bị tấn công mạng, xếp thứ 6 thế giới. Theo Trung tâm ứng cứu sự cố máy tính Việt Nam (VNCERT), năm 2017 có khoảng 10 nghìn vụ tấn công mạng nhằm vào internet Việt Nam, gây thất thoát khoảng 12,3 nghìn tỷ đồng⁽¹³⁾.

Thứ tư, nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển đổi số, đặc biệt là nhân lực công nghệ thông tin - nhân tố quan trọng nhất trong cạnh tranh và phát triển kinh tế số, còn ít về số lượng, chưa bảo đảm về chất lượng. Việt Nam hiện có 236 trường đại học, trong đó có 149 trường đang đào tạo về công nghệ thông tin, hằng năm cung cấp hơn 50 nghìn kỹ sư công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, có khoảng 412 trường đào tạo nghề công nghệ thông tin bậc cao đẳng và trung cấp, hằng năm cung cấp khoảng 12 nghìn nhân lực cho ngành. Tuy nhiên, năm 2020, Việt Nam thiếu khoảng 400 nghìn nhân sự công nghệ thông tin, dự kiến năm 2021 con số tăng lên khoảng 500 nghìn người⁽¹⁴⁾, đặc biệt là nhân lực công nghệ mới về AI, Big Data, máy học, Cloud...

Theo công bố mới đây của Diễn đàn Kinh tế thế giới, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chỉ xếp thứ 70/100 theo tiêu chí về nguồn nhân lực. Do đó, với kiến thức và kỹ năng được trang bị, sinh viên tốt

ngành chương trình kinh doanh số sẽ có nhiều cơ hội việc làm tốt hơn và khả năng cạnh tranh cao hơn tại các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp trong điều kiện chuyển đổi số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư⁽¹⁵⁾.

Thứ năm, đa số doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ, thiếu vốn và trình độ công nghệ thấp, lạc hậu từ 2 - 3 thế hệ so với mức trung bình của thế giới. Đây là điểm nghẽn cho quá trình chuyển đổi số, cũng như cải thiện khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế. Bên cạnh đó, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp còn manh mún, chưa phát triển. Trong khi đó, các doanh nghiệp nước ngoài dễ dàng thâm nhập vào thị trường Việt Nam, tạo ra một cuộc cạnh tranh bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài ngay tại thị trường Việt Nam. Nhiều thương hiệu lớn của nước ngoài, như Amazon VietNam, 5 sàn thương mại điện tử nổi tiếng của Tập đoàn Alibaba tại Việt Nam (Taobao.com, Tmall.com, 1688.com, Aliexpress.com, Alibaba.com), Airbnb, DHL, Lazada, Shopee... đều chịu lỗ giá thành để thu hút người dùng và giành thị phần trong lĩnh vực thương mại điện tử, cũng như trong lĩnh vực học thuật, giải trí, ẩm thực, lễ hành, cung cấp các dịch vụ lưu trú, logistics (vận chuyển quốc tế, dịch vụ chuyển phát và vận tải, tư vấn và kết nối shopping)...

Những thay đổi mang tính cách mạng về khoa học và công nghệ dẫn tới thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu, mô hình kinh tế, hệ thống quản lý nhà nước, xã hội cũng như phương thức hoạt động

của các doanh nghiệp, do vậy, cần những đột phá để phát triển kinh tế số ở Việt Nam, trước mắt và lâu dài ***cần tập trung vào các khâu đột phá*** sau:

Một là, xác định tâm nhìn về xu hướng phát triển kinh tế số. Cần thay đổi mạnh mẽ về tư duy, nhận thức, đặc biệt là tăng niềm tin với phát triển kinh tế số. Điều này có thể gặp nhiều khó khăn, rào cản, nhưng cần sự quyết tâm. Để chuyển đổi số thành công thì phải chuyển đổi nhận thức, nhất là Chính phủ, các cấp lãnh đạo và cộng đồng doanh nghiệp. Đồng thời, hoàn thiện hệ thống pháp lý (đặc biệt về tài chính - ngân hàng số, Fintech, mobile money và thanh toán không dùng tiền mặt...) có ý nghĩa quan trọng. Hệ thống pháp luật không chỉ phủ kín các hoạt động trên không gian mạng, mà còn tạo lập môi trường thuận lợi, công bằng trong hoạt động kinh tế số, hướng đến kiểm soát được các phương thức kinh doanh mới phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Hai là, phát triển hạ tầng kỹ thuật số toàn diện, đồng bộ, thông minh, cốt lõi là hệ thống mạng có băng thông rộng để tăng tốc độ truyền tải thông tin. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng xác định một trong những khâu đột phá chiến lược phát triển đất nước là xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội; chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số. Đây không chỉ là định hướng cho đường lối phát triển đất nước

trong 05 năm, mà là một chiến lược phát triển dài hạn. Hạ tầng công nghệ thông tin thông minh cho phép tích hợp đa dạng ứng dụng và phát triển không ngừng các thế hệ công nghệ. Hạ tầng này rất cần nhiều vốn đầu tư, trong khi ngân sách nhà nước khó có thể đáp ứng, do vậy thu hút khu vực tư nhân tham gia vào quá trình đầu tư này là giải pháp khả thi mang tính chiến lược. Phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin chủ lực thực hiện tốt vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ, tạo nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số⁽¹⁶⁾.

Ba là, tạo lập môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái khởi nghiệp. Đây chính là khởi nguồn khuyến khích tầng lớp trí thức trẻ năng động, có trí tuệ tìm kiếm ý tưởng mô hình kinh doanh mới, cũng như nghiên cứu ứng dụng công nghệ số, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu thị trường thông minh. Doanh nghiệp khởi nghiệp xuất hiện ngày càng nhiều, tạo lan tỏa đến cộng đồng doanh nghiệp chuyển đổi số nhằm đáp ứng xu hướng kinh tế mới. Hệ sinh thái khởi nghiệp và môi trường đổi mới sáng tạo đã sản sinh ra các nền tảng lớn, như Google, Facebook, Amazon, YouTube, Instagram, Twitter, Pinterest, TikTok, Zalo, GrapViet, Be, 1Office, AI Marketing... Có thể thấy, điều này là do những nền tảng tương tự trong tương lai sẽ khó được tạo ra ở những nơi không có hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Do vậy, Chính phủ cần đầu tư, khuyến khích tạo lập hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia nhằm thúc đẩy phát triển các loại hình doanh nghiệp trẻ, năng động có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ,

công nghệ, mô hình kinh doanh mới.

Bên cạnh đó, việc hình thành và phát triển trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia tại các đô thị lớn - trung tâm đào tạo nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ và tài chính, như Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, sẽ đóng vai trò kết nối, từ đó, hình thành mạng lưới hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, không chỉ kết nối nguồn lực giữa hệ thống các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và các chủ thể trong hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong nước với nhau, mà còn liên thông quốc tế. Nghiên cứu và thiết lập cơ chế đặc thù thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế, phát triển khoa học - công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong xây dựng kinh tế số, xã hội số và các ngành sản xuất và dịch vụ tiên tiến⁽¹⁷⁾.



Tương lai kinh tế số

Nguồn: Bộ Công Thương, <http://dangcongsan.vn/kinh-te/viet-nam-huong-toi-nen-kinh-te-so-523855>

Bốn là, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu quá trình chuyển đổi số, tập trung vào ba nhóm ưu tiên: (1) đội ngũ chuyên gia và người sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông chuyên nghiệp; (2) đội ngũ doanh nhân; (3) nâng cao kiến thức và kỹ năng người sử dụng thông thường. Để Việt Nam trở thành quốc gia số ổn định và thịnh vượng, việc chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số⁽¹⁸⁾ có ý nghĩa quyết định. Do đó, phải có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững⁽¹⁹⁾.

Trước hết, để phát triển đội ngũ chuyên gia và người sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông chuyên nghiệp, chúng ta phải đổi mới mạnh mẽ chương trình đào tạo đại học và sau đại học gắn với thực tiễn phát triển xu hướng chuyển đổi số và nhu cầu của thị trường trong nền kinh tế số. Ngoài ra, đội ngũ doanh nhân cần phải nhận thức đầy đủ về cơ hội và thách thức với xu hướng chuyển đổi số, tác động của nó đến phương thức, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó đặc biệt quan tâm đến đội ngũ doanh nhân trẻ trong các doanh nghiệp khởi nghiệp có hoài bão và khát vọng phát triển đất nước. Việc liên kết giữa các cơ sở đào tạo - doanh nghiệp - Chính phủ là trụ cột quan trọng để phát triển nguồn nhân lực này. Cuối cùng, cần trang bị kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông ở các bậc học trong hệ thống giáo dục phổ thông, coi đây là những yêu cầu bắt buộc đối với công dân trong xã

hội số. Thời gian gần đây đã xuất hiện ngành kinh doanh số - ngành mới lần đầu tiên được đưa vào đào tạo trong các trường đại học tại Việt Nam⁽²⁰⁾.

Năm là, bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Đây là điều kiện tiên quyết trong phát triển kinh tế số, xây dựng Chính phủ điện tử, nhân tố quan trọng, nền tảng để bảo vệ thành quả của nền kinh tế số, bảo vệ sự thịnh vượng của mình trên không gian mạng. Để có hệ thống an ninh mạng tốt, cần chú trọng các vấn đề sau: (1) Nâng cao nhận thức của người dùng internet, không sử dụng phần mềm miễn phí, bẻ khóa vì hầu hết phần mềm này thường bị cài cắm mã độc; (2) Thực hiện nghiêm Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, Luật An ninh mạng năm 2018 và Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng; (3) Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực an ninh mạng, đề thường xuyên được cập nhật những phương thức tấn công mới, cũng như công cụ đấu tranh, bảo vệ trên không gian mạng; (4) Đầu tư đúng mức cho hoạt động an ninh mạng trên các nội dung: nghiên cứu phát triển các ứng dụng an ninh mạng, thiết bị bức tường lửa và đội ngũ chuyên gia giỏi về an ninh mạng.

Sáu là, xây dựng hệ thống dữ liệu số quốc gia. Đây là yếu tố quan trọng không chỉ đáp ứng yêu cầu của kinh tế số, mà còn nâng cao hiệu quả nguồn lực xã hội nhờ sử dụng phân tích dữ liệu lớn (Analytics Big Data) và trí tuệ nhân tạo (AI). Thay vì phải mất nguồn lực để thu thập dữ liệu, các tổ chức trong xã hội sẽ truy xuất nguồn dữ liệu này để phục vụ cho các hoạt động quản trị của riêng

mình, về cơ bản, hệ thống dữ liệu này do Chính phủ quản lý và phát triển, đặc biệt là dữ liệu công về phân tích kinh tế, quy hoạch, thị trường, y tế, giáo dục, đất đai, nhân khẩu... Bên cạnh đó, khuyến khích tạo lập dữ liệu lớn (Big Data) thông qua các mạng xã hội trong nước. Hệ thống dữ liệu quốc gia sẽ khắc phục căn bản việc thiếu dữ liệu để phân tích, đánh giá thực trạng, cũng như xu hướng phát triển kinh tế - xã hội và làm cơ sở cho các doanh nghiệp xác lập chiến lược kinh doanh dài hạn, góp phần phát triển Chính phủ điện tử, đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, nhất là quản lý phát triển và quản lý xã hội, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế và khu vực trong tiến trình đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia.

Theo dự báo của Tổ chức Data 61 (Australia), GDP của Việt Nam có thể tăng thêm 1,1% hằng năm nếu chuyển đổi số thành công. Sự phát triển kinh tế số sẽ góp phần tăng quy mô vị thế kinh tế Việt Nam, tăng tính hiệu quả và bền vững. Với triển vọng kinh tế số Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, cùng với tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2021 - 2030 (khoảng 6% - 6,5%), chiến lược “Made in Vietnam”, sự phát triển của các hoạt động đổi mới sáng tạo, sự gia tăng của lực lượng lao động có trình độ và kỹ năng cao (đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông), kinh tế số Việt Nam sẽ phát triển mạnh mẽ trong kỷ nguyên tới□

(1), (16), (17), (18) và (19) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại*

biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.89, 107, 118, 128 và 324-325

(2) Đinh Trường, *Đầu tư hạ tầng kỹ thuật hướng tới kinh tế số*, <https://laodong.vn>, ngày 15/5/2021

(3) Báo cáo “*Nền kinh tế số Đông Nam Á 2019*” (e-Conomy Southeast Asia 2019) do Google, Temasek và Bain công bố ngày 03/10/2019, tại Thành phố Hồ Chí Minh

(4), (6) và (9) Đặng Thị Việt Đức, *Kinh tế số: Thực trạng và hướng phát triển tại Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2020, tr.89 và 91

(5) và (7) Báo cáo e-Conomy SEA2020 Report (e-Conomy_ SEA_2020_Report.pdf (storage.googleapis.com))

(8) Đặng Văn Sáng, *Xu hướng phát triển kinh tế số trên thế giới và hàm ý cho Việt Nam*, Tạp chí Tài chính kỳ 2, tháng 9/2020

(10) Theo Kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2019

(11) Trần Trung, *Những đánh giá về mức độ sử dụng smartphone của người Việt*, <https://bnews.vn>, ngày 11/5/2021

(12) Nguyễn Thị Thu Trang, *Kinh tế số Việt Nam: Thực trạng và triển vọng*, <https://nhadautu.vn>, ngày 01/5/2021

(13) <https://thanhvien.vn/thoi-su/hon-35-nguoi-dung-intemet-viet-nam-co-nguy-co-bi-tan-cong-947057.html>

(14) Hải Yên, *Thiếu nguồn nhân lực công nghệ chất lượng cao đáp ứng chuyển đổi số*, <https://baotintuc.vn>, ngày 24/4/2021

(15) Nhật Hồng, *Trường Đại học Kinh tế quốc dân mở ngành học mới - Kinh doanh số*, <https://dantri.com.vn>, ngày 27/12/2021

(20) Ngọc Hà, *Mùa tuyển sinh 2019: Xuất hiện ngành kinh doanh số*, <https://tuoitre.vn>, ngày 24/12/2018

Nguồn: Tạp chí Khoa học chính trị - 2021 - số 7 - tr.36-42.

NỀN KINH TẾ SỐ CỦA VIỆT NAM: KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ HÀNH ĐỘNG CỤ THỂ

✍ PGS, TS NGUYỄN ĐỨC THÀNH - TS NGUYỄN CẨM NHUNG

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Thương mại điện tử tăng trưởng nhanh, nội dung số là điểm sáng, các dịch vụ chính phủ điện tử đang được triển khai nhanh chóng, nền kinh tế chia sẻ ngày càng phát triển... đó là những tiền đề quan trọng để khẳng định nền kinh tế số của Việt Nam là một sự phát triển tất yếu. Có 4 kịch bản cho tương lai nền kinh tế số của Việt Nam đến năm 2045: kịch bản truyền thống, kịch bản chuyển đổi số, kịch bản xuất khẩu số, kịch bản tiêu dùng số. Các kịch bản này được Bộ Khoa học và Công nghệ (Việt Nam) cùng với Cơ quan Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Úc (CSIRO) xây dựng với một lộ trình và danh sách các hành động cụ thể. Tìm ra con đường phù hợp nhất để đầu tư liên tục cho phát triển nền kinh tế số chính là việc đặt các thứ tự ưu tiên, cũng như thiết lập trình tự phát triển đúng sẽ đảm bảo phân bổ nguồn lực tối ưu và lợi nhuận tối đa cho Nhà nước để tiếp tục đầu tư.

Sự phát triển là tất yếu

Nền kinh tế số được sử dụng trong bài viết này được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm tất cả các doanh nghiệp có mô hình sản xuất, kinh doanh chủ yếu dựa trên việc sản xuất, mua bán hoặc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ số hoặc các thiết bị và cơ sở hạ tầng hỗ trợ.

Thương mại điện tử hiện là một trong những phân khúc phát triển nhanh nhất của nền kinh tế số Việt Nam, với mức tăng trưởng 35% mỗi năm, nhanh hơn 2,5 lần so với Nhật Bản⁽¹⁾. Số lượng người mua

sắm trực tuyến được dự đoán sẽ tăng 52% và doanh thu trực tuyến đạt 10 tỷ USD vào năm 2020 tại Việt Nam⁽²⁾.

Nội dung số là một điểm sáng khác. Facebook là mạng xã hội phổ biến nhất tại Việt Nam, Việt Nam đứng thứ 7 trong số các quốc gia có nhiều người dùng Facebook nhất trên thế giới⁽³⁾. Các dịch vụ như Zalo, Skype và Viber đang thay thế các dịch vụ gọi điện và gửi tin nhắn SMS truyền thống ở Việt Nam⁽⁴⁾. Việt Nam đã trở thành một trong những thị trường trò chơi trực tuyến lớn nhất Đông Nam Á. Năm 2018, Việt Nam đứng thứ 25 trong tổng số 100 quốc gia có tổng doanh thu trò chơi điện tử lớn nhất, đạt 490 triệu USD, vượt qua Phi-líp-pin và Xinh-ga-po⁽⁵⁾.

Các dịch vụ chính phủ điện tử đang được triển khai nhanh chóng ở Việt Nam. Giai đoạn 2014-2017, Việt Nam đã tăng 10 bậc và xếp thứ 88 trong tổng số 193 quốc gia/vùng lãnh thổ về Chỉ số phát triển chính phủ điện tử (EGDI) của Liên hợp quốc⁽⁶⁾. Điểm trọng tâm trong các sáng kiến chính phủ điện tử của Việt Nam là phát triển bộ máy hành chính nhà nước trong các lĩnh vực tài chính, hải quan và thuế. Những nỗ lực này đã mang lại kết quả tích cực. Trong cuộc khảo sát của Bộ Công thương vào năm 2016, 74% các doanh nghiệp cho biết họ đã sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Quản lý thuế trực tuyến là dịch vụ công được sử dụng thường xuyên nhất (88%), tiếp đến là đăng ký kinh doanh trực tuyến (41%) và khai báo hải quan.

Bên cạnh đó, nền kinh tế chia sẻ của Việt Nam ngày càng phát triển đang mang đến những mô hình kinh doanh mới cho nền kinh tế.

Các nền tảng chia sẻ chuyến đi (Uber, Grab) là một ví dụ, nó đã tạo ra sự cạnh tranh với các doanh nghiệp taxi truyền thống, buộc các nhà cung cấp dịch vụ taxi truyền thống ở Việt Nam phải phát triển nền tảng và ứng dụng di động của riêng mình để cạnh tranh. Tóm lại, thương mại điện tử tăng trưởng nhanh, nội dung số là điểm sáng, các dịch vụ chính phủ điện tử đang được triển khai nhanh chóng, nền kinh tế chia sẻ ngày càng phát triển... cho phép chúng ta khẳng định rằng, nền kinh tế số của Việt Nam là sự phát triển tất yếu trong tương lai.

Các kịch bản phát triển

Các kịch bản là những câu chuyện hợp lý, có cơ sở, có thể xảy ra tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các kịch bản được xác định bằng cách mở rộng xu hướng và xu thế chủ đạo trong tương lai, tạo ra các trục có tác động lớn nhất và có tính bất định nhất. Các kịch bản được xây dựng thông qua việc phân tích những xu thế chủ đạo có khả năng gây ảnh hưởng lớn, dễ biến đổi nhất và đưa ra dự đoán về tác động của những xu thế chủ đạo này đối với nền kinh tế số của Việt Nam trong tương lai. Có 4 kịch bản cho tương lai của Việt Nam đến năm 2045:

Kịch bản truyền thống

Đối với kịch bản này, ứng dụng số diễn ra tương đối chậm và năng suất lao động trì trệ. Nền kinh tế vẫn chủ yếu phụ thuộc vào xuất khẩu các sản phẩm truyền thống (nông nghiệp, thủy sản và khai khoáng) và ngành du lịch đang phát triển. Việc ứng dụng các sản phẩm công nghệ

thông tin và truyền thông (CNTT&TT) chậm và nhỏ lẻ trong các ngành và không có công nghệ đột phá toàn cầu nào. Ngành CNTT&TT nằm ở một số trung tâm đô thị và gặp khó khăn trong việc giữ chân các lập trình viên có trình độ cao ở lại Việt Nam. Theo kịch bản này, công nghệ số có thể đóng góp thêm 60,9 tỷ USD cho GDP^(*) và 18,4% tổng số việc làm có nguy cơ bị thay thế do tự động hóa vào năm 2045.

Kịch bản truyền thông có thể xảy ra nếu giá cả và giá trị của các sản phẩm xuất khẩu chưa tinh chế như quặng, khoáng sản, hóa - dầu và nông sản tăng, cùng với ít sự đầu tư cho cơ sở hạ tầng CNTT&TT và năng lượng mới, kỹ năng số, năng lực số và cải cách pháp lý. Người dân tỏ thái độ phản ứng trước sự thay đổi về giá trị và thông lệ truyền thông, đồng thời có sự gia tăng trong phương pháp sản xuất các sản phẩm độc đáo thâm dụng lao động, ví dụ như sản phẩm và dịch vụ thủ công - các yếu tố làm tăng khả năng xảy ra kịch bản truyền thông.

Thêm vào đó, các yếu tố kinh tế bên ngoài có thể kìm hãm sự tăng trưởng và chuyển đổi của nền kinh tế Việt Nam như suy thoái kinh tế hay khủng hoảng kinh tế trong khu vực và trên thế giới cũng là diễn biến quan trọng đối với kịch bản này. Mức độ quốc tế hóa cao của Việt Nam khiến đất nước dễ bị ảnh hưởng bởi tình hình kinh tế của các quốc gia khác.

Rủi ro lớn nhất của kịch bản này là Việt Nam có khả năng rơi vào bẫy thu nhập trung bình, và mất khả năng cạnh tranh so với các quốc gia có mức thu nhập thấp và trung bình khác. Nhiều người Việt Nam sẽ bỏ lỡ cơ hội, sự tự do phát triển kinh doanh và kiếm được

nhiều lợi nhuận trên thị trường thế giới. Việt Nam sẽ chịu tác động lớn hơn của biến đổi khí hậu do thiếu công tác giám sát và lập kế hoạch cho những thay đổi và nguồn tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt. Đồng thời, Việt Nam có thể mất một số chủ quyền do bị thu thập dữ liệu và kiểm soát hệ thống bởi các tập đoàn đa quốc gia lớn. Hệ thống sở hữu trí tuệ hạn chế hoặc hoàn toàn không được bảo vệ trong khi không thể thu được lợi từ việc sử dụng dòng dữ liệu toàn cầu.

Kịch bản chuyển đổi số

Với kịch bản này, ứng dụng số diễn ra trong toàn bộ dân số và các ngành công nghiệp, tạo ra tăng trưởng toàn diện. Kết quả là, Việt Nam có mức thu nhập cao hơn và GDP đầu người cao, năng lực cạnh tranh toàn cầu tăng lên, tăng khả năng đầu tư vào đổi mới sáng tạo để giải quyết các vấn đề quốc gia thông qua cung cấp các dịch vụ thông minh; tăng xuất khẩu các sản phẩm và dịch vụ giá trị cao hơn. Theo kịch bản này, công nghệ số có thể đóng góp 168,7 tỷ USD và 38,1% việc làm đứng trước nguy cơ bị thay thế bởi tự động hóa vào năm 2045.

Kịch bản chuyển đổi số có thể xảy ra khi có những cải cách cơ cấu trên diện rộng diễn ra bên trong và khắp Việt Nam, tình hình kinh tế ổn định (cả khu vực và toàn cầu), đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng, giáo dục mở rộng và các chương trình hiện đại hóa công nghiệp, đầu tư vào kiểm soát môi trường và ô nhiễm, tăng tích lũy vốn và quản lý vĩ mô tốt trong chi tiêu, nợ và lạm phát. Cụ thể, đầu tư của nền kinh tế cho giáo dục, đặc biệt cho các kỹ năng về CNTT và STEM, các nguồn năng

lượng mới, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia và các mạng lưới liên lạc an toàn, ổn định là điều kiện quan trọng để kịch bản này xảy ra.

Để Việt Nam có thể hiện thực hóa được kịch bản chuyên đổi số, đất nước cần phải đi theo con đường phát triển kinh tế tương tự như Hàn Quốc hay Đài Loan. Báo cáo “Việt Nam 2035” của Ngân hàng thế giới cho rằng, nếu đi theo con đường tăng trưởng cao, Việt Nam sẽ đạt được vị thế quốc gia có mức thu nhập trung bình cao vào năm 2035. Mặt khác, Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) dự đoán rằng, với mô hình tăng trưởng hiện tại, Việt Nam sẽ không thể đạt được vị thế quốc gia có mức thu nhập cao trước năm 2058⁽⁷⁾, vì vậy cần chuyển đổi nhanh chóng để Việt Nam có thể đạt được vị thế quốc gia có mức thu nhập cao vào năm 2045.

Tuy nhiên, kịch bản này sẽ đi kèm với các rủi ro. Thứ nhất, với các hệ thống xác thực toàn cầu, hệ thống thiết yếu và hệ thống thành phố thông minh giờ đây là một phần của Internet vạn vật đang rất phát triển và phần lớn nền kinh tế ngày càng phụ thuộc vào các mạng lưới trực tuyến, Việt Nam dễ bị ảnh hưởng bởi các cuộc tấn công mạng, bảo mật cá nhân, vi phạm danh tính. Việc không tin tưởng vào các mạng lưới trực tuyến và thiếu các nguồn tài nguyên khác dẫn đến thiệt hại tài chính sẽ gây ảnh hưởng đến tài sản, tự do và an toàn cá nhân. Thứ hai, tự động hóa có thể gây ra tình trạng mất việc làm nhanh chóng và hàng loạt ở một số khu vực nhất định, đặc biệt trong ngành nông nghiệp và sản xuất chế tạo.

Ở tầm vĩ mô, các khoản vay và nợ quá lớn để hiện đại hóa công

nghiệp làm tăng nợ công lên mức không bền vững. Trong khi đó, Việt Nam có thể phải gánh chịu tình trạng bất bình đẳng gia tăng, đặc biệt giữa khu vực nông thôn và thành thị do khác biệt trong khả năng tiếp cận các công nghệ số. Việt Nam có thể mất đi sự độc đáo của mình do mất sự đa dạng văn hóa trong các tập quán, cấu trúc xã hội, ngôn ngữ, lịch sử và tín ngưỡng.

Kịch bản xuất khẩu số

Ở kịch bản này, ứng dụng số ở tất cả các ngành còn thấp, nhưng ngành CNTT&TT phát triển mạnh do Việt Nam đã trở thành trung tâm cung cấp lao động giá rẻ cho các hoạt động lập trình và sản xuất phần cứng cho CNTT&TT. Phát triển không đồng đều và bất bình đẳng ngày càng tăng trên khắp đất nước. Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam không toàn diện mà chủ yếu giới hạn trong một số vùng đặc quyền ở khu vực trung tâm thành thị. Điều này tạo ra một nền kinh tế hai tốc độ với một số trung tâm đô thị phát triển mạnh, còn các khu vực rộng lớn ở bên ngoài đô thị vẫn phụ thuộc vào phương thức sản xuất thâm dụng lao động. Theo kịch bản này, công nghệ số có thể đóng góp 66,9 tỷ USD và 19,1% tổng việc làm có nguy cơ bị thay thế bởi tự động hóa vào năm 2045.

Kịch bản này có thể xảy ra nếu Việt Nam tập trung chi tiêu cho cơ sở hạ tầng và giáo dục để phát triển ngành CNTT, đặc biệt là những hoạt động liên quan đến các trường đại học, trung tâm đô thị và bất động sản mới, hơn là các chính sách và chương trình mở rộng về giáo dục và cơ sở hạ tầng. Tương tự, các cải cách cơ cấu và pháp lý

chủ yếu chỉ ưu tiên cho sự phát triển của ngành CNTT&TT trong nước. Đầu tư cho môi trường trực tuyến an toàn và giáo dục đào tạo cho lực lượng lao động thấp dẫn đến lòng tin cùng tỷ lệ sử dụng các dịch vụ trực tuyến và nền tảng thấp cũng như tỷ lệ chuyển đổi ở các ngành truyền thống không cao, đặc biệt ở ngành nông nghiệp và sản xuất chế tạo.

Rủi ro chính của kịch bản này là sự bất bình đẳng và sự phát triển của một nền kinh tế hai tốc độ. Có nguy cơ tạo ra những khu vực phát triển thuận lợi và không thuận lợi, gây ra sự bất ổn xã hội và sự phát triển mạnh mẽ hơn của nền kinh tế phi chính thức. Thiếu những chuyển đổi số rộng khắp và bỏ lỡ cơ hội từ việc tăng năng suất trên diện rộng, mở rộng thị trường, phát triển thị trường ở các ngành, khiến cho Việt Nam rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Việt Nam là mục tiêu của các doanh nghiệp quốc tế nhờ giá nhân công rẻ và chi phí nguyên liệu đầu vào thấp, không phải là nơi cung cấp sản phẩm và dịch vụ giá trị gia tăng. Có rất ít chuyển giao công nghệ đi kèm với đầu tư ở Việt Nam. Đất nước cũng mất đi năng lực trí tuệ - năng lực có thể mang lại các cơ hội để nhảy lên vị thế thu nhập cao.

Kịch bản tiêu dùng số

Các ngành ở Việt Nam ứng dụng các sản phẩm và dịch vụ số của nước ngoài, cải thiện năng suất trên nhiều lĩnh vực. Tỷ lệ thất nghiệp cao ở một số lĩnh vực do tốc độ tự động hóa nhanh ở nhiều ngành. Chuyển đổi công nghiệp diễn ra trên diện rộng nhưng chi phí cao trong dài hạn do phải nhập khẩu công nghệ và nền tảng từ nước ngoài.

Các công ty đa quốc gia chi phối về cung cấp sản phẩm và dịch vụ CNTT&TT. Ở kịch bản này, công nghệ số có thể đóng góp 102,8 tỷ USD và 28,9% tổng số việc làm có nguy cơ bị thay thế bởi tự động hóa vào năm 2045.

Kịch bản này có thể diễn ra trong các tình huống như giá cả hàng hóa tăng mạnh, đặc biệt đối với sản phẩm từ ngành khai khoáng và nông nghiệp. Việc này có thể kích thích tăng hiệu quả sản xuất thông qua ứng dụng công nghệ. Điều này cũng sẽ làm tăng tỷ giá hối đoái, tăng lương và giảm thị trường cho hàng hóa thâm dụng lao động, bao gồm cả các sản phẩm trong lĩnh vực CNTT&TT.

Để kịch bản này xảy ra, cần có đầu tư trên diện rộng để hiện đại hóa công nghiệp với các chính sách về CMCN 4.0 cũng như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng CNTT&TT và năng lượng an toàn, ổn định. Tuy nhiên, thiếu sự quan tâm cho lĩnh vực giáo dục sẽ dẫn tới thiếu kỹ năng CNTT&TT để tận dụng lợi ích tối đa của việc số hóa. Đầu tư trong nước tập trung cho cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất. Ví dụ, cần có nhiều đầu tư hơn nữa vào hạ tầng cảng và thành phố thông minh, dịch vụ chính phủ điện tử. Tương tự như trong kịch bản chuyển đổi số, kịch bản tiêu dùng số cũng cần có cải cách pháp lý trên diện rộng để tạo điều kiện cho việc ứng dụng số, khuyến khích chuyển đổi công nghiệp và thu được những lợi ích từ số hóa.

Những rủi ro chính của kịch bản tiêu dùng số là Việt Nam có thể bỏ lỡ cơ hội phát triển các thị trường xuất khẩu mới trong lĩnh vực công nghệ cao thông qua sở hữu trí tuệ, nền tảng dịch vụ và tài sản số.

Việt Nam trở thành đối tượng bị thu thập dữ liệu nhiều hơn từ các công ty nước ngoài do các công ty này có vai trò ngày càng quan trọng trong thị trường lao động và hệ thống phân phối. Các hệ thống số được tạo ra ở Việt Nam chưa được điều chỉnh phù hợp với điều kiện trong nước, về lâu dài, chi phí vận hành các hệ thống này trở nên đắt đỏ hơn do chi phí thuê bao và các tác động ngoại cảnh lên chính sách và lao động trong nước. Các khoản vay mượn quá mức, khiến nợ công tăng đến mức không bền vững.

4 kịch bản nêu trên mô tả những khả năng có thể xảy ra trong vòng 25 năm tới do những tác nhân bên ngoài ảnh hưởng đến nền kinh tế số của Việt Nam. Đây là những tác nhân thay đổi nằm ngoài tầm kiểm soát của các nhà hoạch định chính sách cũng như những người đứng đầu các ngành của Việt Nam, ví dụ như khủng hoảng kinh tế toàn cầu tác động đến tốc độ quốc tế hóa và tình hình thương mại của Việt Nam, mức độ thích nghi với công nghệ số mới nổi (trong nước và trên toàn cầu) thấp, hoặc GDP bị ảnh hưởng mạnh do thời tiết cực đoan hay tấn công mạng quốc tế. Việt Nam nên chuẩn bị cho tất cả 4 kịch bản. Mặc dù các tác nhân bên ngoài có thể quyết định các kịch bản, nhưng kịch bản nào sẽ xảy ra phụ thuộc vào cả các tác nhân bên trong và bên ngoài và hành động trong nội bộ của Việt Nam có thể thay đổi xác suất của mỗi kịch bản.

Các hành động cụ thể

Việt Nam đang đứng ở một thời điểm quan trọng trong quá trình phát triển của mình - đạt vị thế thu nhập trung bình và

bước vào thời kỳ đầu của cuộc CMCN 4.0. Đất nước đã duy trì được tăng trưởng GDP ở tốc độ cao trong thập kỷ vừa qua, tuy nhiên năng suất ở các ngành công nghiệp đang chững lại và điều này là dấu hiệu cho thấy cần có những thay đổi quan trọng trong chiến lược kinh tế vào lúc này để Việt Nam có thể tiến đến vị thế thu nhập cao.

Để Việt Nam tiến lên phía trước, việc chuyển đổi sang tăng TFP dựa trên công nghệ có vai trò then chốt. Tuy nhiên, con đường cho tương lai của nền kinh tế Việt Nam có thể không suôn sẻ như trong quá khứ. Trong tương lai gần, bất ổn toàn cầu, nợ nước ngoài, áp lực lạm phát và thay đổi tỷ giá hối đoái có thể làm tăng những rủi ro cho đất nước. Do đó, việc tìm ra con đường phù hợp nhất để đầu tư liên tục cho phát triển nền kinh tế số chính là việc đặt các thứ tự ưu tiên, cũng như thiết lập trình tự phát triển đúng sẽ đảm bảo phân bổ nguồn lực tối ưu và lợi nhuận tối đa cho Nhà nước để tiếp tục đầu tư. Nhằm hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách và những người đứng đầu của các ngành, Bộ Khoa học và Công nghệ (Việt Nam) cùng với CSIRO đã xây dựng một lộ trình và danh sách các hành động cụ thể để tiến tới một nền kinh tế số cho Việt Nam.

Cơ sở hạ tầng

Ưu tiên đầu tiên của Chính phủ là phát triển hạ tầng mạng lưới CNTT&TT và năng lượng. Dữ liệu được kết nối và nguồn cung cấp năng lượng ổn định sẽ quyết định phương thức, lĩnh vực và mức độ phát triển của nền kinh tế số Việt Nam. Trong tương lai, Việt Nam sẽ cần các khoản đầu tư rất lớn. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

giai đoạn 2011- 2020, tầm nhìn 2030 của Nhà nước sẽ cần vốn đầu tư khoảng 10 tỷ USD mỗi năm và lên đến khoảng 148 tỷ USD trong giai đoạn 2016-2030. Mặc dù chưa có con số ước tính cụ thể cho Việt Nam, nhưng để xây dựng mạng 5G mới ở Hàn Quốc (một quốc gia có diện tích bằng khoảng 1/3 và dân số bằng khoảng 1/2 Việt Nam) sẽ tốn khoảng 8 tỷ USD là một ví dụ để Việt Nam tham khảo.

Một số hành động khả thi để hỗ trợ việc cung cấp cơ sở hạ tầng phục vụ bao gồm: kiểm tra hiện trạng cơ sở hạ tầng CNTT&TT và năng lượng để phát hiện rò rỉ và thiếu sót trong mạng lưới truyền tải điện và các hạ tầng số trên khắp Việt Nam; phát triển các bản đồ quốc gia và đo lường hiệu suất mạng theo thời gian; cải thiện khả năng kết nối trên các vùng của cả nước, đặc biệt ở khu vực nông thôn và vùng sâu vùng xa; tìm hiểu các phương pháp khác nhau để cấp vốn đầu tư cơ sở hạ tầng mới; thí điểm các hệ thống thành phố thông minh và xây dựng “phòng thí nghiệm cuộc sống thành thị” ở các khu vực thành thị.

An ninh mạng và quản trị dữ liệu

Việc thiết lập các mạng an toàn và năng lực an ninh mạng vững mạnh đóng vai trò vô cùng quan trọng trong bối cảnh mức độ tổn thất do các cuộc tấn công mạng ngày càng cao. Tăng số lượng các máy chủ an toàn và xây dựng năng lực an ninh mạng cũng rất cần thiết để xây dựng niềm tin trên mạng lưới.

Một số hành động khả thi để cải thiện an ninh mạng và quản trị dữ liệu tại Việt Nam bao gồm: chủ động hợp tác với các tổ chức quốc tế về an ninh mạng và quản trị dữ liệu; phát triển hơn nữa năng lực an

ninh mạng cho lực lượng lao động thông qua các kênh giáo dục truyền thống, đào tạo vừa học vừa làm...; thành lập cơ quan chuyên trách về an toàn điện tử độc lập, đáng tin cậy và có danh tiếng chuyên tiếp nhận các khiếu nại, cung cấp các công cụ an ninh mạng và đào tạo cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân; giám sát và đảm bảo công bố dữ liệu về các vụ tấn công mạng, vi phạm dữ liệu và các cảnh báo, giúp cho công chúng nhận biết được các hành vi nguy hiểm; tăng cường an ninh mạng, đặc biệt ở những hệ thống trọng yếu như tài chính, năng lượng, y tế và giao thông thông qua việc ứng dụng các công nghệ mới.

Kỹ năng số

Tình trạng thiếu hụt các kỹ năng và năng lực số đã làm hạn chế việc thực hiện thành công các kế hoạch chuyển đổi số đầy tham vọng trên toàn bộ nền kinh tế và các ngành công nghiệp ở Việt Nam trong vòng 10 năm qua. Việt Nam có trình độ giáo dục căn bản tốt ở bậc phổ thông, tuy nhiên những kỹ năng và năng lực số ở lực lượng lao động cần được nâng cao hơn nữa và nhanh hơn nữa để giúp Việt Nam có thể chuyển sang một nền kinh tế phát triển hơn dựa trên tri thức và xóa bỏ khoảng cách về số ở khắp Việt Nam.

Một số hành động khả thi để phát triển các kỹ năng số ở Việt Nam bao gồm: tập trung vào các kỹ năng như lập trình, STEM và máy tính hơn là đào tạo nghề; thúc đẩy giáo dục người lớn và tư tưởng học tập suốt đời; tăng cường mối liên kết giữa giáo dục đại học và nhu cầu lao động ở các ngành thông qua việc thành lập các hội đồng hỗ trợ ngành để kết nối tốt hơn giữa giáo dục chính quy ở các trường đại học,

cao đẳng với nhu cầu của lực lượng lao động phát triển nhanh; đầu tư vào năng lực tính toán và lập trình cao cấp, đặc biệt là những kỹ năng có liên quan tới các ngành công nghiệp khác ở Việt Nam; thu hút trở lại chuyên gia nước ngoài và những lao động lành nghề khác bằng hỗ trợ thị thực cho người có kỹ năng và các hình thức ưu đãi khác.

Hiện đại hóa Chính phủ

Các hợp đồng của Chính phủ và quá trình hiện đại hóa khu vực công có thể thúc đẩy mạnh mẽ nền kinh tế số trong nước. Những lợi ích này thể hiện ở hai mặt, khi dịch vụ công trở nên hiệu quả hơn, cải thiện đáng kể các loại dịch vụ và cắt giảm chi phí hoạt động nhờ vào hiện đại hóa và khu vực tư có thể được duy trì. Hơn nữa, các vấn đề về sở hữu trí tuệ trong thương mại được tạo ra, góp phần vào quá trình phát triển của khu vực khởi nghiệp và công nghệ thông qua việc tiếp tục thương mại hóa các hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng.

Một số hành động khả thi để đẩy mạnh chính phủ điện tử và quy trình mua sắm đấu thầu ở Việt Nam bao gồm: rà soát và ưu tiên chi tiêu công; đổi mới cơ chế mua sắm đấu thầu của Chính phủ; đẩy mạnh dữ liệu mở và nền tảng đổi mới sáng tạo mở; phát triển sở hữu trí tuệ thông qua đổi mới sáng tạo; đẩy nhanh chính phủ điện tử thông qua việc thử nghiệm sử dụng các công nghệ như rô bốt, mạng cảm biến và giải pháp trí tuệ nhân tạo.

CMCN 4.0 và hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia

Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia mạnh mẽ và CMCN 4.0 có

thể cùng làm, giúp đẩy mạnh nền kinh tế số, đồng thời tự nó sẽ thúc đẩy chính nó lớn mạnh hơn. Một tổ chức hay một nền tảng đổi mới sáng tạo quốc gia liên kết các nhà nghiên cứu trên khắp Việt Nam và toàn thế giới có khả năng sẽ giúp tăng tốc chuyển đổi số trên tất cả các lĩnh vực.

Một số hành động khả thi để đẩy mạnh CMCN 4.0 và hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia bao gồm: xây dựng một tổ chức tầm quốc gia về đổi mới sáng tạo và nghiên cứu về khoa học dữ liệu liên kết; hỗ trợ xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp cũng như phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trên khắp đất nước; thúc đẩy hơn nữa ứng dụng số trong các ngành; các trung tâm công nghệ và khu công nghệ cao khi được thành lập cần được kết nối thành một hệ thống để đảm bảo ngành công nghiệp tăng trưởng hiệu quả, lan tỏa được tri thức cũng như đảm bảo quan hệ đối tác hợp tác; xây dựng mức đầu tư mạo hiểm lớn hơn để đầu tư vào các ý tưởng sáng tạo; ứng dụng công nghệ blockchain trong đăng ký sở hữu trí tuệ.

Thuế và quy định pháp lý

Nền kinh tế số có tính di động cao trên toàn cầu. Các thị trường tiêu dùng mới nổi luôn thu hút các công ty CNTT&TT lớn, dẫn đến khả năng nhiều công ty có hành vi trốn thuế thông qua cơ cấu công ty toàn cầu có trụ sở đặt ở các thiên đường thuế. Việc này có thể dẫn tới tình trạng xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận. Tuy nhiên, các nền tảng cũng có thể góp phần thúc đẩy hoạt động kinh tế, tạo ra thu nhập chịu thuế ở các thị trường toàn cầu và thành lập các doanh

nghiệp, mô hình kinh doanh mới. Chính vì thế, các quy định pháp lý hiện hành bao gồm cả thuế là cần thiết để tạo điều kiện cũng như nắm bắt được những lợi ích từ nền kinh tế số.

Một số hành động khả thi để cải thiện khung pháp lý hiện hành ở Việt Nam bao gồm: rà soát các quy định hiện hành về thuế; chủ động xem xét tác động của các quy định pháp lý đối với các công nghệ số mới bằng việc phân tích những tác động thay đổi lên phát triển số; khuyến khích người dân tham gia thảo luận về quy định pháp lý của nền kinh tế số; chủ động tham gia vào các khung pháp lý và các thỏa thuận khác về phát triển nền kinh tế số và dòng dữ liệu trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương để thúc đẩy thương mại các sản phẩm và dịch vụ số trong khu vực □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(*) GDP được tính theo giá so sánh năm 2005

(1) <http://www.vecita.gov.vn/tinbai/1593/Vietnam-seeks-to-boost-digital-economy/en>

(2) <https://vnexpress.net/kinh-doanh/98-nguoi-dung-internet-tai-viet-nam-tung-mua-sam-truc-truyen-3855189.html>

(3) Kepios (2018), *Q2 Global Digital Statshot*.

(4) Oxford Business Group (2017), *The Report - Vietnam 2017*

(5) <https://newzoo.com/insights/rankings/top-100-countries-by-game-revenues>

(6) United Nations (2017), *World population prospects: The 2017 revision*

(7) Organization for Economic Co-operation and Development (2018), *Economic outlook for Southeast Asia, China and India 2018: Fostering growth through digitalization*

Nguồn: Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam - 2019 - số 8 - tr.11-15.

MỘT SỐ KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC TRONG PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM

✍ TS BÙI THANH TUẤN

Cục Khoa học, Chiến lược và Lịch sử Công an, Bộ Công an

Tóm tắt: Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27-9-2019 của Bộ Chính trị đặt mục tiêu: kinh tế số ở Việt Nam đến năm 2025 đạt 20% GDP, năm 2030 chiếm trên 30% GDP. Để đạt mục tiêu này, cần xây dựng và thực hiện đồng bộ hệ thống giải pháp phù hợp. Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá những khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế số, bài viết nêu ra một số gợi ý nhằm thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế số ở Việt Nam thời gian tới.

Từ khóa: kinh tế số, Cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ thông tin.

1. Kinh tế số và nền kinh tế số ở Việt Nam

Kinh tế số (digital economy), còn được gọi là kinh tế internet (internet economy), kinh tế mới (new economy) hoặc kinh tế mạng (web economy) là “một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số”, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua internet⁽¹⁾. Nền kinh tế số với hiệu suất kinh tế vượt trội và các mô hình kinh tế mới đang tạo ra những biến đổi căn bản trong tất cả các lĩnh vực và ngành kinh tế, từ nông nghiệp, công nghiệp đến dịch vụ; từ sản xuất, phân phối và lưu thông hàng hóa đến các yếu tố hỗ trợ, như: giao thông vận tải, logistic, tài chính, ngân hàng... Trong nền kinh tế số, các doanh

ng nghiệp sẽ dần chuyển đổi từ quy trình sản xuất, kinh doanh truyền thống sang mô hình liên kết các khâu sản xuất, thương mại và sử dụng. Điều này sẽ làm tăng năng suất cũng như hiệu quả lao động; đồng thời tạo ra quy mô và tốc độ tăng trưởng cho các nền kinh tế.

Kinh tế số thể hiện rõ ở các hiện tượng như: công nghệ chuỗi khối (blockchain), nền tảng số, phương tiện truyền thông xã hội, doanh nghiệp điện tử (thương mại điện tử, các ngành truyền thống như sản xuất hoặc nông nghiệp có sử dụng công nghệ số hỗ trợ...); các doanh nghiệp liên quan đến phát triển phần mềm, ứng dụng, phát triển nội dung số và truyền thông, các dịch vụ và đào tạo liên quan, cùng với các doanh nghiệp tham gia sản xuất và phát triển thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông⁽²⁾.

Mặc dù khái niệm kinh tế số đã được sử dụng khá lâu, nhưng từ khi Cách mạng công nghiệp 4.0 bùng nổ, xu hướng số hóa hay công cuộc chuyển đổi số dần tác động mạnh mẽ tới tất cả lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Do đó, các nền kinh tế thay đổi trên hai bình diện: (i) Phương thức sản xuất: nguồn lực, hạ tầng, cách thức vận hành sản xuất, kinh doanh...; (ii) Cấu trúc kinh tế. Trong đó, đáng chú ý là bên cạnh các nguồn lực truyền thống xuất hiện nguồn lực phát triển mới như tài nguyên số, của cải số. Quyền lực tài chính đang dần chuyển sang quyền lực thông tin. Sức mạnh của một quốc gia được đo bằng sự phát triển của công nghệ cao, thông tin và trí tuệ con người. Kinh tế số mang lại sự tăng trưởng bền vững, bởi công nghệ sẽ đem lại những giải pháp tốt, hiệu quả trong sử dụng các loại tài nguyên, xử

lý các vấn đề ô nhiễm môi trường... Đồng thời, với chi phí tham gia thấp và dễ tiếp cận, kinh tế số cũng tạo ra cơ hội cho nhiều người ở mọi thành phần, khu vực hơn, qua đó, góp phần làm giảm khoảng cách giàu nghèo, giải quyết nhiều vấn đề xã hội thông qua đo lường tâm trạng xã hội, sự tham gia của người dân vào hoạch định chính sách... Nhận thức được xu thế đó, hầu hết các nền kinh tế phát triển trên thế giới đều đưa ra chiến lược phát triển công nghệ số, trong đó, chú trọng việc nghiên cứu áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh... nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế⁽³⁾.

Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế số khá nhanh trong khu vực. Xu hướng số hóa, chuyển đổi và ứng dụng công nghệ số ở Việt Nam đang diễn ra nhanh chóng và rộng khắp trên nhiều lĩnh vực, từ thương mại đến giao thông, ngân hàng, y tế, giáo dục, du lịch, giải trí... và đã có những đóng góp quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước. Hiện có khoảng 30 nghìn doanh nghiệp phần cứng, phần mềm, nội dung số và các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin (ICT) với tổng doanh thu năm 2017 đạt 91,6 tỷ USD, gấp 12 lần so với năm 2010 (7,6 tỷ USD). Công nghiệp phần mềm với khoảng 10 nghìn doanh nghiệp, có tốc độ tăng trưởng cao (15% - 20%/năm), doanh thu năm 2017 đạt 3,7 tỷ USD. Việt Nam có hơn 50 công ty Fintech cung cấp dịch vụ thanh toán tiền gửi và tiền điện tử. Trong kinh doanh nội dung số, công nghiệp quảng cáo trực tuyến đạt doanh thu 390 triệu USD năm 2016, doanh thu trò chơi trực tuyến đạt khoảng 500 triệu USD⁽⁴⁾. Các doanh nghiệp vận tải cũng ra mắt nhiều ứng dụng để cạnh tranh với Grab, Uber, như: FastGo, Be, VATO... Về

du lịch, có sự tham gia của một loạt các startup Việt như: Mytour, Luxstay... cạnh tranh cùng với những tên tuổi lớn như Booking, Agoda hay AirB&B⁽⁵⁾. Hằng năm, có hàng chục nghìn doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực số. Nhiều doanh nghiệp đã chứng tỏ được năng lực, thực hiện nhiều dự án công nghệ cao. Việt Nam trở thành thị trường đón nhận nguồn đầu tư đứng thứ 3 trong khu vực, với 600 triệu USD từ năm 2018 đến nửa đầu 2019. Số lượng các thương vụ đầu tư ít hơn nhưng giá trị cao hơn trong năm 2019. Một số thương vụ đầu tư vào MoMo, Sendo, Topica từ các nhà đầu tư quốc tế góp phần đưa Việt Nam trở thành điểm đến của các đầu tư⁽⁶⁾.

Với sự tăng trưởng vượt bậc về doanh thu và quy mô thị trường, hiện thương mại điện tử là một trong những cấu phần trọng yếu nhất của nền kinh tế số ở Việt Nam. Thương mại điện tử phát triển nhanh chóng cả về hình thức lẫn quy mô thị trường, trở thành một trong mười thị trường phát triển có tiềm năng nhất thế giới về tăng trưởng thương mại điện tử. Năm 2017, có 21 doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử nhận đầu tư nước ngoài với tổng số vốn lên đến 83 triệu USD, cao nhất trong tất cả các ngành nghề nhận được huy động vốn đầu tư. Xu hướng sáp nhập và mua lại giữa các doanh nghiệp thương mại điện tử tại Việt Nam cũng đã tăng trưởng đều cả ở giá trị và số lượng thương vụ. Năm 2018, thương mại điện tử ở Việt Nam tăng trưởng 30% với tổng doanh thu bán lẻ đạt 8 tỷ USD. Với tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ như hiện nay, ngành thương mại điện tử của Việt Nam được dự báo có thể tăng lên tới 30% - 50%/năm, quy mô thị trường có thể đạt từ 13 đến 15 tỷ USD trong năm 2020.

Việt Nam có mạng lưới hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin và internet phát triển nhanh chóng, bao phủ rộng khắp và hiện đại; mật độ người dùng cao, hiện có khoảng 72% dân số đang sử dụng điện thoại thông minh, 68% số người Việt Nam xem video và nghe nhạc mỗi ngày trên thiết bị di động, có 70% số thuê bao di động đang sử dụng 3G hoặc 4G... Dựa trên số liệu của tập đoàn Miniwatts Marketing, Việt Nam hiện xếp thứ 13 trong top 20 quốc gia có số dân sử dụng mạng internet đông nhất thế giới. Năm 2018, Việt Nam đạt 41/100 điểm, đứng thứ 14 trong bảng xếp hạng về độ phủ dịch vụ đám mây.

Ngoài ra, sau hơn 10 năm triển khai Chính phủ điện tử, Việt Nam cơ bản hoàn thành việc kết nối, liên thông các hệ thống quản lý văn bản của các bộ, ngành, địa phương với Văn phòng Chính phủ. Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo bắt đầu hình thành một cách đầy đủ. Hơn 3 nghìn doanh nghiệp khởi nghiệp hình thành trong 2 năm qua, cùng với đó là 40 quỹ tổ chức đầu tư mạo hiểm, mạng lưới nhà đầu tư thiên thần.

2 Một số khó khăn, thách thức đối với sự phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam

Thứ nhất, môi trường thể chế và pháp lý cho phát triển kinh tế số ở nước ta còn yếu, chưa chặt chẽ, đồng bộ, minh bạch và mang tính kiến tạo. Sự chuyển đổi nhanh của các mô hình kinh doanh trong nền kinh tế số đã dẫn tới một số quy định pháp luật không theo kịp. Do sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ, kinh tế số cùng các

phương thức kinh doanh và các ý tưởng sáng tạo mới làm cho các cơ quan quản lý nhà nước tỏ ra khá lúng túng trong quản lý các hoạt động kinh tế số. Thí dụ như: vấn đề quản lý và thu thuế đối với các hoạt động thương mại trực tuyến, nhất là kinh doanh qua các mạng xã hội và cung cấp dịch vụ xuyên biên giới; vấn đề bảo đảm quyền lợi cho người lao động và người tiêu dùng qua thế giới mạng; việc xử lý, giải quyết những tranh chấp, xung đột về hoạt động cũng như lợi ích của các chủ thể tham gia các hoạt động kinh doanh, thương mại và dân sự trên môi trường số. Cũng như môi trường kinh doanh truyền thống, nếu chúng ta không có môi trường pháp lý tốt để giải quyết tranh chấp thì các doanh nghiệp số sẽ chuyển sang nơi có điều kiện bảo đảm hơn. Ngoài ra, nếu chính sách quản lý quá chặt thì với đặc thù có thể kinh doanh xuyên biên giới, các doanh nghiệp nước ngoài, vốn không bị quản lý bởi chính sách của Việt Nam và với tiềm năng tài chính của mình có thể tạo ra sự cạnh tranh không bình đẳng với các doanh nghiệp trong nước.

Thứ hai, nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu. Nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực công nghệ thông tin - nhân tố quan trọng nhất trong cạnh tranh và phát triển kinh tế số - còn ít về số lượng, chưa bảo đảm về chất lượng. Việt Nam đang có sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nhân lực công nghệ thông tin, truyền thông chất lượng cao, nhân lực cho các lĩnh vực công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI). Giáo dục Việt Nam chưa theo kịp xu thế phát triển vũ bão của kinh tế số, kinh tế sáng tạo của trong Cách mạng công nghiệp 4.0. Vấn đề này nếu không được quan tâm đầu tư thích đáng trong thời

gian tới thì sẽ là một trở lực lớn cho phát triển kinh tế số ở nước ta. Ngoài ra, theo các tính toán, trong 15 năm tới khoảng 50% công việc tại các nước phát triển sẽ được thay thế bởi các quy trình tự động hóa; tỷ lệ này cao hơn ở các nước đang phát triển như Việt Nam, vì giá trị gia tăng của lực lượng lao động thấp so với mức trung bình thế giới. Do đó, nhu cầu đào tạo và đào tạo lại nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số trở nên cấp bách.

Thứ ba, hạ tầng viễn thông chưa đáp ứng được yêu cầu. Trong nền kinh tế số, dữ liệu là tài nguyên. Từ dữ liệu, các mô hình số hóa tạo ra những dịch vụ cá nhân hóa tối ưu và tận dụng hiệu quả nguồn lực xã hội nhân rỗi. Tuy nhiên, hệ thống dữ liệu ở Việt Nam còn phân tán, chưa chia sẻ và kết nối liên thông. Do đó, Việt Nam đối mặt với thách thức lớn đến từ việc xây dựng một hệ cơ sở dữ liệu chung của quốc gia. Hiện một số bộ, ban, ngành đã tự xây dựng cơ sở dữ liệu cho mình nhưng khả năng liên thông chúng với nhau vẫn còn hạn chế. Việt Nam hiện chỉ có 9 trung tâm dữ liệu chuyên dụng cho doanh nghiệp, ít hơn rất nhiều so với các nước láng giềng, như: Thái Lan, Singapore, Indonesia... Đây là nút thắt quan trọng cần giải quyết, bởi việc có được nguồn dữ liệu đầu vào tốt là nền tảng căn bản để tạo lợi thế cho các doanh nghiệp công nghệ trong nước, giúp họ tìm ra lời giải cho bài toán làm thế nào để Việt Nam cạnh tranh sòng phẳng với các dịch vụ công nghệ xuyên biên giới trên thế giới.

Thứ tư, việc bảo đảm an ninh mạng, bảo mật, an toàn thông tin ở nước ta đang đối mặt với nhiều nguy cơ. Nền kinh tế số dựa trên nền

tăng công nghệ thông tin, internet chứa đựng nguy cơ lớn về bảo mật, an toàn thông tin, tài chính và tính riêng tư của dữ liệu, của các chủ thể tham gia kinh tế số. Việt Nam là một trong những quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất và cũng dễ bị tổn thương khi bị tấn công mạng. Trung tâm ứng cứu sự cố máy tính Việt Nam (VNCERT) cho biết, có tổng cộng 10 nghìn vụ tấn công mạng nhằm vào internet Việt Nam năm 2017, gây thất thoát 12.300 tỷ đồng. Theo nghiên cứu, thống kê của hãng bảo mật Kaspersky, Việt Nam nằm trong top 3 quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất thế giới trong năm 2018. Điều này cho thấy, có một lỗ hổng rất lớn của Việt Nam trong lĩnh vực bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin. Điều này sẽ cản trở mục tiêu đưa kinh tế số trở thành một trong những trụ cột chính của nền kinh tế nước ta. Đặc biệt, trong một thế giới ngày càng kết nối, khi kỹ thuật số trở nên phổ biến, việc ngăn chặn và giải quyết vấn đề tấn công qua mạng ngày càng trở nên cấp bách vì không chỉ là vấn đề an ninh, an toàn kinh tế, bảo mật thông tin của cá nhân, doanh nghiệp... mà còn là vấn đề an ninh và lợi ích của quốc gia.

3. Giải pháp phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam thời gian tới

Ngày 27-9-2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW, trong đó đặt ra mục tiêu cho nền kinh tế số tại Việt Nam là đến năm 2025 đạt 20% GDP và đến năm 2030 chiếm trên 30% GDP. Để góp phần đạt mục tiêu này, đồng thời hạn chế những khó khăn, thách thức cho sự phát triển kinh tế số ở Việt Nam, chúng ta cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Một là, xây dựng, hoàn thiện các thể chế, chính sách, pháp luật để tạo môi trường và không gian thuận lợi cho đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển kinh tế số. Trong đó, cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, có cơ chế, chính sách hoàn thiện để điều chỉnh hoạt động của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tương thích với nền kinh tế số. Xây dựng các chính sách hỗ trợ huy động các nguồn lực, có những chính sách ưu đãi về thuế cho ngành phần mềm, các khu công nghệ cao, các công viên phần mềm.

Tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đầu tư, kinh doanh trong môi trường kinh tế số; tạo lập, khuyến khích và bảo đảm sân chơi bình đẳng, lành mạnh giữa các loại hình doanh nghiệp và thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp với nhau về môi trường khởi nghiệp, đầu tư, về quyền và nghĩa vụ thuế; cải cách và hoàn thiện hệ thống luật pháp theo yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển nền kinh tế số, tuân thủ các chuẩn mực quốc tế trong môi trường kinh tế số. Việc xây dựng hành lang pháp lý cho các hoạt động kinh tế số cũng cần tính đến xu thế phát triển và tác động của các đồng tiền kỹ thuật số, như: Bitcoin, Libra Coin, hay sự nở rộ của thị trường Forex trong giao dịch kinh tế và thị trường tài chính ảo. Cùng với đó là hoàn thiện hệ thống luật pháp và cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính liên quan trực tiếp tới kinh tế số, như: xây dựng luật văn bản điện tử, chữ ký số...

Xây dựng và thực hiện các chính sách kết nối cộng đồng khoa học - công nghệ trong nước với nước ngoài, đặc biệt với cộng đồng

người Việt Nam ở nước ngoài. Cần cơ cấu lại mạnh mẽ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, sàng lọc, lựa chọn và phân loại cơ cấu đầu tư theo hướng không dễ dãi trong thu hút đầu tư, hướng tới các dự án đầu tư có chất lượng, những ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp công nghệ cao, cam kết lâu dài, mang lại giá trị gia tăng lớn, có định hướng vào R&D tại chỗ và chuyên gia công nghệ tiên tiến cho Việt Nam.

Hai là, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực cho nền kinh tế số. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực công nghệ thông tin được xem là một trong những mối thách thức lớn đối với sự phát triển nền kinh tế số của Việt Nam. Vì vậy, cùng với việc thay đổi chương trình đào tạo theo kịp các xu thế công nghệ mới, đẩy nhanh việc xã hội hóa giáo dục công nghệ thông tin bằng việc tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên sớm tiếp cận lĩnh vực này, cần thay đổi giáo dục theo hướng tăng tính tự học, tự cập nhật và học suốt đời. Cùng với việc nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng cứng, Việt Nam cần tập trung đầu tư mạnh mẽ cho khoa học - công nghệ và giáo dục, coi trọng đổi mới giáo dục - đào tạo theo yêu cầu của Cách mạng công nghiệp 4.0 và kinh tế số. Điều này bao gồm xây dựng chiến lược đào tạo và thu hút tài năng công nghệ trong và ngoài nước, phát triển nguồn nhân lực công nghệ, nhất là công nghệ thông tin cả về lượng và chất, đổi mới và cập nhật, tiếp thu chương trình, giáo trình đào tạo của thế giới gắn với xu thế phát triển kinh tế số, nhất là đào tạo nhân lực công nghệ thông tin, tài chính công nghệ trong thời đại số, tạo điều kiện để học sinh các cấp sớm tiếp cận tri thức về công nghệ thông tin và những lĩnh vực công nghệ cốt lõi của Cách mạng công nghiệp 4.0. Thúc đẩy

hợp tác quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ nhân lực cho nền kinh tế số, có khả năng bảo vệ, hỗ trợ và thúc đẩy các lợi ích của doanh nghiệp Việt Nam trong môi trường hội nhập quốc tế vào kinh tế số toàn cầu.

Ngoài ra, cần chú trọng bồi dưỡng, phổ biến, trang bị kiến thức cho đội ngũ doanh nhân Việt Nam đáp ứng yêu cầu của kinh tế số cũng như thích ứng với hội nhập vào thị trường thế giới. Có kiến thức và tư duy về kinh tế số là quan trọng nhưng có tư duy hội nhập, thích ứng với thị trường kinh tế số quốc tế và Cách mạng công nghiệp 4.0 càng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp dù lớn hay nhỏ trước môi trường cạnh tranh ngày càng quyết liệt và mang tính quốc tế qua không gian mạng. Tư duy quản trị và vận hành doanh nghiệp chuyên nghiệp, theo quy chuẩn quốc tế cũng cần được chú ý định hình trong mỗi doanh nghiệp và toàn nền kinh tế.

Ba là, xây dựng và công bố quy hoạch ngành về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, từ đó, ban hành các quy định, tiêu chuẩn trao đổi thông tin giữa các cơ quan, đơn vị để tạo sự liên kết, đồng bộ trong quá trình đầu tư và phát triển hạ tầng dựa vào ứng dụng công nghệ thông tin. Đẩy mạnh Chương trình Chính phủ điện tử, bao gồm: giao thông, du lịch sẽ thúc đẩy quá trình ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực. Đẩy mạnh công tác số hóa trong các ngành, các lĩnh vực, bao gồm: việc xây dựng kết cấu hạ tầng dữ liệu quốc gia; cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính liên quan đến số hóa, điện tử hóa, minh bạch hóa thông tin. Bên cạnh đó, cần xây dựng

hạ tầng thanh toán điện tử bằng các giải pháp hạn chế sử dụng tiền mặt; hỗ trợ sự phát triển của thương mại điện tử, hợp đồng điện tử, chữ ký số. Để tạo điều kiện cho phát triển thương mại điện tử thì hệ thống thanh toán điện tử quốc gia, hạ tầng chứng thực chứng từ điện tử và hỗ trợ xác thực thông tin giao dịch, các hệ thống quản lý, giám sát giao dịch điện tử, các cơ chế giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trong giao dịch điện tử... cần sớm được hoàn thiện.

Bốn là, chú trọng công tác bảo vệ an ninh kinh tế, an ninh thông tin, an ninh mạng, giám sát và phòng, chống các loại tội phạm mạng, tội phạm công nghệ cao. Tập trung bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng không chỉ ở cấp quốc gia mà còn ở từng cơ quan, đơn vị các cấp và từng doanh nghiệp, nhất là hệ thống tài chính - tiền tệ và các cơ quan chính phủ được số hóa. Cùng với xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng viễn thông hiện đại, trở thành nền tảng của nền kinh tế số, cần chú trọng việc bảo đảm an toàn, an ninh mạng để tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp dễ dàng, bình đẳng trong cơ hội tiếp cận các cơ hội phát triển nội dung số. Ngoài ra, việc bảo đảm an toàn, an ninh mạng sẽ giúp Việt Nam có được sự tin tưởng của các đối tác nước ngoài, là môi trường an toàn để đầu tư kinh doanh, đồng thời cũng là cơ hội để chúng ta phát triển các sản phẩm phục vụ an ninh mạng.

Chủ động tìm hiểu và tham gia các cơ chế, sáng kiến hợp tác, liên kết quốc tế và khu vực ở các lĩnh vực liên quan đến phát triển kinh tế số, nhất là bảo đảm an ninh, an toàn không gian mạng, bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư, ngăn chặn và chống các loại tội phạm lợi

dụng công nghệ... Ở khía cạnh này, cần coi trọng thúc đẩy hợp tác, liên kết trong các thiết chế đa phương ở cả cấp độ khu vực và toàn cầu, như Liên Hợp quốc, ASEAN... nhằm xây dựng những quy tắc phối hợp và ứng xử chung, các hiệp định, công ước và thỏa thuận hợp tác, phối hợp trên những vấn đề liên quan nảy sinh từ sự phát triển của kinh tế số nhằm bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng.

Nghiên cứu đã xác định những nét khái quát về kinh tế số và nền kinh tế số ở Việt Nam; đồng thời xác định rõ những khó khăn, thách thức đối với sự phát triển nền kinh tế số ở nước ta, từ đó, đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam thời gian tới. Đây là vấn đề cần thiết nhằm tập trung các nguồn lực, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế số, góp phần tạo thêm nội dung, động lực mới cho công cuộc đổi mới đất nước và thực hiện thành công đường lối CNH, HĐH, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại□

(1) *Kinh tế số là gì?*, <https://unitrain.edu.vn>

(2), (4) Think Tank Vinasa: *Việt Nam thời chuyển đổi số*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2019

(3) Phạm Việt Dũng: “*Kinh tế số - cơ hội bứt phá cho Việt Nam*”, <http://www.tapchicongsan.org.vn>

(5) Trọng Đạt: “*Chuyển đổi số và hiện trạng phát triển kinh tế số ở Việt Nam*”, <https://vietnamnet.vn/vn>

(6) Duy Anh: “*Năm giữ 12 tỷ USD, nơi ẩn giấu đại gia bất ngờ nhất Việt Nam*”, <http://vietnamnet.vn/vn>

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị - 2020 - số 1 - tr.67-72.

BÀN VỀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

✍ PGS, TS PHAN TRỌNG PHỨC

Viện sau đại học, Trường Đại học Đại Nam

Thế giới đang bước vào thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) với bản chất là dựa trên cuộc cách mạng kỹ thuật số. Vì vậy, kinh tế số đang trở thành đặc trưng và xu hướng phát triển kinh tế - công nghệ quan trọng nhất hiện nay. Trong bối cảnh đó, Chính phủ Việt Nam cũng quyết tâm nắm bắt xu thế phát triển của thế giới, đồng thời thể hiện nỗ lực tập trung nguồn lực, tạo môi trường và điều kiện để thúc đẩy phát triển kinh tế số.

NHỮNG THUẬN LỢI CHO SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM

Dù là nước đi sau trong cuộc CMCN 4.0, nhưng Việt Nam có nhiều lợi thế khi bước vào kỷ nguyên phát triển kinh tế số, cụ thể như sau:

Thứ nhất, nguồn nhân lực đông, dồi dào, cơ cấu dân số trẻ, chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cải thiện là thế mạnh giúp người Việt Nam nắm bắt công nghệ cũng như thích ứng khá nhanh với cái mới trong nền kinh tế số. Theo Tổng cục Thống kê (2021), tính đến năm 2020, Việt Nam có dân số khoảng 97,58 triệu người. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2020 ước tính là 48,3 triệu người. Tỷ

lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên năm 2020 là 24,1%, cao hơn 1,3 điểm phần trăm so với năm 2019.

Thứ hai, Việt Nam có nền tảng hạ tầng khá thuận lợi cho việc chuyển đổi và ứng dụng số. Hạ tầng số là yếu tố nền tảng then chốt trong xây dựng chính phủ số, phát triển kinh tế số, xã hội số, nên hạ tầng viễn thông phải chuyển dịch thành hạ tầng số (bao gồm hạ tầng viễn thông internet và điện toán đám mây).

Đối với hạ tầng viễn thông internet, giữa tháng 01/2021, Việt Nam đã chuyển đổi hoàn toàn địa chỉ internet từ giao thức internet thế hệ 4 (IPv4) sang thế hệ 6 (IPv6). Với ưu thế vượt trội về công nghệ và an toàn bảo mật, IPv6 là giao thức mặc định trong mạng 5G và internet kết nối vạn vật (IoT); là tài nguyên số giúp phát triển mạng internet, hạ tầng, dịch vụ số. Hiện Việt Nam có 34 triệu người sử dụng IPv6, đạt 46%; đứng thứ 2 khu vực ASEAN, thứ 4 ở châu Á và thứ 10 thế giới về chuyển đổi IPv6. Cùng với đó, Việt Nam là một trong những nước tiên phong trên thế giới thử nghiệm thành công 5G - công nghệ có khả năng truyền tải dữ liệu mạnh, nhanh hơn nhiều lần so với 3G và 4G.

Còn đối với điện toán đám mây, tháng 12/2020, Cục An toàn thông tin (Bộ Thông tin và Truyền thông) đã công bố và trao chứng nhận cho 5 doanh nghiệp Việt làm chủ các nền tảng điện toán đám mây, gồm: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tập đoàn Công nghệ CMC, Công ty Cổ phần VNG và Công ty Cổ phần VCCorp. Đây là các nền tảng đáp ứng được Bộ tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá và lựa chọn giải pháp nền tảng điện

toán đám mây phục vụ chính phủ điện tử/chính quyền điện tử, trong đó có 69/153 chỉ tiêu về an toàn, an ninh thông tin (Ngọc Bích, 2021).

Thứ ba, Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất khu vực và thế giới. Kinh tế Việt Nam tăng trưởng liên tục trong vòng hơn 30 năm qua và những năm gần đây luôn duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 7%/năm. Mặc dù năm 2020, GDP chỉ tăng 2,91% so với năm trước, song trong bối cảnh đại dịch COVID-19 ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, thì đây là thành công lớn (Tổng cục Thống kê, 2020).

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế nhanh và một nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu rộng với thế giới, sự gia tăng thu nhập của người dân, sự lớn mạnh của tầng lớp trung lưu và một thị trường nội địa rộng lớn là nền tảng và sức hút lớn thúc đẩy kinh tế số nói chung và thương mại điện tử nói riêng phát triển.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN

Những kết quả đạt được

Nhận thức tầm quan trọng của nền kinh tế số, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm và sớm có nhiều chủ trương, định hướng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam. Trong tầm nhìn chiến lược dài hạn, Báo cáo “Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ” đề ra nhiệm vụ tận dụng CMCN 4.0 và kinh tế số để đạt mục tiêu thoát “bẫy thu nhập trung bình”, phát triển bền vững, đưa Việt Nam vào nhóm hai mươi nền kinh tế lớn nhất thế giới. Tiếp đó, Nghị quyết số 01/NQ-CP, ngày

01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 đã đề ra các nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế số, như: xây dựng giải pháp phát triển nhân lực quốc gia đáp ứng yêu cầu CMCN 4.0; thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia; xây dựng Chiến lược quốc gia về CMCN 4.0...

Ngày 07/3/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 17/NQ-CP về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng 2025. Gần đây nhất, ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg về “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với tầm nhìn đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới.

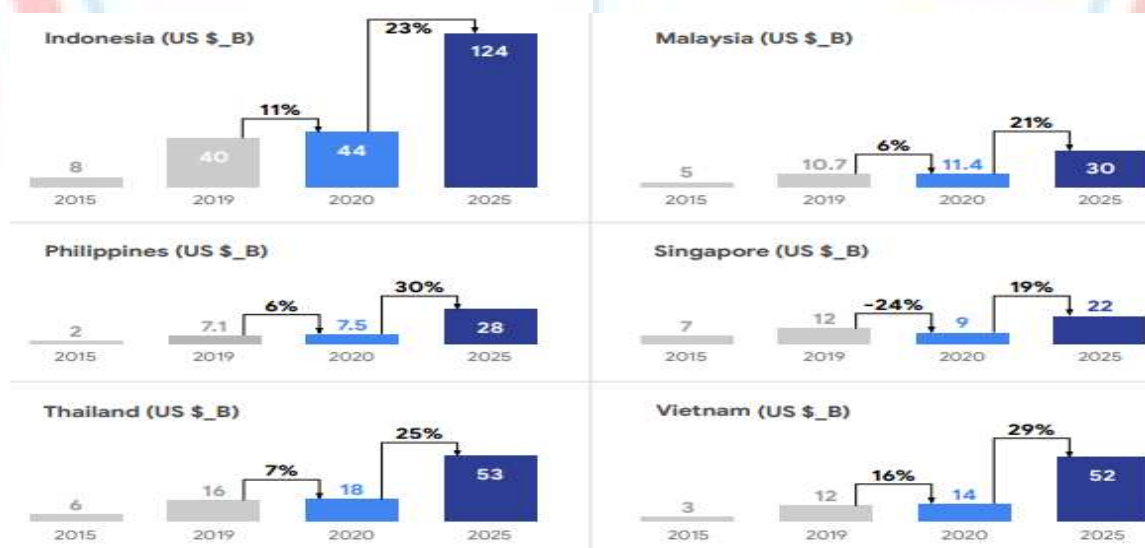
Trên thực tế, Chính phủ đang thúc đẩy mạnh mẽ việc xây dựng chính phủ điện tử, chính phủ số, hình thành Cổng thông tin điện tử quốc gia, cải cách mạnh mẽ nền hành chính theo hướng số hóa và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Khẩu hiệu “Make in Vietnam” cũng được xem như một cương lĩnh hành động trong phát triển kinh tế của Chính phủ Việt Nam trong thời đại CMCN 4.0.

Với hành lang pháp lý đang ngày càng hoàn thiện cùng những khuyến khích, hỗ trợ của Nhà nước, kinh tế số Việt Nam đã phát triển không ngừng. Theo báo cáo “Nền kinh tế số Đông Nam Á năm 2020” do Google, Temasek và Bain thực hiện, nền kinh tế số Việt Nam đạt tổng giá trị 14 tỷ USD năm 2020, tăng trưởng 16% bất chấp dịch COVID-19 xảy ra, vượt qua cả Malaysia, Singapore và Philippines (Hình

1). Báo cáo chỉ ra rằng, trước khi đại dịch COVID-19 xuất hiện, người Việt Nam thường dành 3,1 giờ/ngày để truy cập internet cho mục đích cá nhân. Trong khoảng thời gian thực thi giãn cách xã hội trên diện rộng, con số này đã tăng vọt lên 4,2 giờ/ngày và hiện ở mức 3,5 giờ/ngày. Cứ 10 người dùng, thì có tới 8 người cho rằng, công nghệ là công cụ rất hữu ích trong thời gian diễn ra đại dịch, công nghệ đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của mọi người.

Hơn nữa, người dùng bắt đầu tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề đột xuất phát sinh thông qua mạng internet. Rất nhiều người đã dùng thử các dịch vụ kỹ thuật số mới. Cụ thể, trong tổng số người sử dụng dịch vụ kỹ thuật số, người dùng mới tại Việt Nam chiếm đến 41%, là nước có tỷ lệ người dùng internet mới cao nhất trong khu vực Đông Nam Á; 94% số người dùng mới này định tiếp tục sử dụng các dịch vụ đó kể cả sau đại dịch.

Hình 1: Tổng giá trị giao dịch kinh tế số ở một số quốc gia khu vực Đông Nam Á



Ghi chú: US \$ _B: Tỷ USD.

Nguồn: Google, Temasek, Bain (2020)

Một số hạn chế, thách thức

Một là, nhận thức, kiến thức của nhiều cán bộ, doanh nghiệp và người dân về kinh tế số, cùng những thời cơ và thách thức của nó đối với sự phát triển của đất nước còn chưa đồng đều ở các cấp, các ngành dẫn tới nhu cầu, kế hoạch và hành động nắm bắt xu thế kinh tế số còn chưa kịp thời, nhanh nhạy, sự chuyên đổi số ở một số cấp, ngành, địa phương và các doanh nghiệp còn hạn chế. Báo cáo kinh tế Việt Nam thường niên do Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (2019) công bố đã chỉ ra, có tới 85% doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam vẫn nằm ngoài nền kinh tế số và chỉ có 13% ở cấp độ mới bắt đầu. Nhận thức về kinh tế số, nhu cầu và hành động theo xu thế kinh tế số còn chậm chạp, chưa đồng đều, thống nhất từ trên xuống dưới, từ chính quyền đến doanh nghiệp và người dân là một hạn chế góp phần làm chậm xu hướng số hóa nền kinh tế Việt Nam.

Hai là, môi trường pháp lý và thể chế cho phát triển kinh tế số ở nước ta vừa thiếu, vừa nhiều lỗ hổng, chưa chặt chẽ, đồng bộ, minh bạch và mang tính kiến tạo. Thời gian qua, do sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ, kinh tế số cùng các phương thức kinh doanh và các ý tưởng sáng tạo mới xuất hiện và chưa có tiền lệ trước đây làm cho các cơ quan quản lý nhà nước tỏ ra khá lúng túng trong quản lý các hoạt động kinh tế số, như: vấn đề quản lý và thu thuế đối với các hoạt động thương mại trực tuyến, nhất là kinh doanh qua các mạng xã hội và cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, vấn đề bảo đảm quyền lợi cho người lao động và người tiêu dùng qua thế giới mạng,

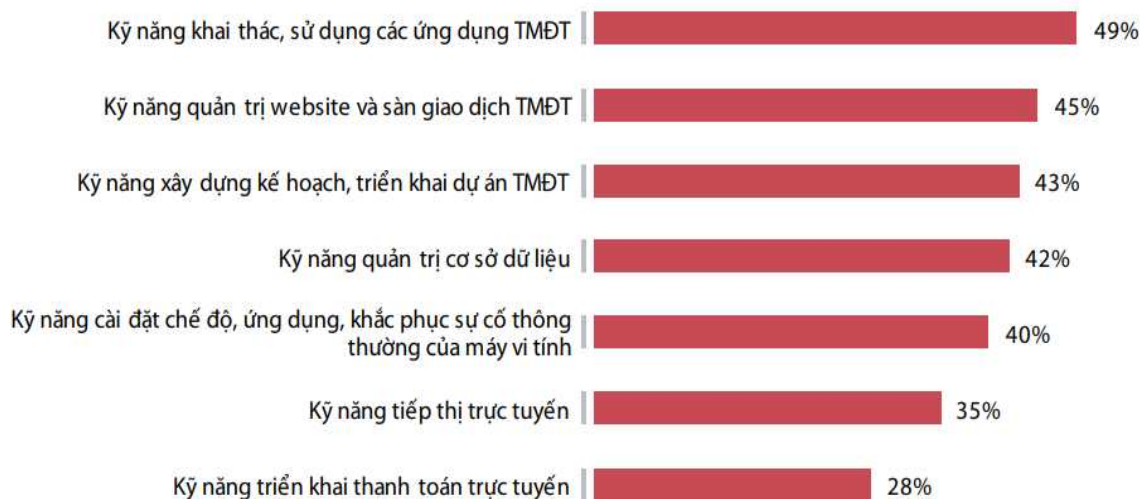
việc xử lý, giải quyết những tranh chấp, xung đột về hoạt động cũng như lợi ích của các chủ thể tham gia các hoạt động kinh doanh, thương mại và dân sự trên môi trường số.

Ba là, thách thức về an ninh mạng, bảo mật, an toàn thông tin. Việt Nam là một trong những quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất và cũng dễ bị tổn thương nhất khi bị tấn công mạng. Hệ thống thông tin của Việt Nam còn tồn tại nhiều điểm yếu, lỗ hổng bảo mật dễ bị khai thác, tấn công, xâm nhập. Theo kết quả đánh giá an ninh mạng do Tập đoàn công nghệ Bkav thực hiện, trong năm 2019, chỉ tính riêng thiệt hại do virus máy tính gây ra đối với người dùng Việt Nam đã lên tới 20.892 tỷ đồng (tương đương 902 triệu USD), hơn 1,8 triệu máy tính bị mất dữ liệu do sự lan tràn của các loại mã độc mã hóa dữ liệu tống tiền (ransomware), trong đó có nhiều máy chủ chứa dữ liệu của các cơ quan, gây đình trệ hoạt động của nhiều cơ quan, doanh nghiệp (Lê Văn Thắng, 2020).

Bốn là, nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi sang kinh tế số. Việt Nam đang thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nhân lực công nghệ thông tin và truyền thông. Giáo dục Việt Nam chưa theo kịp xu thế phát triển như vũ bão của kinh tế số, kinh tế sáng tạo trong CMCN 4.0. Thương mại điện tử có đóng góp chính cho sự phát triển kinh tế số, thì nguồn nhân lực trong lĩnh vực này đòi hỏi lao động vừa có kiến thức về công nghệ, vừa phải hiểu biết về thương mại để nắm bắt kịp thời các xu hướng mới, ứng dụng một cách hiệu quả nhất, an toàn nhất. Tuy vậy, các kỹ năng này đều là điểm yếu của

lao động Việt Nam. Theo Sách Trắng thương mại điện tử Việt Nam năm 2019, các kỹ năng chuyên ngành công nghệ thông tin - thương mại điện tử khó tuyển dụng hiện nay gồm có: kỹ năng khai thác, sử dụng các ứng dụng thương mại điện tử (49% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), tiếp đến là kỹ năng quản trị, kỹ năng xây dựng kế hoạch, triển khai dự án, kỹ năng quản trị cơ sở dữ liệu... (Hình 2).

Hình 2: Các kỹ năng chuyên ngành công nghệ thông tin - thương mại điện tử khó tuyển dụng



Nguồn: Sách Trắng thương mại điện tử Việt Nam năm 2019

Năm là, thói quen mua sắm theo kiểu truyền thống, tâm lý và thị hiếu tiêu dùng, thói quen dùng tiền mặt của người Việt Nam vẫn chiếm ưu thế. Kinh tế số nói chung và thương mại điện tử nói riêng vẫn có một khoảng cách lớn giữa thành thị với các khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Người tiêu dùng Việt Nam, nhất là thế hệ người tiêu dùng trẻ và tầng lớp trung lưu giàu có vẫn có tâm lý ưa chuộng mua sắm hàng hóa và dịch

vụ trực tuyến từ các thương hiệu nước ngoài hơn so với các trang bán hàng trực tuyến từ Việt Nam.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Để kinh tế số ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới, qua phân tích thực trạng, tác giả kiến nghị cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện môi trường thể chế, pháp lý đáp ứng yêu cầu của thời kỳ hội nhập quốc tế trong điều kiện kinh tế số. Cần sớm ban hành Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, kinh tế số. Đồng thời, xây dựng và công bố quy hoạch ngành về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin. Trên cơ sở đó, ban hành các chuẩn trao đổi thông tin giữa các cơ quan, đơn vị để tạo sự liên kết, đồng bộ trong quá trình đầu tư và phát triển hạ tầng dựa vào ứng dụng công nghệ thông tin.

Ngoài ra, Nhà nước cần ban hành các nghị định về chia sẻ dữ liệu; về bảo vệ dữ liệu cá nhân; về xác thực điện tử; về bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo đảm quyền riêng tư của cá nhân; về việc xử lý, giải quyết những tranh chấp, xung đột về hoạt động, cũng như lợi ích của các chủ thể tham gia các hoạt động, kinh doanh, thương mại và dân sự trên môi trường số...

Thứ hai, cần trang bị kiến thức, thống nhất về tư tưởng và hành động về kinh tế số, từ đó làm chuyển biến mạnh mẽ tư duy lãnh đạo quản lý và điều hành kinh tế - xã hội trong điều kiện kinh tế số. Việt Nam cần xác định chiến lược phát triển và hội nhập kinh tế số là xu

thế của thời đại, là hướng đi quan trọng và cần thiết trong định hướng phát triển quốc gia, là cơ hội cho Việt Nam bứt phá và đi tắt, đón đầu. Cần sớm chuyển sang tư duy quản trị và điều hành theo hướng cái gì không quy định cấm, thì người dân và doanh nghiệp được phép làm; những mô hình, phương thức kinh doanh mới mà chưa rõ, chưa quản lý được, nhưng không gây hại thì cho thử nghiệm hoạt động và từ yêu cầu thực tiễn nghiên cứu, tìm phương thức quản lý phù hợp, vừa tìm hiểu, học hỏi và thích ứng.

Thứ ba, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực cho nền kinh tế số. Nghiên cứu thay đổi nội dung, phương pháp đào tạo nhằm xây dựng nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới; tập trung vào thúc đẩy đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học, ngoại ngữ, tin học; xây dựng chương trình đào tạo, đào tạo lại kiến thức nghề nghiệp; cung cấp khả năng tự học tập một cách linh hoạt, phù hợp đối với từng tổ chức, cá nhân... Có chính sách kết nối với cộng đồng khoa học, công nghệ trong nước với nước ngoài, đặc biệt với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

Thứ tư, Chính phủ cần nỗ lực đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật số, cũng như các giải pháp công nghệ số hiện đại để triển khai ứng dụng số kết nối thông minh, đẩy nhanh ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt, hiệu quả hóa chính phủ điện tử... Chính phủ phải là người đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý. Về nâng cấp hạ tầng số, cần tiếp tục đẩy mạnh triển khai dịch vụ 5G để có thể theo kịp xu hướng thế giới.

Mặt khác, khuyến khích doanh nghiệp phát triển công nghệ nền tảng số, nhất là các nền tảng trong lĩnh vực IoT; thu hút các tập đoàn công nghệ hàng đầu trên thế giới. Hơn nữa, cũng cần khuyến khích và hỗ trợ phát triển các công ty công nghệ nội địa; hỗ trợ nâng cao kỹ năng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tiếp cận, áp dụng các công nghệ, các mô hình quản lý và kinh doanh phổ biến trong cuộc CMCN 4.0 để tiếp cận được với thị trường toàn cầu; tôn vinh và trao giải sản phẩm “Make in Viet Nam”, doanh nghiệp công nghệ Việt Nam để khơi dậy lòng tự hào dân tộc, phát huy tinh thần khởi nghiệp công nghệ, nhân rộng các mô hình thành công.

Thứ năm, bảo đảm an toàn các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, nâng cao năng lực phòng thủ, phục hồi sau các cuộc tấn công vào hệ thống thông tin, đấu tranh có hiệu quả với các hoạt động xâm phạm an ninh thông tin của các thế lực thù địch và các loại tội phạm. Chính phủ cần tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng hiện đại, băng thông đủ rộng để vượt qua các cuộc tấn công gây nghẽn mạng, có hệ thống máy lưu trữ dự phòng để chuyển hướng dữ liệu trước các cuộc tấn công và phục hồi sau tấn công mạng. Thường xuyên rà soát, phát hiện, khắc phục lỗ hổng bảo mật trên toàn hệ thống, bổ sung thiết bị, phần mềm chuyên dụng có khả năng kiểm tra, kiểm soát an ninh, an toàn thông tin trên môi trường mạng viễn thông, internet, tần số vô tuyến điện... Xây dựng, triển khai thực hiện các giải pháp kỹ thuật chuyên biệt nhằm kiểm tra, phát hiện các nguy cơ gây mất an ninh thông tin. Tổ chức diễn tập hàng năm về phòng, chống tấn công mạng cấp quốc gia với

sự tham gia của cơ quan chính phủ, các tập đoàn kinh tế trọng yếu, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, internet và các cơ quan, tổ chức có liên quan, đảm bảo xử lý kịp thời các nguy cơ gây mất an ninh, đe dọa gây mất an ninh thông tin ở Việt Nam□

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Thế giới (2016). *Báo cáo “Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ”*
2. Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số - Bộ Công Thương (2019). *Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam năm 2019*
3. Tổng cục Thống kê (2020). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020*
4. Tổng cục Thống kê (2021). *Tình hình lao động việc làm quý IV và năm 2020*
5. Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (2019). *Báo cáo kinh tế Việt Nam thường niên, tháng 5/2019*
6. Vũ Thị Phương Thụy (2019). *Phát triển kinh tế số ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 35, tháng 12/2019
7. Ngọc Bích (2021). *Việt Nam tiên phong chuyển đổi số: Nỗ lực làm chủ hạ tầng số*, truy cập từ <https://www.vietnamplus.vn/viet-nam-tien-phong-chuyen-doi-so-no-luc-lam-chu-ha-tang-so/694967.vnp>
8. Lê Văn Thắng (2020). *An ninh thông tin ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay - Vấn đề đặt ra và giải pháp*, truy cập từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/05/12/an-ninh-thong-tin-o-viet-nam-trong-dieu-kien-hien-nay-van-de-dat-ra-va-giai-phap/>
9. Google, Temasek, Bain & Company (2020). *e-Conomy Southeast Asia 2020*.

Nguồn: Tạp chí Kinh tế và Dự báo - 2021 - số 7 - tr.15-18.

ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM

PGS, TS NGUYỄN CHÍ HẢI

ThS HUỖNH THỊ LY NA

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM

Tóm tắt: Trong bối cảnh phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam hiện nay, yêu cầu đổi mới sáng tạo không chỉ là nội dung cốt lõi mà còn là điều kiện tiên quyết cho sự hình thành và phát triển của nền kinh tế số. Trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn của hoạt động đổi mới sáng tạo, dựa vào dữ liệu đánh giá của ba loại chỉ số gồm: Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII), Chỉ số năng lực cạnh tranh 4.0 (GCI 4.0) và Chỉ số mức độ sẵn sàng cho tương lai của sản xuất (FOP), nghiên cứu sẽ phân tích những điểm sáng về đổi mới sáng tạo, đồng thời đánh giá những điểm hạn chế và bất cập, từ đó đưa ra một số giải pháp đẩy mạnh đổi mới sáng tạo trong bối cảnh phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam thời gian tới.

Từ khóa: Đổi mới sáng tạo, kinh tế số, Việt Nam.

1 Cơ sở lý thuyết và dữ liệu

1.1. Kinh tế số

“Kinh tế số” (Digital Economy) là sản phẩm của “kỷ nguyên số” và là “nội hàm” chủ yếu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0). Tuy nhiên, khái niệm về “nền kinh tế số” vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau, điều này thể hiện ngay chính tên gọi của nền kinh tế số (đôi khi được gọi là kinh tế internet, kinh tế số hóa, kinh tế web,...). Khái niệm “nền kinh tế số” được sử dụng đầu tiên ở Nhật

Bản năm 1990, trước bối cảnh khủng hoảng bởi “bong bóng kinh tế”, tiếp đến, được sử dụng rộng rãi ở Tây Âu từ giữa thập niên 1990, với sự ra đời của cuốn sách “Triển vọng và rủi ro trong kỷ nguyên của trí tuệ mạng” của Don Tapscott (1995), bàn luận về tác động của internet đến hoạt động kinh tế.

Dù còn nhiều khái niệm khác nhau, tuy nhiên theo chúng tôi, khái niệm của Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Australia (CSIRO) và Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam trong báo cáo “Tương lai nền kinh tế số Việt Nam (2019)” có thể đại diện “dung hòa” cho các khái niệm về nền kinh tế số. Theo đó, “nền kinh tế số bao gồm tất cả các doanh nghiệp, dịch vụ có mô hình kinh doanh chủ yếu dựa trên việc mua bán hoặc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ số hoặc các thiết bị và cơ sở hạ tầng phù hợp”. Đặc trưng cơ bản của nền kinh tế số là quá trình xử lý vật liệu, xử lý năng lượng và xử lý thông tin, trong đó xử lý thông tin đóng vai trò quan trọng nhất. Để có cái nhìn toàn diện và cụ thể hơn về nền kinh tế số, nghiên cứu của R. Bukht và R. Heeks (2017) đã đưa ra cách tiếp cận về kinh tế số với ba mức độ: lõi, nghĩa hẹp và nghĩa rộng. (Hình 1)

1.2. Đổi mới sáng tạo trong bối cảnh nền kinh tế số

1.2.1. Các khái niệm cơ bản

Khái niệm “đổi mới sáng tạo” (Innovation) đã có một quá trình hình thành gắn với cuộc Cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Hình 1: Khung khái niệm nền kinh tế số



Nguồn: R.Bukht and R.Heeks, Defining conceptualising and Measuring the Digital Economy, 2017

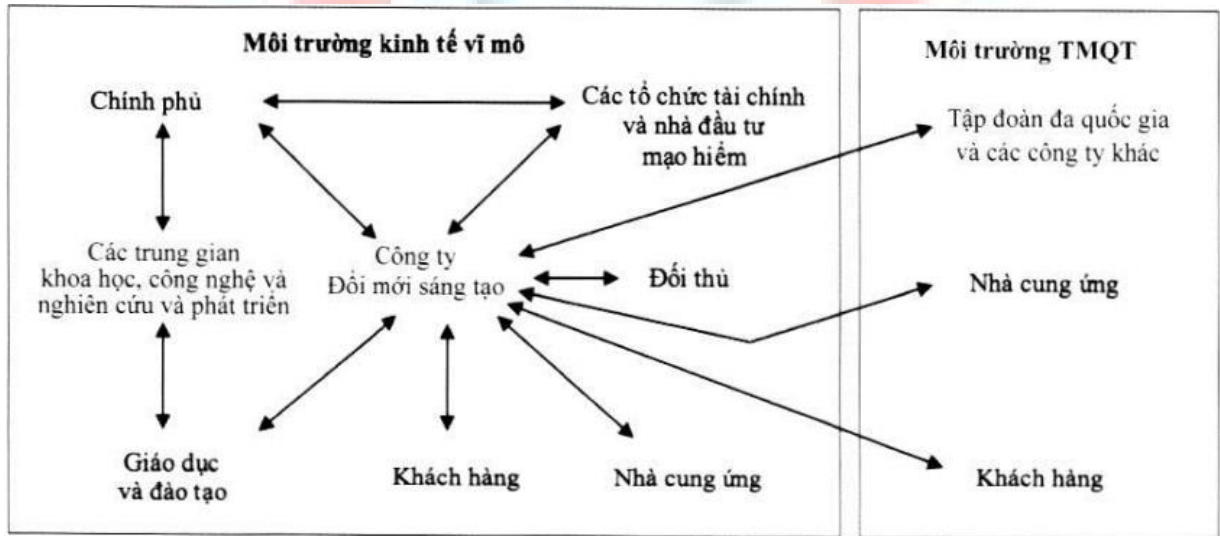
Dưới góc độ sản xuất kinh doanh, có thể định nghĩa: (i) “Đổi mới sáng tạo” là quy trình biến một ý tưởng hoặc phát minh thành hàng hóa hoặc dịch vụ tạo ra giá trị hoặc các khách hàng sẽ phải trả tiền cho hàng hóa và dịch vụ đó” (Business Dictionary); (ii) “Đổi mới sáng tạo” là một sản phẩm, dịch vụ hay quy trình mới, được cải tiến, được đưa ra thị trường và tạo ra giá trị (Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, 2020).

Cách tiếp cận rộng hơn, đó là định nghĩa của giáo sư Richard R. Nelson (1993) khi cho rằng: “Đổi mới sáng tạo là quá trình chuyển ý tưởng thành sản phẩm mới hoặc sản phẩm hoàn thiện trong công nghiệp và thương mại, hoặc đưa ra cách tiếp cận mới trong lĩnh vực xã hội”.

Dù tiếp cận dưới góc độ nào, thì các công ty, doanh nghiệp luôn là trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo, bởi vì đổi mới sáng tạo

luôn gắn liền với việc sản xuất ra các sản phẩm vật chất và tinh thần phục vụ nhu cầu cuộc sống. Với cách tiếp cận này, mô hình hệ thống đổi mới sáng tạo có thể được khái quát qua Hình 2.

Hình 2: Khung đổi mới sáng tạo



Nguồn: Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2020), Đổi mới sáng tạo và những xu hướng phát triển mới, Tổng luận, trang 6

1.2.2. Đặc điểm của đổi mới sáng tạo trong nền kinh tế số

Thứ nhất, trong nền kinh tế số, đổi mới sáng tạo chính là hạt nhân, nội dung chủ đạo. Theo đó, hoạt động đổi mới sáng tạo gắn với nền kinh tế số đã có sự thay đổi cả về nội dung, phương thức và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty, doanh nghiệp.

Thứ hai, trong hoạt động đổi mới sáng tạo gắn với nền kinh tế số, các lợi thế nổi bật của CMCN 4.0 đã làm tăng tính hiệu quả và năng lực sáng tạo trong nền kinh tế, trực tiếp là các công ty, doanh nghiệp.

Thứ ba, mặc dù các công ty, doanh nghiệp là các tác nhân trung

tâm của đổi mới sáng tạo, tuy nhiên, phạm vi của đổi mới sáng tạo mở rộng sang các lĩnh vực hoạt động xã hội. Điều này không chỉ phản ánh sự gắn kết tự thân giữa các lĩnh vực kinh tế và xã hội, mà còn thể hiện “sức mạnh” và năng lực lan tỏa, kết nối của đổi mới sáng tạo trong nền kinh tế số.

Thứ tư, các tác nhân trong hoạt động đổi mới sáng tạo bao gồm: khu vực Nhà nước, các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, khu vực tài chính, các nhà khoa học, người dân. Các tác nhân này đều có vai trò quan trọng trong đổi mới sáng tạo và có quan hệ chặt chẽ với nhau, đồng thời thực hiện chức năng cụ thể trong quy trình đổi mới sáng tạo.

Thứ năm, gắn với cuộc CMCN 4.0 và nền kinh tế số, đổi mới sáng tạo thực sự là cơ hội tuyệt vời cho các nước đang phát triển trong hành trình rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước tiên tiến.

Thứ sáu, gắn với nền kinh tế số, đổi mới sáng tạo cũng có những rủi ro không nhỏ. Đó là các rủi ro về chia sẻ quyền sở hữu và tài chính, vấn đề bảo mật thông tin và nguồn nhân lực, thiết bị tương ứng. Do đặc điểm về trình độ phát triển khác nhau ở các không gian địa lý và thành phần dân cư, đổi mới sáng tạo cũng làm gia tăng nguy cơ phân hóa giàu nghèo, khoảng cách giữa vùng phát triển và vùng kém phát triển.

1.3. Đo lường mức độ, trình độ phát triển đổi mới sáng tạo

Đổi mới sáng tạo là hoạt động gắn với sự phát triển của Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, do vậy, việc lượng hóa đổi mới sáng tạo cũng khá đa dạng về cách tiếp cận và hệ thống chỉ tiêu. Trong đó,

ba chỉ tiêu quan trọng và phổ biến nhất khi đánh giá trình độ đổi mới sáng tạo của các quốc gia lần lượt gồm:

1.3.1. Chỉ số GII

Bộ chỉ số GII được Trường Kinh doanh Insead (Pháp) công bố lần đầu vào năm 2007, tiếp đến có sự tham gia của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) năm 2011 và Trường Đại học Cornell (Mỹ) năm 2013. GII là bộ chỉ tiêu tiếp cận khái niệm đổi mới sáng tạo theo hướng mở, bao trùm, phản ánh các thông điệp mang tính tích cực hoặc tiêu cực, thách thức đối với các quốc gia trên thế giới.

Phương pháp tính toán và dữ liệu của GII:

GII được điều chỉnh về phương pháp và số lượng quốc gia tham gia xếp hạng hằng năm. Có bốn nhân tố ảnh hưởng đến xếp hạng quốc gia GII: (i) mức độ thực hiện thực sự của quốc gia; (ii) những điều chỉnh về khung lý thuyết GII; (iii) cập nhật dữ liệu, cách xử lý giá trị ngoại lai, số liệu thiếu; (iv) việc thêm hay bớt các quốc gia trong mẫu so sánh.

Khung cấu trúc và các trụ cột của GII:

GII bao gồm 7 trụ cột và 80 chỉ số thành phần bao trùm toàn bộ hoạt động đổi mới sáng tạo của các quốc gia. 7 trụ cột của GII cấu thành đầu vào và đầu ra đổi mới sáng tạo.

1.3.2. Chỉ số GCI 4.0

Diễn đàn Kinh tế thế giới (World Economic Forum - WEF) từ năm 1979 đã cho xuất bản ấn phẩm “*Báo cáo năng lực cạnh tranh*

toàn cầu” nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các quốc gia.

GCI 4.0 dựa trên 12 trụ cột của năng suất, được xem xét toàn diện trên 4 nhóm và 98 chỉ số đánh giá, cho điểm từ 0 đến 100. Với cách tiếp cận mới, trong 98 chỉ số đánh giá là GCI 4.0, thì WEF chỉ giữ lại 34 chỉ tiêu, còn lại 64 chỉ tiêu đã được thay bằng các chỉ tiêu mới. Thêm vào đó, cách tính điểm từ 0 đến 100 (tốt nhất) nhằm nhấn mạnh thông điệp, năng lực cạnh tranh là cuộc chơi có thể được cải thiện ở tất cả các nền kinh tế.

Dưới góc độ đổi mới sáng tạo, có thể xem 10 trụ cột trong các nhóm môi trường kinh doanh (4 trụ cột), nguồn nhân lực (2 trụ cột), thị trường (4 trụ cột), là các yếu tố cơ sở, điều kiện để thực hiện đổi mới sáng tạo; 2 trụ cột còn lại (11 và 12) thuộc nhóm hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, chính là các nội dung phản ánh năng lực đổi mới sáng tạo của một nước.

1.3.3. Chỉ số FOP

Nhận thức tác động của CMCN 4.0 với sự phát triển của các công nghệ mới nổi đến các hệ thống sản xuất mới, WEF đã phối hợp với Công ty tư vấn A.T. Kearney xây dựng một “khung đối chiếu mới”, nhằm giúp các quốc gia nhận thức được mức độ sẵn sàng cho tương lai sản xuất. Ấn bản đầu tiên được công bố ngày 12/01/2018.

Khác với GII và GCI 4.0, báo cáo FOP “đánh giá mức độ sẵn sàng cho tương lai sản xuất” gồm 59 chỉ số thành phần với hai cấu phần chính: (i) cấu trúc của nền sản xuất; và (ii) các yếu tố dẫn dắt sản xuất.

Căn cứ vào điểm số của hai cấu phần tổng hợp là cấu trúc của nền sản xuất và các yếu tố dẫn dắt sản xuất, các quốc gia được phân chia thành bốn nhóm: (i) nhóm dẫn đầu; (ii) nhóm tiềm năng cao; (iii) nhóm di sản; (iv) nhóm sơ khởi. Bốn nhóm này được “định vị” trên không gian hai chiều với trục hoành (chiều ngang) thể hiện mức độ phức tạp hay cấu trúc của nền kinh tế và trục tung (chiều dọc) thể hiện mức độ thuận lợi của các yếu tố dẫn dắt sản xuất. (Hình 3)

Hình 3: Phân nhóm các nền kinh tế



Nguồn: WEF, Readiness for the Future of Production Report 2018, 2019

2. Những điểm sáng đổi mới sáng tạo ở Việt Nam

2.1. Chỉ số GII

Qua kết quả báo cáo của WIPO về hoạt động đổi mới sáng tạo của Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020, chỉ số GII của Việt Nam được đánh giá cao ở sự cải thiện về xếp hạng ở một số phương diện, cụ thể như sau:

Thứ nhất, cải thiện về trình độ phát triển kinh doanh

Năm 2020, hệ thống đổi mới sáng tạo của Việt Nam có kết quả nổi bật về trình độ phát triển của thị trường, xếp hạng 39, tăng 30 bậc từ vị trí 69 năm 2019. Trong đó, tiến bộ đáng chú ý là về liên kết đổi mới sáng tạo, với kết quả tốt hơn ở chỉ số Hợp tác viện, trường - doanh nghiệp (tăng 10 bậc, từ vị trí 75 lên 65) và chỉ số Quy mô phát triển của cụm công nghiệp (tăng 32 bậc, từ vị trí 74 lên 42). Năng lực Hấp thụ tri thức tăng 13 bậc so với năm 2019, xếp thứ 10 - là thế mạnh của Việt Nam nhờ sự dẫn đầu về Nhập khẩu công nghệ cao (xếp thứ 4) và Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (xếp thứ 19).

Thứ hai, cải thiện về cơ sở hạ tầng chung

Năm 2020, cơ sở hạ tầng tiếp tục có sự cải thiện tích cực, tăng 9 bậc so với năm 2019. Trong đó, đáng chú ý là nhóm chỉ số về Hạ tầng Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) - tăng 6 bậc so với năm 2019 với tiến bộ rõ rệt về Tiếp cận ICT (tăng 4 bậc, từ vị trí 90 lên 86) và Sử dụng ICT (tăng 27 bậc, từ vị trí 92 lên 65). Đây là tiền đề rất tốt góp phần thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia trong thời gian tới.

Đồng thời, các chỉ số liên quan tới năng lượng trong GII 2020 cũng có sự cải thiện tích cực. Chỉ số sản lượng điện theo đầu người tiếp tục cải thiện so với năm 2019, tăng 5 bậc, từ vị trí 81 lên 76. Chỉ số GDP/đơn vị năng lượng sử dụng tăng 7 bậc, từ vị trí 92 lên 85.

Thứ ba, cải thiện về đầu ra đổi mới sáng tạo

Về đầu ra đổi mới sáng tạo, năm 2020, nhóm chỉ số Sáng tạo tri thức và Lan truyền tri thức có cải thiện tích cực so với năm 2019, trong đó, nhóm chỉ số Lan truyền tri thức xếp hạng 14, được coi là thế

manh của Việt Nam, nhờ sự dẫn đầu về xuất khẩu công nghệ cao (hạng 2). Đặc biệt, chỉ số Số công bố bài báo khoa học và kỹ thuật đã tăng 13 bậc so với năm 2019, từ vị trí 74 lên 61.

Sản phẩm sáng tạo tăng 9 bậc so với năm 2019, xếp hạng 38. Có 6 chỉ số ở trụ cột cải thiện so với năm 2019 và có thứ hạng cao như: Số lượng ứng dụng phần mềm được sản xuất (hạng 10, tăng 3 bậc); chỉ số Đăng ký nhãn hiệu theo xuất xứ (hạng 20, tăng 4 bậc). Chỉ số Sản lượng ngành công nghệ cao và công nghệ trung bình cao tăng 4 bậc, từ 27 lên 23. Đặc biệt, với 33 thương hiệu nằm trong top 5.000, Việt Nam xếp hạng thứ 19 ở chỉ số mới được đưa vào sử dụng lần đầu tiên trong GII 2020 - chỉ số Giá trị thương hiệu toàn cầu.

Đây là kết quả của việc khu vực doanh nghiệp đã tích cực, chủ động nắm bắt các cơ hội thị trường, dần hình thành cộng đồng doanh nghiệp có khả năng học hỏi và đổi mới sáng tạo, thể hiện qua xu hướng chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D) của doanh nghiệp chiếm tỷ lệ ngày càng tăng, đến nay, đã chiếm phần lớn trong tổng chi R&D của cả nước. Liên kết viện, trường - doanh nghiệp, liên kết cụm cũng được tăng cường. Điều này cũng phản ánh thực tế diễn ra tại Việt Nam trong thời gian gần đây, điển hình từ năm 2018 đến nay, các tập đoàn tư nhân và nhà nước như VinGroup, CMC, Trường Hải, Phenikaa, Dầu khí Việt Nam,... liên tục đẩy mạnh việc gia tăng đầu tư cho các hoạt động R&D. Đồng thời, các hoạt động nghiên cứu trong trường đại học cũng ngày một sôi động hơn theo định hướng khuyến khích và đẩy mạnh các công bố quốc tế đi kèm với các sản phẩm đổi

mới sáng tạo khác như các công nghệ có thể chuyển giao ứng dụng, các bằng phát minh, sáng chế. Thực tế đã chứng minh một trong những kết quả bước đầu nổi bật là trong năm 2019, lần đầu tiên hai trường đại học của Việt Nam là Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh lọt top 1.000 đại học thế giới.

2.2. Chỉ số GCI 4.0

Năm 2019, WEF xếp hạng 141 nền kinh tế (chiếm 99% GDP thế giới) qua 103 chỉ số được chia thành 12 trụ cột (GCI 2018 bao gồm 98 chỉ số). Các trụ cột bao quát các yếu tố kinh tế - xã hội của một quốc gia gồm: thể chế, cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin, ổn định kinh tế vĩ mô, y tế, kỹ năng, thị trường sản phẩm, thị trường lao động, hệ thống tài chính, quy mô thị trường, mức độ năng động của doanh nghiệp và năng lực đổi mới sáng tạo. Bảng xếp hạng cho thấy, GCI 4.0 của Việt Nam đã cải thiện vượt trội, tăng từ 58 điểm lên 61,5 điểm (tăng 3,5 điểm), cao hơn điểm trung bình toàn cầu (60,7 điểm) và tăng 10 bậc (từ vị trí 77 lên vị trí 67). Hai trụ cột về mức độ năng động của doanh nghiệp và năng lực đổi mới sáng tạo nằm trong nhóm chỉ số đánh giá hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của một quốc gia. Trong đó, nổi bật lên hai điểm sáng như sau:

Thứ nhất, trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Việt Nam trong chỉ số GCI 4.0, mức độ năng động trong kinh doanh tăng 12 bậc (từ vị trí 101 lên vị trí 89), với những cải thiện mạnh mẽ trên hầu hết các chỉ số thành phần, nhất là những chỉ số thể hiện tăng trưởng các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp có ý tưởng đột phá.

Thứ hai, trụ cột Năng lực đổi mới sáng tạo tăng 6 bậc (từ thứ hạng 82 lên thứ hạng 76). Trong đó, Mức độ tinh thông của người mua tăng 46 bậc; Mức độ phát triển các cụm ngành tăng 33 bậc; Hợp tác đa bên tăng 17 bậc; Tính đa dạng của lực lượng lao động tăng 16 bậc; Chi phí R&D tăng 6 bậc, được trình bày cụ thể qua Bảng 1.

Bảng 1: Đánh giá hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Việt Nam trong chỉ số GCI 4.0

STT	Chỉ số	Thứ hạng năm 2018	Thứ hạng năm 2019
Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo			
Trụ cột 11: Mức độ năng động trong kinh doanh		101	89
A- Yêu cầu thủ tục hành chính			
11.01	Chi phí thực hiện khởi sự kinh doanh	66	66
11.02	Thời gian thực hiện khởi sự kinh doanh	104	96
11.03	Tỷ lệ phục hồi khi doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản	109	112
11.04	Khuôn khổ pháp lý giải quyết phá sản doanh nghiệp	93	98
B- Văn hóa kinh doanh			
11.05	Thái độ đối với rủi ro kinh doanh	93	77
11.06	Mức độ sẵn sàng ủy quyền	110	97
11.07	Tăng trưởng của các công ty đổi mới sáng tạo	90	68
11.08	Công ty với những ý tưởng đột phá	52	39
Trụ cột 12: Năng lực đổi mới sáng tạo		82	76
C- Sự tương tác và đa dạng			
12.01	Tính đa dạng của lực lượng lao động	91	75
12.02	Mức độ phát triển các cụm ngành	77	44
12.03	Đồng phát minh sáng chế quốc tế	80	82
12.04	Hợp tác đa bên	97	80
D- Nghiên cứu và phát triển			
12.05	Ấn phẩm khoa học	59	59
12.06	Số bằng phát minh, sáng chế	89	91
12.07	Chi phí R&D	76	70
12.08	Chỉ số phát triển các viện, đơn vị nghiên cứu	60	58
E- Thương mại hóa			
12.09	Mức độ tinh thông của khách hàng	90	44
12.10	Đăng ký nhãn hiệu	79	80

Nguồn: WEF, The Global Competitiveness Index (GCI) 4.0, 2019

2.3. Chỉ số FOP

Trong Báo cáo FOP 2018, khi phân loại các nhóm quốc gia,

điểm nổi bật là mặc dù Việt Nam được xếp vào nhóm Sơ khởi, là nhóm những nước có “cấu trúc sản xuất” đơn giản (xếp hạng 48/100) và “yếu tố dẫn dắt sản xuất” không mấy thuận lợi (xếp hạng thứ 53/100), nhưng lại gần sát nhóm có triển vọng cao”. Việc có “cấu trúc sản xuất” đơn giản nhưng “yếu tố dẫn dắt sản xuất” gần nhóm có triển vọng cao cũng đồng nghĩa với Việt Nam có thể được hưởng lợi từ lợi thế của người đi sau, trong khi hệ thống sản xuất hiện có của chúng ta có cấu trúc sản xuất đơn giản. (Bảng 2)

Bảng 2: Điểm số và thứ hạng các thành phần cơ bản trong yếu tố dẫn dắt của Việt Nam

Chỉ số	Điểm số	Xếp hạng
Yếu tố dẫn dắt		
Công nghệ và đổi mới sáng tạo (điểm 0 - 10)	3.1	90
Vốn con người (điểm 0 - 10)	4.5	70
Thương mại toàn cầu và Đầu tư (điểm 0 - 10)	7.0	13
Khuôn khổ thể chế (điểm 0 - 10)	5.0	53
Nguồn lực bền vững (điểm 0 - 10)	4.6	87
Môi trường nhu cầu (điểm 0 - 10)	5.2	39

Nguồn: WEF, *Readiness for the Future of Production Report 2018, 2019*

Từ kết quả phân tích ba loại chỉ số, một số điểm sáng đổi mới sáng tạo ở Việt Nam có thể được rút ra như sau:

Thứ nhất, Việt Nam tiếp tục duy trì được thứ hạng cao trong GII, vượt mục tiêu đề ra của Nghị quyết 19-2017/NQ-CP

Trước hết, cần khẳng định, việc Chính phủ ban hành Nghị quyết 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020, sử dụng

bộ chỉ số GII như một công cụ đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động đổi mới sáng tạo quốc gia là minh chứng cho thấy, Việt Nam nhận thức được tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo đối với sự phát triển đất nước. Trong bảng xếp hạng GII 2020, Việt Nam vượt qua thách thức, duy trì được thứ hạng 42, tiệm cận nhóm 40 quốc gia dẫn đầu. Nếu xét riêng tại khu vực ASEAN thì Việt Nam hiện vẫn đang duy trì vị trí thứ 3, sau Singapore (dẫn đầu ở châu Á và ASEAN) và Malaysia. Như vậy, hiện tại, so với mục tiêu đề ra từ Nghị quyết 19-2017/NQ-CP, chúng ta cơ bản đạt được, thậm chí một số trụ cột đã vượt mục tiêu đề ra. Đây là nỗ lực rất lớn từ sự tham gia của nhiều bộ, ngành, địa phương, các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp, nhờ vậy, chỉ số GII của Việt Nam liên tục được cải thiện, từ vị trí 71 (năm 2010) lên vị trí 42 năm 2020.

Thứ hai, vượt qua khó khăn do dịch bệnh Covid-19, số lượng đơn sở hữu trí tuệ, bằng phát minh sáng chế của Việt Nam vẫn tiếp tục tăng so với năm trước

Năm 2020 là một năm đầy thách thức đối với tất cả các quốc gia trên thế giới khi vai trò của đổi mới sáng tạo trong việc khôi phục nền kinh tế mỗi nước nói riêng và thế giới nói chung đã bị đại dịch Covid-19 tàn phá. Trong bối cảnh đó, Việt Nam được xem như một điển hình không chỉ về các biện pháp phòng, chống dịch, mà trong 06 tháng giãn cách xã hội vì dịch Covid-19 bùng phát, số lượng đơn sở hữu trí tuệ, bằng phát minh sáng chế vẫn tiếp tục tăng và số được công nhận cũng tăng hơn so với năm 2019. Cụ thể, chỉ số Số công bố bài báo

khoa học và kỹ thuật năm 2020 đã tăng 13 bậc so với năm 2019, từ vị trí 74 lên 61.

Thứ ba, có sự gia tăng vượt bậc trong một số chỉ số đầu vào và đầu ra của đổi mới sáng tạo

So với năm 2019, nhóm chỉ số đầu vào, tạo thuận lợi cho đổi mới sáng tạo tăng 01 bậc, trong đó trình độ phát triển kinh doanh tăng 30 bậc, từ vị trí 69 lên 39. Đồng thời, trong nhóm chỉ số đầu ra, chỉ số về các sản phẩm sáng tạo tăng 09 bậc (từ vị trí 47 lên 38). Bên cạnh đó, chỉ số đầu ra đổi mới sáng tạo đã có cải thiện tích cực đối với nhóm chỉ số Sáng tạo tri thức và Lan truyền tri thức, trong đó, nhóm chỉ số Lan truyền tri thức xếp hạng 14 được coi là thế mạnh của Việt Nam, nhờ sự dẫn đầu về xuất khẩu công nghệ cao - xếp vị trí thứ 2. Đặc biệt, chỉ số Giá trị thương hiệu toàn cầu lần đầu tiên được sử dụng để đánh giá xếp hạng cũng ghi nhận kết quả tốt của Việt Nam khi đứng ở vị trí thứ 19 với 33 thương hiệu nằm trong top 5.000 thương hiệu hàng đầu. Đây là kết quả được tạo nên khi trong thời gian qua, một số tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam đã có sự quan tâm đáng kể đầu tư cho khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và đạt được kết quả tương xứng. Điều này càng khẳng định sự tăng trưởng và tăng trưởng cao của Việt Nam trong thời gian qua có đóng góp rất quan trọng của nhân tố khoa học - công nghệ thông qua hoạt động đổi mới sáng tạo. Đây cũng là tiền đề rất tốt để đáp ứng chuyển đổi số quốc gia trong bối cảnh CMCN 4.0 trong thời gian tới.

Thứ tư, cơ sở hạ tầng chung được cải thiện, góp phần thúc

đẩy đổi mới sáng tạo trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia

Về chỉ số cải thiện Cơ sở hạ tầng chung trong GII, năm 2020, thứ hạng của chỉ số này tăng 9 bậc so với năm 2019, đáng kể nhất là nhóm chỉ số về Hạ tầng ICT tăng 6 bậc so với năm 2019 với tiến bộ rõ rệt về Tiếp cận ICT (tăng 4 bậc, từ vị trí 90 lên 86) và Sử dụng ICT (tăng 27 bậc, từ vị trí 92 lên 65). ICT vốn được xem là nền tảng, là hạt nhân của chuyển đổi số. Sự phát triển công nghệ và công nghiệp ICT sẽ góp phần giúp Việt Nam đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo trong bối cảnh chuyển đổi số đã và đang diễn ra sôi động như hiện nay trên toàn thế giới.

Thứ năm, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả trong việc tiếp cận với kiến thức khoa học - công nghệ của thế giới và dần hòa nhập vào các chuỗi giá trị toàn cầu

Thành tựu đáng chú ý là sự liên kết đổi mới sáng tạo của Việt Nam trong năm 2020 với chỉ số Hợp tác viện, trường - doanh nghiệp (tăng 10 bậc, từ vị trí 75 lên 65) và chỉ số Quy mô phát triển của cụm công nghiệp (tăng 32 bậc, từ vị trí 74 lên 42). Năng lực Hấp thụ tri thức tăng 13 bậc so với năm 2019, xếp hạng 10 - đây đang được xem là thế mạnh của Việt Nam trong việc gia tăng phát triển sản phẩm dựa trên hàm lượng cao tri thức và công nghệ, từ đó khai thác được những cơ hội tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài. Đồng thời, cùng với việc chủ động tham gia các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương, chủ động hội nhập với nền kinh tế thế giới, có những hoạt động ngoại giao đa

dạng giúp nâng cao vị thế trên trường quốc tế, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả trong việc tiếp cận với kiến thức khoa học - công nghệ của thế giới và dần hòa nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu.

3. Một số hạn chế, bất cập

Thứ nhất, nhận thức đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế số còn thấp

Thực tế thời gian qua cho thấy, đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, Chính phủ đã ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ, trong đó có hỗ trợ đổi mới sáng tạo bằng cơ chế tài chính. Tuy nhiên, Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2019) điều tra thí điểm về hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm nắm bắt được mức độ đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, cũng như những vướng mắc trong hoạt động đổi mới sáng tạo để có cơ sở đề xuất chính sách hỗ trợ kịp thời, kết quả khảo sát cho thấy, hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập.

Thứ hai, chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của sở hữu trí tuệ đối với đổi mới sáng tạo, thiếu sự kết nối hiệu quả giữa các trường đại học, viện nghiên cứu đặc thù và khu vực kinh doanh

Sở hữu trí tuệ có vai trò rất quan trọng đối với phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, là nền tảng đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp. Thực tế cho thấy, thời gian qua, các trường đại học, viện nghiên cứu đã đóng góp rất nhiều cho sự phát

triển khoa học và công nghệ Việt Nam trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, một trong những hạn chế lớn nhất hiện nay là các viện nghiên cứu, trường đại học chưa quan tâm nhiều đến việc biến các kết quả nghiên cứu thành tài sản trí tuệ, số lượng đơn đăng ký các đối tượng sở hữu công nghiệp, nhất là sáng chế còn hạn chế.

Thứ ba, mức độ sẵn sàng về khoa học - công nghệ chưa cao

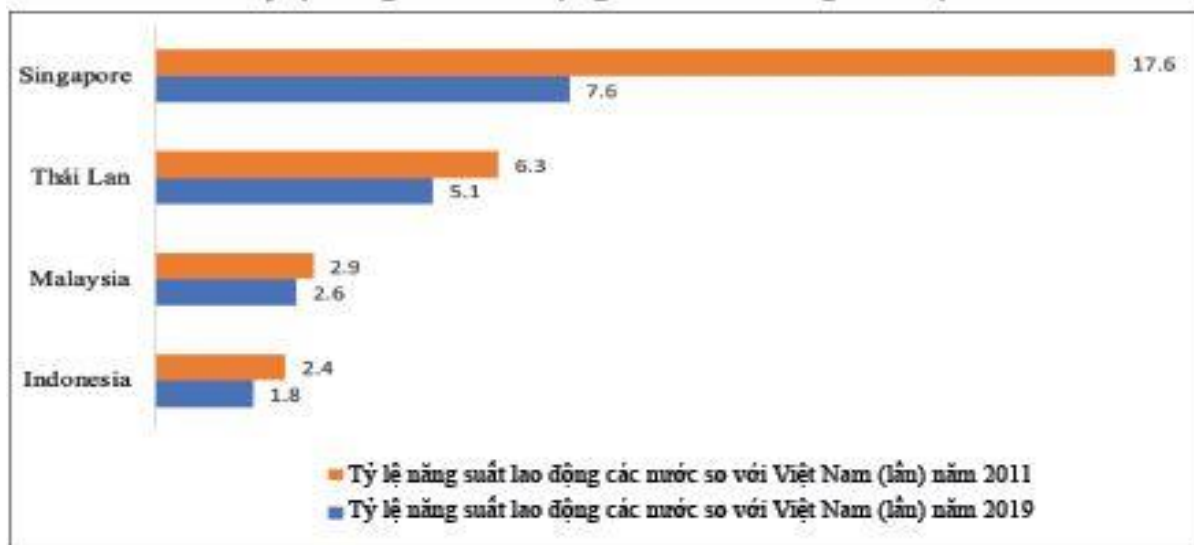
Khoa học - công nghệ là động lực và nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội, cho tăng trưởng, tái cơ cấu kinh tế và tăng năng suất lao động xã hội, góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Trình độ khoa học - công nghệ của Việt Nam hiện nay nhìn chung còn khoảng cách so với một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Hoạt động R&D trong khu vực doanh nghiệp vẫn còn hạn chế, trong khi đây là một trong những chỉ số thành phần quan trọng để đánh giá hoạt động đổi mới sáng tạo trong GII. Trong những năm gần đây, kinh phí đầu tư cho khoa học - công nghệ của Việt Nam gia tăng đều qua các năm. Tuy nhiên, tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ trên GDP chưa tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế của đất nước. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, chi tiêu cho R&D cả khu vực Nhà nước và tư nhân của Việt Nam hiện nay chỉ khoảng 0,44% GDP, khá thấp so với bình quân của thế giới là 2,23% GDP (Thái Lan 0,78%; Singapore 2,2%; Malaysia 1,3%, Trung Quốc 2,1%).

Thứ tư, mức độ sẵn sàng về năng suất lao động chưa cao

Năng suất lao động thể hiện tổng sản lượng do mỗi đơn vị lao động tạo ra trong một khoảng thời gian tham chiếu nhất định. Về bản

chất, chỉ số này một mặt xét đến giá trị kinh tế được tạo ra bởi toàn bộ nền kinh tế, đồng thời cũng xét đến có bao nhiêu người lao động trong nền kinh tế đó cần để tạo ra được lượng giá trị đó. Những năm gần đây, theo số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy, năng suất lao động của Việt Nam đã có sự gia tăng liên tục cả về giá trị và tốc độ. Năm 2019, năng suất lao động của Việt Nam đạt 4.791 USD/lao động, tăng 272 USD so với năm 2018. Nếu tính theo sức mua tương đương (PPP) năm 2011 thì năng suất lao động của Việt Nam năm 2019 đạt 11.757 USD, tăng 1.766 USD và tăng 6,2% so với năm 2018 - năm có mức tăng năng suất lao động cao nhất giai đoạn 2016 - 2019. Tuy nhiên, đó là xét trên sự gia tăng về mặt giá trị. Còn nếu đem so sánh, ít nhất là với các nước trong khu vực thì năng suất lao động của Việt Nam vẫn còn rất thấp. (Hình 4)

Hình 4: Tỷ lệ năng suất lao động các nước trong khu vực ASEAN



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê

Điều này cho thấy, để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong

bối cảnh nền kinh tế số, vấn đề năng suất lao động của Việt Nam hiện nay sẽ phải đối mặt với thách thức rất lớn trong thời gian tới để có thể bắt kịp mức năng suất lao động của các nước, thậm chí là các nước ngay trong khu vực ASEAN.

Thứ năm, hàm lượng nội địa hóa, giá trị gia tăng trong các sản phẩm xuất khẩu công nghệ cao chưa nhiều

Mặc dù chỉ xuất hiện trên dưới 10 năm trong “bản đồ” xuất nhập khẩu của Việt Nam, nhưng hai ngành hàng công nghệ gồm điện thoại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đã nhanh chóng chiếm lĩnh vị trí xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Năm 2018, giá trị xuất khẩu ngành điện tử nước ta đạt hơn 84 tỷ USD và năm 2019, con số này là 87,31 tỷ USD, chiếm 33,07% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Sự vượt trội của hai nhóm hàng lớn cũng cho thấy ưu thế về giá trị gia tăng, năng suất lao động của lĩnh vực công nghệ cao.

Tuy nhiên, thực tế tăng trưởng này chủ yếu liên quan đến dòng vốn FDI khi các dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực điện tử hầu hết tập trung vào các doanh nghiệp FDI, nhất là các tập đoàn từ Hàn Quốc, Nhật Bản chiếm khoảng 95% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong khi đó, năng lực các doanh nghiệp trong nước của chúng ta hiện nay vẫn hạn chế, chất lượng, mẫu mã sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường với tỷ lệ nội địa hóa chỉ khoảng 5% đến 10%. Kim ngạch xuất khẩu công nghệ cao phụ thuộc rất lớn vào doanh nghiệp nước ngoài, điển hình là tập đoàn Samsung của Hàn Quốc. Trong khi đó, nếu đẩy mạnh được hoạt động đổi mới sáng tạo

trong sản xuất sản phẩm công nghệ cao cũng như công nghiệp ICT thì sẽ bảo đảm cung cấp các sản phẩm, giải pháp số để thực hiện tốt chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số và triển khai CMCN 4.0, vừa hướng tới đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu phần mềm hay dịch vụ công nghiệp thông tin lớn trên thế giới.

4 ● **Giải pháp đẩy mạnh đổi mới sáng tạo trong bối cảnh phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam**

Qua phân tích những điểm sáng cũng như một số bất cập, hạn chế của hoạt động đổi mới sáng tạo tại Việt Nam thời gian qua, chúng tôi đưa ra một số khuyến nghị chính sách để phát triển mạnh mẽ đổi mới sáng tạo ở Việt Nam trong bối cảnh phát triển nền kinh tế số như sau:

Thứ nhất, đổi mới sáng tạo phải đặt ở vị trí ưu tiên hàng đầu của chiến lược phát triển quốc gia, bởi vì đổi mới sáng tạo không chỉ là động lực cơ bản để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia. Năng lực đổi mới sáng tạo không chỉ là cơ sở, điều kiện để hấp thụ tốt các nguồn lực từ bên ngoài như FDI hay nhập khẩu công nghệ tiên tiến mà còn là cơ sở để đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế. Ưu tiên quốc gia trong đổi mới sáng tạo, trước hết phải xây dựng và phát triển được các thể chế cần thiết cho sự phát triển, cụ thể là:

- Xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia gắn với yêu cầu của CMCN 4.0 và thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo.
- Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo bao gồm các trung tâm

nghiên cứu và hợp tác đổi mới sáng tạo, các tổ chức trung gian, kết nối nhằm hỗ trợ cho đổi mới sáng tạo, các trang thiết bị, phòng thí nghiệm mở và nguồn lực tài chính cho đổi mới sáng tạo.

- Doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp khởi nghiệp phải đặt ở vị trí trung tâm trong hoạt động đổi mới sáng tạo. Ưu tiên chiến lược đổi mới sáng tạo, cần xây dựng một chiến lược đổi mới sáng tạo đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, bởi doanh nghiệp nhỏ và vừa có lợi thế và chiếm tới 95% tổng số doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng là các doanh nghiệp trong nước, cần khuyến khích đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh.

Thứ hai, phát triển đổi mới sáng tạo cần phải có các giải pháp đồng bộ xét ở khía cạnh cung và cầu. Trong đó, việc hình thành và phát triển đổi mới sáng tạo mở là hết sức quan trọng, thậm chí cơ chế đổi mới sáng tạo mở là nhân tố quyết định cho hoạt động đổi mới sáng tạo. Thực tế kinh nghiệm các nước cho thấy, cơ chế đổi mới sáng tạo mở cần được tạo dựng và phát triển trên các lĩnh vực như:

- Hệ sinh thái đổi mới mở, bao gồm các trường đại học, viện nghiên cứu, các ngành công nghiệp đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp khởi nghiệp,... Trong đó, các trường đại học giữ vai trò trung tâm, kết nối thông qua các hoạt động: (i) hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, có tiềm năng đổi mới sáng tạo; (ii) đào tạo các thế hệ nghiên cứu mới, giàu tiềm năng và nhiệt huyết; (iii) gắn kết giữa nhu cầu đổi mới sáng tạo và các sản phẩm đầu ra tại các doanh nghiệp, luân chuyển nguồn nhân lực giữa các trường đại học với các công ty,

doanh nghiệp.

- Đổi mới sáng tạo mở được thành lập và phát triển không chỉ ở các doanh nghiệp lớn, mà còn được chú trọng phát triển ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Hệ thống đổi mới mở không chỉ phát triển trong ngành công nghiệp mà còn được mở rộng trong các ngành dịch vụ. Kinh nghiệm của thế giới cho thấy, đổi mới mở trong lĩnh vực dịch vụ có thể đi theo ba hướng: (i) kết hợp với khách hàng để phát triển sản phẩm mới; (ii) tập trung vào tiện ích thay vì đổi mới sản phẩm; (iii) tự chuyển đổi thành một doanh nghiệp dịch vụ mới.

Thứ ba, đổi mới sáng tạo phải gắn với “chuỗi giá trị” gắn kết với quốc tế - “chuỗi giá trị toàn cầu”. Bởi vì, trong nền kinh tế số, việc tạo ra chuỗi giá trị có tính chất toàn cầu không chỉ bắt kịp với tiến độ của khoa học công nghệ, mà còn là điều kiện để mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới phải đáp ứng các yêu cầu: (i) thay đổi các điều kiện chi phí của nền kinh tế; (ii) khắc phục các rào cản chi phí ẩn/phụ của phân đoạn quốc tế; (iii) quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu; (iv) số hóa và chuyển đổi số; (v) chuyển từ “sản xuất hàng loạt sang tùy biến hàng loạt”, từ “thị trường đại chúng sang thị trường thích hợp”; (vi) yêu cầu tăng trưởng xanh và bền vững.

Thứ tư, đổi mới sáng tạo phải trở thành yêu cầu tự thân từ các

bên liên quan, mà trung tâm là các doanh nghiệp. Để hoạt động đổi mới sáng tạo phát triển, Việt Nam cần tạo được tinh thần khởi nghiệp và doanh nghiệp sáng tạo. Trong nền kinh tế, các biện pháp cần được chú trọng, bao gồm:

- Giáo dục tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho thế hệ trẻ.
- Đầu tư xây dựng và phát triển các vườn ươm khởi nghiệp.
- Kích thích nhu cầu đổi mới thông qua các chính sách thuế, đầu tư tài chính, mua sắm trang thiết bị cho nghiên cứu, sáng tạo.
- Chính sách phát triển công nghiệp hướng đến cải thiện các rào cản pháp lý, hỗ trợ liên kết, hỗ trợ công nghệ thượng nguồn, thu hút các công ty nước ngoài,...
- Tăng chi tiêu công cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai, đổi mới doanh nghiệp.

Thứ năm, để phát triển đổi mới sáng tạo, chiến lược tài chính là cơ sở, điều kiện không thể thiếu. Kinh nghiệm của các nước đi trước là cần đa dạng hóa nguồn vốn, đặc biệt là “vốn mạo hiểm” để đầu tư cho hoạt động đổi mới sáng tạo, cụ thể như:

- Vốn “đầu tư mạo hiểm” và tài chính “thiên thần kinh doanh”. Đây là hai hình thức đầu tư mạo hiểm, thường gắn với giai đoạn đầu “tiền khởi nghiệp”, dựa trên sự góp vốn (cổ phần) từ các nhà đầu tư. Điều kiện để mở rộng nguồn vốn này là phải dựa trên “một hệ sinh thái kinh doanh hoạt động tốt”.

- Gọi vốn cộng đồng (crowdfunding). Hình thức này cung cấp

quyền tiếp cận hàng ngang thông qua các nền tảng điện tử dựa trên internet, liên kết các nhà đầu tư triển vọng với các nhà đầu tư, doanh nghiệp đang tìm cách huy động vốn. Cơ chế huy động vốn này cũng phù hợp với đổi mới sáng tạo ở các nước phát triển, song theo chúng tôi, Việt Nam nên khai thác và phát triển kênh đầu tư này.

- Các quỹ công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đây là hình thức phổ biến để hỗ trợ cho hoạt động đổi mới sáng tạo được tài trợ bởi nhiều tổ chức như cơ quan nhà nước, các ngân hàng phát triển, các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế, hoặc hợp tác công - tư. Đây là hình thức phù hợp với Việt Nam và cần đẩy mạnh phát triển.

- Một số hình thức huy động vốn khác cho đổi mới sáng tạo mà các nước Âu - Mỹ đã áp dụng như đầu tư tác động - đầu tư có mục tiêu, các loại phát hành trái phiếu mới (trái phiếu tác động xã hội, trái phiếu tác động phát triển, trái phiếu xanh,...) cũng cần được nghiên cứu và vận dụng vào điều kiện Việt Nam.

Thứ sáu, đổi mới sáng tạo chỉ có thể phát triển trên nền tảng giáo dục. Việt Nam thường được đánh giá cao về giáo dục cơ bản cũng như sự quan tâm của chính phủ và người dân vào mục tiêu giáo dục. Tuy nhiên, để nền giáo dục đáp ứng và tạo “đòn bẩy” cho đổi mới sáng tạo thì ngành Giáo dục Việt Nam còn nhiều việc phải làm, từ đổi mới cách tiếp cận trong giáo dục, đổi mới phương pháp giảng dạy, đến nâng cao chất lượng đào tạo nghề nghiệp và bậc đại học, gắn với yêu cầu đổi mới sáng tạo.

Điểm cốt lõi của việc đổi mới gắn với giáo dục, đào tạo ở Việt

Nam hiện nay là cần tạo dựng và truyền cảm hứng năng lực đổi mới, phản biện, tư duy sáng tạo, gắn với yêu cầu của CMCN 4.0 và truyền thống văn hóa Việt Nam.

Thứ bảy, trở lại các chỉ số đổi mới sáng tạo, điều cần thiết là cần có lộ trình để cải thiện các chỉ số thành phần trong bộ chỉ số đổi mới sáng tạo theo chuẩn mực quốc tế.

Dựa vào bộ chỉ số GII và GCI, có thể đưa ra một lộ trình, trước mắt Việt Nam cần và có thể cải thiện các chỉ số sau:

- Các chỉ số về thể chế, như chỉ số về môi trường kinh doanh, chỉ số tạo điều kiện thuận lợi cho khởi sự kinh doanh, chỉ số tạo thuận lợi trong giải quyết phá sản doanh nghiệp.

- Các chỉ số về nguồn nhân lực và nghiên cứu cần cải thiện như: tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước; điểm trung bình của 3 trường đại học hàng đầu trong xếp hạng đại học thế giới (QS),...

- Các chỉ số về cơ sở hạ tầng cần cải thiện, đó là: sử dụng ICT, dịch vụ trực tuyến chính phủ và mức độ tham gia trực tuyến (online e-participation).

- Các chỉ số về trình độ kinh doanh, gồm quy mô phát triển cụm công nghiệp, chỉ số hợp tác đại học - doanh nghiệp,...

5. Kết luận

Đổi mới sáng tạo trong bối cảnh chuyển đổi số là xu hướng tất yếu của các nền kinh tế trong điều kiện CMCN 4.0, trong đó có Việt Nam. Điều cần nhấn mạnh rằng, đổi mới sáng tạo ngày nay sẽ

là thời cơ tuyệt vời cho các nước đang phát triển như Việt Nam có thể bứt phá đi lên, cải thiện vị thế của nền kinh tế, giống một số quốc gia đã làm như Hàn Quốc, Singapore, Israel,... Căn cứ vào các điều kiện cơ bản như nguồn lực, vị trí địa - chính trị, kinh tế, đặc biệt là khát vọng dân tộc, thì Việt Nam hoàn toàn có thể thực hiện được các mục tiêu đổi mới sáng tạo, để đưa Việt Nam sớm trở thành nước phát triển trong vòng 20 - 25 năm tới□

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương. *Tìm hiểu về Chỉ số năng lực cạnh tranh 4.0 (GCI) của Diễn đàn Kinh tế thế giới. Trang 5-9*
2. Bộ Khoa học và Công nghệ (2019). *Giải pháp chính sách phát triển nền kinh tế số. Tổng luận; trang 3*
3. Bộ Khoa học và Công nghệ. *Sổ tay hướng dẫn Nhóm chỉ số Công nghệ và đổi mới sáng tạo trong bộ chỉ số Đánh giá mức độ sẵn sàng cho tương lai của sản xuất 2018, 2019*
4. Csiro và Bộ Khoa học và Công nghệ (2019). *Tương lai nền kinh tế số Việt Nam. Trang 15*
5. Csiro, Data 61 (2019). *Vietnam's future digital economy towards 2030 and 2045*
6. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia. *Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu 2019 và một số khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam. Tổng luận; 2019*
7. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia. *Kết quả điều tra từ dự án First- Nasati (2019). Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, khoa học và công nghệ*
8. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia. *Các chính sách đổi*

mới sáng tạo trong kỷ nguyên số, 2019

9. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2020). *Đổi mới sáng tạo và những xu hướng phát triển mới. Tổng luận; trang 4-5, trang 28-34.*

10. Don Tapscott (1995), *The Digital Economy: Promise and Peril in the Age of Networked Intelligence*, McGraw-Hill, 1st edition

11. Henry William Chesbrough (2003). *Open innovation: the new imperative for creating and profiting from technology*. Harvard Business School Press, Boston, Massachusetts

12. Joseph A. Schumpeter (1911). *The Theory of Economic Development - An Inquiry into Profits, Capital, Credit, Interest, and the Business Cycle*. Harvard Economic Studies 46

13. Klaus Schwab (2019). *The Global Competitiveness*. World Economic Forum

14. Nguyen Dinh Binh, Nguyen Manh Cuong (2015). *Open Innovation and Its applicability in Vietnam*. JSTPM Vol4, No 3

15. OECD, the World Bank (2014). *Science, Technology and Innovation in Vietnam*. OECD Publishing

16. R. Bukht and R. Heeks (2017); *Defining, Conceptualising and Measuring the Digital Economy*

17. Richard R. Nelson (1993). *National Innovation System: A comparative Analysis*. Oxford University Press

18. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia. *Dự báo phát triển thế giới 2019 - 2020. Tổng luận số 02/2019; trang 30-31*

19. Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ (2018): *Các chính sách thúc đẩy chuỗi giá trị toàn cầu. Tổng luận, trang 17-28*

20. WEF; A.T Kearney (2019). *Readiness for the Future of Production Report 2018*

21. WEF. *The Global Competitiveness Index (GCI) 4.0. 2019*

22. WIPO (2020). *Báo cáo chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu*

23. WIPO (2020). *Global Innovation Index 2020, Who Will Finance Innovation?*

Nguồn: Tạp chí Ngân hàng - 2021 - số 6 - tr.2-11.

KINH TẾ SỐ VIỆT NAM - NHỮNG ĐIỂM NGHẼN VÀ CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

✍ PGS, TS TRẦN MAI ƯỚC

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Chuyển đổi số quốc gia trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo tiền đề, nền tảng quan trọng và cần thiết để phát triển kinh tế số ở Việt Nam. Bài viết phân tích, làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến kinh tế số Việt Nam giai đoạn hiện nay, cũng như những điểm nghẽn cần tập trung tháo gỡ. Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá những khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế số, bài viết đề xuất một số gợi ý nhằm thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế số ở Việt Nam thời gian tới.

Từ khóa: *Cách mạng công nghiệp 4.0; kinh tế số; Việt Nam.*

1. Dẫn nhập

Sự biến đổi và phát triển của thế giới hiện nay, trong đó có Cách mạng công nghiệp 4.0, đang là xu thế mang tính tất yếu, khách quan trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng. Việc ứng dụng sâu rộng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động của nền kinh tế theo hướng hiệu quả, tối ưu hơn đã hình thành một nền kinh tế số không biên giới, mang lại giá trị lợi nhuận cao. Nền kinh tế số là bước phát triển tất yếu, phù hợp với xu thế khi nền kinh tế truyền

thống đang dần bão hòa. Kinh tế số không chỉ tạo ra quy mô và tốc độ tăng trưởng cho các nền kinh tế, mà còn làm các nền kinh tế thay đổi phương thức sản xuất (*nguồn lực, hạ tầng, cách thức vận hành sản xuất, kinh doanh*) và cấu trúc kinh tế. Đáng lưu ý, bên cạnh các nguồn lực truyền thống, xuất hiện nguồn lực phát triển mới là tài nguyên số, quyền lực tài chính đang dần chuyển sang quyền lực thông tin. Sức mạnh của một quốc gia được đo bằng sự phát triển của công nghệ cao, thông tin và trí tuệ con người cũng là tính tất yếu trong giai đoạn hiện nay.

Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của vấn đề này, ngày 27/9/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về *một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, đặt mục tiêu đến năm 2025, nền kinh tế số Việt Nam sẽ đạt 20% GDP, phát triển được một cộng đồng doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam lớn mạnh. Do vậy, thời gian tới, để tận dụng được lợi thế của Việt Nam trong nền kinh tế số, việc nhận thức được những vấn đề đặt ra trong quá trình bứt phá kinh tế số theo hướng bền vững là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

2. Nội dung

- Nội hàm cơ bản của khái niệm kinh tế số

Với sự xuất hiện của CMCN 4.0, xu hướng số hóa thực sự xuất hiện mạnh mẽ ở mọi lĩnh vực, với sự tích hợp của số hóa, kết nối/siêu kết nối và xử lý dữ liệu thông minh. Công nghệ số được ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực và ngành kinh tế, từ công nghiệp, nông nghiệp cho đến dịch vụ; từ sản xuất đến phân phối và lưu thông hàng

hóa cho đến các hạ tầng hỗ trợ như giao thông vận tải, logistics, tài chính, ngân hàng, quản trị... Kinh tế số đang dần trở thành chính bản thân nền kinh tế, nội hàm của kinh tế số cũng có những điểm tiệm cận với các nội hàm của khái niệm kinh tế.

Trong cuốn “*The Digital Economy*”⁽¹⁾ (năm 1995) tác giả Don Tapscott, cho rằng, khái niệm kinh tế số được khởi nguồn vào tháng 11/1994 với sự kiện chip Pentium, một trong những sản phẩm chiến lược của Intel bị công bố có lỗi vào ngày 30/10/1994 và mãi tới ngày 20/12/1994, Intel mới thừa nhận lỗi được phát hiện. Sự chậm hiểu về thị trường số và hạ thấp vấn đề đã đưa Intel tới một hậu quả đau đớn là phải thu hồi toàn bộ chip Pentium của hãng.

Chính sự phát triển nhanh chóng và ứng dụng rộng rãi của internet vạn vật vào kinh doanh kéo theo việc hình thành và phát triển tốc độ cao của các hoạt động kinh tế liên quan, đã dẫn tới sự đa dạng và phong phú các định nghĩa về kinh tế số. Theo định nghĩa chung của nhóm cộng tác kinh tế số thuộc Đại học Oxford, kinh tế số là “một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua internet”⁽²⁾. Ở khía cạnh khác, kinh tế số còn được gọi là kinh tế internet (internet economy), kinh tế mới (new economy) hoặc kinh tế mạng (web economy). Cho tới nay, các nhà nghiên cứu có cùng chung nhận định là chưa có một định nghĩa được đồng thuận về kinh tế số. Theo quan điểm của tác giả, *kinh tế số là một phần của nền kinh tế, trong đó lấy việc ứng dụng, sử dụng công nghệ số, dữ liệu số làm nền tảng trong toàn bộ hoạt động của nền kinh tế, hướng đến nâng cao hiệu quả, năng suất trong lao động và kinh doanh.*

- Quan điểm của Đảng và Nhà nước về kinh tế số

Nhận thức được vị trí, vai trò và tầm quan trọng của nền kinh tế số đối với quá trình phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập, Đảng và Nhà nước đã luôn quan tâm và có nhiều chủ trương, giải pháp có liên quan đến quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế số. Có thể kể đến Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 1/7/2014 của Bộ Chính trị khóa XI về *đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế*. Thể chế hóa chủ trương của Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết về vấn đề này. Cụ thể như Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ về *chính sách ưu đãi thuế thúc đẩy việc phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam* và Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 4/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về *việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4*.

Tháng 8/2018, Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử được thành lập, do Thủ tướng trực tiếp làm Chủ tịch Ủy ban. Chiến lược về Cách mạng công nghiệp 4.0 cùng Chương trình hành động về chuyển đổi số đang được nghiên cứu, soạn thảo và sẽ được lồng ghép vào Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030. Ngoài ra, nhiều quy định liên quan đến kinh tế số cũng thể hiện trong các luật, như Luật Giao dịch điện tử năm 2005, Luật Công nghệ thông tin năm 2006, Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009, Luật An ninh mạng năm 2018.

Trong tầm nhìn chiến lược dài hạn, Báo cáo “Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ” đề ra nhiệm

vụ tận dụng Cách mạng công nghiệp 4.0 và kinh tế số để đạt mục tiêu thoát “bẫy thu nhập trung bình”, phát triển bền vững, đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới. Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về *nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019* đã đề ra các nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế số, như xây dựng giải pháp phát triển nhân lực quốc gia đáp ứng yêu cầu Cách mạng công nghiệp 4.0; thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia; xây dựng Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp 4.0; phát triển bút phá hạ tầng viễn thông, internet băng rộng và mạng di động 5G; xây dựng Đề án chuyên đổi số quốc gia, từng bước tạo môi trường pháp lý để triển khai kế hoạch chuyên đổi số; thay đổi mô hình quản trị, thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, y tế, giáo dục, nông nghiệp, du lịch, môi trường, đô thị thông minh,...

Đặc biệt, Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị đã đặt mục tiêu đến năm 2025, nền kinh tế số Việt Nam sẽ đạt 20% GDP và phát triển được một cộng đồng doanh nghiệp công nghệ số lớn mạnh. Tất cả những điểm trên đã thể hiện quyết tâm của Đảng, Nhà nước về việc phát triển kinh tế số ở Việt Nam.

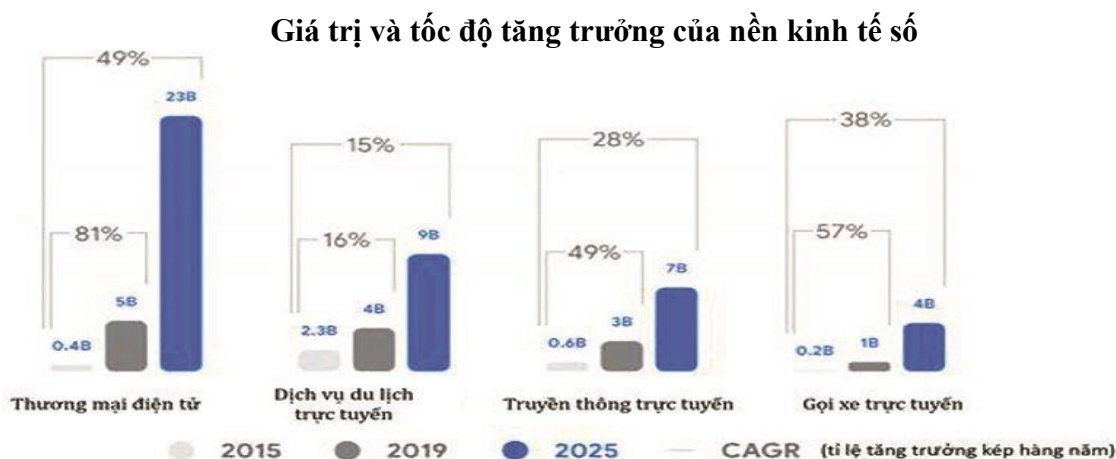
- Khái quát giá trị kinh tế số Việt Nam và những điểm nghẽn cần tháo gỡ

Quá trình chuyển đổi số đã, đang và sẽ làm cho tương lai của thế giới thay đổi mạnh mẽ. Với nền kinh tế số, cốt lõi là các mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng

công nghệ số, lĩnh vực công nghệ kỹ thuật số phát triển mở đường cho sự đổi mới và phát triển mang tính toàn cầu. Việc áp dụng những tiến bộ công nghệ nhiều năm qua đã tác động vào các ngành kinh doanh, cũng như mọi khía cạnh của cuộc sống. Công nghệ số thúc đẩy nhiều ngành kinh doanh cải tiến mô hình phát triển, tạo ra nhiều ngành công nghiệp mới và xóa mờ đường biên giới địa lý.

Ở phương Tây, trong giai đoạn 2000 - 2010, tiêu biểu như Google, Amazon, Facebook, Apple, đã nhận thức được tầm quan trọng của việc thúc đẩy kinh tế số. Theo sau Mỹ, châu Âu tiếp bước với tầm nhìn và kế hoạch cho một “Single Digital Market”, Australia có “Digital Australia”, Singapore nêu cao khẩu hiệu “Smart Nation”. Quốc gia số trở thành tầm nhìn và mục tiêu, từ đó các chính phủ xây dựng chiến lược chuyển đổi số quốc gia, tạo động lực phát triển mới cho nền kinh tế, nhằm không bị bỏ lại phía sau trong cuộc cạnh tranh khốc liệt trên thị trường toàn cầu.

Biểu đồ 1: Giá trị và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế số Việt Nam



Nguồn: Báo cáo Nền kinh tế số Đông Nam Á 2019

Do có nền kinh tế số mà hiệu suất kinh tế đạt được nhiều thành quả cao, các ngành công nghiệp có bước chuyển biến đột phá trong mô hình kinh doanh, từ thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến trên các trang mạng xã hội (Facebook, Instagram), giải trí (Netflix, Pinterest), giao thông vận tải (Uber, Grab) đến phân phối, bán buôn và bán lẻ (Lazada, Shopee)... Châu Á - Thái Bình Dương đã và đang trở thành khu vực kinh tế sản sinh ra nhiều doanh nghiệp dựa trên kinh tế số, tiêu biểu như WeChat, TikTok, Grab, LINE, Gojek.

Với Việt Nam, nghiên cứu về kinh tế số thường được dẫn lại thời gian qua là Báo cáo Nền kinh tế số Đông Nam Á năm 2019 do Google và Temasek và Bain & Company công bố ngày 03/10/2019, quy mô nền kinh tế số của Việt Nam chỉ tính riêng bốn lĩnh vực gồm: di chuyển (taxi, xe ôm công nghệ, giao hàng, giao thức ăn), thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến và du lịch trực tuyến đạt 9 tỷ USD vào năm 2018, từ mức 3 tỷ USD năm 2015⁽³⁾.

Cũng theo Báo cáo Nền kinh tế số Đông Nam Á năm 2019, đến năm 2025, quy mô nền kinh tế số Việt Nam sẽ đạt 33 tỷ USD, với mức tăng trưởng 25% mỗi năm, đứng thứ hai (sau Indonesia) về mức tăng trưởng và xếp thứ ba (sau Indonesia và Thái Lan) về quy mô thị trường trong khu vực Đông Nam Á. Đến năm 2025, quy mô thị trường kinh tế số khu vực đã tăng lên 240 tỷ USD và Việt Nam chiếm khoảng 18% giá trị thị trường kinh tế số Đông Nam Á (*xem Biểu đồ 1*).

Năm 2018, quy mô thị trường kinh tế số khu vực Đông Nam Á

đạt giá trị 72 tỷ USD, trong đó Việt Nam xếp vị trí thứ 6 (sau Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan) và chiếm 1/8 tổng giá trị tương ứng, khoảng 11%. Hiện nay, Việt Nam cũng là một trong những địa điểm đầu tư kinh tế số được ưa thích ở Đông Nam Á⁽⁴⁾, sau Indonesia và Singapore. Số lượng các thương vụ năm 2018 là 137 với tổng giá trị 350 triệu USD, tăng ấn tượng so với 83 thương vụ có tổng trị giá 140 triệu USD năm 2017.

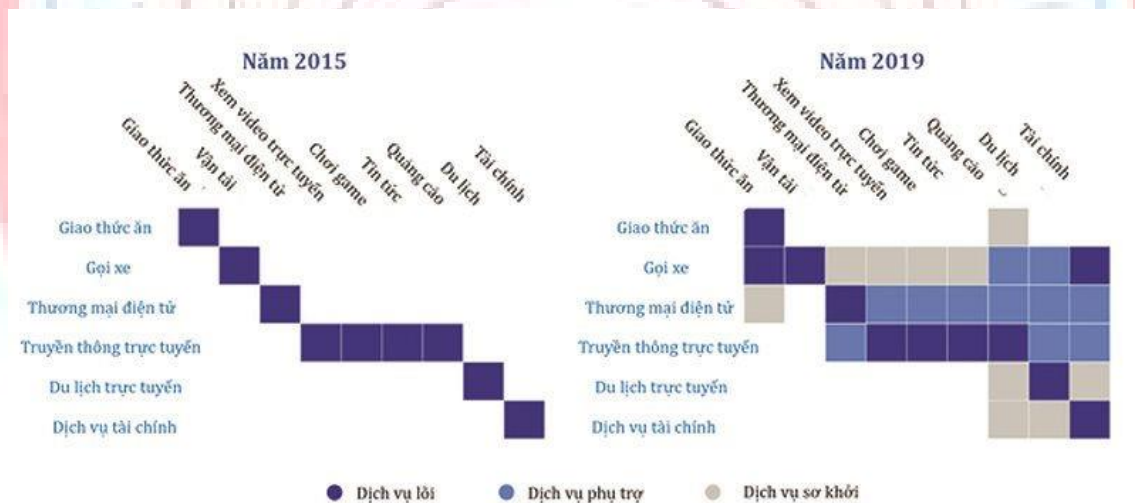
Ngoài ra, để thích ứng với sự thay đổi, một số doanh nghiệp cũng lựa chọn hình thức cộng sinh, bắt tay hợp tác để mở rộng kho sản phẩm dịch vụ. Tháng 5/2019, Grab triển khai dịch vụ liên kết đặt phòng khách sạn với Agoda và Booking.com. Tháng 3/2019, Sea (trước đây là Garena) - công ty mẹ của Now và Shopee - đã quyết định tích hợp NowFood ngay trên ứng dụng Shopee để tận dụng lượng khách hàng của nền tảng thương mại điện tử⁽⁵⁾.

Theo Báo cáo Nền kinh tế số Đông Nam Á năm 2019, nền kinh tế số Việt Nam năm 2019 trị giá 12 tỷ USD (đóng góp 5% GDP quốc gia trong năm 2019), cao gấp 4 lần so với giá trị năm 2015 và dự đoán chạm mốc 43 tỷ USD vào năm 2025, với các lĩnh vực: thương mại điện tử, du lịch trực tuyến, truyền thông trực tuyến và gọi xe công nghệ. Nền kinh tế số Việt Nam cùng với Indonesia, đang dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng trong khu vực Đông Nam Á, trung bình 38%/năm so với 33% của cả khu vực tính từ năm 2015.

Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 2 trong 7 thành phố lớn phát triển nền kinh tế số của khu vực. Việt Nam trở thành thị trường

đón nhận nguồn đầu tư đứng thứ 3 trong khu vực (sau Indonesia và Singapore), với 600 triệu USD đầu tư từ năm 2018 đến nửa đầu năm 2019 so với tổng giá trị 350 triệu USD năm 2018 và 140 triệu USD năm 2017. Tổng giá trị giao dịch (GMV) trên thị trường thương mại điện tử Việt Nam ước đạt 5 tỷ USD trong năm 2019, cao gấp 12,5 lần mức 0,4 tỷ USD của năm 2015 và sẽ tăng tới 23 tỷ USD vào năm 2025, với tốc độ tăng trưởng xấp xỉ 49%. Bên cạnh đó, các ngành dịch vụ du lịch trực tuyến, truyền thông trực tuyến và gọi xe trực tuyến cũng có sự vươn lên mạnh mẽ, đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế số Việt Nam⁽⁶⁾ (xem *Biểu đồ 2*).

Biểu đồ 2: Xu hướng bành trướng của các doanh nghiệp sang các dịch vụ sản phẩm khác theo thời gian



Nguồn: Báo cáo Nền kinh tế số Đông Nam Á 2019

Dịch COVID-19 đã làm cho kinh tế thế giới có nhiều biến động sâu sắc. Chính phủ Việt Nam và cả hệ thống chính trị đang nỗ lực để phục hồi và phát triển kinh tế. Trong sự khủng hoảng của kinh tế và

giãn cách xã hội, ở khía cạnh khác, đây thật sự là cơ hội để nhận ra tính ưu việt của kinh tế số và yêu cầu cấp bách hơn nữa quá trình chuyển đổi. Tuy nhiên, cũng chính đại dịch COVID-19 đã cho thấy, quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam đang đối đầu với ***một số điểm nghẽn cần tập trung tháo gỡ***, biểu hiện cụ thể:

Một là, hạ tầng và dịch vụ số bao gồm hạ tầng cứng và mạng lưới viễn thông làm nền tảng để tạo ra hạ tầng mềm là dịch vụ số giúp tối ưu các hoạt động của nền kinh tế vẫn chưa đáp ứng tối đa như kỳ vọng.

Hai là, tài nguyên số bao gồm hệ sinh thái dữ liệu (cơ sở dữ liệu quốc gia về nông nghiệp, tài chính, dân cư, quản lý đất đai) và tri thức mở có ích cho việc dự đoán kịp thời và ra quyết định mang lại hiệu quả kinh tế cao chưa được thực hiện hoàn thiện so với đòi hỏi của thực tiễn.

Ba là, chính sách chuyển đổi số, bao gồm các dịch vụ, chính sách chuyển đổi từ Chính phủ điện tử sang Chính phủ số, chính sách đào tạo nhân lực số chất lượng cao, chính sách đầu tư kinh doanh số, chính sách an toàn thông tin, chủ quyền số và sở hữu trí tuệ trong thực tế còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa theo kịp xu thế của sự phát triển.

Bốn là, việc bảo vệ quyền riêng tư trên môi trường internet, việc rò rỉ dữ liệu, mua bán và khai thác dữ liệu cá nhân, doanh nghiệp cũng đang là vấn đề đáng quan tâm trong phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam hiện nay.

Năm là, công tác quản lý nhà nước, đặc biệt là vấn đề thu thuế, bảo đảm quyền lợi cho người lao động đối với các hoạt động thương

mai và cung cấp dịch vụ xuyên biên giới hiện nay.

Sáu là, quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam diễn ra còn chậm, thiếu kỹ năng số và nhân lực, thiếu tư duy kỹ thuật số hoặc các thách thức về văn hóa kỹ thuật số trong doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa⁽⁷⁾ tại Việt Nam.

Bảy là, bảo đảm an toàn, an ninh trong môi trường số là vấn đề quan trọng, nếu muốn đưa kinh tế số trở thành một trong những trụ cột chính của nền kinh tế.

Tám là, sự chuyển đổi nhanh của các mô hình kinh doanh trong nền kinh tế số đã dẫn tới một số quy định pháp luật không theo kịp. Do sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ, kinh tế số cùng các phương thức kinh doanh và các ý tưởng sáng tạo mới làm cho các cơ quan quản lý nhà nước còn lúng túng trong quản lý các hoạt động kinh tế số.

- Một số giải pháp cơ bản để phát triển kinh tế số Việt Nam theo hướng bền vững

Kinh nghiệm của các nước đang phát triển trên thế giới và trong khu vực, như Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản và các nước phát triển, như Mỹ, Đức..., cho thấy, biện pháp để đưa nền kinh tế các nước đi lên phát triển một cách bền vững là phải dựa vào việc nghiên cứu, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ. Đảng và Nhà nước đã sớm nhận ra tiềm năng to lớn của mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó phát triển kinh tế số được xem là xu hướng tất yếu để tạo ra những động lực tăng trưởng

kinh tế cho Việt Nam trong bối cảnh làn sóng Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ như hiện nay. Thời gian tới, để phát triển kinh tế số Việt Nam theo hướng bền vững, cần tiến hành thực hiện ***các giải pháp đồng bộ*** sau:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực cho nền kinh tế số, do sự thiếu hụt nguồn nhân lực công nghệ thông tin được xem là một trong những mối thách thức lớn đối với sự phát triển nền kinh tế số của Việt Nam. Vấn đề này có thể triển khai theo hướng thúc đẩy và nâng cao mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp. Các cơ sở giáo dục đại học cần có những khóa đào tạo lại và nâng cao, kéo dài từ 6 đến 12 tháng để cấp chứng chỉ, chứ không phải đào tạo bằng cấp. Chương trình đào tạo nhân lực công nghệ thông tin cần gắn với các xu thế công nghệ mới, như internet kết nối vạn vật (IoT), công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ robot, đẩy mạnh liên kết đào tạo và thực hành giữa các trường và khu vực doanh nghiệp trong ứng dụng công nghệ thông tin,...

Thứ hai, sớm có cơ chế thúc đẩy phát triển kinh tế số tại các vùng kinh tế trọng điểm, góp phần phát triển các ngành công nghệ cao, đem lại giá trị gia tăng lớn, từ đó tạo nên sự phát triển kinh tế bền vững cho các vùng này. Xét bản chất, các vùng kinh tế trọng điểm không chỉ là nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tập trung sản xuất công nghiệp của cả nước, mà còn là nơi có hệ thống các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu hàng đầu; bảo đảm đào tạo và cung cấp nhân lực cho cả vùng, mà còn có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế số.

Thứ ba, Nhà nước nên phân bổ phù hợp ngân sách cho các địa phương; khuyến khích các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm cùng hợp tác phát triển hạ tầng. Ngoài ra, Nhà nước có chính sách hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong vùng kinh tế trọng điểm. Chính phủ cần tạo không gian thử nghiệm đi đôi với hỗ trợ doanh nghiệp để phát triển nền kinh tế số. Bởi, các ứng dụng công nghệ số sẽ là “cú hích” quan trọng thúc đẩy đổi mới sáng tạo của các cá nhân và doanh nghiệp.

Thứ tư, chính quyền các địa phương, doanh nghiệp cần khẩn trương nâng cấp hạ tầng số, trong đó có việc chuẩn bị các phương án triển khai dịch vụ 5G, cũng như các hạng mục hạ tầng công nghệ khác có liên quan để phát triển kinh tế số theo hướng bền vững.

Thứ năm, chú trọng đối ngoại đa phương với các tổ chức từ cấp độ toàn cầu (WTO, WB, IMF...), liên khu vực (ASEM, APEC, FEALAC...), đến khu vực (ASEAN, ADB...) nhằm xây dựng những quy tắc phối hợp và ứng xử chung, các hiệp định, công ước và thỏa thuận hợp tác, phối hợp trên những vấn đề liên quan nảy sinh từ sự phát triển của kinh tế số nhằm bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng.

Như vậy, thực tiễn và lý luận đã chứng minh rằng, thực hiện kinh tế số là quá trình chuyển đổi lâu dài, là quá trình thay đổi số trên bình diện quốc gia ở mọi lĩnh vực khác nhau. Mọi doanh nghiệp, cá nhân đều có thể sử dụng công nghệ số để làm tốt hơn công việc, giúp tăng trưởng kinh tế, tăng năng suất lao động, giúp tăng trưởng bền vững, bao trùm và tăng cơ hội cho nhiều người hơn tham gia vào nền kinh tế.

Đề Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị với mục tiêu kinh tế số ở Việt Nam đến năm 2025 đạt 20% GDP, năm 2030 chiếm trên 30% GDP thành hiện thực, cần xây dựng và thực hiện đồng bộ hệ thống giải pháp phù hợp. Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá những khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế số, bài viết đề xuất một số gợi ý nhằm thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế số ở Việt Nam thời gian tới□

(1) Don Tapscott. The Digital Economy: Promise and Peril in the Age of Networked Intelligence. McGraw-Hill, 1995

(2) <http://hdll.vn/vi/nghien-cuu-trao-doi/kinh-te-so-co-hoi-but-phacho-viet-nam.html>

(3) <https://www.vcci.com.vn/viet-nam-dang-o-dau-trong-xu-the-kinh-te-so>

(4) Việt Nam đang trở thành điểm đến ưu tiên trong khu vực của các tập đoàn, công ty công nghệ sau khi vì gặp khó khăn trong cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung buộc họ phải rút một phần khỏi Trung Quốc để tránh hàng rào thuế cao của Mỹ

(5) <https://forbesvietnam.com.vn/tin-cap-nhat/5-nam-gia-tri-nen-kinh-te-so-viet-nam-tang-gap-bon-lan-7818.html>

(6) <http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/100-trieu-dan-100-nghin-doanh-nghiep-so-va-muc-tieu-30-gdp-318094.html>

(7) Theo báo cáo của VCCI cho thấy, số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam chiếm tới hơn 98% số lượng doanh nghiệp, song trình độ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn hạn chế, có đến 80 - 90% máy móc sử dụng trong các doanh nghiệp Việt Nam là nhập khẩu, gần 80% là những công nghệ cũ từ thập niên 1980-1990

Nguồn: Khoa học chính trị - 2021 - số 2 - tr.48-53.

CHÍNH SÁCH THỨC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ TẠI VIỆT NAM

PGS, TS ĐẶNG THỊ HUYỀN ANH

Khoa Kinh tế, Học viện Ngân hàng

Chuyển đổi số quốc gia nhằm phát triển kinh tế số được Chính phủ Việt Nam xác định là nhiệm vụ trọng yếu nhằm tận dụng thời cơ đi tắt đón đầu, nâng tầm vị thế trong bản đồ kinh tế thế giới. Nhận thức được tầm quan trọng của thích ứng, chuyển đổi nhằm nắm bắt những cơ hội từ cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 cho các nền kinh tế mới nổi, Chính phủ Việt Nam đã sớm ban hành chủ trương, chiến lược và chính sách nhằm phát triển nền kinh tế số tại Việt Nam. Bài viết tổng hợp các văn bản pháp lý về chủ trương, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển kinh tế số cho nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2021-2030, từ đó đem lại cái nhìn tổng thể về định hướng phát triển kinh tế số tại Việt Nam thời gian tới.

CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ

Chặng đường hơn 30 năm phát triển công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông đã đem lại những thành tựu nhất định cho Việt Nam. Cơ sở hạ tầng viễn thông đã được xây dựng tương đối đồng bộ, công nghệ số được áp dụng rộng rãi trong các dịch vụ và kinh tế số trở thành bộ phận quan trọng trong nền kinh tế (Bộ Chính trị, 2019). Quyết tâm kế thừa những thành tựu giai đoạn 10 năm 2011-2020 nhằm phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn tiếp theo 2021-2030

hướng tới mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2030, Chính phủ Việt Nam xác định cần tiếp tục đẩy mạnh tiến trình chuyên đổi số, phát triển kinh tế số trong thời kỳ mới phù hợp với điều kiện kinh tế Việt Nam. Đảng và Nhà nước cũng đã xây dựng hệ thống quan điểm, mục tiêu, chính sách nhằm định vị và định hướng phát triển cho Việt Nam trong bản đồ kinh tế số toàn cầu thông qua việc xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý quản lý hoạt động kinh tế số, như: Luật Giao dịch điện tử (năm 2005), Luật sở hữu trí tuệ (năm 2005), Luật Công nghệ thông tin (năm 2006), Luật Công nghệ cao (năm 2008), Luật Viễn thông (năm 2009), Luật Tần số vô tuyến điện (năm 2009), mới đây nhất là Luật Chuyển giao công nghệ (năm 2018) và Luật An ninh mạng (năm 2018). Bên cạnh đó, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành liên quan xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển các khu vực trong nền kinh tế số, như: Chiến lược phát triển bưu chính viễn thông và CNTT đến 2010, định hướng tới năm 2020; Chương trình mục tiêu phát triển CNTT năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông băng tần đến năm 2020.

Văn bản pháp quy mang tính nền móng thể hiện chủ trương, chiến lược, mục tiêu chỉ đạo trong phát triển kinh tế số đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đây được coi là văn bản nền móng, tiền đề cho các chiến lược và chính sách phát triển kinh tế số giai đoạn mới. Triển khai chủ trương của Bộ Chính trị trong Nghị

quyết 25/NQ-TW, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 50/NQ-CP, ngày 17/4/2020 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52- NQ/TW, ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Mặc dù các văn bản pháp luật của Đảng và Chính phủ đều thể hiện quyết tâm phát triển kinh tế số của Việt Nam, tuy nhiên, dấu mốc quan trọng thể hiện quyết tâm phát triển Kinh tế số của Việt Nam trong thời kỳ mới phải kể đến Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Đây là văn bản pháp quy đầu tiên chính thức phê duyệt và ban hành mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho công cuộc phát triển kinh tế số theo quan điểm chỉ đạo của Trung ương nhằm thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong thời đại mới.

Nhìn chung, để tầm nhìn chiến lược và những mục tiêu cụ thể đặt ra trong phát triển kinh tế số giai đoạn 2021 -2031 trở thành hiện thực, các chính sách được thể hiện trong Nghị quyết số 52-NQ/TW, Nghị quyết số 50-NQ/CP và Quyết định số 749-QĐ/TTg, cụ thể gồm:

Chính sách về chuyển đổi nhận thức và tư duy

Xác định vai trò quyết định trong chuyển đổi số và phát triển kinh tế số, Đảng, Nhà nước đã chỉ đạo tổ chức phổ biến, quán triệt, nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, doanh nghiệp và người dân về sự cần thiết của chuyển đổi số trong mọi mặt hoạt

động quản lý kinh tế, hành chính, sản xuất và tiêu dùng. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới vì mục tiêu phát triển bền vững, liên kết các thành phần khác nhau theo mô hình kinh tế tuần hoàn; thúc đẩy công nghiệp sáng tạo trong mọi lĩnh vực và tại mọi địa phương.

Để truyền cảm hứng, chuyển đổi nhận thức trong toàn xã hội, Chính phủ tiếp tục tập hợp các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu phát triển Liên minh Chuyển đổi số ra mắt vào tháng 8/2019 và duy trì hoạt động hiệu quả Liên minh này. Hiện nay, Liên minh chuyển đổi số có sự tham gia của 8 doanh nghiệp CNTT đảm nhiệm sứ mệnh tiên phong trong chuyển đổi số, tạo hạ tầng, tạo nền tảng số, dịch vụ và các điều kiện để doanh nghiệp và xã hội dễ dàng tiếp cận hoạt động chuyển đổi số.

Ngoài ra, để nâng cao nhận thức và kỹ năng số cho người dân, Chính phủ giao mỗi địa phương lựa chọn một xã/phường triển khai thử nghiệm việc phổ biến các kỹ năng số cơ bản, như: truy cập sử dụng internet, thư điện tử, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử, dịch vụ công trực tuyến vào bảo mật thông tin cá nhân.

Chính sách kiến tạo và hoàn thiện thể chế.

Theo quan điểm của Đảng và Nhà nước, thể chế và công nghệ là động lực của chuyển đổi số và cần đi trước một bước nếu có thể, cần sẵn sàng chấp nhận và thử nghiệm cái mới một cách có kiểm soát. Vì vậy, các chính sách nhằm kiến tạo, hoàn thiện thể chế tập trung vào 2 nhóm giải pháp: (1) Rà soát bổ sung, sửa đổi hệ thống văn bản pháp

luật hiện hành, đặc biệt là hệ thống văn bản pháp luật về công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, Luật Viễn thông, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thương mại, đầu tư, kinh doanh... tạo điều kiện phát triển các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ số, internet và không gian mạng; (2) Xây dựng khung pháp lý thử nghiệm có kiểm soát cho hoạt động phát triển, thử nghiệm và áp dụng các sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh số ở Việt Nam quy định rõ phạm vi không gian và thời gian thử nghiệm, khuyến khích đổi mới sáng tạo.

Để triển khai chủ trương này, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật để tạo điều kiện thuận lợi cho các mô hình và hoạt động kinh tế mới, như: kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo... Chính phủ cũng giao Bộ Thông tin và Truyền thông chủ động tham gia các khuôn khổ pháp lý khu vực và toàn cầu về phát triển kinh tế số nhằm hoàn thiện pháp luật, chính sách cho hoạt động kinh tế số ở Việt Nam.

Phát triển hạ tầng số

Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng phát triển hạ tầng băng thông rộng chất lượng cao phạm vi toàn quốc, quy hoạch lại băng tần và phát triển hạ tầng mạng di động 5G, cũng như nâng cấp mạng di động 4G. Song song với phát triển hạ tầng mạng, Việt Nam triển khai xây dựng quy định và lộ trình yêu cầu tích hợp công nghệ 4G, 5G đối với các sản phẩm điện thoại di động và các thiết bị IoT được sản xuất,

nhập khẩu và lưu thông ở Việt Nam. Chính phủ cũng chỉ đạo Bộ Thông tin và Truyền thông mở rộng kết nối internet trong nước, trong khu vực và quốc tế, đặc biệt là phát triển các tuyến cáp quang biển, đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm kết nối khu vực. Đặc biệt là, nhằm phát triển hạ tầng kết nối mạng IoT, Chính phủ yêu cầu tất cả các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu (giao thông, đô thị...) phải có nội dung nghiên cứu, phân tích để xem xét, bổ sung hạng mục ứng dụng, kết nối mạng IoT, tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số, các nội dung này phải đảm bảo hiệu quả, phát triển hạ tầng dùng chung và tránh đầu tư trùng lắp.

Phát triển nền tảng số

Phát triển nền tảng số được coi là giải pháp đột phá trong chuyển đổi số tại Việt Nam nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế số. Nền tảng số được phát triển song song với các chức năng đảm bảo an ninh mạng ngay từ khi thiết kế và xây dựng. Chính sách phát triển nền tảng số cho nền kinh tế số được Chính phủ tập trung vào một số điểm sau:

Thứ nhất, xây dựng hệ thống định danh và xác thực điện tử quốc gia theo hướng đảm bảo thiết thực, tận dụng và kế thừa hiệu quả hệ thống nền tảng có sẵn. Chính phủ cũng chủ trương hỗ trợ, thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức, doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm xã hội nhằm cung cấp định danh và xác thực điện tử, đảm bảo các giao dịch điện tử dân sự cũng như các giao dịch điện tử giữa người dân và cơ quan nhà nước được tiện lợi,

đơn giản, dễ dàng.

Thứ hai, Chính phủ giao Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan triển khai quy hoạch phát triển hạ tầng thanh toán số quốc gia cung ứng dịch vụ thanh toán cho người dân với chi phí hợp lý. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt và quản lý giám sát các hình thức thanh toán trực tuyến qua biên giới.

Thứ ba, xây dựng hệ thống thanh toán điện tử cho phép doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ mobile money để thanh toán điện tử không thông qua tài khoản ngân hàng nhằm tăng khả năng tiếp cận dịch vụ thanh toán điện tử cho người dân. Đến nay, Ngân hàng Nhà nước đã phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an đã xây dựng Đề án về tài khoản viễn thông thanh toán cho các dịch vụ khác có giá trị nhỏ và trình Chính phủ vào tháng 12/2020. Đồng thời, hiện nay đã có 2 nhà mạng được cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là Viettel và VNPT sau khi đề án được phê duyệt và ban hành.

Thứ tư, xác định danh sách các nền tảng số có khả năng triển khai dùng chung trong một số lĩnh vực như thương mại điện tử, nông nghiệp, du lịch, y tế, giáo dục, giao thông, xây dựng, tài nguyên môi trường, nội dung số, ngân hàng số và kế toán tài chính doanh nghiệp, từ đó khuyến khích doanh nghiệp công nghệ số đầu tư và phát triển hệ thống này.

Phát triển các doanh nghiệp công nghệ số cũng như phát

triển sản phẩm nội dung số

Chính phủ tập trung phát triển 4 loại hình doanh nghiệp công nghệ số gồm:

- Các tập đoàn, doanh nghiệp thương mại dịch vụ lớn trong các lĩnh vực chuyển hướng sang lĩnh vực công nghệ số, đầu tư nghiên cứu công nghệ lõi.

- Các doanh nghiệp công nghệ thông tin đã khẳng định được thương hiệu đảm nhận sứ mệnh tiên phong nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ số và chủ động sản xuất.

- Các doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ số để tạo ra sản phẩm, dịch vụ trong mọi ngành, lĩnh vực.

- Các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo về công nghệ số. Ngoài ra, nội dung số, truyền thông và quảng cáo số cũng được Chính phủ đặc biệt quan tâm và chỉ đạo triển khai các biện pháp kỹ thuật và phi kỹ thuật để nâng cao hiệu quả quản lý các nền tảng số toàn cầu tại Việt Nam, tạo môi trường cạnh tranh, công bằng và bình đẳng cho doanh nghiệp trong nước.

Tạo lập niềm tin, bảo đảm an toàn và an ninh mạng

An toàn, an ninh mạng và lòng tin là yếu tố then chốt trong phát triển kinh tế số. Để đảm bảo an toàn, an ninh mạng, Chính phủ chỉ đạo xây dựng bộ quy tắc ứng xử tạo lập niềm tin trong môi trường số, đồng thời, xây dựng cơ chế hợp tác, đối thoại để gắn kết, hợp tác cũng như giải quyết các tranh chấp phát sinh. Chính phủ cũng chỉ đạo Bộ

Thông tin và Truyền thông phối hợp các cơ quan liên quan nhằm xây dựng và triển khai hệ thống xác định, phát triển thông tin vi phạm, hệ thống đánh giá tín nhiệm số của các tổ chức, doanh nghiệp được công bố minh bạch và công khai. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo, cũng như xây dựng chương trình nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng số cho toàn xã hội.

Chính phủ giao Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các bộ, ngành, địa phương liên quan tổ chức đào tạo phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin, an ninh mạng. Đồng thời, Chính phủ cũng giao Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với các bộ, ban, ngành liên quan rà soát tổng thể và thực hiện đổi mới nội dung, chương trình giáo dục đào tạo theo hướng phát triển năng lực tiếp cận, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi. Ngoài ra, trong hoạt động hợp tác quốc tế, Chính phủ đã giao Bộ Khoa học và Công nghệ phát triển mạng lưới liên kết các cơ sở giáo dục đào tạo nước ngoài tạo điều kiện cho người Việt Nam tham gia nghiên cứu nâng cao trình độ. Đồng thời, phối hợp với Bộ Ngoại giao phát triển hợp tác về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đặc biệt là các đối tác chiến lược có trình độ khoa học công nghệ tiên tiến, chủ động tham gia mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ ĐỀ XUẤT, KHUYẾN NGHỊ
Những vấn đề đặt ra

Việt Nam với đặc điểm dân số trẻ, năng động, ưa thích công nghệ mới (độ tuổi trung bình 31 tuổi), có tăng trưởng kinh tế ổn định và cao nhất khu vực Đông Nam Á (trong năm 2019 là 7,02%), có năng lực cạnh tranh quốc gia và năng lực sẵn sàng mạng ngày càng được cải thiện, đang được đánh giá là thị trường hấp dẫn hứa hẹn nhiều tiềm năng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước trong hoạt động kinh tế số. Nhìn chung, trong thời gian qua, những văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh tế số đã có cơ sở khá đầy đủ. Cụ thể, sự hỗ trợ về pháp lý trong phát triển kinh tế số của Việt Nam nằm trong số 78% các quốc gia trên thế giới có giao dịch điện tử; trong số 38% quốc gia có chính sách bảo vệ người tiêu dùng; 45% quốc gia có chính sách bảo vệ dữ liệu cá nhân và trong số 75% quốc gia có Luật An ninh mạng (Bộ Công Thương, 2019). Tuy nhiên, các chính sách thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển kinh tế số cần tiếp tục được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện bắt kịp xu thế phát triển của nền kinh tế trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Cụ thể là:

Thứ nhất, mặc dù bước đầu đã đạt được một số kết quả khả quan, nhưng nhìn chung việc triển khai Chính phủ điện tử chưa đạt được như mong muốn của Đảng và Chính phủ. Nhiều cấp, nhiều ngành chưa xác định rõ lộ trình và các nhiệm vụ cụ thể để triển khai, còn thiếu gắn kết giữa ứng dụng công nghệ thông tin với cải cách thủ tục hành chính và đổi mới lề lối, phương thức làm việc.

Bên cạnh đó, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan

hành chính nhà nước cũng như quy định về cơ chế tích hợp, chia sẻ dữ liệu còn thiếu; thói quen cất cứ dữ liệu còn tồn tại ở nhiều cơ quan; việc bảo đảm an toàn, an ninh cho các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước còn chưa được quan tâm đúng mức. Đặc biệt, chúng ta còn thiếu khung pháp lý đồng bộ về xây dựng Chính phủ điện tử, thiếu quy định cụ thể về xác thực cá nhân, tổ chức trong các giao dịch điện tử cũng như các quy định pháp lý về văn thư, lưu trữ điện tử, giá trị pháp lý của văn bản điện tử trong giao dịch hành chính và thanh toán. Cơ chế bảo đảm thực thi nhiệm vụ xây dựng Chính phủ điện tử chưa đủ mạnh cũng là nguyên nhân của việc thực hiện còn thiếu hiệu quả và mang nặng tính hình thức. Việt Nam cũng chưa phát huy tối đa sự tham gia của khu vực tư nhân trong xây dựng Chính phủ điện tử và thiếu cơ chế tài chính và đầu tư phù hợp với đặc thù dự án công nghệ thông tin.

Thứ hai, hoạt động kinh tế số không thể phát triển nếu thiếu sự phát triển của hoạt động thanh toán. Mặc dù đã có những kết quả tích cực, nhưng tỷ lệ thanh toán dùng tiền mặt của Việt Nam còn khá cao (khoảng 90%), đồng thời mới chỉ 31% dân số có tài khoản ngân hàng (Nguyễn Đại Lai, 2020). Ngoài ra, thanh toán điện tử có những diễn biến phức tạp với tội phạm công nghệ cao, hành vi, thủ đoạn tinh vi.

Đề xuất, khuyến nghị



Theo tác giả, trong thời gian tới, để thúc đẩy chuyển đổi số nhằm phát triển kinh tế số tại Việt Nam, cần tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện khung pháp lý cho thanh toán không dùng tiền mặt, như: rà soát sửa đổi, bổ sung các thông tư về thanh toán không dùng tiền mặt và trung gian thanh toán; cơ chế quản lý thử nghiệm sandbox hoạt động công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng; tập trung nghiên cứu, xây dựng và triển khai có hiệu quả Đề án Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025.

Ngoài ra, để tạo thuận lợi cho chủ động cho quá trình chuyển đổi số quốc gia, cần tiếp tục hoàn thiện luật doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ và các mô hình kinh doanh trên nền tảng số, như: thương mại điện tử, kinh tế chia sẻ, fintech... bổ sung các ngành nghề kinh doanh mới được ưu đãi đầu tư để thúc đẩy hoạt động kinh tế số □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*
2. Bộ Công Thương (2019). Tài liệu tại Hội thảo Những vấn đề chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế số Việt Nam, do Bộ Công Thương phối hợp với Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam tổ chức vào sáng ngày 07/3/2019, tại Hà Nội
3. Nguyễn Đại Lai (2020). Thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam, truy cập từ <https://www.tapchiconsan.org.vn/en/kinh-te/-/2018/816902/thanh-toan-khong-dung-tien-mat-tai-viet-nam.aspx>

Nguồn: Tạp chí Kinh tế và Dự báo - 2021 - số 11 - tr.7-10.

NÂNG CAO VAI TRÒ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ SỐ

✍ TS ĐẶNG HOÀNG THANH NGÀ

Viện Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Từ những năm 2000, Đảng, Nhà nước ta luôn quan tâm, coi trọng phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, xác định đây là động lực góp phần thúc đẩy công cuộc đổi mới, tạo khả năng đi tắt, đón đầu để thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hiện nay, các trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đều dựa trên ứng dụng công nghệ số. Vì vậy, để thích ứng với việc chuyển đổi sang kinh tế số, cần tăng cường hơn nữa vai trò quản lý nhà nước về kinh tế số.

CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ

Phát triển kinh tế số được nhiều quốc gia xem như là một xu thế tất yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Với Việt Nam, phát triển kinh tế số là cơ hội lớn để thu hẹp khoảng cách phát triển. Trên thế giới hiện nay có rất nhiều định nghĩa về kinh tế số. Theo Oxford University Press (2021), kinh tế số được định nghĩa là “một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua internet”. Ba thành phần chính trong nền kinh tế số, bao gồm: doanh nghiệp số, hạ tầng kinh doanh số và thương mại điện tử. Kinh tế số hiện diện trên tất cả các lĩnh vực và

nền kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistics, tài chính ngân hàng...), về bản chất, đây là các mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số. Trước làn sóng mạnh mẽ của cách mạng chuyển đổi số, xu hướng phát triển nhanh chóng của kinh tế số, xã hội số, một số nước đã nhận ra cơ hội để sớm ban hành các chiến lược, chương trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số của mình. Đảng và Chính phủ Việt Nam cũng thể hiện rõ quyết tâm, định hướng và nỗ lực hành động mạnh mẽ trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế số.

Ngày 08/02/2018, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Hướng dẫn số 02-HD/TW về Tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, trong đó nêu định hướng cụ thể đối với lĩnh vực kinh tế là: “Xây dựng nền kinh tế số và các chủ trương, giải pháp để tiếp cận, khai thác và phát huy các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4”. Ngày 13/4/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 18/CT-TTg về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, theo đó, một trong các định hướng, nhiệm vụ chủ yếu là: “Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, phát triển nền kinh tế số, hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực cạnh tranh toàn cầu”. Tiếp theo đó, ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó, xác định phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, với mục tiêu cơ bản đến năm 2025 là: “Kinh tế số chiếm 20%

GDP; Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%; Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%; Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về công nghệ thông tin (IDI); Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh (GCI); Việt Nam thuộc nhóm 35 nước dẫn đầu về đổi mới sáng tạo (GII)...”.

Cùng với đó, khung khổ pháp lý có những bước tiến nhất định với nhiều luật, như: Luật Giao dịch điện tử (năm 2005), Luật Công nghệ thông tin (năm 2006), Luật Tần số vô tuyến điện (năm 2009), Luật An toàn thông tin mạng (năm 2015), Luật An ninh mạng (năm 2018)... Chính phủ cũng đã trình Quốc hội dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê. Trong đó có việc sửa đổi, bổ sung phụ lục - danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia phản ánh chuyển đổi số, nền kinh tế số và xã hội số. Đây là cơ sở pháp lý để Việt Nam xây dựng bộ tiêu chí thống kê theo tiêu chuẩn quốc tế để có thể đo lường chính xác, đầy đủ hơn quy mô kinh tế số. Đồng thời, bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng, Quốc hội và các chiến lược, chương trình của Chính phủ về phát triển kinh tế số.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cũng đã định hướng một trong các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021- 2025 là: “Kinh tế số đạt khoảng 20% GDP” và định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 là: “Đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo”. Một trong các nhiệm vụ trọng tâm trong

nhiệm kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII là: “Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư, thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế” và một trong các đột phá chiến lược là: “Chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số”.

Thực hiện chủ trương của Đảng, ngày 20/5/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 50/NQ-CP về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, trong đó nêu một trong các nhiệm vụ chủ yếu là: “Xây dựng, hoàn thiện khung khổ pháp lý nói chung và thử nghiệm cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, cạnh tranh nói riêng để thúc đẩy quá trình phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế số, phát triển các mô hình kinh tế mới, khởi nghiệp sáng tạo, cung cấp dịch vụ công, quản lý và bảo vệ môi trường. Tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển các loại thị trường và các yếu tố thị trường, nhất là các thị trường quyền sử dụng đất, khoa học, công nghệ, kinh tế số và thị trường số”.

Ngày 27/7/2021, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 16/2021/QH15 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, trong đó cũng xác định một trong các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu là: “Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình

tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển kinh tế số, xã hội số”. Tiếp theo đó, ngày 30/8/2021, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 99/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ SỐ HIỆN NAY

Trên cơ sở các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các bộ, ngành, địa phương đã có nhiều cố gắng trong xây dựng và phát triển nền kinh tế số và đạt được những kết quả bước đầu quan trọng làm nền tảng trong triển khai xây dựng Chính phủ điện tử. Hành lang pháp lý trong ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử đã dần được thiết lập. Một số cơ sở dữ liệu mang tính chất nền tảng thông tin, như: Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia đang được xây dựng và đã có những cấu phần được vào vận hành. Các cơ quan nhà nước đã cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến thiết yếu cho doanh nghiệp và người dân, như: đăng ký doanh nghiệp, kê khai thuế, nộp thuế, hải quan điện tử, bảo hiểm xã hội... Một số bộ, ngành đã xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng. Cùng với đó, tại một số địa phương, hệ thống thông tin một cửa điện tử được đưa vào vận hành, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của đội ngũ công chức. Chất lượng nhân lực về công nghệ thông tin của Việt Nam đã được quan tâm đào tạo,

bồi dưỡng một cách có bài bản, hệ thống và nâng cao hơn.

Bên cạnh đó, thực trạng phát triển kinh tế số thời gian qua cũng cho thấy, kinh tế số của Việt Nam hiện đang phát triển nhanh cả về quy mô lẫn hình thức. Các hình thức chợ trực tuyến, mua sắm, kinh doanh, giải trí, cùng với đó là các dịch vụ giao nhận, các giải pháp thanh toán trực tuyến, thanh toán thẻ, máy thanh toán đã phát triển mạnh mẽ. Các thương hiệu thương mại điện tử nổi tiếng thế giới, như: Alibaba, Amazon, Ebay, Shopee... và các trang thương mại điện tử có nguồn gốc Việt Nam, như: Lazada Việt Nam, Tiki, Sendo, FPT Shop, Điện máy XANH, Thế giới di động... đều phát triển mạnh, một số trang đang dần chiếm lĩnh thị phần trong nước và từ đó thúc đẩy thay đổi xu hướng và hành vi mua sắm của người tiêu dùng Việt Nam. Bên cạnh những tác động tiêu cực, đại dịch Covid-19 đã thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế số đi nhanh hơn. Các giao dịch mua - bán hàng hóa Online và thanh toán không dùng tiền mặt đã tăng mạnh trong những đợt dịch Covid-19 bùng phát, từ đó hình thành nên một thói quen mới cho người tiêu dùng, đồng thời thúc đẩy kinh tế số phát triển. Theo số liệu từ Vụ Thanh toán (Ngân hàng Nhà nước), quý I/2021, giao dịch qua kênh internet đạt 156,2 triệu món với giá trị 8,1 triệu tỷ đồng, tăng 28,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020; giao dịch qua kênh điện thoại di động đạt 395,05 triệu món với giá trị hơn 4,6 triệu tỷ đồng, tăng 103% về giá trị; kênh QR code đạt 5,3 triệu món với giá trị 4.479 tỷ đồng, tăng 146% (Minh Duyên, 2021).

Những đóng góp của kinh tế số ở nước ta đã được các tổ chức

quốc tế ghi nhận. Trong thời gian qua, kinh tế số Việt Nam phát triển mạnh cả về nền tảng hạ tầng lẫn thị trường kinh doanh. Internet đã trở thành một phần thiết yếu của các ngành thương mại dịch vụ, như: ngân hàng, giao thông, y tế... Trong báo cáo của Google, Temasek và Bain & Company (2021) về kinh tế số khu vực Đông Nam Á, nền kinh tế internet của Việt Nam trong năm 2021 dựa trên GMV dự kiến đạt 21 tỷ USD, tăng 31% so với cùng kỳ năm ngoái. Con số này ước tính tăng vào năm 2025, đạt 57 tỷ USD. Báo cáo cũng chỉ ra, Việt Nam có nền kinh tế internet tăng trưởng nhanh thứ hai Đông Nam Á (sau Indonesia). Việt Nam là quốc gia có cấu phần kinh tế số internet/nền tảng, đạt 14 tỷ USD và dự báo đến năm 2025 đạt mức 52 tỷ USD; kinh tế số Việt Nam năm 2020 ước đạt khoảng 163 tỷ USD - chiếm 8,2% GDP cả nước, cấu phần kinh tế số ICT/viễn thông đạt 126 tỷ USD - chiếm 5,5% GDP), kinh tế ngành/lĩnh vực đạt khoảng 23 tỷ USD - chiếm 1,7% GDP (tổng hợp sơ bộ từ các báo cáo trong và ngoài nước).

Còn theo báo cáo Điểm lại cập nhật tình hình kinh tế Việt Nam với tiêu đề “Việt Nam số hóa - Con đường đến tương lai” của World Bank công bố ngày 24/8/2021, thì tỷ lệ sử dụng các nền tảng số, các trang thương mại điện tử, mạng xã hội trực tuyến và các ứng dụng chuyên biệt tăng mạnh nhằm ứng phó với dịch Covid-19, từ 48% doanh nghiệp vào tháng 6/2020 lên 73% vào tháng 01/2021, tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư cho các giải pháp số tăng hơn 4 lần từ 5% lên 21%. Cũng như nhiều quốc gia khác, đại dịch Covid-19 đang thúc đẩy nhanh hơn quá trình chuyển đổi số ở Việt Nam. Điểm sáng được Ngân

hàng Thế giới ghi nhận là 60% doanh nghiệp Việt Nam đã sử dụng các nền tảng và công cụ trực tuyến; Chính phủ điện tử cung cấp hơn 2.000 thủ tục trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp.

Còn theo một nghiên cứu khác của Tổ chức Data 61, thì GDP của Việt Nam có thể tăng thêm khoảng 162 tỷ USD trong 20 năm nếu chúng ta chuyển đổi số thành công (Chu Thanh Vân, 2019).

Bên cạnh những thành tựu nổi bật, hiện nay, kinh tế số ở Việt Nam vẫn còn đối diện với không ít khó khăn, thách thức, cụ thể: môi trường thể chế và pháp lý còn yếu, chưa chặt chẽ, chưa đồng bộ; việc xây dựng triển khai các cơ sở dữ liệu quốc gia, hạ tầng công nghệ thông tin làm nền tảng phục vụ phát triển Chính phủ điện tử chậm so với tiến độ; các hệ thống thông tin dữ liệu còn cục bộ, chưa có kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin; cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu; nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực công nghệ thông tin - một trong những nhân tố quan trọng nhất trong cạnh tranh và phát triển kinh tế số - còn ít về số lượng và chất lượng nhân lực còn tương đối thấp; kinh tế số phát triển tại Việt Nam chủ yếu vẫn là nền tảng giao dịch và được phát triển dựa trên các nền tảng sáng tạo đã có sẵn của thế giới, những nền tảng phát triển bởi Việt Nam còn hạn chế, tập trung chủ yếu ở các nền tảng thương mại điện tử, khả năng cạnh tranh so với các nền tảng thương mại lớn của các tập đoàn/công ty đa quốc gia chưa thực sự cao; thách thức về an ninh mạng, bảo mật, an toàn thông tin; thói quen mua sắm theo kiểu truyền thống, tâm lý và thị hiếu tiêu dùng, thói quen dùng tiền mặt của

người Việt Nam vẫn chiếm ưu thế; Kinh tế số nói chung và thương mại điện tử nói riêng vẫn có một khoảng cách lớn giữa thành thị với các khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nhiều doanh nghiệp còn bị động, năng lực tiếp cận, ứng dụng, phát triển công nghệ hiện đại còn thấp.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Để đẩy mạnh vai trò quản lý nhà nước về kinh tế số trong thời gian tới, theo tác giả, cần thực hiện một số vấn đề sau:

Một là, tuyên truyền nâng cao nhận thức toàn xã hội về nền kinh tế số. Theo đó cần, đẩy mạnh công tác quảng bá, tuyên truyền, vận động trong toàn xã hội, trên các phương tiện thông tin đại chúng, ở các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị về ý nghĩa, tầm quan trọng, về nội dung chuyển đổi số để tạo được sự chuyển đổi mạnh mẽ về nhận thức, nâng cao nhận thức, hiểu biết về chuyển đổi số trong mọi thành viên xã hội. Đồng thời, có chính sách kết nối với cộng đồng khoa học và công nghệ trong nước với nước ngoài, đặc biệt là với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

Hai là, xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp lý, cơ chế, chính sách tạo điều kiện thúc đẩy và hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi, phát triển trong nền kinh tế số. Cụ thể cần: Rà soát, nghiên cứu, sửa đổi bổ sung hệ thống văn bản quy định pháp luật về công nghệ thông tin và truyền thông, về doanh nghiệp, đầu tư, kinh doanh theo hướng khuyến

khích, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ số, internet và không gian mạng.

Xây dựng hành lang pháp lý cho định danh số và xác thực điện tử quốc gia; thiết lập khung danh tính số quốc gia. Hoàn thiện luật pháp, chính sách về xây dựng, quản lý và kết nối, khai thác các cơ sở dữ liệu; luật pháp, chính sách về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các công nghệ mới, sản phẩm mới; luật pháp, chính sách tài chính, tiền tệ nhằm khuyến khích, huy động các nguồn lực xã hội vào các hoạt động nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ số vào sản xuất kinh doanh và quản lý sản xuất kinh doanh, vào phát triển thương mại điện tử, thanh toán điện tử, quản lý thuế và các dịch vụ xuyên biên giới. Hoàn thiện luật pháp, chính sách bảo đảm an toàn, an ninh các hoạt động kinh tế trên không gian mạng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, bảo vệ bí mật thông tin của doanh nghiệp, của khách hàng...

Cùng với xây dựng, hoàn thiện thể chế luật pháp, chính sách, cần đặc biệt chú trọng chỉ đạo xây dựng chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số, phát triển kinh tế số ở từng doanh nghiệp, từng ngành, lĩnh vực tới cả nền kinh tế một cách đồng bộ, chủ động, tích cực, với quyết tâm cao, đồng thời, có căn cứ khoa học, phù hợp với khả năng, điều kiện thực tiễn, không chủ quan, viển vông, thiếu căn cứ. Tập trung xây dựng một số doanh nghiệp công nghệ mạnh về tiềm lực, quy mô, có trình độ cao về nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ số làm đầu tàu hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp khác chuyển

đổi số, phát triển kinh tế số.

Ba là, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng thiết yếu về kinh tế số. Theo đó, Chính phủ cần nỗ lực đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật số, cũng như các giải pháp công nghệ số hiện đại để triển khai ứng dụng số kết nối thông minh, đẩy nhanh ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt, hiệu quả hóa chính phủ điện tử... Về nâng cấp hạ tầng số, cần tiếp tục đẩy mạnh triển khai dịch vụ 5G để có thể theo kịp xu hướng thế giới.

Bốn là, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Theo đó, cần đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình giáo dục, đào tạo theo hướng phát triển tư duy sáng tạo, thích ứng với môi trường khoa học, công nghệ phát triển nhanh chóng; đưa vào chương trình giáo dục phổ thông các nội dung kỹ năng số. Đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số, khuyến khích các mô hình giáo dục, đào tạo mới dựa trên nền tảng số. Có cơ chế khuyến khích đối với các tổ chức, doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo về công nghệ số, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng lớn, càng cao về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số của đất nước. Quan tâm hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, đào tạo lại nghề cho người lao động chuyển đổi công việc trong quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

Năm là, chú trọng công tác bảo vệ an ninh kinh tế, an ninh thông tin, an ninh mạng. Theo đó, cần có cơ chế hợp tác, đối thoại để giải quyết các vấn đề phát sinh giữa Nhà nước với các hội, hiệp hội

ngành nghiệp và doanh nghiệp trong xây dựng và thực thi chính sách; kịp thời phát hiện và xử lý những thông tin vi phạm pháp luật trên không gian mạng; thúc đẩy hoạt động bảo hiểm rủi ro cho chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng và giao dịch trên không gian mạng; xây dựng hệ thống giám sát, cảnh báo sớm nguy cơ, điều phối ứng cứu sự cố mất an toàn, an ninh mạng cho các cơ quan, tổ chức□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*
2. Ngân hàng Thế giới (WB) (2021). *Báo cáo “Việt Nam số hóa: con đường đến tương lai”*, công bố ngày 24/8/2021
3. Google, Temasek và Bain & Company (2021). *Báo cáo Nền Kinh tế số Đông Nam Á - Tiềm Gầm Thập kỷ 20: Thập kỷ Kỹ thuật số Đông Nam Á*, ngày 10/11/2021
4. Minh Duyên (2021). *Phát triển kinh tế số - đòn bẩy cho sự phục hồi bền vững trong bối cảnh dịch COVID-19*, truy cập từ <https://ncov.vnnet.vn/tin-tuc/phat-trien-kinh-te-so-don-bay-cho-su-phuc-hoi-ben-vung-trong-boi-canhdich-covid-19/16014855-eae4-4098-81cf-0d474d826330>
5. Chu Thanh Vân (2019). *GDP có thêm 162 tỷ USD nếu Việt Nam chuyển đổi số thành công*, truy cập từ <https://bnews.vn/gdp-co-them-162-ty-usd-neu-viet-nam-chuyen-doi-so-thanh-cong/121172.html>
6. Oxford University Press (2021). *Definition of digital economy*, retrieved from https://www.lexico.com/definition/digital_economy

Nguồn: Tạp chí Kinh tế và Dự báo - 2021 - số 34 - tr.3-6.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC SỐ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA KINH TẾ SỐ

✍ TS NGUYỄN HẢI HOÀNG

Trường Đại học Công đoàn

Tóm tắt: Cách mạng công nghiệp 4.0 đang thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ dựa vào tài nguyên là chính sang nền kinh tế dựa trên tài nguyên tri thức với trụ cột là internet và kỹ thuật số. Nền kinh tế số ra đời thay thế nền kinh tế truyền thống. Vì vậy, cần phải có sự thay đổi về cơ cấu lao động mà theo đó nguồn nhân lực số phải được chú trọng phát triển. Bài viết làm rõ khái niệm, nội hàm và đặc trưng của nguồn nhân lực số; đề xuất một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực số ở Việt Nam.

Từ khóa: nguồn nhân lực số, chuyển dịch cơ cấu lao động kỹ nguyên số

1 Khái niệm, đặc trưng của nền kinh tế số, nguồn nhân lực số

- Kinh tế số và nội hàm của nó

Nền kinh tế số là một nền kinh tế dựa trên các công nghệ kỹ thuật số, ở đó các hoạt động kinh tế có sử dụng thông tin số, tri thức số như là yếu tố sản xuất chính. Sử dụng mạng internet, mạng thông tin làm không gian hoạt động, lấy dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin (ICT) là nòng cốt và động lực chính để tăng năng suất lao

động, tối ưu hóa nền kinh tế. Nói đơn giản là nền kinh tế liên quan đến công nghệ số, sử dụng công nghệ số và dữ liệu số để tạo ra những mô hình kinh doanh mới và giá trị thặng dư siêu ngạch cho nền kinh tế.

Kinh tế số là một quá trình phát triển lâu dài, là quá trình chuyển đổi số trên bình diện quốc gia ở những mức độ khác nhau, mọi lĩnh vực, mọi doanh nghiệp, mọi cá nhân và Chính phủ đều có thể sử dụng công nghệ số để làm tốt hơn công việc của mình, thậm chí có sự đột phá để đem lại năng suất và hiệu quả vượt bậc.

Theo nghiên cứu của nhóm cộng tác kinh tế số Oxford thì kinh tế số là “một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số”, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua internet. Kinh tế số bao gồm tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistic, tài chính ngân hàng,...) mà công nghệ số được áp dụng.

Kinh tế số với những đặc trưng như: i) Được tập hợp trong 3 quá trình xử lý chính đan xen với nhau, bao gồm: xử lý vật liệu, xử lý năng lượng và xử lý thông tin. Trong đó, xử lý thông tin đóng vai trò quan trọng nhất và cũng là lĩnh vực dễ số hóa nhất. ii) Tính kết nối/siêu kết nối giữa các chủ thể và chu trình kinh tế nhờ vào các thành tựu của công nghệ thông tin và internet giúp kết nối hóa các nguồn lực, lược bỏ nhiều khâu trung gian và tăng cơ hội tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu.

Vì vậy, có thể định nghĩa: *nền kinh tế số là nền kinh tế mà các mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số; trong đó công nghệ số trên nền tảng phát triển của internet và sự sáng tạo của con người là tài nguyên và nguồn lực chính để vận hành toàn bộ nền kinh tế.*

- Nguồn nhân lực số và đặc trưng của nó

Khái niệm “nguồn nhân lực” (Human Resources) được hiểu như khái niệm “nguồn lực con người”. Khi được sử dụng như một công cụ điều hành, thực thi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nguồn nhân lực bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động và những người ngoài độ tuổi lao động có tham gia lao động - hay còn được gọi là nguồn lao động. Bộ phận của nguồn lao động gồm toàn bộ những người từ độ tuổi lao động trở lên có khả năng và nhu cầu lao động được gọi là lực lượng lao động.

Nguồn nhân lực không chỉ đơn thuần là lực lượng lao động đã có và sẽ có, mà còn bao gồm sức mạnh của thể chất, trí tuệ, tinh thần của các cá nhân trong một cộng đồng, một quốc gia được đem ra hoặc có khả năng đem ra sử dụng vào quá trình phát triển xã hội.

Xem xét dưới các góc độ khác nhau có thể có những khái niệm khác nhau về nguồn nhân lực nhưng những khái niệm này đều thống nhất ở nội dung cơ bản: nguồn nhân lực là nguồn cung cấp sức lao động cho xã hội. Con người với tư cách là yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất giữ vị trí hàng đầu, là nguồn lực cơ bản và nguồn lực vô tận của sự phát triển không thể chỉ được xem xét đơn thuần ở góc

độ số lượng hay chất lượng mà là sự tổng hợp của cả số lượng và chất lượng; không chỉ là bộ phận dân số trong độ tuổi lao động mà là các thế hệ con người với những tiềm năng, sức mạnh trong cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội.

Vì vậy, có thể định nghĩa: *Nguồn nhân lực là tổng thể số lượng và chất lượng con người với tổng hòa các tiêu chí về trí lực, thể lực và những phẩm chất đạo đức - tinh thần tạo nên năng lực mà bản thân con người và xã hội đã, đang và sẽ huy động vào quá trình lao động sáng tạo vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.*

Mỗi một nền kinh tế đòi hỏi cần phải có một lực lượng sản xuất tương ứng về trình độ của nó, đặc biệt là nguồn nhân lực. Vì vậy, tương ứng với nền kinh tế số phải có nguồn nhân lực số để triển khai, tổ chức thực hiện và vận hành nó. Cho nên, có thể hiểu *nguồn nhân lực số là tổng thể số lượng, chất lượng con người với tổng hòa các tiêu chí về trí lực, thể lực và những phẩm chất đạo đức - tinh thần tạo nên năng lực mà bản thân con người và nền kinh tế số đang và sẽ cần để huy động vào quá trình lao động, sáng tạo.*

Nếu như bản chất của nền kinh tế số là nền kinh tế dựa trên ứng dụng các công nghệ số, nền kinh tế phát triển dựa trên nền tảng tri thức, ở đó vai trò của tri thức được coi là tài nguyên cho sự phát triển của nền kinh tế thì đòi hỏi nguồn nhân lực số phải là nguồn nhân lực được đào tạo bài bản, chắc về chuyên môn, vững về đạo đức, có năng lực làm chủ công nghệ, có tính sáng tạo và khả năng thích ứng nhanh với sự biến đổi của công nghệ trong nền kinh tế.

Có thể thấy đặc trưng của nguồn nhân lực số được thể hiện trên các phương diện như:

+ Có năng lực làm chủ các thiết bị công nghệ số trong quá trình tương tác của các hoạt động kinh tế.

+ Có khả năng thích ứng trong thời gian nhanh nhất với môi trường lao động và với tiến bộ khoa học công nghệ mới.

+ Có tác phong kỷ luật và đạo đức trong công việc.

+ Có khả năng tư duy đột phá trong công việc, hay còn gọi là tính sáng tạo. Đây được xem như điều kiện đủ và là tiêu chí đặc trưng của nguồn nhân lực số.



Việt Nam sẵn sàng nguồn nhân lực công nghệ cho kỷ nguyên số_Ảnh:moit.gov.vn

Để thỏa mãn các phương diện trên nhất thiết đòi hỏi nguồn nhân lực số phải được đào tạo bài bản và liên tục được đào tạo bổ

sung mới.

Nhìn các phương diện trên phản ánh nội hàm nguồn nhân lực số, chúng ta có thể so sánh với khái niệm nguồn nhân lực chất lượng cao đang được sử dụng phổ biến hiện nay. Về cơ bản giữa nguồn nhân lực số và nguồn nhân lực chất lượng cao có sự đồng nhất trên nhiều phương diện trình độ, kỹ năng và phẩm chất, đạo đức. Tuy nhiên, xét về mặt ngoại diện hay tính đa số về lượng thì nguồn nhân lực chất lượng cao là nhóm tinh hoa trong tháp biểu đồ về nguồn nhân lực, họ chiếm số lượng ít và là nhóm tinh hoa trong tổng số lực lượng lao động xã hội, còn nguồn nhân lực số là nguồn nhân lực trong nền kinh tế số, là lực lượng chủ yếu để triển khai và hiện thực hóa nền kinh tế số, quyết định sự tồn tại của nền kinh tế số, do đó họ là tổng số lực lượng lao động trong xã hội, đồng thời lực lượng này có năng lực làm chủ các thiết bị công nghệ số, vận hành nó trong quá trình sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của nền kinh tế.

Mỗi một tổ chức kinh tế đều cần đến nguồn nhân lực đặc trưng để vận hành nó, lực lượng sản xuất bao giờ cũng là cái lõi của một nền kinh tế và quyết định nền kinh tế đó có tồn tại hay không. Hay nói cách khác giữa lực lượng sản xuất với nền kinh tế, giữa nguồn nhân lực với nền kinh tế có mối quan hệ biện chứng quy định lẫn nhau, trong đó sự xuất hiện của nền kinh tế là nguyên nhân quy định sự xuất hiện của nguồn nhân lực và trình độ của lực lượng sản xuất, còn chất lượng nguồn nhân lực, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định đến sự thành công của tổ chức kinh tế đó. Trong xu

thể ngày nay, dưới sự tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0, sự chuyển đổi về mô hình kinh tế của nền kinh tế thế giới từ nền kinh tế dựa trên tài nguyên sang nền kinh tế dựa trên nền tảng tri thức, thì nền kinh tế Việt Nam hiện nay cũng đang từng bước chuyển sang nền kinh tế dựa trên nền tảng tri thức với trụ cột là các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 không ngừng được áp dụng - nền kinh tế số ra đời, từng bước thay thế nền kinh tế truyền thống.

Do đó, để chuyển đổi thành công nền kinh tế Việt Nam sang nền kinh tế số, nhất thiết phải có nguồn nhân lực số. Chính vì vậy, song hành với sự chuyển đổi nền kinh tế sang nền kinh tế số ở nước ta là quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động trong nền kinh tế, theo đó nguồn nhân lực số ngày càng phát triển chiếm vai trò chủ đạo trong tổng số lực lượng lao động xã hội. Cho nên, việc phát triển nguồn nhân lực số là tất yếu trong quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động ở Việt Nam hiện nay.

2 Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực số ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, phát huy vai trò của Chính phủ trong phát triển nền kinh tế số

Chính phủ đóng vai trò dẫn dắt, tạo cơ chế, môi trường thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số của toàn xã hội làm xuất hiện xã hội số. Để thực hiện được vai trò này đòi hỏi Chính phủ cần tập trung làm tốt những vấn đề sau:

- Chính phủ cần đẩy mạnh hơn nữa việc đổi mới mô hình và

cách thức áp dụng công nghệ số trong quản lý mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội; từng bước xây dựng hoàn thiện và chuyển đổi mọi hoạt động quản lý của Chính phủ sang Chính phủ điện tử trên nền tảng công nghệ số. Hệ thống dịch vụ công được cung cấp trực tuyến sẽ biến mọi công dân thành công dân điện tử, mọi doanh nghiệp thành doanh nghiệp điện tử. Từng bước hiện thực hóa quyết tâm xây dựng Chính phủ kiến tạo, phát triển, liêm chính, hành động, phục vụ người dân, doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0; hoàn thiện nền tảng cho phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số. Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đang tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế số thông qua một loạt các cơ chế, chính sách, hoạt động chuyển đổi số của Chính phủ, như: Nghị Quyết 36a/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ về Chính phủ điện tử, bao gồm 3 hạng mục chính: phát triển dịch vụ công trực tuyến, hạ tầng viễn thông, và nguồn nhân lực, với mục tiêu “đẩy mạnh phát triển Chính phủ điện tử, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn; nâng vị trí của Việt Nam về Chính phủ điện tử theo xếp hạng của Liên Hợp quốc; công khai minh bạch hoạt động của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng”. Đặc biệt, chủ trương này đã được củng cố thêm bởi Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Theo báo cáo của Liên Hợp quốc về Chỉ số Chính phủ điện tử 2018, Việt Nam đã tăng 11 bậc để xếp thứ 88 trong số 193 quốc gia và vùng lãnh thổ về xếp hạng chỉ số phát triển Chính phủ điện tử

(EGDI). Trong nhóm các nước ASEAN, Việt Nam là một trong mười quốc gia đã nhảy vọt từ EGDI mức trung bình đến mức cao, xếp thứ 6 sau Xinggapo, Malaixia, Philíppin, Thái Lan và Brunây. Tuy đã có sự thay đổi về vị trí và thứ hạng, đánh dấu quá trình chuyển đổi của Chính phủ sang Chính phủ điện tử và Chính phủ số nhưng thứ hạng đó vẫn khiêm tốn, đặc biệt trong quá trình thực hiện chuyển đổi, “kết quả triển khai nhiều nhiệm vụ về Chính phủ điện tử còn rất chậm và nhiều nơi thực hiện mang tính hình thức”⁽¹⁾. Vì vậy, trong thời gian tới, nhằm thúc đẩy kinh tế số, Chính phủ cần quyết liệt hơn nữa trong việc thực hiện các nhiệm vụ, các hạng mục ứng dụng công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 tiến tới xây dựng Chính phủ điện tử thành công và chuyển sang Chính phủ số trong mọi hoạt động của mình.

- Đẩy nhanh việc xây dựng, hoàn thiện thể chế, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số. Quá trình xây dựng Chính phủ điện tử ở các nước phát triển đã minh chứng để xây dựng thành công Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số thì nền tảng thể chế Chính phủ điện tử, Chính phủ số phải đi trước, đây chính là một trong những trụ cột quan trọng để xây dựng nền kinh tế số, xã hội số. Đối chiếu vào Việt Nam thì chúng ta còn thiếu nhiều quy định và chính sách, “đặc biệt, chúng ta còn thiếu khung pháp lý đồng bộ về xây dựng Chính phủ điện tử, thiếu quy định cụ thể về xác thực cá nhân, tổ chức trong các giao dịch điện tử cũng như các quy định pháp lý về văn thư, lưu trữ điện tử”⁽²⁾. Do vậy, trong thời gian tới, Chính phủ cần ban hành

chiến lược quốc gia về kinh tế số, xã hội số; chính sách về chuyển đổi từ Chính phủ điện tử sang Chính phủ số, bao gồm quy định về: chia sẻ dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo đảm quyền riêng tư của cá nhân, xác thực điện tử, an toàn thông tin, chế độ báo cáo giữa các cơ quan hành chính nhà nước, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với đặc thù của lĩnh vực này trong tình hình mới; các dịch vụ, chính sách về: đào tạo nhân lực số, đầu tư kinh doanh số, chủ quyền số và sở hữu trí tuệ; đề xuất xây dựng hệ thống hành lang pháp lý phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

- Chính phủ tích cực xây dựng và sớm hoàn thiện cơ sở hạ tầng, dịch vụ số, bao gồm hạ tầng cứng và mạng lưới viễn thông làm nền tảng để tạo ra hạ tầng mềm là dịch vụ số giúp tối ưu các hoạt động của nền kinh tế; đẩy mạnh hơn nữa tốc độ xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và tri thức mở. Dữ liệu quốc gia được coi như là nhiên liệu của nền kinh tế, tuy nhiên hiện nay các cơ sở dữ liệu quốc gia về nông nghiệp, tài chính, dân cư, quản lý đất đai... chưa được thực hiện hoàn thiện và chỉ mới ở giai đoạn đầu, các kết nối dữ liệu giữa các bộ, ngành chưa liên thông.

- Nâng cao nhận thức toàn xã hội về nền kinh tế số. Hệ thống cơ quan báo chí, truyền thông cần thông tin thường xuyên, đầy đủ về nền kinh tế số tới doanh nghiệp, người dân và toàn xã hội, từ đó hình thành tâm thế chủ động thích ứng xu hướng phát triển này. Trong công tác thông tin cần làm rõ trách nhiệm và vai trò của Chính phủ, doanh nghiệp và người dân trong nền kinh tế số.

Thứ hai, phát huy vai trò chủ động, tích cực của các doanh nghiệp trong quá trình tiếp cận và chuyển đổi số

Thành công của hệ thống các doanh nghiệp trong quá trình tiếp cận và chuyển đổi số là nhân tố trung tâm quyết định sự thành công của quá trình chuyển đổi nền kinh tế số. Theo khảo sát của Bộ Công Thương về tính sẵn sàng ứng dụng Cách mạng công nghiệp 4.0 trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp, mặc dù ngành công nghiệp đã có một số doanh nghiệp tiên phong (trong các lĩnh vực như dầu khí, điện...) chuẩn bị sẵn sàng ứng phó với sự thay đổi của công nghệ, nhưng vẫn có tới 82% doanh nghiệp đang ở vị trí mới nhập cuộc, trong đó 61% còn đứng ngoài cuộc và 21% doanh nghiệp bắt đầu có các hoạt động chuẩn bị ban đầu. Chuyển đổi số trong ngành công nghiệp nhằm xây dựng nền sản xuất thông minh được đánh giá là động lực quan trọng của phát triển kinh tế số. Tuy nhiên, 16/17 ngành được khảo sát đều đang có mức sẵn sàng thấp. Các doanh nghiệp ở khối thương mại và dịch vụ được đánh giá có trình độ tiếp cận công nghệ số và tính sẵn sàng cao hơn. Doanh nghiệp trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính, logistics, du lịch, bảo hiểm đã và đang ứng dụng mạnh công nghệ số trong hiện đại hóa quy trình kinh doanh. Theo nghiên cứu của WEF trong khuôn khổ “Sáng kiến chuyển đổi số - DTI”, 7 công nghệ đang và sẽ thay đổi nền sản xuất của thế giới bao gồm: Trí tuệ nhân tạo (AI); xe tự lái; phân tích dữ liệu lớn và điện toán đám mây; công nghệ in 3D; Internet vạn vật và các thiết bị kết nối; rô-bốt; và mạng xã hội. Các công nghệ này hiện đang được các doanh nghiệp nghiên cứu và bắt

đầu đưa vào ứng dụng tại Việt Nam.

Quá trình thực hiện số hóa nền kinh tế là một cuộc cách mạng về chính sách nhiều hơn là một cuộc cách mạng về công nghệ. Do vậy, cần ủng hộ, khuyến khích các mô hình kinh doanh mới, các công nghệ mới làm thay đổi căn bản các ngành, và thúc đẩy sự sáng tạo. Dưới góc nhìn kinh tế số thì doanh nghiệp là khâu đột phá, do vậy doanh nghiệp cần tập trung vào chuyển đổi số để trở thành doanh nghiệp số; Chính phủ tập trung xây dựng môi trường pháp lý cho phép các mô hình kinh doanh mới ứng dụng công nghệ mới, sáng tạo, đồng thời tạo không gian thử nghiệm đi đôi với hỗ trợ doanh nghiệp để phát triển nền kinh tế số.

Thúc đẩy phong trào khởi nghiệp nói chung và hướng mạnh vào phát triển phong trào khởi nghiệp đối với mô hình kinh doanh số của doanh nghiệp.

Thứ ba, xây dựng nền giáo dục của nền kinh tế số và xã hội số

Theo đó, cần gắn chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo với chiến lược phát triển nguồn nhân lực và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên cả hai phương diện vĩ mô và vi mô. Có như vậy mới tạo ra sự hòa nhập giữa cung nhân lực với cầu nhân lực số của nền kinh tế, thị trường lao động cả về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, cơ cấu nhân lực và năng lực, phẩm chất.

Với đặc trưng của nguồn nhân lực số đòi hỏi việc đào tạo nguồn nhân lực cần phải đổi mới cả mô hình và cơ cấu, thay đổi tư duy từ chỉ cần học một lần để làm việc suốt đời sang học suốt đời

mới đủ khả năng làm việc suốt đời. Về cơ cấu đào tạo ngành nghề được điều chỉnh và thay đổi trên cơ sở yêu cầu của nền kinh tế số, trong đó chú trọng đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Chương trình đào tạo nhân lực công nghệ thông tin cần hướng đến đẩy nhanh xã hội hóa giáo dục công nghệ thông tin, đặc biệt là cập nhật giáo trình đào tạo công nghệ thông tin gắn với các xu thế công nghệ mới như Internet kết nối vạn vật (Internet of Things - IoT), AI, công nghệ robot, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tiếp cận lĩnh vực này từ sớm; đẩy mạnh liên kết đào tạo và thực hành giữa các trường và khu vực doanh nghiệp trong ứng dụng công nghệ thông tin.

Chính phủ cần tạo ra chính sách điều chỉnh an sinh xã hội và đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện các sáng kiến về giáo dục và hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng các kế hoạch hành động phát triển internet kết hợp với trí tuệ nhân tạo; phát động chiến lược con người Việt Nam với công nghiệp 4.0, trong đó sử dụng con người làm cốt lõi. Với các phương hướng chính là công nghệ Big Data, nền tảng hệ thống mạng, trí tuệ nhân tạo và thực hiện đầu tư nghiên cứu các dự án khoa học trọng điểm, các đại học, trung tâm nghiên cứu phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp để đưa các dự án vào ứng dụng trong thực tiễn.

Cần có chương trình truyền thông và giáo dục sâu rộng về internet để nâng cao nhận thức và kỹ năng của người dùng. Các chương trình giáo dục cần rà soát để cập nhật và giáo dục cho trẻ em

về internet ngay từ trong các cấp học phổ thông.

Nghiên cứu thay đổi nội dung, phương pháp đào tạo nhằm xây dựng nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới; tập trung vào thúc đẩy đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học; xây dựng chương trình đào tạo, đào tạo lại kiến thức nghề nghiệp; cung cấp khả năng tự học tập một cách linh hoạt, phù hợp đối với từng tổ chức, cá nhân. Xây dựng hệ sinh thái với sự liên kết, chuyển giao ba bên giữa doanh nghiệp, nhà trường và người học nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo về kỹ thuật, công nghệ cũng như đáp ứng nhu cầu học tập, cập nhật công nghệ cho các lứa tuổi.

Phát huy nội lực các trường đại học trong nước kết hợp với các viện nghiên cứu, đại học, trung tâm nghiên cứu lớn trên thế giới về nền tảng công nghệ, kỹ thuật số nhằm xây dựng hệ thống đại học thông minh và từng bước hình thành các trung tâm nghiên cứu về khoa học công nghệ, kỹ thuật số hàng đầu trong khu vực và trên thế giới.

Ở Việt Nam hiện nay, tiềm năng cho sự phát triển nguồn nhân lực số là rất lớn. Tuy nhiên, để có thể sở hữu được nguồn nhân lực số đòi hỏi cần phải thực hiện tam giác phát triển nguồn nhân lực số bao gồm: vai trò then chốt, dẫn dắt của Chính phủ về cơ chế, chính sách, môi trường cho sự phát triển công nghệ số; nhân tố trung tâm của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư, chuyển đổi và thích ứng với công nghệ số ở mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các cơ

sở đào tạo và bản thân mỗi một nguồn nhân lực cần thường xuyên chủ động, hòa nhập, có năng lực làm chủ các công nghệ số và nhanh chóng thích ứng với sự biến đổi của công nghệ. Trong đó, vai trò tiên phong tạo động lực thuộc về Chính phủ□

Chú thích:

(1) *Xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số và nền kinh tế số ở Việt Nam*, <https://www.most.gov.vn>

(2) *Quản lý nhà nước trong nền kinh tế số*, <http://tapchitaichinh.vn>

Tài liệu tham khảo:

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư thời cơ và thách thức đối với Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2017
2. Nguyễn Thị Quế Anh - Vũ Công Giao - Vũ Ngọc Anh - Nguyễn Thị Minh Hà: *Chính phủ mở, Chính phủ điện tử và quản trị nhà nước hiện đại*, Nxb Hồng Đức, 2019
3. Trần Thị Hằng, Nguyễn Thị Minh Hiền: *Quản lý nhà nước trong nền kinh tế số*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 6 -2019, tr.15-23
4. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương - Trung tâm thông tin tư liệu (2018), Chuyên đề số 5, *Phát triển nền kinh tế số: Kinh nghiệm của Trung Quốc và hàm ý chính sách đối với Việt Nam*
5. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương - Trung tâm thông tin tư liệu (2018), Chuyên đề số 4, *Phát triển nền kinh tế số nhìn từ kinh nghiệm một số nước châu Á và hàm ý đối với Việt Nam*

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị - 2020 - số 4 - tr.100-106.
